BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

BÁO CÁO

ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VIỆC LÀM

Năm 2013

Hà Nội, 2014

GIỚI THIỆU

Ngày 30 tháng 10 năm 2012, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đã ban hành Quyết định số 625/QĐ-TCTK về Điều tra lao động việc làm năm 2013. Mục đích của cuộc điều tra nhằm thu thập các thông tin cơ bản về thị trường lao động năm 2013, phù hợp với các chuẩn mực quốc tế, phục vụ việc đánh giá sự biến động của thị trường lao động giữa các quý trong năm và phản ánh ảnh hưởng của tình hình kinh tế lên thị trường lao động nước ta. Các thông tin tổng hợp đại diện cho cả nước, khu vực thành thị và nông thôn, 6 vùng kinh tế - xã hội, Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh sau mỗi quý điều tra và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đối với cả năm điều tra.

Báo cáo này trình bày các kết quả chủ yếu của cuộc Điều tra lao động và việc làm trong cả năm 2013, có tính kế thừa và so sánh với số liệu các cuộc điều tra lao động việc làm hàng năm trước đây của Tổng cục Thống kê, nhằm cung cấp các thông tin về lao động và việc làm cho người sử dụng. Cuộc điều tra nhằm thu thập thông tin về các hoạt động chính liên quan đến thị trường lao động đối với những người từ 15 tuổi trở lên, vì vậy các chỉ tiêu về thị trường lao động nêu trong báo cáo chủ yếu được tính cho nhóm người từ 15 tuổi trở lên. Bên cạnh đó, do có nhu cầu lớn trong việc sử dụng các chỉ tiêu của thị trường lao động đối với nhóm người trong độ tuổi lao động (nam từ 15 đến hết 59 tuổi và nữ từ 15 đến hết 54 tuổi) nên kết quả điều tra đối với nhóm tuổi này được tính riêng cho một số chỉ tiêu chủ yếu về thất nghiệp và thiếu việc làm.

Cuộc điều tra Lao động và Việc làm năm 2013 đã nhận được sự hỗ trợ kỹ thuật của tổ chức Lao động Quốc tế (ILO). Tổng cục Thống kê đánh giá cao sự hỗ trợ này và mong tiếp tục nhận được sự hỗ trợ của ILO cho các cuộc điều tra tới.

Tổng cục Thống kê hy vọng báo cáo sẽ đáp ứng được yêu cầu thông tin cơ bản của các nhà hoạch định chính sách kinh tế - xã hội, đặc biệt là những người làm công tác liên quan đến lĩnh vực lao động và việc làm. Chúng tôi mong nhận được những ý kiến xây dựng của bạn đọc.

Trân trọng cảm ơn.

Ý kiến đóng góp và thông tin chi tiết, xin liên hệ theo địa chỉ:

Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê, 6B Hoàng Diệu, Hà Nội.

Điện thoại: +(84 4) 38 230 100, 38 433 353;

Fax: +(84 4) 37 339 287;

Email: dansolaodong@gso.gov.vn

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

MỤC LỤC

Giới thiệu iii

Mục lục v

Tóm tắt các kết quả chủ yếu 1

PHẦN 1: KẾT QUẢ CHỦ YẾU 11

I. LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG 13

1. Quy mô và phân bố lực lượng lao động 13

2. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động 14

3. Đặc trưng của lực lượng lao động 16

4. Lực lượng lao động thanh niên 18

II. VIỆC LÀM 20

1. Quy mô và sự biến động số người có việc làm 20

2. Tỷ số việc làm trên dân số 21

3. Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo 22

4. Cơ cấu lao động có việc làm theo trình độ học vấn 23

5. Cơ cấu lao động có việc làm theo nghề nghiệp 24

6. Cơ cấu lao động có việc làm theo ngành kinh tế 25

7. Cơ cấu lao động có việc làm theo loại hình kinh tế 27

8. Cơ cấu lao động có việc làm theo vị thế việc làm 28

9. Việc làm của thanh niên 29

III. ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC VÀ CHẤT LƯỢNG CÔNG VIỆC 31

1. Lao động tự làm và lao động gia đình 31

2. Lao động làm công ăn lương trong lĩnh vực phi nông nghiệp 32

3. Tiền lương bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương 33

4. Số giờ làm việc bình quân/tuần 36

5. Loại hợp đồng 38

IV. THẤT NGHIỆP VÀ THIẾU VIỆC LÀM 39
1. Một số đặc trưng cơ bản của dân số thất nghiệp 39
2. Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động 40
3. Một số đặc trưng về thanh niên thất nghiệp 42
4. Phương thức tìm việc của những người đang tìm kiếm việc làm 44
V. DÂN SỐ KHÔNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ 46
VI. LAO ĐỘNG DI CƯ 49
1. Đặc trưng của người di cư (di cư nội địa) 49
2. Người di cư tham gia hoạt động kinh tế 51

PHẦN 2: BIỂU SỐ LIỆU 55

PHẦN 3: THIẾT KẾ ĐIỀU TRA VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN 191

PHẦN 4: PHỤ LỤC 207
Phụ lục 1: Phân bổ phạm vi điều tra mẫu chi tiết 209
Phụ lục 2: Phiếu điều tra 211

TÓM TẮT CÁC KẾT QUẢ CHỦ YẾU

1. Lực lượng lao động trung bình cả nước năm 2013 là 53,2 triệu người, tăng so với năm trước 898 nghìn người (1,7%), bao gồm 52,2 triệu người có việc làm và 1,0 triệu người thất nghiệp.

2. Lực lượng lao động của khu vực nông thôn chiếm 69,9%.

3. Hơn ba phần tư dân số từ 15 tuổi trở lên tham gia lực lượng lao động. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chênh lệch đáng kể giữa nam và nữ và không đồng đều giữa các vùng. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của dân số khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị.

4. Lực lượng lao động thanh niên (15-24 tuổi) cả nước chiếm 14,9% tổng lực lượng lao động, tương đương với 7,9 triệu người. Có sự khác biệt rõ rệt giữa các vùng về tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thanh niên.

5. Chênh lệch số người có việc làm nhiều nhất trong quý 1 (so với cùng kỳ năm 2012, tăng 912,3 nghìn người). Chênh lệch số người có việc làm theo quý ở khu vực thành thị và nông thôn có xu hướng trái chiều. Ở khu vực thành thị, chênh lệch số người có việc làm cao nhất ở quý 4, ngược lại ở khu vực nông thôn mức chênh lệch số người có việc làm cao nhất ở quý 1.

6. Cả nước có hơn 9,3 triệu người có việc làm đã được đào tạo (17,9%). Có sự chênh lệch đáng kể về tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo giữa thành thị và nông thôn, mức chênh lệch này là 22,5 điểm phần trăm.

7. Chênh lệch giới tính trong một số ngành kinh tế khá rõ. Những ngành tỷ trọng lao động nữ trong tổng số lao động của ngành khá thấp, như vận tải kho bãi (9,2%), xây dựng (9,9%) và sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí (17,7%). Ngược lại, những ngành có lao động chủ yếu là nữ, như: hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình (92,9%), giáo dục và đào tạo (71,1%) và dịch vụ lưu trú và ăn uống (71,0%).

8. So với năm 2009, tỷ trọng của nhóm làm công ăn lương tăng 1,4 điểm phần trăm, chiếm khoảng một phần ba tổng số lao động đang làm việc. Trong nhóm lao động gia đình, lao động nữ vẫn chiếm vai trò chủ đạo. Tỷ trọng lao động tự làm và lao động gia đình chiếm tới 62,7% (32,7 triệu người), cao gần gấp đôi so với tỷ trọng người làm công ăn lương.

9. Tỷ trọng người làm công ăn lương trong lĩnh vực phi nông nghiệp chiếm 31,1% trong tổng số người đang làm việc. Tỷ trọng này của khu vực thành thị cao hơn gấp hai lần của khu vực nông thôn (50,2% so với 23,0%).

10. Tiền lương bình quân/tháng 6 tháng đầu năm tăng nhiều hơn so với 6 tháng cuối năm đối với cả nam và nữ và ở cả khu vực thành thị và nông thôn. Nam giới có tiền lương bình quân/tháng cao hơn 9,4% so với nữ giới .

11. Hơn một phần ba lao động làm từ 40-48 giờ/tuần (38,2%). Số lao động làm việc dưới 20 giờ/tuần chiếm tỷ trọng thấp (4,8%). Tỷ trọng lao động làm việc dưới 35 giờ/tuần là 18,7%.

12. Cả nước có 38,7% số lao động đang làm việc có phát sinh quan hệ lao động không có hợp đồng lao động. Tỷ lệ lao động làm việc không có hợp đồng lao động của nữ (47,0%) cao hơn nam (30,9%) và của nông thôn (48,2%) cao hơn thành thị (21,3%). Đáng chú ý, tỷ trọng lao động thanh niên 15-24 tuổi làm việc không có hợp đồng lao chiếm hơn một nửa (53%).

13. Năm 2013, cả nước có 1037,8 nghìn người thất nghiệp, tăng so với năm trước là 111,8 nghìn người (12,1%). Trong đó khu vực thành thị chiếm 51,4% và số nữ chiếm 47,9% tổng số người thất nghiệp.

14. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động của khu vực thành thị là 3,6% và của khu vực nông thôn là 1,5%. Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động của lao động nông thôn là 3,3% cao gấp hơn hai lần khu vực thành thị.

15. Số thất nghiệp thanh niên 15-24 tuổi chiếm 47,0%. Năm 2013, tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên cao hơn gần 5 lần so với tỷ lệ thất nghiệp của những người từ 25 tuổi trở lên. Xu hướng chung của cả nước tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên nữ cao hơn của thanh niên nam.

16. Cả nước có khoảng 15,2 triệu người từ 15 tuổi trở lên không hoạt động kinh tế, chiếm 22,2% tổng dân số, trong đó phần lớn (90,2%) dân số 15 tuổi trở lên không hoạt động kinh tế chưa được đào tạo chuyên môn kỹ thuật.

17. Trong tổng số 870,8 nghìn người di cư từ 15 tuổi trở lên có hơn bốn phần năm (83,1%) tham gia vào lực lượng lao động. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người di cư chênh lệch đáng kể giữa nam (89,7%) và nữ (78,6%) và không đồng đều giữa các vùng. Không có sự khác biệt đáng kể về tỷ số việc làm trên dân số của nhóm người di cư so với dân số từ 15 tuổi trở lên.

18. Cả nước có khoảng 67,7 nghìn người di cư thất nghiệp, chiếm 6,77% trong tổng số người thất nghiệp. Tỷ lệ thất nghiệp của người di cư cao gần gấp năm lần so với tỷ lệ thất nghiệp của lao động từ 15 tuổi trở lên.

Biểu A: Một số chỉ tiêu chủ yếu của thị trường lao động qua Điều tra lao động và việc làm từ 2010-2013

Chỉ tiêu	2010	2011	2012	2013
1. Dân số (nghìn người)	**86 933**	**87 840**	**88 776**	**89 716**
Nam	42 986	43 445	43 918	44 383
Nữ	43 947	44 395	44 858	45 332
Thành thị	26 516	27 888	28 810	29 032
Nông thôn	60 417	59 952	59 966	60 683
2. Dân số từ 15 tuổi trở lên (nghìn người)	**65 711**	**67 165**	**68 195**	**68 687**
Nam	31 873	32 608	33 132	33 352
Nữ	33 838	34 557	35 063	35 335
Thành thị	20 491	22 023	22 701	22 813
Nông thôn	45 220	45 142	45 495	45 875
3. Lực lượng lao động (nghìn người)	**50 837**	**51 724**	**52 348**	**53 246**
Nam	26 125	26 636	26 918	27 371
Nữ	24 712	25 088	25 430	25 875
Thành thị	14 231	15 349	15 886	16 042
Nông thôn	36 606	36 375	36 462	37 203
4. Cơ cấu lực lượng lao động chia theo (%):				
Giới tính:	***100,0***	***100,0***	***100,0***	***100,0***
Nam	51,4	51,5	51,4	51,4
Nữ	48,6	48,5	48,6	48,6
Thành thị/nông thôn:	***100,0***	***100,0***	***100,0***	***100,0***
Thành thị	28,0	29,7	30,3	30,1
Nông thôn	72,0	70,3	69,7	69,9
Nhóm tuổi:	***100,0***	***100,0***	***100,0***	***100,0***
15-19	6,8	6,0	5,2	5,2
20-24	11,5	10,5	9,9	9,7
25-29	13,6	12,9	12,3	11,8
30-34	12,8	12,4	12,0	12,1
35-39	12,5	12,6	12,6	12,2
40-44	11,6	11,9	12,3	12,2
45-49	10,9	11,5	12,0	11,6
50-54	8,8	9,4	9,8	10,2
55-59	5,4	6,1	6,7	7,2
60-64	2,8	3,3	3,6	4,0
65+	3,3	3,5	3,7	3,9

Chỉ tiêu	2010	2011	2012	2013
Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được:	***100,0***	***100,0***	***100,0***	***100,0***
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT)	85,3	84,4	83,2	81,8
Dạy nghề	3,8	4,0	4,7	5,4
Trung học chuyên nghiệp	3,5	3,7	3,7	3,7
Cao đẳng	1,7	1,8	2,0	2,0
Đại học trở lên	5,7	6,1	6,4	7,1
5. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)	**77,4**	**77,0**	**76,8**	**77,5**
Nam	82,0	81,7	81,2	82,1
Nữ	73,0	72,6	72,5	73,2
Thành thị	69,5	69,7	70,0	70,3
Nông thôn	81,0	80,6	80,1	81,1
6. Lao động có việc làm (nghìn người)	**49 494**	**50 679**	**51 422**	**52 208**
Nam	25 536	26 194	26 499	26 830
Nữ	23 958	24 485	24 923	25 378
Thành thị	13 654	14 829	15 412	15 509
Nông thôn	35 840	35 850	36 010	36 699
7. Cơ cấu lao động có việc làm chia theo (%):				
Giới tính:	***100,0***	***100,0***	***100,0***	***100,0***
Nam	51,6	51,7	51,5	51,4
Nữ	48,4	48,3	48,5	48,6
Thành thị/nông thôn:	***100,0***	***100,0***	***100,0***	***100,0***
Thành thị	27,6	29,3	30,0	29,7
Nông thôn	72,4	70,7	70,0	70,3
Nhóm tuổi:	***100,0***	***100,0***	***100,0***	***100,0***
15-19	6,5	5,8	5,0	5,0
20-24	11,1	10,1	9,5	9,2
25-29	13,5	12,8	12,2	11,7
30-34	12,9	12,5	12,1	12,2
35-39	12,7	12,7	12,7	12,4
40-44	11,8	12,0	12,5	12,4
45-49	11,0	11,6	12,1	11,7
50-54	8,9	9,4	9,8	10,2
55-59	5,4	6,1	6,7	7,2
60-64	2,9	3,3	3,7	4,1
65+	3,4	3,6	3,7	3,9

Chỉ tiêu	2010	2011	2012	2013
Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được:	***100,0***	***100,0***	***100,0***	***100,0***
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT)	85,4	84,6	83,4	82,1
Dạy nghề	3,8	4,0	4,7	5,3
Trung học chuyên nghiệp	3,4	3,7	3,6	3,7
Cao đẳng	1,7	1,7	1,9	2,0
Đại học trở lên	5,7	6,1	6,4	6,9
Vị thế việc làm:	***100,0***	***100,0***	***100,0***	***100,0***
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh	3,4	2,9	2,7	2,5
Tự làm	43,3	43,9	45,1	45,5
Lao động gia đình	19,4	18,6	17,5	17,2
Làm công ăn lương	33,8	34,6	34,7	34,8
Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0
Loại hình kinh tế:	***100,0***	***100,0***	***100,0***	***100,0***
Nhà nước	9,7	10,4	10,4	10,2
Ngoài nhà nước	86,8	86,2	86,3	86,4
Vốn đầu tư nước ngoài	3,5	3,4	3,3	3,4
Khu vực kinh tế:	***100,0***	***100,0***	***100,0***	***100,0***
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	48,7	48,4	47,4	46,8
Công nghiệp và xây dựng	21,7	21,3	21,2	21,2
Dịch vụ	29,6	30,3	31,4	32,0
Nghề nghiệp:	***100,0***	***100,0***	***100,0***	***100,0***
Các nhà lãnh đạo	0,9	1,1	1,0	1,1
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	5,1	5,3	5,5	5,7
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	3,7	3,5	3,4	3,3
Nhân viên	1,4	1,5	1,6	1,7
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	14,6	15,0	16,0	16,2
Lao động có kỹ thuật trong NN, lâm nghiệp và thuỷ sản	15,5	14,1	12,7	12,0
Thợ thủ công có KT và các thợ kỹ thuật khác có liên quan	12,6	12,1	11,8	12,0
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị	7,0	7,0	7,3	7,0
Lao động giản đơn và khác	39,1	40,4	40,6	41,1
8. Tỷ số việc làm trên dân số (%)	**75,3**	**75,5**	**75,4**	**76,0**
Nam	80,1	80,3	80,0	80,4
Nữ	70,8	70,9	71,1	71,8
Thành thị	66,6	67,3	67,9	68,0
Nông thôn	79,3	79,4	79,2	80,0
9. Tiền lương bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương (nghìn đồng)	**2 519**	**3 105**	**3 757**	**4 120**
Nam	2 668	3 277	3 923	4 287
Nữ	2 297	2 848	3 515	3 884
Thành thị	2 940	3 629	4 466	4 919
Nông thôn	2 183	2 687	3 166	3 476

Chỉ tiêu	2010	2011	2012	2013
10. Số giờ làm việc bình quân một lao động/tuần (giờ)	**45,0**	**45,6**	**45,2**	**44,3**
Nam	45,8	46,5	46,0	45,3
Nữ	44,1	44,6	44,3	43,3
Thành thị	47,3	47,6	46,7	46,5
Nông thôn	44,1	44,7	44,5	43,4
11. Thiếu việc làm (nghìn người)	**1 726**	**1 428**	**1 338**	**1 374**
Nam	877	753	742	770
Nữ	849	675	596	605
Thành thị	245	231	237	225
Nông thôn	1 481	1 197	1 101	1 149
12. Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động (%)	**3,57**	**2,96**	**2,74**	**2,75**
Nam	3,50	2,99	2,93	2,96
Nữ	3,64	2,92	2,53	2,50
Thành thị	1,82	1,58	1,56	1,48
Nông thôn	4,26	3,56	3,27	3,31
13. Thất nghiệp (nghìn người)	**1 344**	**1 045**	**926**	**1 038**
Nam	590	442	419	540
Nữ	754	603	507	497
Thành thị	577	520	474	533
Nông thôn	767	525	452	504
14. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động (%)	**2,88**	**2,22**	**1,96**	**2,18**
Nam	2,38	1,77	1,67	2,12
Nữ	3,43	2,73	2,30	2,24
Thành thị	4,29	3,60	3,21	3,59
Nông thôn	2,30	1,60	1,39	1,54
15. Thất nghiệp thanh niên (nghìn người)	**656**	**441**	**432**	**488**
Nam	288	199	198	236
Nữ	368	242	234	252
Thành thị	246	181	181	209
Nông thôn	410	260	251	279
16. Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (%)	**7,03**	**5,17**	**5,48**	**6,17**
Nam	5,90	4,30	4,58	5,42
Nữ	8,26	6,21	6,57	7,08
Thành thị	12,03	9,04	9,17	11,12
Nông thôn	5,63	3,98	4,25	4,62

Ghi chú: *Các chỉ tiêu trên được tính cho những người từ 15 tuổi trở lên, trừ chỉ tiêu dân số được tính cho toàn bộ dân số và tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong độ tuổi lao động được tính cho nữ từ 15-54 tuổi và nam từ 15-59 tuổi và tỷ lệ thất nghiệp thanh niên được tính cho những người từ 15-24 tuổi.*

Biểu B: Một số chỉ tiêu chủ yếu của thị trường lao động theo quý, năm 2013

Chỉ tiêu	*Quý 1*	*Quý 2*	*Quý 3*	*Quý 4*
1. Dân số từ 15+ (nghìn người)	**68 509,5**	**68 952,8**	**69 156,4**	**69 256,3**
Nam	33 197,0	33 530,8	33 618,1	33 589,3
Nữ	35 312,5	35 422,0	35 538,3	35 667,0
Thành thị	22 649,6	22 903,4	23 074,8	23 144,2
Nông thôn	45 859,9	46 049,4	46 081,6	46 112,1
2. Lực lượng lao động (nghìn người)	**52 988,7**	**53 441,6**	**53 855,9**	**53 698,9**
Nam	27 177,6	27 387,6	27 730,4	27 638,9
Nữ	25 811,1	26 054,0	26 125,5	26 060,1
Thành thị	15 915,9	16 084,7	16 281,8	16 292,7
Nông thôn	37 072,8	37 356,9	37 574,1	37 406,2
3. Cơ cấu tuổi của lực lượng lao động (%)	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
15-19 tuổi	5,2	5,1	5,4	4,7
20-24 tuổi	9,8	9,7	9,6	9,4
25-29 tuổi	12,0	11,7	11,8	11,6
30-34 tuổi	12,1	12,1	12,0	12,0
35-39 tuổi	12,4	12,1	12,1	12,3
40-44 tuổi	12,2	12,4	12,1	12,2
45-49 tuổi	11,6	11,6	11,7	11,7
50-54 tuổi	10,0	10,1	10,2	10,5
55-59 tuổi	7,0	7,0	7,2	7,7
60-64 tuổi	3,9	4,1	4,1	4,0
65 tuổi trở lên	3,8	4,0	3,9	3,9
4. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)	**77,3**	**77,5**	**77,9**	**77,5**
Nam	81,9	81,7	82,5	82,3
Nữ	73,1	73,6	73,5	73,1
Thành thị	70,3	70,2	70,6	70,4
Nông thôn	80,8	81,1	81,5	81,1
5. Số người đang làm việc (nghìn người)	**51 910,1**	**52 402,3**	**52 737,7**	**52 793,1**
Nam	26 613,5	26 844,8	27 150,0	27 164,9
Nữ	25 296,6	25 557,5	25 587,7	25 628,2
Thành thị	15 353,4	15 535,3	15 741,3	15 814,9
Nông thôn	36 556,7	36 867,0	36 996,4	36 978,2
6. Tỷ số việc làm trên dân số (%)	**75,8**	**76,0**	**76,3**	**76,2**
Nam	80,2	80,1	80,8	80,9
Nữ	71,6	72,2	72,0	71,9
Thành thị	67,8	67,8	68,2	68,3
Nông thôn	79,7	80,1	80,3	80,2
7. Tiền lương bình quân của lao động làm công ăn lương (nghìn đồng)	**4 316**	**3 997**	**4 072**	**4 119**
Nam	4 481	4 172	4 238	4 291
Nữ	4 086	3 749	3 832	3 872
Thành thị	5 319	4 753	4 765	4 876
Nông thôn	3 515	3 376	3 489	3 528

Chỉ tiêu	*Quý 1*	*Quý 2*	*Quý 3*	*Quý 4*
8. Số người thiếu việc làm (nghìn người)	**1 555,1**	**1 271,4**	**1 321,0**	**1 328,4**
Nam	918,8	709,5	737,4	707,7
Nữ	636,3	561,9	583,6	620,7
Thành thị	296,5	206,1	199,5	194,6
Nông thôn	1 258,6	1 065,3	1 121,5	1 133,8
9. Tỷ lệ thiếu việc làm (%)	**3,00**	**2,43**	**2,50**	**2,52**
Nam	3,45	2,64	2,72	2,61
Nữ	2,52	2,20	2,28	2,42
Thành thị	1,93	1,33	1,27	1,23
Nông thôn	3,44	2,89	3,03	3,07
10. Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động (%)	**3,12**	**2,51**	**2,64**	**2,63**
Nam	3,58	2,70	2,82	2,69
Nữ	2,58	2,29	2,42	2,56
Thành thị	1,95	1,32	1,30	1,28
Nông thôn	3,63	3,04	3,24	3,23
11. Số người thất nghiệp (nghìn người)	**1 078,5**	**1 039,3**	**1 118,1**	**905,8**
Nam	564,1	542,8	580,4	474,0
Nữ	514,5	496,5	537,8	431,8
Thành thị	562,5	549,4	540,4	477,8
Nông thôn	516,1	489,9	577,7	428,0
12. Tỷ lệ thất nghiệp (%)	**2,04**	**1,94**	**2,08**	**1,69**
Nam	2,08	1,98	2,09	1,71
Nữ	1,99	1,91	2,06	1,66
Thành thị	3,53	3,42	3,32	2,93
Nông thôn	1,39	1,31	1,54	1,14
13. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động (%)	**2,27**	**2,17**	**2,32**	**1,90**
Nam	2,23	2,14	2,25	1,85
Nữ	2,31	2,21	2,40	1,95
Thành thị	3,80	3,66	3,59	3,19
Nông thôn	1,58	1,49	1,74	1,30
14. Số thất nghiệp thanh niên (nghìn người)	**487,7**	**443,0**	**562,0**	**450,3**
Nam	249,0	217,3	270,6	203,5
Nữ	238,7	225,8	291,5	246,8
Thành thị	212,4	190,4	225,4	206,7
Nông thôn	275,3	252,6	336,6	243,6
15. Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (%)	**6,15**	**5,58**	**6,94**	**5,95**
Nam	5,67	5,01	6,08	4,88
Nữ	6,75	6,26	8,00	7,26
Thành thị	11,28	10,42	11,48	11,17
Nông thôn	4,55	4,13	5,49	4,26

Ghi chú: *Số liệu so sánh theo quý có thể bị ảnh hưởng bởi tính chất mùa vụ. Các chỉ tiêu trên được tính cho những người từ 15 tuổi trở lên, trừ chỉ tiêu tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong độ tuổi lao động được tính cho nữ từ 15-54 tuổi và nam từ 15-59 tuổi và tỷ lệ thất nghiệp thanh niên được tính cho những người từ 15-24 tuổi.*

Phần 1
KẾT QUẢ CHỦ YẾU

I. LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG

Trong báo cáo này, lực lượng lao động (LLLĐ) hay dân số hoạt động kinh tế bao gồm những người đang làm việc và thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên trong tuần nghiên cứu.

1. Quy mô và phân bố lực lượng lao động

Biểu 1.1 cho thấy, lực lượng lao động trung bình cả nước năm 2013 là 53,2 triệu người, tăng so với năm trước 898 nghìn người (1,7%). Lực lượng lao động bao gồm 52,2 triệu người có việc làm và 1,0 triệu người thất nghiệp. Nữ giới (48,6%) chiếm tỷ trọng thấp hơn nam giới (51,4%). Mặc dù có sự tăng lên đáng kể về tỷ trọng lực lượng lao động ở khu vực thành thị trong những năm gần đây, nhưng vẫn còn 69,9% lực lượng lao động nước ta tập trung ở khu vực nông thôn.

Trong 8 vùng kinh tế-xã hội[1], gần ba phần năm chiếm 56,6% lực lượng lao động của cả nước tập trung ở 3 vùng là Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long.

Biểu 1.1: Số lượng và phân bố lực lượng lao động, năm 2013

Nơi cư trú/vùng	Lực lượng lao động *(Nghìn người)*	Tỷ trọng (%)			% Nữ
		Tổng số	Nam	Nữ	
Cả nước	**53 245,6**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**48,6**
Thành thị	16 042,5	30,1	30,3	29,9	48,2
Nông thôn	37 203,1	69,9	69,7	70,1	48,8
Các vùng					
Trung du và miền núi phía Bắc	7 380,2	13,9	13,5	14,3	50,1
Đồng bằng sông Hồng (*)	8 184,4	15,4	14,8	16,0	50,6
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	11 621,4	21,8	21,4	22,3	49,6
Tây Nguyên	3 249,4	6,1	6,2	6,0	47,6
Đông Nam Bộ (*)	4 565,4	8,6	8,7	8,5	48,0
Đồng bằng sông Cửu Long	10 322,9	19,4	20,4	18,4	46,0
Hà Nội	3 799,6	7,1	7,1	7,2	48,8
Thành phố Hồ Chí Minh	4 122,3	7,7	8,0	7,5	46,9

(*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

[1] *Do đặc thù về phát triển kinh tế - xã hội của 2 thành phố là Hà Nội và Hồ Chí Minh, nên trong báo cáo này đã sử dụng phân vùng kinh tế - xã hội cả nước thành 8 vùng, bao gồm 6 vùng kinh tế - xã hội, Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, trong đó Đồng bằng sông Hồng (không gồm Hà Nội) và Đông Nam Bộ (không gồm thành phố Hồ Chí Minh).*

Tỷ trọng nữ trong lực lượng lao động chênh lệch không đáng kể giữa thành thị và nông thôn, nhưng lại khá khác biệt giữa các vùng, tỷ trọng này đạt mức thấp nhất là 46,0% ở Đồng bằng sông Cửu Long lên mức cao nhất là 50,6% ở Đồng bằng sông Hồng. Số liệu cho thấy, có sự ngược chiều về mức độ tham gia vào lực lượng lao động giữa hai giới ở hai vùng đồng bằng lớn của nước ta.

2. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động

Năm 2013, có hơn ba phần tư (chiếm 77,5%) dân số từ 15 tuổi trở lên tham gia lực lượng lao động (Biểu 1.2). Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chênh lệch đáng kể giữa nam (82,1%) và nữ (73,2%) và không đồng đều giữa các vùng. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của dân số khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị tới 10,8 điểm phần trăm. Cả nam giới và nữ giới đều có sự chênh lệch này, song mức độ chênh lệch của nữ giới (12,7 điểm phần trăm) lớn hơn của nam giới (8,5 điểm phần trăm).

Biểu 1.2: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động, năm 2013

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng	Tổng số	Nam	Nữ	Chênh lệch nam – nữ
Cả nước	**77,5**	**82,1**	**73,2**	**8,8**
Thành thị	70,3	76,3	64,8	11,5
Nông thôn	81,1	84,8	77,5	7,3
Các vùng				
Trung du và miền núi phía Bắc	85,9	87,4	84,4	3,0
Đồng bằng sông Hồng (*)	77,3	79,0	75,7	3,3
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	79,4	82,4	76,6	5,9
Tây Nguyên	83,4	86,2	80,6	5,5
Đông Nam Bộ (*)	77,6	83,8	71,9	11,9
Đồng bằng sông Cửu Long	77,2	85,1	69,7	15,4
Hà Nội	70,9	74,7	67,4	7,3
Thành phố Hồ Chí Minh	64,8	74,4	56,5	17,8

(*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Đáng chú ý, trong khi tỷ lệ tham gia lực lượng lao động cao nhất ở hai vùng Trung du và miền núi phía Bắc (85,9%) và Tây Nguyên (83,4%), thì tỷ lệ này lại thấp nhất ở hai trung tâm kinh tế - xã hội lớn nhất của cả nước là Hà Nội (70,9%) và thành phố Hồ Chí Minh (64,8%). Số liệu cho thấy, ở cả 8 vùng, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nữ giới đều thấp hơn nam giới. Thêm vào đó, mức chênh

lệch tỷ lệ tham gia lực lượng lao động giữa nam giới và nữ giới tăng dần từ Bắc vào Nam.

Biểu 1.3 trình bày tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chia theo quý trong năm 2013, cho thấy có một xu hướng tăng dần từ quý 1 đến quý 3 và giảm ở quý 4 của tỷ lệ tham gia lực lượng lao động. Ở khu vực nông thôn, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động tăng 0,3 điểm phần trăm từ quý 1 sang quý 2 và tăng 0,4 điểm phần trăm từ quý 2 sang quý 3, nhưng lại giảm 0,4 điểm phần trăm từ quý 3 sang quý 4. Ngược lại, ở khu vực thành thị, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động có xu hướng ổn định hơn so với khu vực nông thôn trong 2 quý đầu năm, quý 3 tăng 0,3 điểm phần trăm so với quý 2, nhưng đến quý 4 lại giảm 0,2 điểm phần trăm so với quý trước đó.

Biểu 1.3: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chia theo quý, năm 2013

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
Cả nước	**77,3**	**77,5**	**77,9**	**77,5**
Nam	81,9	81,7	82,5	82,3
Nữ	73,1	73,6	73,5	73,1
Thành thị	70,3	70,2	70,6	70,4
Nông thôn	80,8	81,1	81,5	81,1
Các vùng				
Trung du và miền núi phía Bắc	84,9	85,7	87,2	85,9
Đồng bằng sông Hồng (*)	76,9	76,9	77,7	77,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	79,6	79,2	79,5	79,5
Tây Nguyên	83,0	83,3	83,7	83,9
Đông Nam Bộ (*)	77,7	77,6	78,0	77,4
Đồng bằng sông Cửu Long	77,3	77,7	77,1	77,2
Hà Nội	70,5	70,5	71,6	71,4
Thành phố Hồ Chí Minh	64,6	65,6	65,0	64,0

(*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Hình 1.1 cho thấy tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nữ thấp hơn nam ở tất cả các nhóm tuổi. Mức chênh lệch tỷ lệ tham gia lực lượng lao động giữa nam giới và nữ giới cao nhất ở nhóm 55-59 tuổi là 14,8 điểm phần trăm. Nguyên nhân là do tuổi về hưu của phụ nữ là 55 tuổi và sau khi về hưu phụ nữ thường không tiếp tục tham gia vào hoạt động kinh tế.

Hình 1.1: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động đặc trưng theo tuổi và giới tính, năm 2013

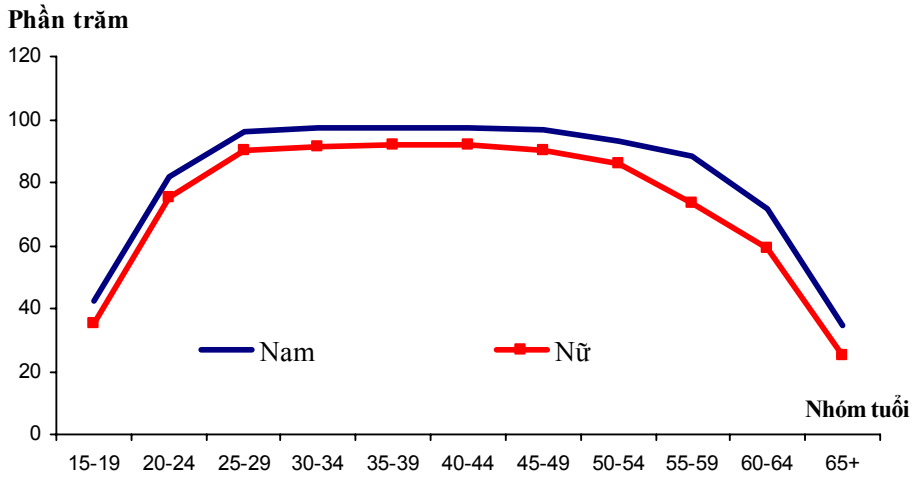

3. Đặc trưng của lực lượng lao động

a. Tuổi

Hình 1.2: Cơ cấu tuổi của lực lượng lao động theo thành thị/nông thôn, năm 2013

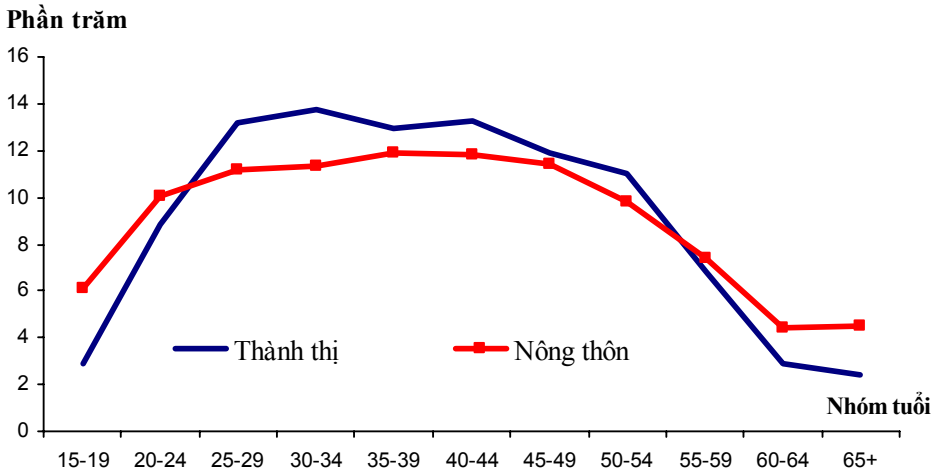

Có sự khác nhau đáng kể về phân bố lực lượng lao động theo tuổi giữa khu vực thành thị và nông thôn (Hình 1.2). Phần trăm lực lượng lao động nhóm tuổi trẻ (15-24) và già (55 tuổi trở lên) của khu vực thành thị thấp hơn của khu vực nông thôn. Ngược lại, đối với nhóm tuổi lao động chính (25-54) thì tỷ lệ này của khu vực thành thị lại cao hơn của khu vực nông thôn. Điều này phản ánh xu hướng

người lao động ở khu vực thành thị tham gia vào lực lượng lao động muộn hơn và ra khỏi lực lượng lao động sớm hơn so với người lao động ở khu vực nông thôn.

b. Trình độ chuyên môn kỹ thuật

Tỷ trọng lực lượng lao động đã qua đào tạo[2] ở nước ta vẫn còn thấp (Biểu 1.4). Trong tổng số 53,2 triệu người từ 15 tuổi trở lên thuộc lực lượng lao động của cả nước, chỉ có 9,7 triệu người đã được đào tạo, chiếm 18,2% tổng lực lượng lao động. Ngược lại, hiện cả nước có hơn 43,5 triệu người (chiếm 81,8% lực lượng lao động) chưa được đào tạo để đạt một trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT) nào đó. Như vậy, nguồn nhân lực của nước ta trẻ và dồi dào nhưng trình độ tay nghề và chuyên môn kỹ thuật còn thấp.

Biểu 1.4: Tỷ lệ lực lượng lao động đã qua đào tạo, năm 2013

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng	Tổng số	Dạy nghề	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
Cả nước	**18,2**	**5,4**	**3,7**	**2,0**	**7,1**
Nam	20,6	8,2	3,5	1,5	7,5
Nữ	15,7	2,4	4,0	2,6	6,7
Thành thị	33,9	8,4	5,7	3,1	16,7
Nông thôn	11,5	4,0	2,9	1,6	2,9
Các vùng					
Trung du và miền núi phía Bắc	15,9	4,5	4,6	2,3	4,4
Đồng bằng sông Hồng (*)	20,2	8,4	3,7	2,4	5,8
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	16,4	4,4	4,1	2,2	5,7
Tây Nguyên	13,5	3,4	3,5	1,7	4,9
Đông Nam Bộ (*)	16,5	5,2	3,4	1,8	6,0
Đồng bằng sông Cửu Long	10,5	2,7	2,6	1,2	4,0
Hà Nội	36,9	10,1	5,0	2,9	19,0
Thành phố Hồ Chí Minh	31,4	7,6	3,4	2,6	17,8

(*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo cao nhất là ở Hà Nội (36,9%) và thấp nhất là ở Đồng bằng sông Cửu Long (10,5%). Tỷ trọng lực lượng lao động có trình độ đại học trở lên khác nhau đáng kể giữa các vùng. Nơi có tỷ trọng này cao nhất là Hà Nội (19,0%) và Thành phố Hồ Chí Minh (17,8%). Ngược lại, Đồng bằng sông Cửu

[2] *Đã qua đào tạo là những người đã học và tốt nghiệp ở một trường lớp đào tạo chuyên môn kỹ thuật của cấp học hoặc trình độ đào tạo tương đương thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên (có văn bằng hoặc chứng chỉ công nhận kết quả đào tạo).*

Long lại là vùng có tỷ trọng lực lượng lao động có trình độ từ đại học trở lên thấp nhất (4,0%).

Tỷ lệ lao động qua đào tạo của nam cao hơn nữ và ở khu vực thành thị cũng như nông thôn đều cho thấy xu hướng này (Hình 1.3).

Hình 1.3: Tỷ lệ lực lượng lao động đã qua đào tạo theo thành thị/nông thôn và giới tính, năm 2013

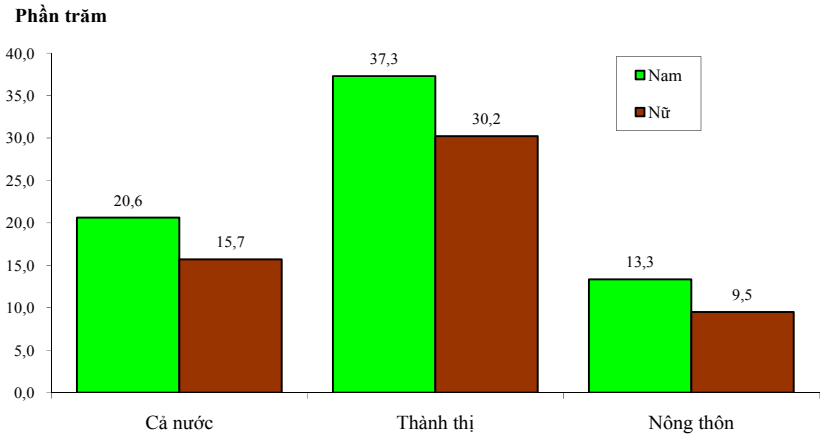

4. Lực lượng lao động thanh niên

Trong báo cáo này, LLLĐ thanh niên bao gồm những người đang làm việc và thất nghiệp từ 15 đến 24 tuổi trong tuần nghiên cứu.

Lực lượng lao động thanh niên cả nước chiếm 14,9% tổng lực lượng lao động, tương đương với 7,9 triệu người. Trong 8 vùng kinh tế- xã hội, gần ba phần năm lực lượng lao động thanh niên (chiếm 59,5%) tập trung ở 3 vùng là Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, và Đồng bằng sông Cửu Long. Tỷ trọng nữ thanh niên tham gia hoạt động kinh tế đều thấp hơn nam theo thành thị nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, trừ thành phố Hồ Chí Minh. Tỷ trọng này chênh lệch cao nhất là ở Đồng bằng sông Cửu Long, nam giới cao hơn nữ giới 18,0 điểm phần trăm.

Đáng chú ý, tỷ trọng nữ thanh niên tham gia lực lượng lao động cao nhất là ở thành phố Hồ Chí Minh, nơi tập trung các ngành công nghiệp thâm dụng lao động như các nhà máy may mặc và giầy dép nên đã thu hút nhiều lao động trẻ, đặc

biệt là lao động nữ, di cư từ các tỉnh và các vùng khác trên cả nước đến đây làm việc.

Biểu 1.5: Số lượng và phân bố lực lượng lao động thanh niên, năm 2013

Nơi cư trú/vùng	Lực lượng lao động thanh niên *(Nghìn người)*	Tỷ trọng (%)			Tỷ trọng lực lượng lao động thanh niên trên lực lượng lao động (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Cả nước	**7 916,1**	**100,0**	**55,0**	**45,0**	**14,9**	**15,9**	**13,8**
Thành thị	1 883,5	100,0	51,3	48,7	11,7	11,6	11,8
Nông thôn	6 032,6	100,0	56,1	43,9	16,2	17,8	14,6
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	1 408,9	100,0	53,1	46,9	19,1	20,3	17,9
Đồng bằng sông Hồng (*)	931,7	100,0	53,5	46,5	11,4	12,3	10,5
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	1 808,1	100,0	55,7	44,3	15,6	17,2	13,9
Tây Nguyên	620,3	100,0	57,6	42,4	19,1	21,0	17,0
Đông Nam Bộ (*)	757,9	100,0	54,2	45,8	16,6	17,3	15,8
Đồng bằng sông Cửu Long	1 489,8	100,0	59,0	41,0	14,4	15,8	12,9
Hà Nội	455,0	100,0	51,2	48,8	12,0	12,0	12,0
Thành phố Hồ Chí Minh	444,4	100,0	49,5	50,5	10,8	10,1	11,6

(*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thanh niên có sự chênh lệch giữa nam (61,4%) và nữ (54,8%) và không đồng đều giữa các vùng (Biểu 1.6). Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thanh niên của khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị tới 18,3 điểm phần trăm. Cả nam giới và nữ giới đều có sự chênh lệch này, song mức độ chênh lệch của nam giới (19,9 điểm phần trăm) lớn hơn của nữ giới (16,1 điểm phần trăm).

Có sự khác biệt rõ rệt giữa các vùng về tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thanh niên. Trong khi tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của thanh niên khu vực Trung du và miền núi phía Bắc đạt 76,4% thì tỷ lệ này cho thanh niên ở thành phố Hồ Chí Minh chỉ là 39,2%. Ở cả 8 vùng, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thanh niên của nam giới đều cao hơn nữ giới. Mức chênh lệch tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thanh niên giữa nam giới và nữ giới thấp nhất là ở Hà Nội (2,2 điểm phần trăm) và cao nhất là ở vùng đồng bằng sông Cửu Long (16,2 điểm phần trăm).

Biểu 1.6: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thanh niên, năm 2013

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng	Tổng số	Nam	Nữ	Chênh lệch nam – nữ
Cả nước	**58,2**	**61,4**	**54,8**	**6,5**
Thành thị	45,5	47,2	43,9	3,2
Nông thôn	63,8	67,1	60,0	7,2
Các vùng				
Trung du và miền núi phía Bắc	76,4	76,5	76,2	0,3
Đồng bằng sông Hồng (*)	51,7	52,2	51,2	0,9
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	59,0	61,7	56,0	5,8
Tây Nguyên	64,5	68,1	60,2	7,9
Đông Nam Bộ (*)	60,2	64,0	56,3	7,7
Đồng bằng sông Cửu Long	59,5	67,3	51,1	16,2
Hà Nội	44,2	45,3	43,1	2,2
Thành phố Hồ Chí Minh	39,2	40,5	38,1	2,4

(*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

II. VIỆC LÀM

1. Quy mô và sự biến động số người có việc làm

Các chỉ tiêu về việc làm đóng vai trò quan trọng trong việc đánh giá sự phát triển kinh tế và xây dựng các chính sách việc làm phù hợp. Năm 2013, số người có việc làm của cả nước là 52,2 triệu người, tăng 786 nghìn người (1,5%) so với năm 2012, bao gồm 26,8 triệu nam giới và 25,4 triệu nữ giới có việc làm.

Biểu 2.1 trình bày mức thay đổi số lao động có việc làm năm 2013 so với năm 2012 theo quý chia theo khu vực thành thị và nông thôn, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế và vùng. Chênh lệch số người có việc làm nhiều nhất trong quý 1 (so với cùng kỳ năm 2012, tăng 912,3 nghìn người).

Chênh lệch số người có việc làm theo quý ở khu vực thành thị và nông thôn có xu hướng trái chiều. Ở khu vực thành thị, chênh lệch số người có việc làm cao nhất ở quý 4, ngược lại ở khu vực nông thôn mức chênh lệch số người có việc làm cao nhất ở quý 1.

Biểu 2.1: Mức thay đổi số lao động có việc làm năm 2013 so với năm 2012 theo quý

Đơn vị tính: Nghìn người

Nơi cư trú/khu vực kinh tế/loại hình kinh tế/vùng	Chênh lệch quý 1	Chênh lệch quý 2	Chênh lệch quý 3	Chênh lệch quý 4
Cả nước	912,3	703,3	623,3	862,3
Thành thị	90,4	-39,0	83,6	130,7
Nông thôn	821,8	742,3	539,6	731,6
Khu vực kinh tế				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	350,8	333,6	-278,0	-119,7
Công nghiệp và xây dựng	202,1	-4,3	211,1	330,9
Dịch vụ	382,7	377,7	695,8	654,5
Loại hình kinh tế				
Nhà nước	-118,5	-51,0	-2,3	16,1
Ngoài nhà nước	1 017,2	815,4	438,7	707,2
Vốn đầu tư nước ngoài	0,9	42,2	183,1	101,5
Các vùng				
Trung du và miền núi phía Bắc	153,8	186,2	172,8	138,9
Đồng bằng sông Hồng (*)	193,5	171,1	80,4	113,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	409,0	214,0	241,9	355,7
Tây Nguyên	95,7	67,9	114,3	184,1
Đông Nam Bộ (*)	60,7	-21,0	19,6	37,4
Đồng bằng sông Cửu Long	-44,2	-26,3	-140,8	-24,2
Hà Nội	33,5	53,3	64,0	15,6
Thành phố Hồ Chí Minh	10,2	58,3	71,0	41,7

(*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Chênh lệch số người có việc làm theo khu vực kinh tế thể hiện một mô hình đáng quan tâm. Trong quý 4, chênh lệch số người có việc làm của khu vực "Công nghiệp và xây dựng" tăng (330,9 nghìn người) và khu vực "Dịch vụ" tăng (654,5 nghìn người). Ngược lại, số người có việc làm ở khu vực "Nông, lâm nghiệp và thủy sản" giảm trong quý 4 (giảm 119,7 nghìn người). Nguyên nhân dẫn đến xu hướng này là do số học sinh/sinh viên trở về quê trong dịp hè và tham gia làm việc trên ruộng/vườn cùng gia đình họ và họ lại quay trở lại các thành phố để tiếp tục học tập khi kết thúc kỳ nghỉ hè.

2. Tỷ số việc làm trên dân số

Biểu 2.2 thể hiện phân bố số người có việc làm theo giới tính và vùng và tỷ số việc làm trên dân số của các quý trong năm 2013. Trong tổng số lao động đang làm việc của cả nước có 70,3% lao động đang sinh sống tại khu vực nông thôn và lao động nữ chiếm 48,6%. Trong các vùng chọn mẫu, Bắc Trung Bộ và Duyên hải

miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long, mỗi vùng chiếm gần hai phần năm số người đang làm việc của cả nước, tương ứng 21,8% và 19,3%.

Tỷ số việc làm trên dân số của quý 4 năm 2013 đạt 76,2% và khu vực nông thôn (80,2%) cao hơn khu vực thành thị (68,3%). Chênh lệch về tỷ số việc làm trên dân số giữa nam và nữ là 8,6 điểm phần trăm. Số liệu của các vùng cũng khác biệt đáng kể, tỷ số việc làm trên dân số thấp nhất từ 62,4% ở thành phố Hồ Chí Minh tới 85,3% ở Trung du và miền núi phía Bắc.

Biểu 2.2: Tỷ trọng lao động có việc làm năm 2013 và tỷ số việc làm trên dân số theo quý của năm 2013

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng	Tỷ trọng lao động có việc làm				Tỷ số việc làm trên dân số			
	Chung	Nam	Nữ	% Nữ	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
Cả nước	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**48,6**	**75,8**	**76,0**	**76,3**	**76,2**
Thành thị	29,7	29,8	29,6	48,4	67,8	67,8	68,2	68,3
Nông thôn	70,3	70,2	70,4	48,7	79,7	80,1	80,3	80,2
Các vùng								
Trung du và miền núi phía Bắc	14,0	13,6	14,5	50,1	84,3	85,1	86,5	85,3
Đồng bằng sông Hồng (*)	15,4	14,8	16,1	50,7	75,4	75,6	76,3	76,3
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	21,8	21,4	22,3	49,6	78,1	77,7	77,9	78,1
Tây Nguyên	6,1	6,3	6,0	47,4	81,9	81,8	82,4	83,1
Đông Nam Bộ (*)	8,6	8,7	8,5	48,1	75,9	75,9	76,6	76,4
Đồng bằng sông Cửu Long	19,3	20,4	18,2	45,7	75,5	76,0	75,3	75,8
Hà Nội	7,0	6,9	7,1	49,3	68,2	68,4	68,8	68,9
Thành phố Hồ Chí Minh	7,6	7,9	7,4	47,1	62,4	63,2	62,9	62,4

(*) Đồng bằng sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm thành phố Hồ Chí Minh

3. Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo

Cả nước chỉ có hơn 9,3 triệu người, tương ứng với 17,9% đã được đào tạo (Biểu 2.3). Có sự chênh lệch đáng kể về tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo giữa thành thị và nông thôn, mức chênh lệch này là 22,5 điểm phần trăm (thành thị là 33,7% và nông thôn là 11,2%).

Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo thấp nhất ở hai vùng Đồng bằng sông Cửu Long (10,4%) và Tây Nguyên (13,1%) và cao nhất ở hai trung tâm kinh tế - xã hội lớn nhất của cả nước là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Tỷ trọng lao

động đang làm việc có trình độ đại học trở lên khác nhau đáng kể giữa các vùng, Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh là những nơi tập trung nhiều nhất lao động đang làm việc có trình độ đại học trở lên (tương ứng là 18,8% và 17,9%).

Biểu 2.3: Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo, năm 2013

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng	Tổng số	Dạy nghề	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
Cả nước	**17,9**	**5,3**	**3,7**	**2,0**	**6,9**
Nam	20,3	8,1	3,5	1,4	7,3
Nữ	15,4	2,4	3,9	2,5	6,5
Thành thị	33,7	8,4	5,6	3,0	16,6
Nông thôn	11,2	4,0	2,9	1,5	2,8
Các vùng					
Trung du và miền núi phía Bắc	15,6	4,5	4,6	2,2	4,3
Đồng bằng sông Hồng (*)	19,7	8,3	3,6	2,3	5,6
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	15,9	4,3	4,0	2,0	5,5
Tây Nguyên	13,1	3,4	3,4	1,6	4,8
Đông Nam Bộ (*)	16,3	5,2	3,4	1,8	5,9
Đồng bằng sông Cửu Long	10,4	2,7	2,6	1,2	4,0
Hà Nội	36,2	9,9	4,8	2,7	18,8
Thành phố Hồ Chí Minh	31,6	7,8	3,5	2,5	17,9

(*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Số liệu thống kê về tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo cho thấy chất lượng việc làm của Việt Nam còn thấp và không đồng đều giữa các vùng. Lao động có kỹ năng là tiền đề quan trọng cho sự phát triển bền vững, thu nhập cao và đáp ứng được yêu cầu của các ngành trong việc sử dụng công nghệ hiện đại và hoạt động quản lý.

4. Cơ cấu lao động có việc làm theo trình độ học vấn

Tỷ trọng lao động chưa bao giờ đi học chiếm 3,8% trong tổng số lao động, trong đó nữ chiếm nhiều hơn (62,3%). Gần một phần ba số lao động trong nền kinh tế đã tốt nghiệp trung học cơ sở (30,7%). Số liệu cho thấy, ở các trình độ học vấn thấp (từ chưa bao giờ đi học cho đến tốt nghiệp tiểu học) thì nữ chiếm số đông hơn nam, tuy nhiên càng ở các trình độ cao thì nam lại chiếm số đông hơn nữ. Điều này cho thấy, vẫn còn sự bất bình đẳng về giới trong giáo dục phổ thông của lực lượng lao động.

Biểu 2.4: Cơ cấu lao động theo trình độ học vấn, năm 2013

Đơn vị tính: Phần trăm

Trình độ học vấn	Tổng số	Nam	Nữ	% Nữ
Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**48,6**
Chưa đi học	3,8	2,8	4,9	62,3
Chưa tốt nghiệp tiểu học	11,6	10,2	13,1	54,8
Tốt nghiệp tiểu học	24,3	23,6	25,0	50,1
Tốt nghiệp THCS	30,7	30,6	30,7	48,7
Tốt nghiệp THPT	11,8	12,5	10,9	45,2
Trình độ chuyên môn kỹ thuật	17,9	20,3	15,4	41,7

5. Cơ cấu lao động có việc làm theo nghề nghiệp

Năm 2013 có 40,8% "Lao động giản đơn" (21,3 triệu người). Các nhóm nghề cơ bản khác bao gồm "Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng" (8,5 triệu người tương đương 16,2%); "Lao động có kỹ thuật trong nông, lâm, ngư nghiệp" (6,3 triệu người tương đương 12,0%) và "Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan" (6,3 triệu người tương đương 12,0%). Ngược lại, lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật bậc cao và lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật bậc trung chiếm tỷ trọng khá khiêm tốn trong tổng số lao động đang làm việc (tỷ lệ tương ứng là 5,7% và 3,3%).

Biểu 2.5: Số lượng và cơ cấu nghề nghiệp của lao động có việc làm, năm 2013

Nghề nghiệp	Số người có việc làm *(Nghìn người)*	Tỷ trọng (%)			% Nữ
		Tổng số	Nam	Nữ	
Tổng số	**52 207,8**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**48,6**
1. Các nhà lãnh đạo	551,0	1,1	1,6	0,5	24,4
2. CMKT bậc cao	2 968,4	5,7	5,2	6,2	52,6
3. CMKT bậc trung	1 698,6	3,3	2,9	3,7	54,8
4. Nhân viên	881,5	1,7	1,8	1,6	45,5
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	8 461,8	16,2	11,6	21,0	63,1
6. LĐ có kỹ thuật trong nông, lâm và NN	6 280,4	12,0	13,3	10,6	43,0
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	6 274,5	12,0	16,4	7,4	29,8
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	3 637,4	7,0	8,6	5,2	36,5
9. Lao động giản đơn	21 326,5	40,8	38,1	43,7	52,0
10. Khác (*)	127,6	0,2	0,4	0,1	11,1

Chú thích: *(*) Nghề này có số lao động chiếm trong mẫu nhỏ, độ tin cậy thấp.*

Có tới 5 trong 9 nhóm nghề sử dụng ít lao động nữ hơn nam giới, đặc biệt chỉ có 24,4% nữ giới là "Nhà lãnh đạo". Các nghề sử dụng nhiều lao động nữ hơn nam giới là dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng, chuyên môn kỹ thuật bậc cao và chuyên môn kỹ thuật bậc trung và lao động giản đơn.

6. Cơ cấu lao động có việc làm theo ngành kinh tế

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước, quá trình này tất yếu làm thay đổi tỷ trọng lao động trong các ngành kinh tế. Biểu 2.6 cho thấy chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành kinh tế từ năm 2000 đến nay. Năm 2013, khu vực "Nông, lâm, thuỷ sản" chiếm 46,8% lao động, giảm 15,4 điểm phần trăm so với năm 2000. Ngược lại, khu vực "Công nghiệp và xây dựng" tăng từ 13% tới 21,2% so với cùng thời kỳ và khu vực "Dịch vụ" tăng từ 24,8% tới 32,0%.

Biểu 2.6: Cơ cấu lao động của các khu vực kinh tế, thời kỳ 2000-2013

Đơn vị tính: Phần trăm

Năm	Nông, lâm, thuỷ sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
2000	62,2	13,0	24,8
2001	60,3	14,5	25,1
2002	58,6	15,4	26,0
2003	57,2	16,8	26,0
2004	56,1	17,4	26,5
2005	55,1	17,6	27,3
2006	54,3	18,2	27,6
2007	52,9	18,9	28,1
2008	52,3	19,3	28,4
2009	51,5	20,0	28,4
2010	49,5	21,0	29,5
2011	48,4	21,3	30,3
2012	47,4	21,2	31,4
2013	46,8	21,2	32,0

Nguồn: 2000-2012: Niên giám Thống kê; 2013: Điều tra lao động và việc làm năm 2013

Hình 2.1 biểu thị tỷ trọng lao động đang làm việc chia theo khu vực kinh tế của từng vùng. Số liệu cho thấy, thành phố Hồ Chí Minh có cơ cấu kinh tế phát triển cao nhất, với 97,4% lao động làm việc trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Ở các khu vực miền núi và ven biển, tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực "Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản" còn khá cao, con số này ở Tây Nguyên là

71,7%, Trung du và miền núi phía Bắc là 69,4% và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 54,5%.

Hình 2.1: Cơ cấu lao động của các khu vực kinh tế, năm 2013

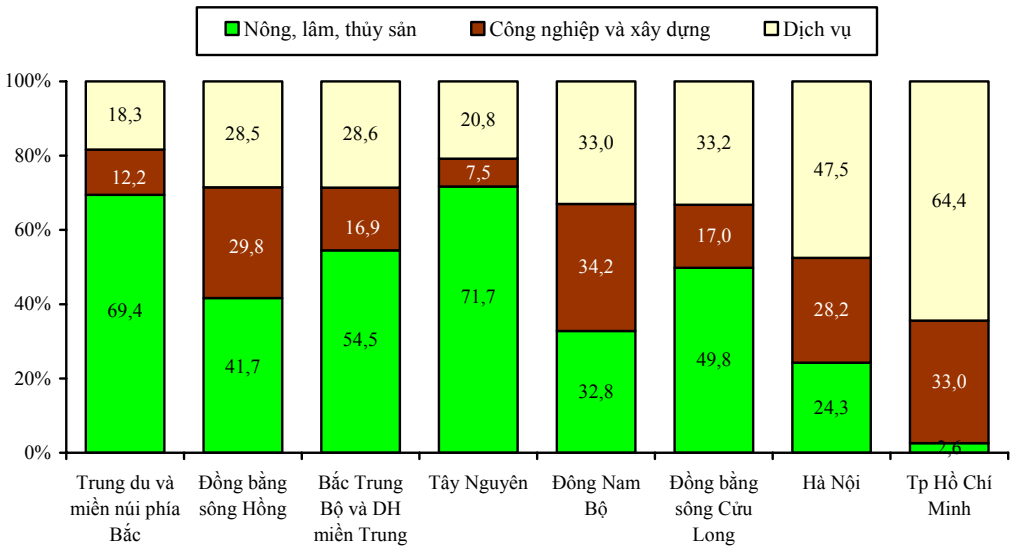

Biểu 2.7 phản ánh cơ cấu lao động có việc làm theo ngành kinh tế và theo giới tính. Đáng chú ý, gần một nửa tổng số lao động có việc làm trong ngành "Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản". Một số ngành khác có tỷ trọng tương đối lớn là "Công nghiệp chế biến, chế tạo" chiếm 14,0%, "Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác" chiếm 12,5% và "Xây dựng" chiếm 6,2%.

Chênh lệch giới tính trong một số ngành kinh tế khá rõ, có những ngành tỷ trọng lao động nữ trong tổng số lao động của ngành khá thấp, như vận tải kho bãi (9,2%), xây dựng (9,9%) và sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí (17,7%). Ngược lại, có những ngành chủ yếu là lao động nữ, như: hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình (92,9%), giáo dục và đào tạo (71,1%) và dịch vụ lưu trú và ăn uống (71,0%).

Biểu 2.7: Cơ cấu lao động của các ngành kinh tế, năm 2013

Đơn vị tính: Phần trăm

Ngành kinh tế	Tổng số	Nam	Nữ	% Nữ
Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**48,6**
A. Nông, lâm, thuỷ sản	46,8	45,0	48,8	50,7
B. Khai khoáng	0,5	0,8	0,2	18,9
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	14,0	12,8	15,2	53,0
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hoà không khí	0,3	0,4	0,1	17,7
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,2	0,2	0,2	43,1
F. Xây dựng	6,2	10,9	1,3	9,9
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	12,5	10,3	14,9	57,6
H. Vận tải kho bãi	2,9	5,1	0,5	9,2
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4,2	2,4	6,2	71,0
J. Thông tin và truyền thông	0,5	0,6	0,4	36,1
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,6	0,6	0,7	54,0
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,3	0,3	0,3	47,5
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,5	0,6	0,3	31,1
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,4	0,5	0,3	36,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BĐXH bắt buộc	3,2	4,6	1,8	26,5
P. Giáo dục và đào tạo	3,5	1,9	5,1	71,1
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1,0	0,7	1,3	64,4
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,5	0,5	0,6	50,8
S. Hoạt động dịch vụ khác	1,5	1,6	1,4	44,2
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	0,3	0,0	0,6	92,9
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế (*)	0,0	0,0	0,0	58,7

Chú thích: *(*) Ngành này có số lao động chiếm trong mẫu nhỏ, độ tin cậy thấp.*

7. Cơ cấu lao động có việc làm theo loại hình kinh tế

Biểu 2.8 phản ánh số lượng và cơ cấu lao động có việc làm theo loại hình kinh tế. Loại hình kinh tế cá nhân/hộ sản xuất kinh doanh cá thể chiếm tới 77,8%, hay 40,6 triệu người. Ngược lại, loại hình kinh tế tập thể là loại hình kinh tế chủ đạo trong những năm 70 đã có những đóng góp xứng đáng vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội của nước ta, thì nay chỉ còn một tỷ trọng rất nhỏ (0,2%). Từ năm 2009 đến nay, tỷ trọng lao động đang làm việc của khu vực tư nhân và vốn đầu tư nước ngoài đang có xu hướng tăng lên nhưng mức tăng còn thấp (tỷ trọng tương ứng 8,4% và 3,4%).

Biểu 2.8: Số lượng và cơ cấu lao động chia theo các loại hình kinh tế, thời kỳ 2009-2013

Loại hình kinh tế	2009		2011		2013	
	Số lượng *(Nghìn người)*	Tỷ trọng *(%)*	Số lượng *(Nghìn người)*	Tỷ trọng *(%)*	Số lượng *(Nghìn người)*	Tỷ trọng *(%)*
Tổng số	**47 999,4**	**100,0**	**50 352,0**	**100,0**	**52 207,8**	**100,0**
Cá nhân/Hộ SXKD cá thể	37 716,8	78,6	39 163,6	77,8	40 597,9	77,8
Tập thể	226,5	0,5	137,9	0,3	124,4	0,2
Tư nhân	3 864,8	8,0	4 099,8	8,1	4 369,4	8,4
Nhà nước	4 793,7	10,0	5 250,7	10,4	5 330,4	10,2
Vốn đầu tư nước ngoài	1 397,6	2,9	1 700,1	3,4	1 785,7	3,4

Xét về tỷ trọng sử dụng lao động theo giới tính của các loại hình kinh tế cho thấy, tất cả các loại hình kinh tế đều sử dụng lao động nam nhiều hơn lao động nữ, trừ loại hình kinh tế vốn đầu tư nước ngoài có số lao động nữ chiếm 65,4% (Biểu 2.9). Trong số hơn 1 triệu lao động nữ làm việc cho loại hình kinh tế vốn đầu tư nước ngoài, chủ yếu làm việc trong ngành công nghiệp chế biến (ngành dệt may) và làm nghề vận hành máy móc thiết bị (chủ yếu là vận hành máy may công nghiệp).

Biểu 2.9: Cơ cấu lao động chia theo các loại hình kinh tế và giới tính, năm 2013

Đơn vị tính: Phần trăm

Loại hình kinh tế	Tổng số	Nam	Nữ	% Nữ
Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**48,6**
Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	77,8	77,3	78,2	48,9
Tập thể	0,2	0,3	0,1	28,5
Tư nhân	8,4	9,3	7,3	42,6
Nhà nước	10,2	10,7	9,7	46,1
Vốn đầu tư nước ngoài	3,4	2,3	4,6	65,4

8. Cơ cấu lao động có việc làm theo vị thế việc làm

Biểu 2.10 phản ánh cơ cấu lao động có việc làm chia theo vị thế việc làm qua các cuộc Điều tra lao động và việc làm từ năm 2009 đến nay. So với năm 2009, tỷ trọng của nhóm làm công ăn lương tăng 1,4 điểm phần trăm, chiếm hơn một phần ba tổng số lao động đang làm việc. Xu hướng tích cực này phản ánh quá trình chuyển dịch của thị trường lao động nước ta, nhưng cũng nhấn mạnh sự thâm hụt hiện tại về chất lượng công việc ở nước ta so với các nước phát triển hơn. Trong nhóm lao động gia đình, lao động nữ vẫn chiếm vai trò chủ đạo (chiếm

64,0%), đây là nhóm lao động yếu thế không có công việc ổn định và hầu như không được hưởng một loại hình bảo hiểm xã hội nào.

Biểu 2.10: Cơ cấu lao động theo vị thế việc làm, thời kỳ 2009-2013

Đơn vị tính: Phần trăm

Vị thế việc làm	2009		2011		2013	
	Tổng số	% Nữ	Tổng số	% Nữ	Tổng số	% Nữ
Tổng số	**100,0**	**48,7**	**100,0**	**48,2**	**100,0**	**48,6**
Chủ cơ sở	4,8	32,6	2,9	30,7	2,5	29,5
Tự làm	44,6	51,1	43,9	48,8	45,5	49,6
Lao động gia đình	16,9	64,1	18,6	64,7	17,2	64,0
Làm công ăn lương	33,4	40,1	34,6	40,0	34,8	41,1
Xã viên hợp tác xã	0,1	29,5	0,0	39,6	0,0	33,1

9. Việc làm của thanh niên

Trong phân tích này, thanh niên là những người từ 15 đến 24 tuổi. Năm 2013, có khoảng 7,4 triệu người là thanh niên, chiếm 14,2% (Biểu 2.11). Hơn ba phần tư số thanh niên đang làm việc ở khu vực nông thôn. Có 22,6% (1,68 triệu lao động thanh niên) đang làm việc ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và 18,7% thanh niên đang làm việc ở Đồng bằng sông Cửu Long.

Biểu 2.11: Số lượng và phân bố phần trăm của thanh niên đang làm việc, năm 2013

Nơi cư trú/vùng	Tổng số thanh niên đang làm việc *(Nghìn người)*	Phân bố phần trăm (%)			Tỷ trọng thanh niên đang làm việc trong tổng số người đang làm việc (%)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Cả nước	**7 427,9**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**14,2**	**15,3**	**13,0**
Thành thị	1 674,0	22,5	20,9	24,6	10,8	10,7	10,9
Nông thôn	5 753,9	77,5	79,1	75,4	15,7	17,3	14,0
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	1 378,1	18,6	17,8	19,5	18,8	20,0	17,6
Đồng bằng sông Hồng (*)	856,0	11,5	11,0	12,1	10,7	11,5	9,8
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	1 675,8	22,6	22,9	22,1	14,7	16,4	12,9
Tây Nguyên	601,7	8,1	8,5	7,6	18,8	20,8	16,5
Đông Nam Bộ (*)	713,9	9,6	9,4	9,9	15,9	16,7	15,2
Đồng bằng sông Cửu Long	1 387,3	18,7	20,5	16,5	13,7	15,4	11,8
Hà Nội	416,3	5,6	5,2	6,2	11,3	11,4	11,3
Thành phố Hồ Chí Minh	398,9	5,4	4,7	6,2	10,0	9,2	10,9

(*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 2.12 so sánh tỷ số việc làm trên dân số của thanh niên và dân số từ 15 tuổi trở lên. Tỷ số việc làm trên dân số của thanh niên đạt 54,6% (chênh lệch tỷ số việc làm trên dân số giữa nam và nữ thanh niên là 7,1 điểm phần trăm) và thấp hơn 21,4 điểm phần trăm so với tỷ số việc làm trên dân số của dân số 15 tuổi trở lên. Quan sát số liệu theo vùng cho thấy, tỷ số việc làm trên dân số của thanh niên và của dân số từ 15 tuổi trở lên có xu hướng tương tự nhau, cao nhất ở hai vùng miền núi là Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên, và thấp nhất ở hai vùng kinh tế phát triển nhất nước là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

Biểu 2.12: Tỷ số việc làm trên dân số của thanh niên và tỷ số việc làm trên dân số của dân số từ 15 tuổi trở lên, năm 2013

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng	Tỷ số việc làm trên dân số thanh niên			Tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Cả nước	**54,6**	**58,0**	**50,9**	**76,0**	**80,4**	**71,8**
Thành thị	40,5	41,9	39,1	68,0	73,6	62,9
Nông thôn	60,8	64,6	56,6	80,0	83,8	76,4
Các vùng						
Trung du và miền núi phía Bắc	74,7	74,8	74,6	85,3	86,7	83,9
Đồng bằng sông Hồng (*)	47,5	47,6	47,4	75,9	77,3	74,6
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	54,7	57,9	51,1	77,9	80,9	75,1
Tây Nguyên	62,6	66,9	57,4	82,3	85,4	79,1
Đông Nam Bộ (*)	56,7	60,4	53,0	76,1	82,1	70,6
Đồng bằng sông Cửu Long	55,4	64,4	45,6	75,5	83,7	67,7
Hà Nội	40,5	41,3	39,6	68,5	71,3	65,9
Thành phố Hồ Chí Minh	35,2	35,6	34,8	62,7	71,7	54,9

(*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 2.13 phản ánh tỷ trọng lao động có việc làm chia theo vị thế việc làm và nhóm tuổi. Đáng chú ý, trong khi chủ yếu thanh niên là lao động gia đình (chiếm 34,1%) thì có rất ít thanh niên làm chủ cơ sở hay tự làm.

Biểu 2.13: Cơ cấu tuổi của lao động có việc làm chia theo vị thế việc làm, năm 2013

Đơn vị tính: Phần trăm

Vị thế việc làm	Tổng số	15-24 tuổi	25-54 tuổi	55-59 tuổi	60 tuổi trở lên
Tổng số	**100,0**	**14,2**	**70,6**	**7,2**	**8,0**
Chủ cơ sở	100,0	1,9	84,2	8,1	5,8
Tự làm	100,0	4,3	71,9	10,5	13,3
Lao động gia đình	100,0	34,1	53,6	5,5	6,8
Làm công ăn lương	100,0	18,2	76,2	3,7	1,8
Xã viên hợp tác xã	100,0	4,2	75,3	9,4	11,1

III. ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC VÀ CHẤT LƯỢNG CÔNG VIỆC

1. Lao động tự làm và lao động gia đình

"Lao động tự làm" và "Lao động gia đình" là những nhóm lao động yếu thế, công việc không ổn định và hầu như không được hưởng một loại hình bảo hiểm xã hội nào. Trong toàn bộ nền kinh tế, tỷ trọng lao động tự làm và lao động gia đình chiếm tới 62,6% (32,7 triệu người), cao gần gấp đôi so với tỷ trọng người làm công ăn lương (Biểu 3.1). Đáng chú ý, tỷ trọng lao động tự làm và lao động gia đình của nữ cao hơn nam 12,4 điểm phần trăm. Có gần bốn phần năm số lao động tự làm và lao động gia đình sống ở khu vực nông thôn, trong khi chỉ có khoảng một phần năm sống ở khu vực thành thị.

Biểu 3.1: Số lượng và phân bố lao động tự làm và lao động gia đình, năm 2013

Nơi cư trú/vùng	Số lượng lao động tự làm và lao động gia đình *(Nghìn người)*	Phân bố phần trăm (%)			Tỷ trọng lao động tự làm và lao động gia đình trong tổng số người có việc làm (%)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Cả nước	**32 704,5**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**62,6**	**56,6**	**69,0**
Thành thị	6 752,5	20,6	20,2	21,0	43,5	38,4	49,1
Nông thôn	25 952,0	79,4	79,8	79,0	70,7	64,4	77,4
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	5 782,1	17,7	17,9	17,5	78,9	74,5	83,3
Đồng bằng sông Hồng (*)	4 955,0	15,2	13,8	16,4	61,7	52,8	70,3
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	7 692,5	23,5	22,2	24,7	67,5	58,6	76,5
Tây Nguyên	2 482,4	7,6	8,3	6,9	77,5	75,1	80,1
Đông Nam Bộ (*)	2 080,9	6,4	6,7	6,0	46,5	44,1	49,0
Đồng bằng sông Cửu Long	6 492,1	19,9	21,5	18,4	64,3	59,5	70,0
Hà Nội	1 869,5	5,7	5,3	6,1	50,9	43,3	58,8
Thành phố Hồ Chí Minh	1 349,9	4,1	4,3	4,0	33,8	30,7	37,3
Nhóm tuổi							
15-24 tuổi	4 083,3	12,5	14,6	10,6	55,0	53,9	56,3
25-54 tuổi	21 883,7	66,9	64,8	68,8	59,4	52,6	66,5
55-59 tuổi	2 981,1	9,1	8,9	9,3	79,1	70,1	88,4
60 tuổi trở lên	3 756,3	11,5	11,8	11,2	90,1	86,1	94,0

(*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

2. Lao động làm công ăn lương trong lĩnh vực phi nông nghiệp

Lao động làm công ăn lương trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ thường làm những công việc có chất lượng cao hơn trong lĩnh vực nông nghiệp. Tỷ trọng người làm công ăn lương trong lĩnh vực phi nông nghiệp chiếm 31,1% trong tổng số người đang làm việc (Biểu 3.2). Tỷ trọng này của khu vực thành thị cao gấp hơn hai lần của khu vực nông thôn (50,2% so với 23,0%). Tương tự như vậy, số liệu cho nhóm thanh niên cao gấp 5,8 lần nhóm tuổi từ 60 trở lên (39,4% so với 6,8%). Tỷ trọng này cao nhất ở thành phố Hồ Chí Minh (60,4%) và thấp nhất ở Tây Nguyên (14,9%). Hơn nữa, trong tổng số người làm công ăn lương trong lĩnh vực phi nông nghiệp thì nam chiếm tỷ trọng nhiều hơn nữ (58,2% so với 41,8%).

Biểu 3.2: Số lượng và phân bố phần trăm số người làm công ăn lương trong lĩnh vực phi nông nghiệp trong tổng người đang làm việc, năm 2013

Nơi cư trú/vùng	Số lượng người làm công ăn lương trong lĩnh vực phi nông nghiệp *(Nghìn người)*	Tỷ trọng trong tổng số người đang làm việc *(%)*	Phân bố phần trăm *(%)*			Tỷ trọng chia theo giới tính *(%)*	
			Chung	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Cả nước	**16 235,7**	**31,1**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**58,2**	**41,8**
Thành thị	7 781,7	50,2	47,9	45,4	51,5	55,1	44,9
Nông thôn	8 454,0	23,0	52,1	54,6	48,5	61,1	38,9
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	1 391,1	19,0	8,6	8,7	8,4	59,0	41,0
Đồng bằng sông Hồng (*)	2 833,9	35,3	17,5	17,7	17,1	59,1	40,9
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	2 933,9	25,7	18,1	19,4	16,2	62,4	37,6
Tây Nguyên	477,2	14,9	2,9	2,9	3,0	57,4	42,6
Đông Nam Bộ (*)	1 947,5	43,5	12,0	10,7	13,8	52,0	48,0
Đồng bằng sông Cửu Long	2 586,7	25,6	15,9	16,6	15,0	60,5	39,5
Hà Nội	1 657,2	45,1	10,2	10,1	10,4	57,5	42,5
Thành phố Hồ Chí Minh	2 408,2	60,4	14,8	14,0	16,1	54,8	45,2
Nhóm tuổi							
15-24 tuổi	2 930,1	39,4	18,0	16,8	19,8	54,2	45,8
25-54 tuổi	12 418,3	33,7	76,5	76,3	76,8	58,0	42,0
55-59 tuổi	604,7	16,0	3,7	4,8	2,2	75,2	24,8
60 tuổi trở lên	282,6	6,8	1,7	2,1	1,2	71,4	28,6

(*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

3. Tiền lương bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương

Việc thu thập số liệu về thu nhập của những người không thuộc đối tượng làm công ăn lương thường khó chính xác, do đó báo cáo này chỉ đề cập đến tiền lương/tiền công và các khoản có tính chất như lương của nhóm lao động làm công ăn lương.

Biểu 3.3 phản ánh sự biến động tiền lương bình quân/tháng năm 2013 so với năm 2012 theo quý. Tiền lương bình quân/tháng 6 tháng đầu năm tăng nhiều hơn so với 6 tháng cuối năm đối với cả nam và nữ và ở cả khu vực thành thị và nông thôn. Xu hướng này thể hiện rõ nét qua nghiên cứu sự thay đổi của tiền lương bình quân/tháng theo vùng kinh tế - xã hội. Số liệu của Thành phố Hồ Chí Minh cho thấy, tiền lương bình quân/tháng quý 1 năm 2013 của khu vực này gần như không thay đổi so với cùng kỳ năm 2012, điều này có thể được lý giải do mức thưởng tết năm 2013 của khu vực này giảm so với năm 2012.

Biểu 3.3: Mức thay đổi tiền lương bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương năm 2013 so với năm 2012 theo quý

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Giới tính/nơi cư trú/vùng	Chênh lệch quý 1	Chênh lệch quý 2	Chênh lệch quý 3	Chênh lệch quý 4
Cả nước	411	424	306	314
Nam	408	408	314	339
Nữ	419	456	300	286
Thành thị	516	542	363	406
Nông thôn	358	340	269	271
Các vùng				
Trung du và miền núi phía Bắc	873	731	462	517
Đồng bằng sông Hồng (*)	403	320	310	420
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	558	538	322	295
Tây Nguyên	655	469	304	207
Đông Nam Bộ (*)	373	484	238	230
Đồng bằng sông Cửu Long	355	264	206	178
Hà Nội	734	868	724	609
Thành phố Hồ Chí Minh	11	349	315	389

(*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 3.4 phản ánh sự khác biệt về tiền lương bình quân/tháng của nhóm lao động làm công ăn lương theo giới tính và trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được. So sánh tiền lương bình quân/tháng theo giới cho thấy nam giới có tiền

lương bình quân/tháng cao hơn 9,4% so với nữ giới và tiền lương bình quân/tháng của nam cao hơn nữ ở tất cả các nhóm chuyên môn kỹ thuật và cao nhất đối với nhóm có trình độ "Đại học trở lên". Chênh lệch thu nhập giữa nhóm "Đại học trở lên" với nhóm "Chưa đào tạo chuyên môn kỹ thuật" gần 2 lần.

Biểu 3.4: Tiền lương bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương chia theo giới tính và trình độ chuyên môn kỹ thuật, năm 2013

Trình độ chuyên môn kỹ thuật	Tiền lương bình quân/tháng (*Nghìn đồng*)			Chênh lệch thu nhập theo giới tính (%)
	Tổng số	Nam	Nữ	
Tổng số	**4 120**	**4 287**	**3 884**	**9,4**
Chưa đào tạo chuyên môn kỹ thuật	3 284	3 435	3 050	11,2
Dạy nghề	4 579	4 712	4 091	13,2
Trung cấp chuyên nghiệp	4 391	4 663	4 145	11,1
Cao đẳng	4 719	5 054	4 538	10,2
Đại học trở lên	6 582	7 166	5 935	17,2

Ghi chú: Chênh lệch thu nhập theo giới tính được định nghĩa như sau $(E_m - E_w)/E_m$,, trong đó E_m là tiền lương bình quân của nam và E_w là tiền lương bình quân của nữ.

Hình 3.1: Tiền lương bình quân/tháng (nghìn đồng) của lao động làm công ăn lương, năm 2013

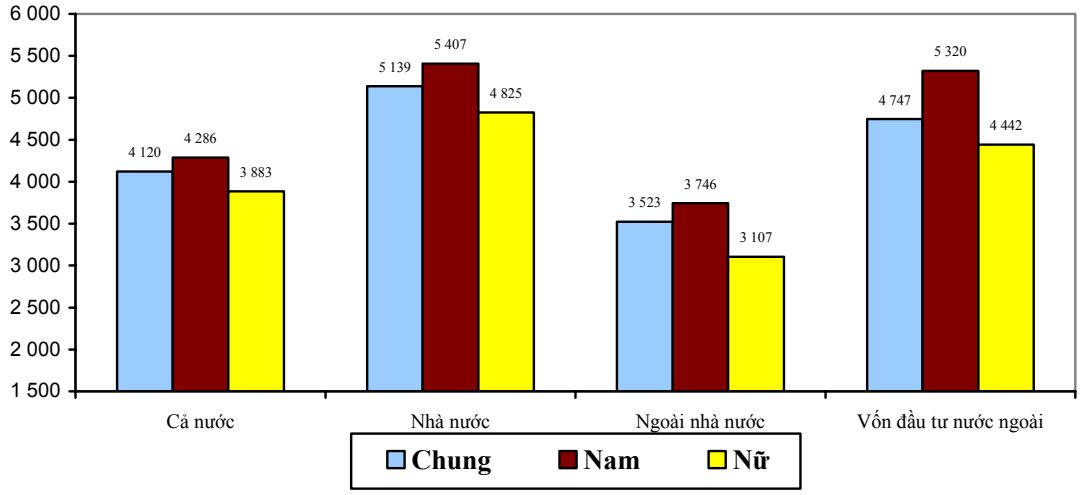

Hình 3.1 cho thấy sự khác nhau trong tiền lương bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương theo loại hình kinh tế và giới tính. Trong 3 loại hình kinh tế, khu vực "Ngoài nhà nước" có tiền lương bình quân/tháng thấp nhất (khoảng 3,5 triệu đồng) và khu vực "Nhà nước" có tiền lương bình quân/tháng cao nhất (khoảng 5,1 triệu đồng). Chênh lệch tiền lương bình quân/tháng giữa nam và nữ

khá rõ. Loại hình có mức chênh lệch tiền lương bình quân/tháng giữa nam và nữ cao nhất là "Vốn đầu tư nước ngoài", mức chênh lệch là 16,5% hay 877 nghìn đồng. Mặc dù đây là khu vực có điều kiện làm việc tốt và thu hút nhiều lao động nữ, nhưng tiền lương bình quân/tháng của nữ giới thuộc khu vực này vẫn thấp hơn đáng kể so với nam giới.

Biểu 3.5: Tiền lương bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương chia theo giới tính và ngành kinh tế, năm 2013

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Ngành kinh tế	Tiền lương bình quân/tháng		
	Tổng số	Nam	Nữ
Tổng số	**4 120**	**4 287**	**3 884**
A. Nông, lâm, thuỷ sản	2 630	2 875	2 177
B. Khai khoáng	5 709	5 896	4 838
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	3 924	4 335	3 591
D. SX và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hoà không khí	5 635	5 683	5 384
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	4 215	4 538	3 715
F. Xây dựng	3 632	3 655	3 413
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4 077	4 182	3 894
H. Vận tải kho bãi	5 184	5 213	4 999
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3 391	3 893	3 112
J. Thông tin và truyền thông	6 262	6 558	5 736
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7 230	7 174	7 278
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	6 395	6 587	6 058
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6 532	6 451	6 682
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4 794	4 746	4 897
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BĐXH bắt buộc	4 638	4 826	4 114
P. Giáo dục và đào tạo	5 000	5 425	4 828
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5 000	5 483	4 763
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4 268	4 547	3 929
S. Hoạt động dịch vụ khác	3 109	3 279	2 909
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	2 346	2 278	2 350
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế (*)	11 229	16 751	7 616

Chú thích: *(*) Ngành này có số lao động chiếm trong mẫu nhỏ, độ tin cậy thấp.*

Xét theo ngành kinh tế, tiền lương bình quân/tháng thay đổi từ mức thấp nhất là của ngành "Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình" (khoảng 2,3 triệu đồng) đến mức cao nhất là của ngành "Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế", khoảng 11,2 triệu đồng (Biểu 3.5). Một số ngành có tiền lương bình quân/tháng đạt từ 6,5 triệu trở lên, gồm: "Hoạt động tài chính, ngân

hàng và bảo hiểm" (7,2 triệu đồng); "Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ" khoảng 6,5 triệu đồng.

Biểu 3.6 phản ánh sự khác nhau về tiền lương bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương theo nghề nghiệp và giới tính. Hầu hết các nhóm nghề đều có mức tiền lương bình quân/tháng cao hơn 3,5 triệu đồng, trừ nhóm "Lao động giản đơn" có tiền lương bình quân/tháng thấp hơn 3 triệu đồng. Ngược lại, nhóm "Chuyên môn kỹ thuật bậc cao" và "Nhà lãnh đạo" có mức tiền lương bình quân/tháng tương ứng là 6,3 triệu đồng và 6,9 triệu đồng.

Biểu 3.6: Tiền lương bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương chia theo giới tính và các nhóm nghề, năm 2013

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Nghề nghiệp	Tiền lương bình quân/tháng		
	Tổng số	Nam	Nữ
Tổng số	**4 120**	**4 287**	**3 884**
1. Nhà lãnh đạo	6 910	6 921	6 879
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	6 313	6 967	5 735
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	4 594	4 908	4 363
4. Nhân viên	3 850	3 692	4 040
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	3 548	3 754	3 268
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	3 789	3 747	3 912
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	3 545	3 760	2 954
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	4 346	4 709	3 922
9. Nghề giản đơn	2 685	2 863	2 414

4. Số giờ làm việc bình quân/tuần

Biểu 3.7 cho biết tỷ trọng lao động của từng nhóm giờ làm việc trong tuần chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và vùng. Số liệu cho thấy, hơn một phần ba lao động làm từ 40-48 giờ/tuần (38,2%) và con số đáng lo ngại đó là có tới 36,1% lao động làm việc trên 48 giờ một tuần. Mặt khác, số lao động làm việc dưới 20 giờ/tuần chiếm tỷ trọng rất thấp (4,8%). Tỷ trọng lao động làm việc trên 48 giờ một tuần của nam (38,2%) cao hơn của nữ (33,8%). Tỷ trọng lao động làm việc dưới 35 giờ/tuần của năm 2013 là 18,7%; tỷ trọng này chênh lệch đáng kể giữa thành thị (12,4%) và nông thôn (21,3%) và giữa nam (16,3%) và nữ (21,2%). Trong 8 vùng chọn mẫu, tỷ trọng lao động làm việc dưới 35 giờ/tuần thấp nhất ở thành phố Hồ Chí Minh (6,0%) và cao nhất ở Đồng bằng Sông Cửu Long (28,3%).

Biểu 3.7: Tỷ trọng lao động chia theo nhóm giờ làm việc trong tuần, năm 2013

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ +
Cả nước	**0,9**	**3,9**	**7,9**	**6,0**	**8,1**	**37,2**	**25,0**	**11,1**
Nam	0,7	3,1	6,9	5,6	7,3	38,2	26,7	11,5
Nữ	1,2	4,7	8,9	6,4	9,0	36,0	23,2	10,7
Thành thị	0,7	2,2	5,1	4,4	5,3	46,0	23,7	12,7
Nông thôn	1,1	4,6	9,1	6,6	9,3	33,4	25,5	10,4
Các vùng								
Trung du và miền núi phía Bắc	0,7	3,8	7,6	6,3	10,3	37,2	26,9	7,2
Đồng bằng sông Hồng (*)	1,5	4,7	8,1	6,8	8,2	30,4	27,0	13,3
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	1,0	4,4	8,3	5,7	7,7	31,5	27,7	13,8
Tây Nguyên	0,4	2,2	5,6	5,7	8,1	48,2	23,4	6,4
Đông Nam Bộ (*)	0,4	1,8	5,3	5,8	5,9	46,0	23,0	11,8
Đồng bằng sông Cửu Long	1,3	6,2	13,2	7,7	10,8	30,4	20,0	10,5
Hà Nội	0,4	1,3	3,1	4,4	5,8	50,6	27,1	7,2
Thành phố Hồ Chí Minh	0,8	1,0	2,4	1,9	3,0	52,7	23,6	14,7

(*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 3.8 phản ánh số giờ làm việc bình quân/tuần chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng. Số giờ làm việc bình quân/tuần của năm 2013 là 44,3 giờ/tuần, số giờ làm việc bình quân/tuần của nam cao hơn nữ và Thành phố Hồ Chí Minh có số giờ làm việc bình quân/tuần cao nhất (49,5 giờ/tuần). Chênh lệch số giờ làm việc bình quân/tuần giữa thành thị và nông thôn khác nhau đáng kể giữa các vùng. Mức chênh lệch này lớn nhất là ở Đồng bằng sông Cửu Long (5,5 giờ/tuần). Hà Nội có số giờ làm việc bình quân/tuần của thành thị thấp hơn nông thôn.

Biểu 3.8: Số giờ làm việc bình quân/tuần, năm 2013

Đơn vị tính: Giờ

Giới tính/các vùng	Số giờ làm việc bình quân/tuần			Chênh lệch thành thị - nông thôn
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	
Cả nước	**44,3**	**46,5**	**43,4**	**3,1**
Nam	45,3	47,0	44,6	2,4
Nữ	43,3	46,0	42,2	3,8
Các vùng				
Trung du và miền núi phía Bắc	43,1	44,0	43,0	1,0
Đồng bằng sông Hồng (*)	44,2	45,9	43,7	2,2
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	44,9	45,0	44,9	0,1
Tây Nguyên	44,0	45,2	43,6	1,6
Đông Nam Bộ (*)	45,9	47,7	44,8	2,9
Đồng bằng sông Cửu Long	41,4	45,5	40,0	5,5
Hà Nội	45,8	45,4	46,0	-0,6
Thành phố Hồ Chí Minh	49,5	49,8	48,0	1,8

(*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

5. Loại hợp đồng

Cả nước có 38,7% số lao động đang làm việc có phát sinh quan hệ lao động không có hợp đồng lao động (Biểu 3.9). Tỷ lệ lao động làm việc không có hợp đồng lao động của nữ (47,0%) cao hơn nam (30,9%) và của nông thôn (48,2%) cao hơn thành thị (21,3%). Đáng chú ý, khi so sánh theo nhóm tuổi, tỷ trọng lao động thanh niên 15-24 tuổi làm việc không có hợp đồng lao chiếm hơn một nửa (53%). Tỷ lệ này cao nhất ở Tây Nguyên (58,3%) và thấp nhất ở thành phố Hồ Chí Minh (17,6%).

Khác với tỷ trọng người đi làm không có hợp đồng, tỷ trọng người đi làm có hợp đồng không xác định thời hạn và có thời hạn của nam và nữ gần bằng nhau (khoảng 40%), của khu vực thành thị (62,3%) cao hơn nông thôn (27,0%).

Biểu 3.9: Số lượng và phân bố số người đang làm việc theo loại hợp đồng, năm 2013

Nơi cư trú/vùng	Phân bố phần trăm (%)			
	Hợp đồng không xác định thời hạn	Hợp đồng có thời hạn	Thỏa thuận miệng	Không có hợp đồng
Cả nước	**26,2**	**13,2**	**21,8**	**38,7**
Nam	26,6	12,6	29,9	30,9
Nữ	25,9	13,8	13,3	47,0
Thành thị	44,9	17,4	16,4	21,3
Nông thôn	16,1	10,9	24,8	48,2
Các vùng				
Trung du và miền núi phía Bắc	21,7	5,5	11,3	61,5
Đồng bằng sông Hồng (*)	28,1	18,6	21,7	31,6
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	21,2	9,3	25,7	43,8
Tây Nguyên	20,8	4,3	16,6	58,3
Đông Nam Bộ (*)	27,5	22,6	25,3	24,6
Đồng bằng sông Cửu Long	16,8	9,4	33,6	40,2
Hà Nội	38,0	18,7	13,0	30,3
Thành phố Hồ Chí Minh	49,3	20,7	12,4	17,6
Nhóm tuổi				
15-24 tuổi	10,8	16,4	19,8	53,0
25-54 tuổi	32,5	12,8	23,0	31,7
55-59 tuổi	24,6	7,0	20,8	47,6
60 tuổi trở lên	8,9	7,4	14,0	69,7

(*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

IV. THẤT NGHIỆP VÀ THIẾU VIỆC LÀM

Số liệu và phân tích về tình trạng thất nghiệp giúp đánh giá mức độ thiếu hụt của thị trường lao động. Ở các nước đang phát triển, nơi mà mức độ thất nghiệp và an sinh xã hội thường thấp, chỉ số thiếu việc làm có thể cung cấp hiểu biết sâu hơn. Các chỉ tiêu trong phân tích dưới đây về thất nghiệp và thiếu việc làm được tính cho người từ 15 tuổi trở lên, và trong độ tuổi lao động nữ từ 15-54 tuổi và nam từ 15-59 tuổi và thanh niên từ 15-24 tuổi.

1. Một số đặc trưng cơ bản của dân số thất nghiệp

Năm 2013, cả nước có 1037,8 nghìn người thất nghiệp, tăng so với năm trước là 111,8 nghìn người (12,1%). Trong đó khu vực thành thị chiếm 51,4% và số nữ chiếm 47,9% tổng số người thất nghiệp (Biểu 4.1). Số thất nghiệp thanh niên 15-24 tuổi chiếm 47,0% trong tổng số người thất nghiệp, trong khi đó nhóm dân số từ 15-24 tuổi chỉ chiếm 19,8% tổng dân số từ 15 tuổi trở lên của cả nước.

Biểu 4.1: Số lượng và cơ cấu tuổi của người thất nghiệp, năm 2013

Nhóm tuổi	Số người thất nghiệp *(Nghìn người)*	Tỷ trọng *(%)*			% Nữ
		Tổng số	Nam	Nữ	
Tổng số	**1 037,8**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**47,9**
15-24 tuổi	488,2	47,0	43,7	50,7	51,7
25-54 tuổi	471,1	45,4	43,1	47,9	50,6
55-59 tuổi	71,8	6,9	12,6	0,7	5,0
60 tuổi trở lên	6,6	0,6	0,6	0,7	52,0
Thành thị	**533,5**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**43,3**
15-24 tuổi	209,5	39,3	35,7	44,0	48,5
25-54 tuổi	265,7	49,8	46,1	54,7	47,6
55-59 tuổi	55,1	10,3	17,6	0,8	3,5
60 tuổi trở lên	3,3	0,6	0,7	0,5	36,9
Nông thôn	**504,3**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**52,8**
15-24 tuổi	278,8	55,3	53,9	56,5	54,0
25-54 tuổi	205,4	40,7	39,3	42,0	54,4
55-59 tuổi	16,7	3,3	6,3	0,6	10,2
60 tuổi trở lên	3,4	0,7	0,5	0,8	66,7

Dân số thất nghiệp nước ta có trình độ học vấn tương đối khá, với số chưa đi học chỉ chiếm 2,5% và số có trình độ chuyên môn kỹ thuật chiếm 35,7% tổng số người thất nghiệp (Biểu 4.2). Trừ bậc dạy nghề, ở các bậc học còn lại, phân bố thất nghiệp chia theo trình độ học vấn giữa nam và nữ chênh lệch không nhiều. Cột cuối cùng của Biểu 4.2 trình bày tỷ trọng lao động nữ thất nghiệp trong tổng số người thất nghiệp theo trình độ học vấn. Ở bậc phổ thông cơ sở, phổ thông trung học và bậc dạy nghề, nữ giới thất nghiệp ít hơn nam giới với tỷ trọng tương ứng là 45,6%, 45,5% và 17,6%, ở tất cả các trình độ còn lại nữ giới thất nghiệp nhiều hơn nam giới.

Biểu 4.2: Cơ cấu người thất nghiệp chia theo các bậc học cao nhất đã đạt được, năm 2013

Bậc học cao nhất đã đạt được	Tỷ trọng (%)			% Nữ
	Tổng số	Nam	Nữ	
Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**47,9**
Chưa đi học	2,5	1,5	3,6	68,8
Chưa tốt nghiệp tiểu học	6,8	4,8	9,0	63,3
Tốt nghiệp tiểu học	15,5	14,6	16,5	51,1
Tốt nghiệp THCS	21,9	22,9	20,9	45,6
Tốt nghiệp PTTH	17,5	18,3	16,6	45,5
Dạy nghề	8,4	13,3	3,1	17,6
Trung cấp chuyên nghiệp	6,7	5,9	7,6	54,5
Cao đẳng	6,6	5,3	8,0	58,2
Đại học trở lên	14,0	13,5	14,6	50,0

2. Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động

Biểu 4.3 phản ánh tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động (nam từ 15-59 tuổi và nữ từ 15-54 tuổi) chia theo thành thị/nông thôn, giới tính và các vùng kinh tế - xã hội. Đối với nước ta, tỷ lệ thất nghiệp năm 2013 của khu vực thành thị là 3,6%, tỷ lệ thất nghiệp của khu vực nông thôn là 1,5%, thấp hơn nhiều so với tỷ lệ thất nghiệp của khu vực thành thị. Bên cạnh đó, tỷ lệ thất nghiệp của nam (2,1%) thấp hơn của nữ (2,2%) không đáng kể.

Biểu 4.3: Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động, năm 2013

Đơn vị tính: Phần trăm

Vùng kinh tế - xã hội	Chung	Khu vực cư trú		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Toàn quốc	**2,2**	**3,6**	**1,5**	**2,1**	**2,2**
Các vùng kinh tế - xã hội					
Trung du và miền núi phía Bắc	0,8	2,3	0,5	0,9	0,7
Đồng bằng sông Hồng (*)	2,1	3,9	1,6	2,4	1,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,2	3,8	1,6	2,0	2,4
Tây Nguyên	1,5	2,1	1,3	1,0	2,1
Đông Nam Bộ (*)	2,0	2,7	1,6	2,1	2,0
Đồng bằng sông Cửu Long	2,4	3,0	2,2	1,7	3,3
Hà Nội	3,7	6,6	1,7	4,7	2,5
Thành phố Hồ Chí Minh	3,4	3,7	2,2	3,8	3,0
Nhóm tuổi					
15-19	5,4	10,8	4,3	5,0	5,9
20-24	6,6	11,2	4,8	5,7	7,7
25-29	2,6	4,1	1,8	2,4	2,8
30-34	1,3	2,0	0,9	1,0	1,6
35-39	0,9	1,4	0,7	0,9	0,9
40-44	0,7	1,3	0,5	0,8	0,7
45-49	0,8	1,5	0,4	0,8	0,7
50-54	1,3	2,8	0,6	1,5	1,2
55-59	3,4	8,3	1,1	3,4	-
Trình độ chuyên môn kỹ thuật					
Chưa đào tạo chuyên môn kỹ thuật	1,7	3,4	1,2	1,7	1,8
Dạy nghề	3,2	3,6	2,8	3,3	2,7
Trung cấp chuyên nghiệp	3,9	4,4	3,5	3,7	4,1
Cao đẳng	6,6	6,4	6,8	7,3	6,2
Đại học trở lên	4.0	3,7	4,7	3,7	4,3

(*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị của các vùng kinh tế - xã hội rất khác nhau, con số này của Tây Nguyên là thấp nhất (2,1%) và của Hà Nội là cao nhất (6,6%).

Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị cao nhất ở nhóm tuổi thanh niên, trong đó nhóm tuổi cao nhất là 20-24 (11,2%), tiếp đến là nhóm 15-19 (10,8%). Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị giảm dần ở những nhóm tuổi cao hơn, dưới 2% đối với những người từ 30-49 tuổi.

Có sự khác biệt về tỷ lệ thất nghiệp thành thị giữa các nhóm trình độ chuyên môn kỹ thuật. Tỷ lệ thất nghiệp thành thị cao nhất đối với những người đã tốt nghiệp cao đẳng (6,4%) và thấp nhất đối với những người chưa đào tạo chuyên môn kỹ thuật (3,4%).

Mặc dù tỷ lệ thất nghiệp chung là ổn định ở mức khoảng 2 phần trăm trong những năm gần đây, tuy nhiên cũng có sự khác biệt theo vùng kinh tế xã hội (tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị của Hà Nội là 6,6%), nhóm tuổi (tỷ lệ thất nghiệp thanh niên là 6,2%), giới tính và trình độ chuyên môn kỹ thuật (tỷ lệ thất nghiệp của sinh viên tốt nghiệp cao đẳng là 6,6%), những vấn đề này cần được các nhà hoạch định chính sách quan tâm hơn.

Biểu 4.4: Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động, năm 2013

Đơn vị tính: Phần trăm

Vùng kinh tế - xã hội	Chung	Khu vực cư trú		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Toàn quốc	**2,8**	**1,5**	**3,3**	**3,0**	**2,5**
Trung du và miền núi phía Bắc	1,7	1,2	1,8	2,0	1,3
Đồng bằng sông Hồng (*)	3,5	2,1	3,9	3,6	3,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,9	2,4	3,1	3,1	2,6
Tây Nguyên	2,4	2,1	2,5	2,7	2,0
Đông Nam Bộ (*)	1,6	0,8	2,1	1,9	1,2
Đồng bằng sông Cửu Long	5,2	2,8	6,0	5,3	5,1
Hà Nội	1,0	0,4	1,4	1,1	0,9
Thành phố Hồ Chí Minh	0,2	0,2	0,1	0,3	0,2
(*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh					

Năm 2013, cứ 1000 người đang làm việc ở khu vực nông thôn thì có 33 người thiếu việc làm (Biểu 4.4). Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động nông thôn cao gấp hơn 2 lần khu vực thành thị, trong khi có sự chênh lệch không đáng kể về tỷ lệ thiếu việc làm nông thôn giữa nam và nữ chia theo các vùng kinh tế - xã hội.

3. Một số đặc trưng về thanh niên thất nghiệp

Thanh niên trong độ tuổi từ 15-24 chiếm 19,8% tổng dân số từ 15 tuổi trở lên trong cả nước, nhưng bao gồm tới 488,2 nghìn người hay 47% tổng số người thất nghiệp của cả nước. Biểu 4.5 cho thấy thanh niên thất nghiệp tập trung cao nhất ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (132,3 nghìn người hay

27,1%), tiếp theo là vùng Đồng bằng sông Cửu Long (102,6 nghìn người hay 21%).

Biểu 4.5: Số lượng và phân bố phần trăm thanh niên thất nghiệp chia theo vùng kinh tế - xã hội, năm 2013

Vùng kinh tế - xã hội	Số thanh niên thất nghiệp *(Nghìn người)*	Phân bố phần trăm thanh niên thất nghiệp (%)			Tỷ trọng thanh niên thất nghiệp trong tổng số người thất nghiệp (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Toàn quốc	**488,2**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**47,0**	**43,7**	**50,7**
Trung du và miền núi phía Bắc	30,9	6,3	7,2	5,5	56,7	55,2	58,7
Đồng bằng sông Hồng (*)	75,7	15,5	18,4	12,8	51,2	50,0	53,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	132,3	27,1	26,5	27,7	60,6	59,5	61,7
Tây Nguyên	18,7	3,8	2,6	5,0	41,5	37,7	43,6
Đông Nam Bộ (*)	44,0	9,0	9,9	8,2	50,9	50,0	52,0
Đồng bằng sông Cửu Long	102,6	21,0	15,6	26,1	45,7	41,6	48,4
Hà Nội	38,7	7,9	8,7	7,2	30,1	23,6	43,8
Thành phố Hồ Chí Minh	45,5	9,3	11,2	7,6	34,2	33,3	35,5
(*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh							

Năm 2013, tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên cao hơn gần 5 lần so với tỷ lệ thất nghiệp của những người từ 25 tuổi trở lên (Biểu 4.6). Xu hướng chung của cả nước tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên nữ cao hơn của thanh niên nam.

Biểu 4.6: So sánh tỷ lệ thất nghiệp thanh niên với tỷ lệ thất nghiệp của những người từ 25 tuổi trở lên, năm 2013

Vùng kinh tế - xã hội	Số thanh niên thất nghiệp *(Nghìn người)*	Tỷ lệ thanh niên thất nghiệp (%)			Tỷ lệ thất nghiệp từ 25 tuổi trở lên (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Toàn quốc	**488,2**	**6,2**	**5,4**	**7,1**	**1,2**	**1,3**	**1,1**
Trung du và miền núi phía Bắc	30,9	2,2	2,3	2,1	0,4	0,5	0,3
Đồng bằng sông Hồng (*)	75,7	8,1	8,7	7,5	1,0	1,2	0,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	132,3	7,3	6,2	8,7	0,9	0,9	0,9
Tây Nguyên	18,7	3,0	1,7	4,8	1,0	0,8	1,3
Đông Nam Bộ (*)	44,0	5,8	5,7	5,9	1,1	1,2	1,0
Đồng bằng sông Cửu Long	102,6	6,9	4,2	10,8	1,4	1,1	1,7
Hà Nội	38,7	8,5	8,9	8,1	2,7	3,9	1,4
Thành phố Hồ Chí Minh	45,5	10,6	12,0	8,6	2,4	2,7	2,0
(*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh							

Hình 4.1 cho thấy chênh lệch giới tính trong tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị theo nhóm 5 độ tuổi. Năm 2013 tỷ lệ thất nghiệp của nhóm 15-19 tuổi của nam cao hơn của nữ (11,9% so với 9,6%). Từ 20-34 tuổi, tỷ lệ thất nghiệp của nữ cao hơn của nam. Từ 35 tuổi trở lên, tỷ lệ thất nghiệp của nữ cao hơn của nam.

Hình 4.1: Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị đặc trưng theo tuổi và giới tính, năm 2013

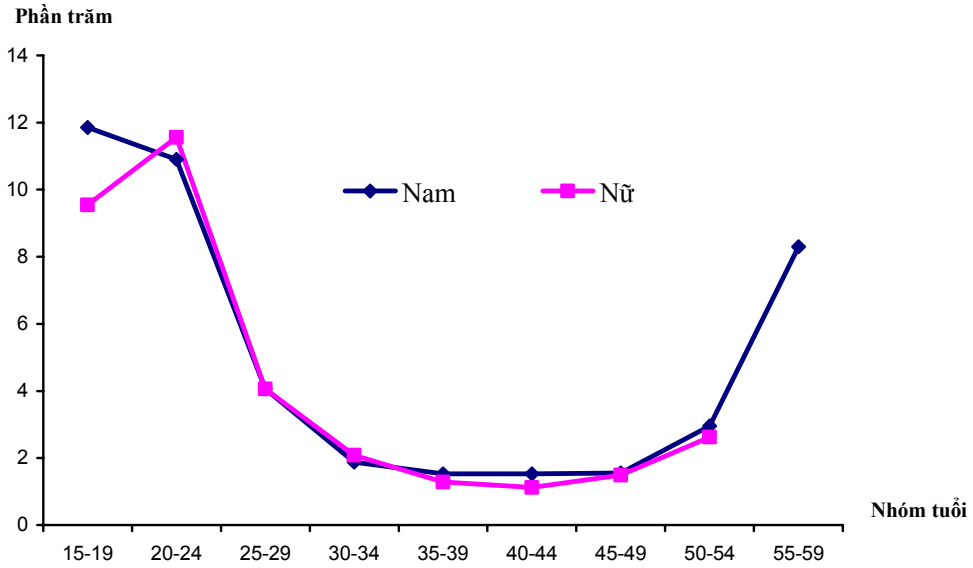

4. Phương thức tìm việc của những người đang tìm kiếm việc làm

Năm 2013, trên phạm vi cả nước có 53,8% người tìm việc thông qua quan hệ cá nhân "Qua bạn bè/người thân", tiếp sau là nhóm "Nộp đơn xin việc" chiếm 35,1% (Biểu 4.7). Hoạt động của các cơ sở dịch vụ giới thiệu việc làm cũng còn rất hạn chế (3,8%).

Tuy nhiên, trong khi hình thức tìm việc qua "Nộp đơn xin việc" chủ yếu dành cho các đối tượng có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao hơn (từ trình độ trung học chuyên nghiệp trở lên) thì ngược lại, nhóm tìm việc "Qua bạn bè/người thân" phần lớn áp dụng cho các đối tượng chưa có trình độ chuyên môn kỹ thuật.

Biểu 4.7: Tỷ trọng các phương thức tìm việc của những người đang tìm kiếm việc làm chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, năm 2013

Đơn vị tính: Phần trăm

Trình độ chuyên môn kỹ thuật	Tổng số	Phương thức tìm việc						
		Nộp đơn xin việc	Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	Qua bạn bè/ người thân	Đặt quảng cáo tìm việc	Qua thông báo tuyển người	Chuẩn bị để bắt đầu HĐKD	Khác
Tổng số	**100,0**	**35,1**	**3,8**	**53,8**	**0,3**	**5,4**	**0,5**	**1,1**
Chưa đào tạo CMKT	100,0	20,7	3,5	70,9	0,2	2,6	0,4	1,6
Dạy nghề	100,0	36,6	4,6	53,3	0,3	4,1	0,5	0,6
Trung cấp chuyên nghiệp	100,0	58,6	3,9	27,7	0,3	8,0	1,0	0,5
Cao đẳng	100,0	64,0	3,8	23,0	0,3	8,7	0,1	0,1
Đại học trở lên	100,0	57,1	4,2	24,2	1,0	12,1	0,9	0,6

Biểu 4.8 cho thấy, phương thức tìm việc của nam và nữ cơ bản giống nhau, trừ một số trường hợp đặc biệt. Tỷ trọng tìm việc "Qua bạn bè/người thân" đạt mức cao nhất đối với cả nam và nữ (tương ứng chiếm 57,9% và 48,2%). Tiếp theo là phương thức "Nộp đơn xin việc", trong phương thức tìm việc này, tỷ trọng của nữ (39,3%) cao hơn của nam (32,0%). Có sự khác nhau trong cách tìm việc giữa thành thị và nông thôn.

Biểu 4.8: Tỷ trọng các phương thức tìm việc của những người đang tìm kiếm việc làm chia theo khu vực cư trú và giới tính, năm 2013

Đơn vị tính: Phần trăm

Cách thức tìm việc	Chung	Khu vực cư trú		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nộp đơn xin việc	35,1	33,5	36,8	32,0	39,3
Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	3,8	4,5	3,0	3,9	3,5
Qua bạn bè/ người thân	53,8	54,0	53,7	57,9	48,2
Đặt quảng cáo tìm việc	0,3	0,6	0,1	0,3	0,4
Qua thông báo tuyển người	5,4	6,2	4,5	4,5	6,5
Chuẩn bị để bắt đầu HĐKD	0,5	0,6	0,3	0,4	0,6
Khác	1,1	0,7	1,6	0,9	1,5

V. DÂN SỐ KHÔNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ

Năm 2013, cả nước có khoảng 15,2 triệu người từ 15 tuổi trở lên không hoạt động kinh tế, chiếm 22,2% tổng dân số. Trong số người từ 15 tuổi trở lên không tham gia hoạt động kinh tế, nữ nhiều hơn nam (61,6% so với 38,4%).

Hình 5.1 trình bày tỷ lệ dân số không tham gia hoạt động kinh tế đặc trưng theo tuổi và giới tính. Tỷ lệ dân số không tham gia hoạt động kinh tế của nữ cao hơn nam ở tất cả các nhóm tuổi, tỷ lệ này cao nhất ở nhóm tuổi trẻ (15-24 tuổi) và già (60 tuổi trở lên).

Hình 5.1: Tỷ lệ dân số không tham gia hoạt động kinh tế đặc trưng theo tuổi và giới tính, năm 2013

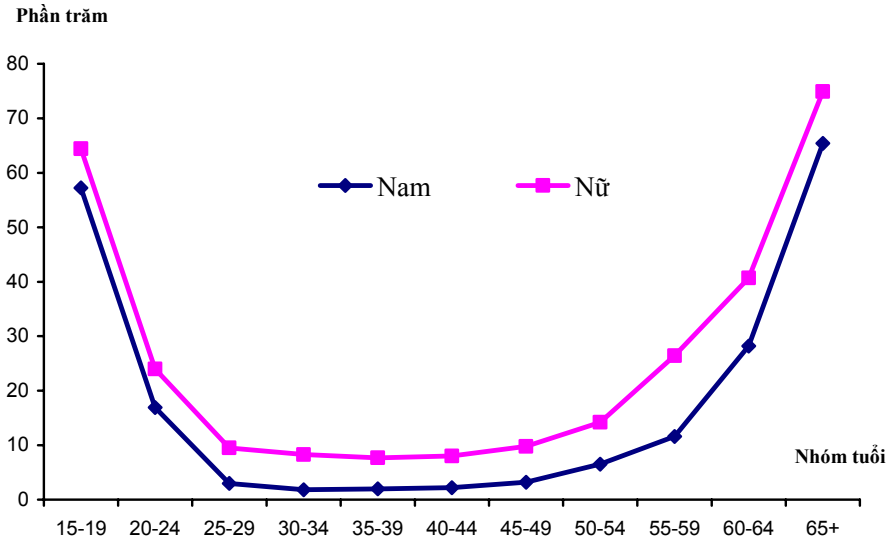

Trong thực tế, dân số không hoạt động kinh tế đóng góp đáng kể cho xã hội qua việc hoàn thành trách nhiệm cho gia đình hay phát triển kỹ năng của họ để tham gia vào thị trường lao động. Số người không hoạt động kinh tế vì đang đi học chiếm tỷ trọng cao nhất (31,9%) (Biểu 5.1). Đáng chú ý là con số này của nam giới là 41,9%, trong khi của nữ chỉ có 25,7%. Những người không hoạt động kinh tế vì lý do "Nội trợ" chiếm 17,8%, trong đó gần như toàn bộ số người nội trợ là nữ giới (95,8%).

Biểu 5.1: Cơ cấu dân số không hoạt động kinh tế chia theo nguyên nhân, năm 2013

Đơn vị tính: Phần trăm

Lý do không làm việc	Tổng số	Khu vực cư trú		Giới tính		% Nữ
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ	
Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**61,6**
Sinh viên/học sinh	31,9	30,0	33,5	41,9	25,7	49,6
Nội trợ	17,8	23,5	13,3	2,0	27,7	95,8
Ốm đau/tàn tật	5,6	4,4	6,5	8,7	3,7	40,8
Quá trẻ/quá già	28,6	22,7	33,3	26,6	29,8	64,3
Khác	16,1	19,4	13,4	20,9	13,1	50,1
Nhóm tuổi						
15-24	36,9	33,3	39,7	46,1	31,1	51,9
25-54	16,7	20,5	13,8	10,3	20,7	76,3
55-59	6,1	8,4	4,3	4,5	7,1	71,9
60+	40,7	38,2	42,6	39,4	41,4	62,8

Trong số những người không hoạt động kinh tế, nhóm từ 60 tuổi trở lên chiếm tỷ trọng cao nhất (40,7%) và cao thứ hai là nhóm tuổi thanh niên 15-24 tuổi (36,9%). Phân bố này cũng tương tự đối với khu vực thành thị và nông thôn và số người không hoạt động kinh tế chủ yếu là nữ.

Biểu 5.2: Số lượng và phân bố phần trăm thanh niên không hoạt động kinh tế, năm 2013

Vùng kinh tế - xã hội	Số thanh niên không hoạt động kinh tế *(Nghìn người)*	Phần trăm thanh niên không hoạt động kinh tế (%)			Tỷ trọng thanh niên không hoạt động kinh tế trong tổng số người không hoạt động kinh tế (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Toàn quốc	**5 596,5**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**36,7**	**46,0**	**31,0**
Trung du và miền núi phía Bắc	422,7	7,6	8,2	6,9	36,1	43,5	30,4
Đồng bằng sông Hồng (*)	846,4	15,1	16,5	13,9	36,2	42,8	30,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1 226,4	21,9	22,4	21,4	41,7	50,3	35,7
Tây Nguyên	339,6	6,1	6,2	6,0	52,8	61,1	46,8
Đông Nam Bộ (*)	498,9	8,9	8,6	9,2	37,9	50,2	31,4
Đồng bằng sông Cửu Long	1 010,1	18,0	15,9	20,1	33,2	43,8	28,2
Hà Nội	565,3	10,1	10,3	9,9	36,7	42,4	32,4
Thành phố Hồ Chí Minh	687,2	12,3	12,0	12,5	30,7	42,8	24,5

(*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 5.2 cho thấy số thanh niên không hoạt động kinh tế cao nhất ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (chiếm 21,9%), tiếp theo là Đồng bằng sông Cửu Long (chiếm 18%). Tỷ trọng thanh niên không hoạt động kinh tế trong tổng số người không hoạt động kinh tế của nam (46%) cao hơn của nữ (31%). Xu hướng này tương tự cho tất cả các vùng kinh tế - xã hội trong cả nước.

Phần lớn (90,2%) dân số 15 tuổi trở lên không hoạt động kinh tế chưa được đào tạo chuyên môn kỹ thuật, với tỷ trọng của nữ (91,9%) cao hơn của nam (87,5%) (Biểu 5.3). Điều này cho thấy đào tạo nghề sẽ là một biện pháp tăng cơ hội việc làm và triển vọng cho người lao động.

Biểu 5.3: Cơ cấu dân số không hoạt động kinh tế chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, năm 2013

Đơn vị tính: Phần trăm

Trình độ chuyên môn kỹ thuật	Tổng số	Nam	Nữ	% Nữ
Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**61,6**
Chưa đào tạo CMKT	90,2	87,5	91,9	62,8
Dạy nghề	2,2	3,0	1,7	47,9
Trung cấp chuyên nghiệp	3,1	3,4	2,9	57,8
Cao đẳng	1,0	1,0	1,1	65,1
Đại học trở lên	3,4	5,2	2,3	42,0

Số thanh niên hiện không làm việc và chưa bao giờ đến trường của cả nước là 81,2 nghìn người, tỷ trọng nhóm thanh niên này khá nhỏ, chiếm 1,5% trong tổng số thanh niên của cả nước. Tỷ trọng thanh niên hiện không làm việc và chưa bao giờ đến trường cao nhất ở Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (28,9%), thứ hai là Đồng bằng sông Cửu Long (25,4%).

Biểu 5.4: Số lượng và phân bố phần trăm thanh niên hiện không làm việc và chưa bao giờ đến trường, năm 2013

Vùng kinh tế - xã hội	Số thanh niên không làm việc và chưa đi học *(Nghìn người)*	Phần trăm thanh niên không làm việc và chưa đi học (%)			Tỷ trọng thanh niên không làm vệc và chưa đi học trong tổng số thanh niên (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Toàn quốc	**81,2**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**1,5**	**1,4**	**1,5**
Trung du và miền núi phía Bắc	8,1	10,0	9,6	10,4	1,9	1,6	2,3
Đồng bằng sông Hồng (*)	8,0	9,9	13,7	6,7	0,9	1,1	0,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	23,5	28,9	22,4	34,4	1,9	1,4	2,4
Tây Nguyên	4,4	5,4	3,9	6,7	1,3	0,9	1,7
Đông Nam Bộ (*)	9,2	11,3	12,1	10,6	1,8	1,9	1,7
Đồng bằng sông Cửu Long	20,7	25,4	27,3	23,9	2,0	2,4	1,8
Hà Nội	3,9	4,8	6,9	3,0	0,7	0,9	0,5
Thành phố Hồ Chí Minh	3,4	4,2	4,2	4,2	0,5	0,5	0,5
(*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh							

VI. LAO ĐỘNG DI CƯ

Di cư là sự thay đổi nơi cư trú của con người, từ đơn vị lãnh thổ này tới một đơn vị lãnh thổ khác trong một khoảng thời gian nhất định. Di cư tác động đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội, nên vấn đề di cư nhận được sự quan tâm không những của các nhà lập chính sách mà còn của toàn xã hội.

Trong báo cáo phân tích này, di cư bao gồm những người 15 tuổi trở lên chuyển từ xã/phường/thị trấn khác đến nơi ở hiện tại trong vòng 12 tháng trước thời điểm điều tra. Do vậy người di cư đề cập ở đây chủ yếu là di cư nội địa.

1. Đặc trưng của người di cư (di cư nội địa)

Có 870,8 nghìn người di cư, trong đó gần ba phần năm là phụ nữ (58,9%) và tập trung nhiều hơn ở khu vực nông thôn (52,2%) (Biểu 6.1). Xem xét số liệu theo vùng, số lượng người di cư nhiều nhất đến vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (22,1%). Nhóm thanh niên 15-24 tuổi chiếm gần một nửa (47%).

Di cư của thanh niên không chỉ tác động đến thay đổi cấu trúc tuổi và giới tính ở các vùng và các tỉnh/thành phố, mà còn làm thay đổi quá trình đô thị hóa ở nước ta. Sự biến động dân số này đòi hỏi phải có những chính sách và chương trình phù hợp nhằm tạo điều kiện cho người di cư có cuộc sống ổn định, đặc biệt là đối với nữ giới. Các chính sách này cũng cần quan tâm tới tiếp cận các dịch vụ xã hội cũng như đáp ứng các nhu cầu về khoảng cách kinh tế - xã hội của người di cư tại nơi đi.

Số người di cư trên tổng dân số 15 tuổi trở lên chiếm tỷ trọng khá thấp (1,3%), ở thành thị cao hơn nông thôn (1,8 % so với 1%). Quan sát tỷ trọng này chia theo vùng kinh tế - xã hội thì thành phố Hồ Chí Minh có tỷ trọng cao nhất (2,3%), tiếp theo là vùng Đông Nam Bộ (2,2%).

Biểu 6.1: Số lượng và phân bố số người di cư từ 15 tuổi trở lên, năm 2013

Nơi cư trú/vùng	Số người di cư từ 15 tuổi trở lên *(Nghìn người)*	Tỷ trọng *(%)*			Tỷ trọng người di cư trên tổng dân số 15 tuổi trở lên (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Cả nước	**870,8**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**1,3**	**1,1**	**1,5**
Thành thị	416,4	47,8	49,1	46,9	1,8	1,6	2,0
Nông thôn	454,4	52,2	50,9	53,1	1,0	0,8	1,2
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	72,4	8,3	6,3	9,7	0,8	0,5	1,1
Đồng bằng sông Hồng (*)	91,6	10,5	10,2	10,7	0,9	0,7	1,0
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	192,7	22,1	23,2	21,4	1,3	1,2	1,5
Tây Nguyên	38,8	4,5	4,2	4,6	1,0	0,8	1,2
Đông Nam Bộ (*)	129,7	14,9	16,9	13,5	2,2	2,1	2,3
Đồng bằng sông Cửu Long	157,3	18,1	17,7	18,3	1,2	1,0	1,4
Hà Nội	44,2	5,1	4,0	5,8	0,8	0,5	1,1
Thành phố Hồ Chí Minh	144,1	16,5	17,4	15,9	2,3	2,1	2,4
Nhóm tuổi							
15 – 24	409,0	47,0	39,4	52,3	3,0	2,0	4,1
25 – 54	425,1	48,8	56,4	43,5	1,1	1,0	1,1
55 – 59	15,0	1,7	2,0	1,5	0,3	0,3	0,3
60 tuổi trở lên	21,8	2,5	2,3	2,6	0,2	0,2	0,2

(*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

2. Người di cư tham gia hoạt động kinh tế

Trong tổng số 870,8 nghìn người di cư từ 15 tuổi trở lên có hơn bốn phần năm (83,1%) tham gia vào lực lượng lao động (Biểu 6.2). Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người di cư chênh lệch đáng kể giữa nam (89,7%) và nữ (78,6%) và không đồng đều giữa các vùng. Cũng giống với đặc trưng của lực lượng lao động, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người di cư ở khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị 8,7 điểm phần trăm (87,3% so với 78,6%).

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người di cư cao nhất ở vùng Đông Nam Bộ (90,8%), và thấp nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (75,7%). Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người di cư có sự chênh lệch lớn nhất theo giới tính ở vùng Đông Nam bộ, nữ giới thấp hơn nam giới 24,3 điểm phần trăm. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người di cư của nữ giới thấp hơn nam giới ở tất cả các vùng.

Biểu 6.2: Số lượng và phân bố người di cư tham gia hoạt động kinh tế, năm 2013

Nơi cư trú/vùng	Số người di cư tham gia hoạt động kinh tế *(Nghìn người)*	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người di cư *(%)*			Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của dân số 15 tuổi trở lên (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Cả nước	**724,0**	**83,1**	**89,7**	**78,6**	**77,5**	**82,1**	**73,2**
Thành thị	327,2	78,6	86,9	72,5	70,3	76,3	64,8
Nông thôn	396,8	87,3	92,4	83,9	81,1	84,8	77,5
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	65,6	90,6	93,3	89,4	85,9	87,4	84,4
Đồng bằng sông Hồng (*)	73,7	80,4	82,2	79,2	77,3	79,0	75,7
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	158,8	82,4	84,7	80,7	79,4	82,4	76,6
Tây Nguyên	30,9	79,6	82,8	77,6	83,4	86,2	80,6
Đông Nam Bộ (*)	117,7	90,8	95,8	86,4	77,6	83,8	71,9
Đồng bằng sông Cửu Long	119,1	75,7	90,2	65,9	77,2	85,1	69,7
Hà Nội	35,6	80,5	85,5	78,2	70,9	74,7	67,4
Thành phố Hồ Chí Minh	122,6	85,1	95,6	77,1	64,8	74,4	56,5
Nhóm tuổi							
15 – 24	314,3	76,8	81,5	74,4	58,2	61,4	54,8
25 – 54	394,4	92,8	97,9	88,1	93,3	96,5	90,3
55 – 59	9,1	61,1	72,3	51,1	80,6	88,4	73,6
60 tuổi trở lên	6,2	28,6	43,0	19,7	40,3	47,5	35,1

(*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Năm 2013, có 656,3 nghìn người di cư có việc làm (Biểu 6.3). Kết quả cho thấy tỷ số việc làm trên dân số của người di cư (75,4%) thấp hơn chút ít so với tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên (76%). Có sự chênh lệch đáng kể về tỷ số việc làm trên dân số của người di cư giữa thành thị và nông thôn. Tỷ số này của thành thị thấp hơn nông thôn 6,1 điểm phần trăm. Tương tự như vậy, tỷ số việc làm trên dân số của người di cư của nữ thấp hơn của nam là 10,6 điểm phần trăm.

Quan sát tỷ số việc làm trên dân số của người di cư theo các vùng cho thấy tỷ số này cao nhất ở vùng Đông Nam Bộ (85,1%), và thấp nhất ở vùng Tây Nguyên (66%). Mặc dù số người di cư ở nhóm tuổi thanh niên 15-24 chiếm gần 47%, nhưng số người di cư có việc làm ở nhóm này lại chỉ chiếm 41%.

Biểu 6.3: Số lượng và phân bố người di cư có việc làm, năm 2013

Nơi cư trú/vùng	Số người di cư có việc làm *(Nghìn người)*	Tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên của người di cư *(%)*			Tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Cả nước	**656,3**	**75,4**	**81,6**	**71,0**	**76,0**	**80,4**	**71,8**
Thành thị	300,7	72,2	79,8	66,7	68,0	73,6	62,9
Nông thôn	355,6	78,3	83,3	74,8	80,0	83,8	76,4
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	59,1	81,7	79,6	82,6	85,3	86,7	83,9
Đồng bằng sông Hồng (*)	66,6	72,6	71,5	73,4	75,9	77,3	74,6
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	137,0	71,1	75,0	68,1	77,9	80,9	75,1
Tây Nguyên	25,6	66,0	74,9	60,4	82,3	85,4	79,1
Đông Nam Bộ (*)	110,4	85,1	87,5	83,1	76,1	82,1	70,6
Đồng bằng sông Cửu Long	104,4	66,3	80,4	56,9	75,5	83,7	67,7
Hà Nội	33,1	75,0	82,8	71,2	68,5	71,3	65,9
Thành phố Hồ Chí Minh	120,1	83,4	93,8	75,4	62,7	71,7	54,9
Nhóm tuổi							
15 – 24	268,9	65,8	69,1	64,0	54,6	58,0	50,9
25 – 54	372,3	87,6	92,3	83,3	92,2	95,4	89,1
55 – 59	8,9	59,3	68,5	51,1	79,1	85,4	73,4
60 tuổi trở lên	6,2	28,6	43,0	19,7	40,3	47,4	35,1
(*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh							

Cả nước có khoảng 67,7 nghìn người di cư thất nghiệp. Tỷ lệ thất nghiệp của người di cư cao gần gấp năm lần so với tỷ lệ thất nghiệp của lao động từ 15 tuổi trở lên (Biểu 6.4). Ngược với xu thế của tỷ lệ thất nghiệp chung ở nước ta, thì tỷ lệ này của người di cư ở nông thôn (10,4%) lại cao hơn thành thị (8,1%). Bên cạnh đó, tỷ lệ thất nghiệp của nữ di cư cao hơn so với tỷ lệ này của nam một chút (9,6% so với

9,0%). Đáng chú ý, trong tổng số người di cư thất nghiệp lại tập trung chủ yếu ở nhóm tuổi thanh niên 15-24 tuổi, điều này cho thấy nhóm này dễ bị ảnh hưởng bởi thị trường lao động. Xem xét tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên theo vùng, thì con số này của thành phố Hồ Chí Minh thấp nhất (2,1%) và của Tây Nguyên là cao nhất (17,1%).

Biểu 6.4: Số lượng và phân bố người di cư thất nghiệp, năm 2013

Nơi cư trú/vùng	Số người di cư thất nghiệp *(Người)*	Tỷ lệ thất nghiệp của người di cư *(%)*			Tỷ lệ lao động thất nghiệp (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Cả nước	**67 679**	**9,4**	**9,0**	**9,6**	**2,0**	**2,0**	**1,9**
Thành thị	26 508	8,1	8,2	8,0	3,3	3,6	3,0
Nông thôn	41 170	10,4	9,8	10,8	1,4	1,3	1,5
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	6 463	9,9	14,7	7,6	0,7	0,8	0,6
Đồng bằng sông Hồng (*)	7 113	9,7	13,0	7,4	1,8	2,1	1,5
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	21 776	13,7	11,4	15,6	1,9	1,8	2,0
Tây Nguyên	5 271	17,1	9,5	22,1	1,4	1,0	1,9
Đông Nam Bộ (*)	7 317	6,2	8,7	3,8	1,9	2,0	1,8
Đồng bằng sông Cửu Long	14 740	12,4	10,9	13,7	2,2	1,6	2,9
Hà Nội	2 467	6,9	3,1	8,9	3,4	4,5	2,2
Thành phố Hồ Chí Minh	2 532	2,1	1,9	2,3	3,2	3,6	2,8
Nhóm tuổi							
15 – 24	45 339	14,4	15,3	13,9	6,2	5,4	7,1
25 – 54	22 076	5,6	5,7	5,5	1,3	1,2	1,3
55 – 59	264	2,9	5,2	0,0	1,9	3,4	0,2
60 tuổi trở lên	0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,2	0,2

(*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Những phát hiện trên cho thấy một lần nữa các nhà hoạch định chính sách cần quan tâm hơn tới sự chênh lệch về tỷ lệ thất nghiệp (như đã nêu tại mục IV.2), bao gồm cả trong các nhóm người di cư và không di cư.

Phần 2
BIỂU SỐ LIỆU

Biểu 1

PHÂN BỐ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ, NĂM 2013

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	12,5	12,6	12,4	14,0	13,6	14,5	5,2	5,7	4,8	7,8	8,9	7,2
V2	Đồng bằng sông Hồng	23,2	23,2	23,3	22,4	21,7	23,2	26,6	32,2	20,5	25,7	29,0	23,5
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	21,3	21,3	21,3	21,8	21,4	22,3	21,0	19,4	22,8	19,5	20,9	18,7
V4	Tây Nguyên	5,7	5,9	5,4	6,1	6,3	6,0	4,3	3,0	5,8	4,2	4,6	3,9
V5	Đông Nam Bộ	17,8	17,3	18,3	16,2	16,5	15,9	21,1	23,3	18,8	23,1	20,3	24,8
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	19,5	19,6	19,3	19,3	20,4	18,2	21,6	16,4	27,3	19,7	16,3	21,9
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	7,80	7,82	7,78	7,03	6,93	7,14	12,39	16,18	8,27	10,08	11,02	9,48
02	Hà Giang	0,78	0,79	0,78	0,95	0,91	0,99	0,17	0,19	0,16	0,26	0,30	0,23
04	Cao Bằng	0,58	0,59	0,57	0,68	0,66	0,70	0,12	0,14	0,09	0,28	0,31	0,25
06	Bắc Kạn	0,35	0,36	0,33	0,41	0,41	0,41	0,08	0,11	0,06	0,15	0,16	0,14
08	Tuyên Quang	0,81	0,84	0,78	0,91	0,90	0,92	0,51	0,53	0,48	0,49	0,57	0,43
10	Lào Cai	0,67	0,69	0,66	0,77	0,76	0,78	0,23	0,24	0,23	0,37	0,41	0,34
11	Điện Biên	0,54	0,55	0,54	0,62	0,60	0,65	0,26	0,25	0,27	0,29	0,37	0,24
12	Lai Châu	0,39	0,40	0,37	0,47	0,47	0,47	0,10	0,11	0,08	0,14	0,16	0,12
14	Sơn La	1,19	1,21	1,17	1,38	1,34	1,42	0,32	0,32	0,32	0,61	0,70	0,55
15	Yên Bái	0,82	0,83	0,82	0,95	0,92	0,98	0,16	0,17	0,15	0,46	0,50	0,43
17	Hoà Bình	0,91	0,92	0,91	1,05	1,02	1,08	0,28	0,26	0,31	0,49	0,53	0,47
19	Thái Nguyên	1,31	1,31	1,30	1,36	1,33	1,39	0,67	0,87	0,45	1,18	1,30	1,11
20	Lạng Sơn	0,85	0,87	0,84	0,95	0,94	0,96	0,35	0,36	0,34	0,57	0,59	0,55

Biểu 1 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	1,33	1,41	1,25	1,35	1,40	1,29	0,74	0,71	0,77	1,31	1,52	1,18
24	Bắc Giang	1,79	1,76	1,81	1,89	1,79	2,00	1,23	1,25	1,21	1,47	1,66	1,34
25	Phú Thọ	1,51	1,51	1,51	1,65	1,57	1,72	0,76	0,88	0,63	1,11	1,28	0,99
26	Vĩnh Phúc	1,14	1,16	1,13	1,16	1,16	1,16	0,56	0,34	0,80	1,12	1,23	1,05
27	Bắc Ninh	1,19	1,16	1,21	1,21	1,13	1,30	0,96	0,92	0,99	1,12	1,34	0,98
30	Hải Dương	2,03	2,00	2,06	2,03	1,87	2,21	1,42	2,06	0,73	2,06	2,57	1,74
31	Hải Phòng	2,22	2,21	2,23	2,06	1,97	2,15	4,84	4,82	4,86	2,59	3,06	2,29
33	Hưng Yên	1,33	1,31	1,35	1,33	1,26	1,42	1,10	1,30	0,88	1,32	1,53	1,19
34	Thái Bình	2,10	2,03	2,16	2,08	1,96	2,20	1,77	2,01	1,51	2,19	2,34	2,09
35	Hà Nam	0,93	0,91	0,95	0,90	0,84	0,95	0,52	0,68	0,34	1,07	1,23	0,97
36	Nam Định	2,09	2,10	2,08	2,16	2,10	2,22	1,58	2,24	0,86	1,88	2,06	1,76
37	Ninh Bình	1,06	1,07	1,06	1,10	1,05	1,16	0,75	0,96	0,52	0,94	1,16	0,81
38	Thanh Hoá	3,82	3,79	3,85	4,20	4,07	4,33	3,10	3,00	3,21	2,60	2,61	2,60
40	Nghệ An	3,28	3,30	3,26	3,64	3,52	3,76	2,08	2,30	1,83	2,15	2,38	2,00
42	Hà Tĩnh	1,37	1,34	1,39	1,33	1,22	1,44	0,71	0,77	0,64	1,54	1,95	1,28
44	Quảng Bình	0,96	0,98	0,94	0,97	0,96	0,98	0,87	0,94	0,80	0,91	1,06	0,81
45	Quảng Trị	0,65	0,65	0,64	0,65	0,64	0,66	0,70	0,68	0,71	0,64	0,73	0,59
46	Thừa Thiên Huế	1,25	1,25	1,25	1,19	1,17	1,21	1,32	1,48	1,14	1,42	1,56	1,34
48	Đà Nẵng	1,14	1,13	1,14	0,97	0,94	1,01	1,82	1,80	1,84	1,63	1,91	1,46
49	Quảng Nam	1,63	1,61	1,64	1,60	1,55	1,66	2,02	1,67	2,39	1,68	1,90	1,54
51	Quảng Ngãi	1,34	1,34	1,35	1,37	1,35	1,39	1,11	0,81	1,43	1,28	1,32	1,25
52	Bình Định	1,65	1,60	1,69	1,73	1,64	1,83	1,50	1,60	1,39	1,38	1,44	1,35
54	Phú Yên	0,98	1,02	0,94	1,03	1,07	0,99	0,53	0,41	0,65	0,83	0,84	0,82
56	Khánh Hoà	1,31	1,31	1,32	1,26	1,29	1,22	1,92	1,32	2,56	1,46	1,39	1,50
58	Ninh Thuận	0,61	0,63	0,59	0,61	0,64	0,57	0,78	0,59	0,98	0,61	0,56	0,64

Biểu 1 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	1,33	1,35	1,30	1,28	1,36	1,20	2,59	2,05	3,17	1,38	1,26	1,46
62	Kon Tum	0,46	0,50	0,42	0,53	0,57	0,49	0,14	0,08	0,21	0,25	0,27	0,24
64	Gia Lai	1,37	1,43	1,32	1,56	1,59	1,54	0,44	0,38	0,50	0,78	0,81	0,76
66	Đắk Lắk	1,94	2,00	1,88	2,01	2,04	1,97	2,83	1,65	4,11	1,65	1,86	1,52
67	Đắk Nông	0,58	0,65	0,51	0,67	0,72	0,61	0,07	0,09	0,06	0,31	0,38	0,27
68	Lâm Đồng	1,32	1,34	1,29	1,37	1,38	1,36	0,85	0,81	0,91	1,18	1,24	1,14
70	Bình Phước	1,01	1,03	0,98	1,05	1,08	1,02	1,39	1,01	1,80	0,83	0,81	0,84
72	Tây Ninh	1,25	1,25	1,24	1,23	1,29	1,17	0,66	0,67	0,66	1,34	1,13	1,48
74	Bình Dương	2,10	2,03	2,16	2,24	2,15	2,33	2,77	3,46	2,01	1,57	1,38	1,69
75	Đồng Nai	3,06	3,02	3,10	2,98	3,00	2,96	2,41	2,62	2,17	3,39	3,15	3,53
77	Bà Rịa Vũng Tàu	1,16	1,16	1,15	1,08	1,15	1,01	1,09	0,88	1,32	1,41	1,22	1,53
79	Tp Hồ Chí Minh	9,27	8,83	9,68	7,64	7,87	7,40	12,82	14,63	10,86	14,52	12,63	15,71
80	Long An	1,66	1,65	1,66	1,70	1,72	1,68	0,98	0,84	1,14	1,55	1,43	1,63
82	Tiền Giang	1,87	1,88	1,85	2,02	2,03	2,01	1,68	1,13	2,27	1,36	1,28	1,41
83	Bến Tre	1,46	1,42	1,49	1,47	1,49	1,44	1,01	0,67	1,38	1,46	1,17	1,65
84	Trà Vinh	1,13	1,12	1,13	1,14	1,16	1,12	1,14	0,97	1,33	1,07	0,93	1,16
86	Vĩnh Long	1,21	1,21	1,20	1,17	1,21	1,12	1,55	1,39	1,73	1,33	1,22	1,39
87	Đồng Tháp	1,86	1,87	1,85	1,84	1,93	1,75	2,45	1,84	3,12	1,89	1,65	2,05
89	An Giang	2,39	2,41	2,36	2,39	2,54	2,22	2,90	1,25	4,68	2,36	1,94	2,62
91	Kiên Giang	1,87	1,94	1,81	1,86	2,05	1,65	2,13	1,36	2,97	1,92	1,49	2,19
92	Cần Thơ	1,38	1,39	1,37	1,30	1,40	1,20	1,94	1,63	2,27	1,63	1,34	1,81
93	Hậu Giang	0,87	0,89	0,85	0,88	0,93	0,81	0,51	0,56	0,45	0,87	0,72	0,97
94	Sóc Trăng	1,43	1,45	1,42	1,35	1,47	1,24	2,11	1,84	2,41	1,65	1,31	1,86
95	Bạc Liêu	0,99	0,99	0,99	0,94	1,03	0,83	1,53	1,21	1,88	1,14	0,79	1,36
96	Cà Mau	1,35	1,41	1,30	1,30	1,48	1,11	1,68	1,68	1,68	1,51	1,05	1,80

Biểu 1 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ		**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	6,7	6,6	6,7	7,4	6,9	7,8	4,5	4,2	4,8	5,3	6,0	4,8
V2	Đồng bằng sông Hồng	21,9	22,9	21,0	20,5	20,8	20,2	30,0	34,0	24,6	24,4	28,0	22,1
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	17,4	17,4	17,3	17,8	17,4	18,2	18,4	16,3	21,2	16,3	17,7	15,5
V4	Tây Nguyên	5,1	5,1	5,0	5,8	5,7	5,9	3,3	2,3	4,5	3,6	3,7	3,5
V5	Đông Nam Bộ	33,7	33,3	34,0	32,6	33,3	31,9	31,0	32,5	29,0	36,3	33,3	38,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	15,3	14,7	15,9	15,9	16,0	15,8	12,9	10,6	15,8	14,2	11,3	15,9
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	10,32	10,59	10,08	9,03	9,07	9,00	17,61	21,48	12,53	12,69	14,03	11,88
02	Hà Giang	0,38	0,39	0,37	0,45	0,43	0,47	0,32	0,30	0,34	0,22	0,27	0,19
04	Cao Bằng	0,37	0,38	0,35	0,43	0,42	0,45	0,18	0,21	0,13	0,23	0,29	0,20
06	Bắc Kạn	0,17	0,16	0,18	0,21	0,18	0,24	0,09	0,11	0,07	0,10	0,10	0,10
08	Tuyên Quang	0,33	0,33	0,34	0,35	0,34	0,37	0,33	0,28	0,38	0,30	0,33	0,28
10	Lào Cai	0,49	0,46	0,51	0,56	0,51	0,61	0,31	0,26	0,38	0,33	0,33	0,33
11	Điện Biên	0,27	0,28	0,25	0,30	0,29	0,31	0,19	0,15	0,25	0,19	0,26	0,16
12	Lai Châu	0,18	0,22	0,15	0,23	0,27	0,20	0,10	0,09	0,10	0,07	0,10	0,06
14	Sơn La	0,53	0,61	0,45	0,61	0,65	0,56	0,35	0,44	0,24	0,36	0,49	0,27
15	Yên Bái	0,51	0,51	0,52	0,58	0,55	0,61	0,16	0,13	0,20	0,39	0,41	0,37
17	Hoà Bình	0,42	0,41	0,44	0,46	0,42	0,51	0,21	0,09	0,37	0,35	0,41	0,31
19	Thái Nguyên	1,13	1,04	1,21	1,15	1,02	1,29	0,59	0,63	0,53	1,14	1,17	1,12
20	Lạng Sơn	0,51	0,49	0,52	0,55	0,50	0,60	0,48	0,45	0,53	0,41	0,45	0,38
22	Quảng Ninh	2,13	2,38	1,90	2,20	2,43	1,96	1,04	0,91	1,22	2,04	2,39	1,83
24	Bắc Giang	0,53	0,56	0,51	0,57	0,56	0,57	0,40	0,36	0,46	0,46	0,59	0,39

Biểu 1 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	0,86	0,77	0,93	0,91	0,76	1,07	0,75	0,71	0,79	0,74	0,82	0,69
26	Vĩnh Phúc	0,80	0,85	0,76	0,84	0,87	0,81	0,50	0,43	0,59	0,74	0,86	0,67
27	Bắc Ninh	0,96	1,01	0,91	1,03	1,04	1,03	0,89	0,84	0,95	0,79	0,96	0,68
30	Hải Dương	1,35	1,27	1,42	1,32	1,18	1,47	0,86	0,81	0,93	1,45	1,60	1,36
31	Hải Phòng	3,13	3,45	2,85	2,94	3,11	2,76	5,35	5,18	5,56	3,40	4,29	2,85
33	Hưng Yên	0,51	0,49	0,53	0,54	0,49	0,60	0,61	0,76	0,41	0,43	0,47	0,41
34	Thái Bình	0,64	0,62	0,66	0,57	0,52	0,63	1,26	1,55	0,87	0,74	0,82	0,68
35	Hà Nam	0,28	0,29	0,27	0,28	0,28	0,29	0,35	0,42	0,26	0,28	0,32	0,25
36	Nam Định	1,16	1,11	1,21	1,17	1,09	1,26	0,75	0,68	0,85	1,18	1,22	1,15
37	Ninh Bình	0,60	0,81	0,41	0,59	0,75	0,43	0,74	0,95	0,46	0,62	1,01	0,39
38	Thanh Hoá	1,40	1,47	1,33	1,44	1,48	1,39	2,05	1,95	2,18	1,25	1,37	1,17
40	Nghệ An	1,41	1,48	1,34	1,52	1,50	1,54	1,34	1,60	1,01	1,16	1,41	1,01
42	Hà Tĩnh	0,64	0,67	0,61	0,63	0,62	0,65	0,58	0,62	0,52	0,64	0,83	0,53
44	Quảng Bình	0,44	0,47	0,41	0,46	0,47	0,45	0,51	0,40	0,65	0,39	0,49	0,33
45	Quảng Trị	0,59	0,63	0,54	0,62	0,61	0,63	0,69	0,65	0,73	0,51	0,71	0,39
46	Thừa Thiên Huế	1,84	1,74	1,93	1,87	1,69	2,06	1,21	1,33	1,06	1,82	1,94	1,75
48	Đà Nẵng	3,00	2,92	3,07	2,81	2,60	3,04	3,29	3,02	3,65	3,40	3,91	3,10
49	Quảng Nam	0,95	0,91	0,99	0,98	0,90	1,06	1,12	1,00	1,26	0,88	0,92	0,86
51	Quảng Ngãi	0,62	0,58	0,65	0,66	0,60	0,72	0,68	0,54	0,86	0,52	0,54	0,50
52	Bình Định	1,73	1,72	1,73	1,90	1,84	1,96	1,61	1,38	1,92	1,34	1,39	1,31
54	Phú Yên	0,69	0,71	0,68	0,75	0,74	0,75	0,38	0,35	0,41	0,59	0,63	0,57
56	Khánh Hoà	1,77	1,67	1,86	1,76	1,71	1,82	1,74	1,05	2,64	1,81	1,65	1,91
58	Ninh Thuận	0,69	0,75	0,64	0,73	0,80	0,66	0,79	0,67	0,95	0,60	0,59	0,60
60	Bình Thuận	1,62	1,71	1,53	1,68	1,84	1,52	2,44	1,71	3,39	1,40	1,31	1,45

Biểu 1 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	0,53	0,55	0,51	0,64	0,64	0,63	0,21	0,11	0,34	0,31	0,31	0,31
64	Gia Lai	1,27	1,28	1,27	1,49	1,45	1,54	0,52	0,40	0,67	0,83	0,86	0,81
66	Đắk Lắk	1,41	1,40	1,43	1,57	1,52	1,63	1,57	1,07	2,21	1,04	1,07	1,02
67	Đắk Nông	0,29	0,37	0,21	0,35	0,43	0,27	0,06	0,04	0,08	0,15	0,22	0,11
68	Lâm Đồng	1,57	1,50	1,63	1,73	1,61	1,86	0,90	0,70	1,17	1,25	1,26	1,25
70	Bình Phước	0,51	0,51	0,51	0,55	0,54	0,56	0,65	0,57	0,74	0,39	0,39	0,40
72	Tây Ninh	0,60	0,60	0,60	0,63	0,66	0,61	0,28	0,26	0,31	0,54	0,46	0,59
74	Bình Dương	4,20	3,76	4,61	5,02	4,33	5,77	4,43	5,17	3,46	2,30	1,81	2,60
75	Đồng Nai	3,17	3,08	3,25	3,26	3,20	3,32	2,13	2,21	2,02	3,05	2,82	3,19
77	Bà Rịa Vũng Tàu	1,76	1,72	1,79	1,76	1,81	1,71	1,24	1,05	1,49	1,78	1,50	1,96
79	Tp Hồ Chí Minh	23,44	23,60	23,29	21,39	22,73	19,97	22,29	23,29	20,99	28,21	26,33	29,36
80	Long An	0,92	0,85	0,99	0,97	0,88	1,06	0,52	0,47	0,59	0,85	0,78	0,89
82	Tiền Giang	0,84	0,74	0,92	0,86	0,79	0,94	0,72	0,70	0,74	0,79	0,60	0,90
83	Bến Tre	0,45	0,43	0,47	0,47	0,46	0,48	0,24	0,26	0,20	0,41	0,34	0,46
84	Trà Vinh	0,60	0,60	0,59	0,64	0,66	0,62	0,46	0,43	0,49	0,51	0,44	0,55
86	Vĩnh Long	0,57	0,52	0,62	0,53	0,50	0,56	0,74	0,71	0,78	0,66	0,55	0,73
87	Đồng Tháp	1,03	0,97	1,10	1,04	1,00	1,09	0,81	0,78	0,86	1,03	0,89	1,12
89	An Giang	2,18	2,16	2,21	2,43	2,45	2,41	2,33	1,25	3,74	1,60	1,35	1,76
91	Kiên Giang	1,60	1,69	1,51	1,69	1,90	1,46	1,14	1,04	1,28	1,43	1,12	1,62
92	Cần Thơ	2,83	2,76	2,89	2,93	2,99	2,85	2,16	1,93	2,47	2,65	2,15	2,97
93	Hậu Giang	0,76	0,78	0,75	0,83	0,86	0,79	0,41	0,32	0,52	0,65	0,57	0,70
94	Sóc Trăng	1,84	1,63	2,03	1,83	1,74	1,93	1,81	1,32	2,45	1,84	1,31	2,17
95	Bạc Liêu	0,82	0,81	0,83	0,80	0,87	0,72	0,87	0,74	1,04	0,88	0,63	1,03
96	Cà Mau	0,88	0,79	0,95	0,89	0,87	0,92	0,68	0,68	0,68	0,86	0,58	1,03

Biểu 1 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	15,4	15,5	15,3	16,9	16,5	17,3	6,1	7,5	4,8	9,8	11,0	9,1
V2	Đồng bằng sông Hồng	23,9	23,3	24,4	23,2	22,1	24,5	23,1	29,9	17,0	26,7	29,8	24,7
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	23,3	23,2	23,3	23,5	23,2	24,0	23,8	23,5	24,1	22,0	23,3	21,2
V4	Tây Nguyên	6,0	6,3	5,6	6,3	6,6	6,0	5,5	3,9	6,9	4,6	5,2	4,3
V5	Đông Nam Bộ	10,0	9,6	10,3	9,3	9,4	9,1	10,7	11,5	10,0	12,7	10,5	14,2
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	21,5	22,0	21,1	20,8	22,3	19,2	30,9	23,7	37,3	24,1	20,1	26,6
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	6,54	6,47	6,61	6,19	6,02	6,36	6,88	9,45	4,57	8,03	8,76	7,56
02	Hà Giang	0,99	0,99	0,99	1,17	1,12	1,21	0,02	0,04	0,00	0,29	0,32	0,26
04	Cao Bằng	0,69	0,69	0,68	0,79	0,77	0,80	0,05	0,05	0,04	0,31	0,32	0,30
06	Bắc Kạn	0,43	0,46	0,41	0,50	0,51	0,49	0,07	0,11	0,05	0,19	0,21	0,17
08	Tuyên Quang	1,04	1,08	1,01	1,14	1,14	1,15	0,70	0,85	0,56	0,63	0,76	0,55
10	Lào Cai	0,76	0,80	0,73	0,86	0,86	0,86	0,14	0,20	0,09	0,39	0,46	0,35
11	Điện Biên	0,68	0,68	0,68	0,76	0,72	0,79	0,33	0,39	0,29	0,37	0,46	0,32
12	Lai Châu	0,49	0,49	0,49	0,57	0,55	0,59	0,10	0,14	0,07	0,18	0,19	0,18
14	Sơn La	1,52	1,50	1,54	1,70	1,63	1,78	0,28	0,17	0,39	0,81	0,86	0,77
15	Yên Bái	0,98	0,99	0,97	1,10	1,07	1,13	0,16	0,21	0,11	0,51	0,57	0,47
17	Hoà Bình	1,16	1,17	1,15	1,30	1,28	1,33	0,36	0,47	0,26	0,61	0,63	0,59
19	Thái Nguyên	1,40	1,44	1,35	1,45	1,46	1,44	0,76	1,19	0,37	1,22	1,39	1,11
20	Lạng Sơn	1,03	1,05	1,00	1,12	1,12	1,11	0,21	0,25	0,18	0,69	0,70	0,68
22	Quảng Ninh	0,93	0,94	0,93	0,99	0,96	1,01	0,42	0,46	0,39	0,74	0,86	0,66
24	Bắc Giang	2,41	2,34	2,47	2,45	2,32	2,59	2,10	2,38	1,86	2,25	2,47	2,10

Biểu 1 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	1,84	1,87	1,81	1,96	1,92	2,00	0,78	1,09	0,50	1,39	1,63	1,23
26	Vĩnh Phúc	1,32	1,31	1,32	1,30	1,29	1,31	0,63	0,23	0,99	1,42	1,50	1,36
27	Bắc Ninh	1,30	1,24	1,36	1,29	1,17	1,41	1,03	1,03	1,03	1,38	1,63	1,22
30	Hải Dương	2,37	2,35	2,39	2,34	2,17	2,51	2,02	3,65	0,56	2,54	3,29	2,05
31	Hải Phòng	1,77	1,62	1,91	1,69	1,49	1,90	4,31	4,36	4,26	1,95	2,13	1,84
33	Hưng Yên	1,73	1,70	1,76	1,67	1,59	1,76	1,61	1,99	1,28	2,01	2,32	1,80
34	Thái Bình	2,82	2,71	2,93	2,71	2,58	2,86	2,32	2,59	2,08	3,32	3,49	3,22
35	Hà Nam	1,25	1,21	1,30	1,16	1,08	1,24	0,69	1,01	0,40	1,69	1,91	1,55
36	Nam Định	2,55	2,58	2,53	2,58	2,54	2,63	2,45	4,21	0,87	2,42	2,69	2,25
37	Ninh Bình	1,29	1,19	1,39	1,32	1,18	1,47	0,75	0,96	0,57	1,19	1,27	1,15
38	Thanh Hoá	5,03	4,92	5,14	5,36	5,17	5,57	4,21	4,33	4,10	3,66	3,54	3,74
40	Nghệ An	4,21	4,18	4,24	4,53	4,38	4,69	2,85	3,20	2,54	2,92	3,11	2,80
42	Hà Tĩnh	1,73	1,67	1,79	1,62	1,48	1,77	0,85	0,97	0,74	2,24	2,79	1,88
44	Quảng Bình	1,21	1,22	1,20	1,19	1,17	1,21	1,26	1,63	0,93	1,31	1,49	1,20
45	Quảng Trị	0,68	0,66	0,69	0,66	0,65	0,68	0,71	0,73	0,70	0,74	0,74	0,75
46	Thừa Thiên Huế	0,95	1,01	0,90	0,91	0,95	0,86	1,43	1,67	1,21	1,11	1,28	1,01
48	Đà Nẵng	0,21	0,26	0,16	0,20	0,24	0,16	0,26	0,24	0,28	0,25	0,40	0,15
49	Quảng Nam	1,96	1,96	1,97	1,87	1,82	1,92	2,97	2,52	3,38	2,31	2,64	2,09
51	Quảng Ngãi	1,71	1,70	1,71	1,67	1,67	1,66	1,56	1,14	1,93	1,87	1,91	1,85
52	Bình Định	1,61	1,55	1,67	1,66	1,56	1,77	1,38	1,88	0,92	1,41	1,47	1,38
54	Phú Yên	1,12	1,17	1,08	1,16	1,21	1,10	0,68	0,49	0,86	1,01	1,00	1,02
56	Khánh Hoà	1,08	1,13	1,04	1,05	1,12	0,97	2,10	1,66	2,50	1,18	1,19	1,18
58	Ninh Thuận	0,57	0,57	0,57	0,56	0,58	0,53	0,77	0,49	1,01	0,62	0,53	0,67
60	Bình Thuận	1,18	1,18	1,18	1,11	1,16	1,07	2,75	2,49	2,98	1,37	1,22	1,46

Biểu 1 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	0,43	0,48	0,37	0,49	0,53	0,44	0,06	0,03	0,09	0,20	0,24	0,18
64	Gia Lai	1,42	1,50	1,35	1,60	1,64	1,55	0,35	0,35	0,35	0,74	0,78	0,71
66	Đắk Lắk	2,20	2,30	2,11	2,19	2,26	2,12	4,17	2,39	5,76	2,13	2,46	1,92
67	Đắk Nông	0,72	0,78	0,67	0,80	0,84	0,76	0,09	0,14	0,04	0,44	0,50	0,39
68	Lâm Đồng	1,19	1,27	1,12	1,21	1,28	1,14	0,80	0,95	0,67	1,13	1,24	1,06
70	Bình Phước	1,25	1,28	1,22	1,26	1,31	1,21	2,18	1,57	2,72	1,17	1,13	1,20
72	Tây Ninh	1,57	1,56	1,57	1,48	1,56	1,40	1,07	1,18	0,97	1,97	1,63	2,19
74	Bình Dương	1,05	1,20	0,91	1,06	1,22	0,89	1,01	1,30	0,74	0,99	1,05	0,96
75	Đồng Nai	3,01	2,99	3,02	2,86	2,91	2,80	2,70	3,15	2,30	3,65	3,40	3,81
77	Bà Rịa Vũng Tàu	0,86	0,89	0,83	0,80	0,87	0,72	0,93	0,67	1,17	1,12	1,02	1,18
79	Tp Hồ Chí Minh	2,22	1,68	2,73	1,83	1,55	2,12	2,81	3,65	2,05	3,83	2,28	4,84
80	Long An	2,02	2,04	2,00	2,01	2,07	1,95	1,47	1,32	1,61	2,10	1,92	2,21
82	Tiền Giang	2,38	2,43	2,33	2,51	2,55	2,46	2,70	1,69	3,60	1,81	1,80	1,81
83	Bến Tre	1,96	1,90	2,02	1,89	1,93	1,84	1,82	1,18	2,39	2,28	1,80	2,59
84	Trà Vinh	1,39	1,36	1,41	1,35	1,37	1,33	1,87	1,66	2,06	1,50	1,30	1,64
86	Vĩnh Long	1,52	1,55	1,50	1,44	1,51	1,36	2,42	2,26	2,56	1,84	1,73	1,91
87	Đồng Tháp	2,27	2,31	2,23	2,18	2,32	2,03	4,19	3,19	5,09	2,56	2,22	2,78
89	An Giang	2,49	2,54	2,44	2,37	2,58	2,14	3,50	1,25	5,50	2,94	2,39	3,30
91	Kiên Giang	2,01	2,06	1,96	1,93	2,12	1,73	3,18	1,76	4,44	2,30	1,77	2,64
92	Cần Thơ	0,66	0,73	0,60	0,61	0,72	0,50	1,70	1,26	2,10	0,82	0,73	0,88
93	Hậu Giang	0,92	0,94	0,90	0,90	0,96	0,82	0,61	0,87	0,38	1,04	0,83	1,18
94	Sóc Trăng	1,23	1,36	1,11	1,15	1,35	0,94	2,44	2,51	2,37	1,50	1,31	1,62
95	Bạc Liêu	1,08	1,08	1,07	1,00	1,11	0,88	2,23	1,81	2,61	1,35	0,92	1,63
96	Cà Mau	1,59	1,70	1,48	1,47	1,74	1,19	2,74	2,95	2,54	2,02	1,41	2,41

Biểu 2

CƠ CẤU DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ, NĂM 2013

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**100,0**	**100,0**	**100,0**	**76,0**	**80,4**	**71,8**	**1,5**	**1,6**	**1,4**	**22,5**	**17,9**	**26,8**
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	100,0	100,0	85,3	86,7	83,9	0,6	0,7	0,5	14,1	12,6	15,6
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	100,0	100,0	73,4	75,3	71,7	1,7	2,3	1,2	24,9	22,5	27,1
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	100,0	100,0	77,9	80,9	75,1	1,5	1,5	1,5	20,6	17,6	23,4
V4	Tây Nguyên	100,0	100,0	100,0	82,3	85,4	79,1	1,2	0,8	1,5	16,6	13,8	19,4
V5	Đông Nam Bộ	100,0	100,0	100,0	69,1	76,8	62,3	1,8	2,2	1,4	29,1	21,0	36,2
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	100,0	100,0	75,5	83,7	67,7	1,7	1,4	2,0	22,8	14,9	30,3
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	100,0	100,0	100,0	68,5	71,3	65,9	2,4	3,4	1,5	29,1	25,3	32,6
02	Hà Giang	100,0	100,0	100,0	92,3	92,8	91,7	0,3	0,4	0,3	7,4	6,8	8,0
04	Cao Bằng	100,0	100,0	100,0	89,0	90,3	87,8	0,3	0,4	0,2	10,7	9,4	12,0
06	Bắc Kạn	100,0	100,0	100,0	89,9	91,3	88,6	0,4	0,5	0,2	9,7	8,2	11,2
08	Tuyên Quang	100,0	100,0	100,0	85,5	86,7	84,3	0,9	1,0	0,9	13,5	12,3	14,8
10	Lào Cai	100,0	100,0	100,0	87,2	88,9	85,6	0,5	0,6	0,5	12,3	10,6	13,9
11	Điện Biên	100,0	100,0	100,0	87,1	87,1	87,1	0,7	0,7	0,7	12,2	12,1	12,2
12	Lai Châu	100,0	100,0	100,0	91,8	92,6	90,9	0,4	0,5	0,3	7,8	6,9	8,8
14	Sơn La	100,0	100,0	100,0	88,1	89,1	87,0	0,4	0,4	0,4	11,5	10,5	12,6
15	Yên Bái	100,0	100,0	100,0	87,3	88,8	85,8	0,3	0,3	0,3	12,4	10,9	13,9
17	Hoà Bình	100,0	100,0	100,0	87,4	89,2	85,7	0,5	0,5	0,5	12,1	10,4	13,8
19	Thái Nguyên	100,0	100,0	100,0	78,9	81,2	76,7	0,8	1,1	0,5	20,3	17,7	22,8
20	Lạng Sơn	100,0	100,0	100,0	84,5	87,1	81,9	0,6	0,7	0,6	14,9	12,3	17,5

Biểu 2 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	100,0	100,0	100,0	77,0	79,9	74,0	0,8	0,8	0,9	22,1	19,3	25,1
24	Bắc Giang	100,0	100,0	100,0	80,5	81,9	79,2	1,0	1,1	0,9	18,5	16,9	19,8
25	Phú Thọ	100,0	100,0	100,0	82,8	83,8	81,8	0,8	0,9	0,6	16,5	15,3	17,6
26	Vĩnh Phúc	100,0	100,0	100,0	77,2	80,6	74,0	0,7	0,5	1,0	22,0	18,9	25,0
27	Bắc Ninh	100,0	100,0	100,0	77,5	78,0	77,1	1,2	1,3	1,2	21,2	20,7	21,7
30	Hải Dương	100,0	100,0	100,0	76,1	75,3	76,9	1,1	1,7	0,5	22,8	23,0	22,6
31	Hải Phòng	100,0	100,0	100,0	70,5	71,7	69,4	3,3	3,5	3,1	26,2	24,8	27,5
33	Hưng Yên	100,0	100,0	100,0	76,4	77,5	75,5	1,3	1,6	0,9	22,3	20,9	23,6
34	Thái Bình	100,0	100,0	100,0	75,3	77,7	73,1	1,3	1,6	1,0	23,4	20,7	25,9
35	Hà Nam	100,0	100,0	100,0	73,3	74,6	72,1	0,8	1,2	0,5	25,9	24,2	27,4
36	Nam Định	100,0	100,0	100,0	78,7	80,7	76,7	1,1	1,7	0,6	20,2	17,6	22,7
37	Ninh Bình	100,0	100,0	100,0	79,0	79,1	78,8	1,1	1,5	0,7	20,0	19,4	20,5
38	Thanh Hoá	100,0	100,0	100,0	83,5	86,4	80,7	1,2	1,3	1,2	15,3	12,3	18,1
40	Nghệ An	100,0	100,0	100,0	84,3	85,9	82,8	1,0	1,1	0,8	14,7	13,0	16,4
42	Hà Tĩnh	100,0	100,0	100,0	73,9	73,1	74,6	0,8	0,9	0,7	25,3	26,0	24,8
44	Quảng Bình	100,0	100,0	100,0	77,3	79,0	75,5	1,4	1,6	1,2	21,4	19,4	23,3
45	Quảng Trị	100,0	100,0	100,0	76,1	78,4	74,0	1,6	1,7	1,6	22,2	19,9	24,5
46	Thừa Thiên Huế	100,0	100,0	100,0	72,7	75,6	70,0	1,6	1,9	1,3	25,7	22,5	28,7
48	Đà Nẵng	100,0	100,0	100,0	65,3	67,1	63,5	2,4	2,6	2,3	32,3	30,3	34,2
49	Quảng Nam	100,0	100,0	100,0	74,9	77,2	72,8	1,9	1,7	2,1	23,2	21,1	25,2
51	Quảng Ngãi	100,0	100,0	100,0	77,4	81,3	73,7	1,2	1,0	1,5	21,4	17,7	24,8
52	Bình Định	100,0	100,0	100,0	79,8	82,3	77,5	1,4	1,6	1,2	18,8	16,0	21,3
54	Phú Yên	100,0	100,0	100,0	80,2	84,6	75,8	0,8	0,7	1,0	19,0	14,8	23,3
56	Khánh Hoà	100,0	100,0	100,0	72,8	79,4	66,7	2,2	1,6	2,7	25,0	19,0	30,6
58	Ninh Thuận	100,0	100,0	100,0	75,6	82,5	68,7	1,9	1,5	2,3	22,5	16,0	29,0

Biểu 2 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	100,0	100,0	100,0	73,6	80,9	66,5	3,0	2,5	3,4	23,4	16,7	30,1
62	Kon Tum	100,0	100,0	100,0	87,4	90,3	84,3	0,5	0,2	0,7	12,1	9,5	15,0
64	Gia Lai	100,0	100,0	100,0	86,7	89,4	84,1	0,5	0,4	0,5	12,8	10,2	15,4
66	Đắk Lắk	100,0	100,0	100,0	78,6	82,0	75,3	2,2	1,3	3,1	19,2	16,7	21,6
67	Đắk Nông	100,0	100,0	100,0	87,7	89,2	85,9	0,2	0,2	0,2	12,1	10,6	13,9
68	Lâm Đồng	100,0	100,0	100,0	78,8	82,4	75,3	1,0	1,0	1,0	20,2	16,6	23,7
70	Bình Phước	100,0	100,0	100,0	79,3	84,3	74,5	2,1	1,6	2,6	18,6	14,1	23,0
72	Tây Ninh	100,0	100,0	100,0	74,9	82,9	67,3	0,8	0,9	0,7	24,3	16,2	31,9
74	Bình Dương	100,0	100,0	100,0	81,2	85,1	77,7	2,0	2,8	1,3	16,8	12,2	21,0
75	Đồng Nai	100,0	100,0	100,0	74,0	79,9	68,5	1,2	1,4	1,0	24,9	18,7	30,5
77	Bà Rịa Vũng Tàu	100,0	100,0	100,0	71,2	79,9	63,0	1,4	1,2	1,6	27,3	18,9	35,4
79	Tp Hồ Chí Minh	100,0	100,0	100,0	62,7	71,7	54,9	2,1	2,7	1,6	35,2	25,6	43,5
80	Long An	100,0	100,0	100,0	78,1	83,6	72,8	0,9	0,8	1,0	21,0	15,5	26,2
82	Tiền Giang	100,0	100,0	100,0	82,3	86,8	78,0	1,4	1,0	1,7	16,4	12,3	20,3
83	Bến Tre	100,0	100,0	100,0	76,4	84,5	69,2	1,0	0,8	1,3	22,6	14,8	29,5
84	Trà Vinh	100,0	100,0	100,0	77,1	83,7	71,1	1,5	1,4	1,7	21,3	14,9	27,3
86	Vĩnh Long	100,0	100,0	100,0	73,4	80,1	67,0	1,9	1,9	2,0	24,7	18,1	30,9
87	Đồng Tháp	100,0	100,0	100,0	75,2	82,6	68,0	2,0	1,6	2,4	22,9	15,8	29,6
89	An Giang	100,0	100,0	100,0	76,0	84,7	67,5	1,8	0,8	2,8	22,2	14,4	29,7
91	Kiên Giang	100,0	100,0	100,0	75,3	85,1	65,4	1,7	1,1	2,3	23,0	13,8	32,3
92	Cần Thơ	100,0	100,0	100,0	71,4	80,8	62,5	2,1	1,9	2,3	26,4	17,3	35,2
93	Hậu Giang	100,0	100,0	100,0	76,6	84,5	68,8	0,9	1,0	0,7	22,5	14,5	30,5
94	Sóc Trăng	100,0	100,0	100,0	71,9	81,7	62,5	2,2	2,1	2,4	25,9	16,3	35,1
95	Bạc Liêu	100,0	100,0	100,0	71,8	83,7	60,4	2,3	2,0	2,7	25,9	14,3	36,9
96	Cà Mau	100,0	100,0	100,0	73,0	84,6	61,2	1,9	1,9	1,8	25,1	13,4	37,0

Biểu 2 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ		**100,0**	**100,0**	**100,0**	**68,0**	**73,6**	**62,9**	**2,3**	**2,8**	**1,9**	**29,7**	**23,7**	**35,2**
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	100,0	100,0	74,9	76,7	73,3	1,6	1,8	1,4	23,6	21,6	25,3
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	100,0	100,0	63,8	66,9	60,6	3,2	4,1	2,3	33,0	29,0	37,1
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	100,0	100,0	69,7	73,4	66,2	2,5	2,6	2,4	27,9	24,0	31,4
V4	Tây Nguyên	100,0	100,0	100,0	77,6	81,5	73,9	1,5	1,3	1,7	20,9	17,2	24,4
V5	Đông Nam Bộ	100,0	100,0	100,0	65,9	73,6	59,0	2,2	2,7	1,7	32,0	23,7	39,3
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	100,0	100,0	70,6	79,8	62,8	2,0	2,0	1,9	27,4	18,2	35,3
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	100,0	100,0	100,0	59,5	63,0	56,2	4,0	5,6	2,4	36,5	31,4	41,4
02	Hà Giang	100,0	100,0	100,0	80,6	81,2	80,1	2,0	2,2	1,8	17,4	16,7	18,1
04	Cao Bằng	100,0	100,0	100,0	80,1	80,4	79,7	1,1	1,5	0,7	18,8	18,0	19,6
06	Bắc Kạn	100,0	100,0	100,0	81,3	82,6	80,3	1,2	1,9	0,7	17,4	15,5	18,9
08	Tuyên Quang	100,0	100,0	100,0	71,4	74,4	68,8	2,3	2,3	2,2	26,3	23,2	29,0
10	Lào Cai	100,0	100,0	100,0	78,3	81,6	75,7	1,5	1,6	1,4	20,2	16,9	22,9
11	Điện Biên	100,0	100,0	100,0	76,7	76,8	76,5	1,7	1,5	1,9	21,6	21,7	21,6
12	Lai Châu	100,0	100,0	100,0	86,6	87,7	85,1	1,2	1,2	1,3	12,1	11,1	13,6
14	Sơn La	100,0	100,0	100,0	78,4	78,8	77,9	1,6	2,0	1,0	20,0	19,2	21,0
15	Yên Bái	100,0	100,0	100,0	76,9	79,9	74,3	0,7	0,7	0,8	22,4	19,4	25,0
17	Hoà Bình	100,0	100,0	100,0	74,3	75,8	73,0	1,2	0,6	1,7	24,5	23,6	25,3
19	Thái Nguyên	100,0	100,0	100,0	68,9	71,9	66,6	1,2	1,7	0,8	29,9	26,5	32,5
20	Lạng Sơn	100,0	100,0	100,0	73,8	75,7	72,1	2,2	2,6	2,0	24,0	21,7	25,9
22	Quảng Ninh	100,0	100,0	100,0	70,3	75,1	64,8	1,1	1,1	1,2	28,5	23,8	33,9
24	Bắc Giang	100,0	100,0	100,0	72,4	73,3	71,4	1,8	1,8	1,7	25,9	24,9	26,9

Biểu 2 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	100,0	100,0	100,0	72,2	72,3	72,1	2,0	2,6	1,7	25,8	25,2	26,3
26	Vĩnh Phúc	100,0	100,0	100,0	71,0	74,7	67,2	1,5	1,4	1,5	27,5	23,9	31,3
27	Bắc Ninh	100,0	100,0	100,0	73,4	75,3	71,5	2,2	2,3	2,0	24,4	22,4	26,4
30	Hải Dương	100,0	100,0	100,0	66,6	68,3	65,1	1,5	1,8	1,3	32,0	29,9	33,6
31	Hải Phòng	100,0	100,0	100,0	63,8	66,4	61,0	4,0	4,2	3,8	32,2	29,4	35,2
33	Hưng Yên	100,0	100,0	100,0	72,0	72,9	71,2	2,8	4,3	1,5	25,2	22,8	27,3
34	Thái Bình	100,0	100,0	100,0	61,2	61,6	60,8	4,6	7,0	2,6	34,2	31,4	36,6
35	Hà Nam	100,0	100,0	100,0	68,2	70,3	66,1	2,9	4,0	1,8	28,9	25,7	32,1
36	Nam Định	100,0	100,0	100,0	68,4	72,1	65,3	1,5	1,7	1,4	30,1	26,1	33,4
37	Ninh Bình	100,0	100,0	100,0	66,5	67,4	65,1	2,9	3,2	2,2	30,6	29,4	32,8
38	Thanh Hoá	100,0	100,0	100,0	70,1	74,3	65,8	3,4	3,7	3,2	26,5	22,1	31,0
40	Nghệ An	100,0	100,0	100,0	73,3	74,4	72,1	2,2	3,0	1,5	24,5	22,6	26,4
42	Hà Tĩnh	100,0	100,0	100,0	67,9	68,3	67,5	2,1	2,6	1,7	30,0	29,2	30,9
44	Quảng Bình	100,0	100,0	100,0	71,1	73,3	68,7	2,7	2,3	3,0	26,2	24,3	28,2
45	Quảng Trị	100,0	100,0	100,0	71,4	70,6	72,3	2,7	2,9	2,6	25,8	26,6	25,0
46	Thừa Thiên Huế	100,0	100,0	100,0	69,1	71,5	67,2	1,5	2,1	1,1	29,4	26,4	31,8
48	Đà Nẵng	100,0	100,0	100,0	63,8	65,5	62,3	2,6	2,9	2,3	33,7	31,7	35,4
49	Quảng Nam	100,0	100,0	100,0	69,8	72,9	67,2	2,7	3,1	2,5	27,5	24,0	30,4
51	Quảng Ngãi	100,0	100,0	100,0	72,5	75,4	70,2	2,6	2,6	2,6	24,9	22,0	27,3
52	Bình Định	100,0	100,0	100,0	74,8	78,7	71,2	2,2	2,2	2,2	23,0	19,0	26,7
54	Phú Yên	100,0	100,0	100,0	73,2	77,5	69,1	1,3	1,4	1,2	25,5	21,1	29,7
56	Khánh Hoà	100,0	100,0	100,0	67,4	75,0	61,3	2,3	1,7	2,7	30,3	23,3	36,0
58	Ninh Thuận	100,0	100,0	100,0	71,6	78,7	64,1	2,7	2,5	2,9	25,7	18,8	33,0
60	Bình Thuận	100,0	100,0	100,0	70,8	79,1	62,4	3,5	2,8	4,3	25,7	18,1	33,3

Biểu 2 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	100,0	100,0	100,0	81,8	86,1	77,5	0,9	0,6	1,3	17,3	13,3	21,2
64	Gia Lai	100,0	100,0	100,0	79,7	83,3	76,4	1,0	0,9	1,0	19,3	15,8	22,6
66	Đắk Lắk	100,0	100,0	100,0	75,6	79,8	71,9	2,6	2,1	3,0	21,8	18,1	25,1
67	Đắk Nông	100,0	100,0	100,0	83,8	85,7	80,7	0,5	0,3	0,7	15,7	13,9	18,5
68	Lâm Đồng	100,0	100,0	100,0	75,0	78,9	71,7	1,3	1,3	1,4	23,7	19,8	26,9
70	Bình Phước	100,0	100,0	100,0	74,0	78,8	69,7	3,0	3,2	2,8	23,0	18,1	27,4
72	Tây Ninh	100,0	100,0	100,0	72,1	80,8	64,1	1,1	1,2	1,0	26,8	18,0	34,9
74	Bình Dương	100,0	100,0	100,0	81,3	84,7	78,7	2,5	3,8	1,5	16,3	11,4	19,8
75	Đồng Nai	100,0	100,0	100,0	69,9	76,4	64,3	1,6	2,0	1,2	28,5	21,6	34,5
77	Bà Rịa Vũng Tàu	100,0	100,0	100,0	68,2	77,7	60,0	1,7	1,7	1,6	30,1	20,6	38,4
79	Tp Hồ Chí Minh	100,0	100,0	100,0	62,1	70,9	53,9	2,2	2,7	1,7	35,7	26,4	44,3
80	Long An	100,0	100,0	100,0	71,4	76,7	67,3	1,3	1,5	1,2	27,3	21,8	31,6
82	Tiền Giang	100,0	100,0	100,0	70,1	78,4	64,0	2,0	2,6	1,6	27,9	19,0	34,4
83	Bến Tre	100,0	100,0	100,0	71,4	79,7	64,4	1,2	1,7	0,8	27,4	18,6	34,8
84	Trà Vinh	100,0	100,0	100,0	73,0	80,8	65,7	1,8	2,0	1,6	25,2	17,2	32,7
86	Vĩnh Long	100,0	100,0	100,0	62,7	71,1	56,4	3,0	3,8	2,4	34,3	25,1	41,2
87	Đồng Tháp	100,0	100,0	100,0	68,5	76,0	62,5	1,8	2,2	1,5	29,7	21,8	36,0
89	An Giang	100,0	100,0	100,0	75,7	83,6	68,7	2,5	1,6	3,3	21,8	14,8	28,0
91	Kiên Giang	100,0	100,0	100,0	71,8	82,7	60,8	1,7	1,7	1,6	26,5	15,6	37,6
92	Cần Thơ	100,0	100,0	100,0	70,3	79,7	62,2	1,8	1,9	1,7	27,9	18,4	36,1
93	Hậu Giang	100,0	100,0	100,0	73,6	81,5	66,0	1,2	1,1	1,4	25,2	17,3	32,6
94	Sóc Trăng	100,0	100,0	100,0	67,9	78,7	60,0	2,3	2,2	2,3	29,8	19,0	37,7
95	Bạc Liêu	100,0	100,0	100,0	65,8	79,0	54,2	2,5	2,5	2,4	31,7	18,4	43,3
96	Cà Mau	100,0	100,0	100,0	69,0	80,2	60,5	1,8	2,4	1,4	29,2	17,4	38,1

Biểu 2 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		**100,0**	**100,0**	**100,0**	**80,0**	**83,8**	**76,4**	**1,1**	**1,1**	**1,1**	**18,9**	**15,2**	**22,5**
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	100,0	100,0	87,5	88,8	86,3	0,4	0,5	0,4	12,1	10,7	13,4
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	100,0	100,0	77,8	79,2	76,5	1,1	1,4	0,8	21,1	19,4	22,7
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	100,0	100,0	81,0	83,7	78,4	1,1	1,1	1,2	17,9	15,2	20,4
V4	Tây Nguyên	100,0	100,0	100,0	84,3	86,8	81,5	1,0	0,6	1,4	14,7	12,5	17,1
V5	Đông Nam Bộ	100,0	100,0	100,0	74,6	82,2	67,9	1,2	1,3	1,1	24,2	16,6	31,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	100,0	100,0	77,3	85,0	69,5	1,6	1,1	2,0	21,1	13,9	28,4
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	100,0	100,0	100,0	75,6	77,9	73,5	1,2	1,5	0,8	23,2	20,5	25,7
02	Hà Giang	100,0	100,0	100,0	94,5	95,0	94,0	0,0	0,0	0,0	5,5	4,9	6,0
04	Cao Bằng	100,0	100,0	100,0	91,4	92,9	90,0	0,1	0,1	0,1	8,5	7,1	10,0
06	Bắc Kạn	100,0	100,0	100,0	91,6	92,7	90,5	0,2	0,2	0,1	8,2	7,0	9,4
08	Tuyên Quang	100,0	100,0	100,0	87,8	88,5	87,0	0,7	0,8	0,6	11,5	10,6	12,4
10	Lào Cai	100,0	100,0	100,0	90,0	90,9	89,1	0,2	0,3	0,1	9,8	8,8	10,7
11	Điện Biên	100,0	100,0	100,0	89,1	89,2	89,1	0,5	0,6	0,5	10,3	10,2	10,4
12	Lai Châu	100,0	100,0	100,0	92,7	93,7	91,8	0,2	0,3	0,2	7,0	6,0	8,1
14	Sơn La	100,0	100,0	100,0	89,7	91,1	88,4	0,2	0,1	0,3	10,1	8,7	11,3
15	Yên Bái	100,0	100,0	100,0	90,0	91,0	89,0	0,2	0,2	0,1	9,9	8,8	10,9
17	Hoà Bình	100,0	100,0	100,0	89,8	91,4	88,1	0,3	0,4	0,3	9,9	8,2	11,6
19	Thái Nguyên	100,0	100,0	100,0	82,9	84,5	81,3	0,6	0,9	0,3	16,5	14,6	18,4
20	Lạng Sơn	100,0	100,0	100,0	87,1	89,6	84,5	0,2	0,3	0,2	12,7	10,1	15,3
22	Quảng Ninh	100,0	100,0	100,0	84,6	85,7	83,6	0,5	0,5	0,5	14,9	13,8	16,0
24	Bắc Giang	100,0	100,0	100,0	81,4	82,9	80,0	1,0	1,1	0,9	17,6	16,0	19,1

Biểu 2 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	100,0	100,0	100,0	85,2	86,1	84,4	0,5	0,6	0,3	14,3	13,3	15,3
26	Vĩnh Phúc	100,0	100,0	100,0	79,1	82,4	76,0	0,5	0,2	0,9	20,3	17,4	23,2
27	Bắc Ninh	100,0	100,0	100,0	79,1	79,1	79,0	0,9	0,9	0,9	20,1	20,0	20,1
30	Hải Dương	100,0	100,0	100,0	78,8	77,1	80,4	0,9	1,6	0,3	20,2	21,2	19,3
31	Hải Phòng	100,0	100,0	100,0	76,4	77,2	75,8	2,7	2,9	2,5	20,9	20,0	21,7
33	Hưng Yên	100,0	100,0	100,0	77,1	78,1	76,2	1,0	1,2	0,8	21,9	20,7	23,0
34	Thái Bình	100,0	100,0	100,0	76,9	79,5	74,5	0,9	1,0	0,8	22,2	19,5	24,7
35	Hà Nam	100,0	100,0	100,0	73,9	75,1	72,8	0,6	0,9	0,4	25,5	24,0	26,9
36	Nam Định	100,0	100,0	100,0	81,0	82,5	79,5	1,1	1,7	0,4	18,0	15,8	20,1
37	Ninh Bình	100,0	100,0	100,0	81,9	83,0	80,9	0,6	0,9	0,5	17,5	16,1	18,6
38	Thanh Hoá	100,0	100,0	100,0	85,3	88,1	82,7	0,9	0,9	0,9	13,8	10,9	16,4
40	Nghệ An	100,0	100,0	100,0	86,1	87,9	84,5	0,7	0,8	0,7	13,1	11,3	14,8
42	Hà Tĩnh	100,0	100,0	100,0	75,0	74,1	75,8	0,5	0,6	0,5	24,5	25,3	23,7
44	Quảng Bình	100,0	100,0	100,0	78,4	80,1	76,7	1,1	1,4	0,9	20,5	18,5	22,4
45	Quảng Trị	100,0	100,0	100,0	78,1	82,0	74,6	1,2	1,2	1,1	20,7	16,9	24,2
46	Thừa Thiên Huế	100,0	100,0	100,0	76,2	79,1	73,1	1,6	1,8	1,5	22,1	19,2	25,3
48	Đà Nẵng	100,0	100,0	100,0	76,0	75,9	76,1	1,4	1,0	2,0	22,6	23,1	21,8
49	Quảng Nam	100,0	100,0	100,0	76,1	78,1	74,2	1,7	1,4	1,9	22,2	20,5	23,8
51	Quảng Ngãi	100,0	100,0	100,0	78,2	82,3	74,3	1,0	0,7	1,3	20,8	17,0	24,4
52	Bình Định	100,0	100,0	100,0	82,5	84,3	80,9	0,9	1,3	0,6	16,6	14,4	18,5
54	Phú Yên	100,0	100,0	100,0	82,4	86,6	77,9	0,7	0,4	0,9	17,0	12,9	21,2
56	Khánh Hoà	100,0	100,0	100,0	77,2	82,6	71,6	2,1	1,6	2,7	20,6	15,9	25,6
58	Ninh Thuận	100,0	100,0	100,0	78,0	84,9	71,3	1,5	0,9	2,0	20,6	14,2	26,7
60	Bình Thuận	100,0	100,0	100,0	75,5	82,1	69,2	2,6	2,2	2,9	21,9	15,6	28,0

Biểu 2 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	100,0	100,0	100,0	90,9	92,5	89,0	0,2	0,1	0,3	8,9	7,4	10,7
64	Gia Lai	100,0	100,0	100,0	89,9	91,9	87,7	0,3	0,2	0,3	9,9	7,9	12,0
66	Đắk Lắk	100,0	100,0	100,0	79,6	82,6	76,4	2,1	1,1	3,1	18,3	16,2	20,5
67	Đắk Nông	100,0	100,0	100,0	88,5	90,0	86,7	0,1	0,2	0,1	11,4	9,8	13,2
68	Lâm Đồng	100,0	100,0	100,0	81,4	84,4	78,0	0,7	0,8	0,7	17,9	14,8	21,3
70	Bình Phước	100,0	100,0	100,0	80,4	85,3	75,5	1,9	1,3	2,5	17,7	13,4	22,0
72	Tây Ninh	100,0	100,0	100,0	75,5	83,3	67,9	0,8	0,8	0,7	23,8	15,9	31,4
74	Bình Dương	100,0	100,0	100,0	81,0	85,6	75,2	1,1	1,2	0,9	17,9	13,3	23,8
75	Đồng Nai	100,0	100,0	100,0	76,1	81,6	70,8	1,0	1,1	0,9	22,9	17,2	28,3
77	Bà Rịa Vũng Tàu	100,0	100,0	100,0	74,3	82,0	66,3	1,2	0,8	1,6	24,5	17,2	32,1
79	Tp Hồ Chí Minh	100,0	100,0	100,0	66,0	77,2	59,4	1,4	2,3	0,9	32,6	20,5	39,8
80	Long An	100,0	100,0	100,0	79,6	85,0	74,2	0,8	0,7	0,9	19,6	14,3	24,9
82	Tiền Giang	100,0	100,0	100,0	84,4	88,0	80,8	1,2	0,7	1,8	14,4	11,2	17,5
83	Bến Tre	100,0	100,0	100,0	77,0	85,0	69,7	1,0	0,7	1,3	22,0	14,4	28,9
84	Trà Vinh	100,0	100,0	100,0	78,0	84,3	72,2	1,5	1,3	1,7	20,5	14,4	26,1
86	Vĩnh Long	100,0	100,0	100,0	75,4	81,5	69,3	1,7	1,5	1,9	22,9	16,9	28,7
87	Đồng Tháp	100,0	100,0	100,0	76,7	84,0	69,4	2,0	1,5	2,6	21,3	14,6	28,1
89	An Giang	100,0	100,0	100,0	76,1	85,2	67,0	1,5	0,5	2,6	22,4	14,3	30,5
91	Kiên Giang	100,0	100,0	100,0	76,7	86,1	67,2	1,7	0,9	2,6	21,6	13,0	30,3
92	Cần Thơ	100,0	100,0	100,0	73,8	83,0	63,1	2,8	1,8	4,0	23,4	15,2	33,0
93	Hậu Giang	100,0	100,0	100,0	77,8	85,7	69,9	0,7	1,0	0,5	21,4	13,3	29,6
94	Sóc Trăng	100,0	100,0	100,0	74,8	83,4	64,8	2,2	2,0	2,4	23,0	14,7	32,8
95	Bạc Liêu	100,0	100,0	100,0	74,0	85,4	62,9	2,3	1,8	2,8	23,7	12,8	34,4
96	Cà Mau	100,0	100,0	100,0	74,1	85,6	61,5	1,9	1,8	2,0	24,0	12,5	36,6

Biểu 3

LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO QUÝ CỦA NĂM 2013

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**52 988,7**	**27 177,6**	**25 811,1**	**53 441,6**	**27 387,6**	**26 054,0**	**53 855,9**	**27 730,4**	**26 125,5**	**53 698,9**	**27 638,9**	**26 060,1**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	7 273,2	3 626,0	3 647,3	7 416,1	3 695,1	3 721,0	7 554,0	3 771,7	3 782,3	7 415,2	3 693,7	3 721,5
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	8 121,3	3 992,0	4 129,3	8 199,2	4 041,6	4 157,6	8 294,7	4 115,0	4 179,8	8 267,0	4 105,7	4 161,3
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	11 646,2	5 861,8	5 784,4	11 579,5	5 846,6	5 732,9	11 710,7	5 908,2	5 802,5	11 743,1	5 897,9	5 845,1
V4	Tây Nguyên	3 219,0	1 680,8	1 538,2	3 231,0	1 696,2	1 534,8	3 274,5	1 715,8	1 558,7	3 352,8	1 753,8	1 599,0
V5	Đông Nam Bộ (*)	4 543,3	2 349,8	2 193,5	4 600,4	2 383,5	2 216,9	4 642,2	2 411,2	2 231,0	4 598,5	2 405,1	2 193,4
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	10 338,9	5 584,5	4 754,4	10 454,2	5 622,9	4 831,3	10 340,2	5 599,3	4 740,9	10 314,6	5 549,0	4 765,6
V7	Hà Nội	3 768,6	1 917,2	1 851,4	3 771,1	1 914,1	1 856,9	3 861,8	1 986,3	1 875,5	3 878,8	2 009,0	1 869,8
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	4 078,2	2 165,6	1 912,6	4 190,2	2 187,6	2 002,6	4 177,7	2 222,9	1 954,7	4 129,0	2 224,7	1 904,3
THÀNH THỊ		**15 915,9**	**8 195,0**	**7 720,9**	**16 084,7**	**8 268,4**	**7 816,3**	**16 281,8**	**8 458,8**	**7 823,0**	**16 292,7**	**8 499,7**	**7 793,0**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1 157,9	557,9	600,0	1 171,3	572,3	599,0	1 178,3	570,0	608,3	1 172,9	567,3	605,6
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	1 844,4	969,9	874,5	1 844,0	970,4	873,6	1 865,0	991,7	873,3	1 875,0	999,6	875,5
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	2 870,0	1 429,8	1 440,3	2 852,4	1 433,7	1 418,7	2 872,7	1 452,4	1 420,3	2 921,8	1 483,9	1 437,9
V4	Tây Nguyên	908,1	448,7	459,3	892,2	445,9	446,3	922,7	466,8	455,9	953,0	482,4	470,6
V5	Đông Nam Bộ (*)	1 771,8	859,9	911,9	1 811,8	877,8	934,0	1 831,4	898,5	933,0	1 809,6	879,4	930,2
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2 519,3	1 306,5	1 212,8	2 542,8	1 306,0	1 236,8	2 572,4	1 324,7	1 247,7	2 576,4	1 336,5	1 239,9
V7	Hà Nội	1 459,3	764,2	695,1	1 483,9	778,9	705,0	1 539,7	823,4	716,2	1 535,3	817,7	717,6
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	3 385,0	1 858,0	1 526,9	3 486,3	1 883,5	1 602,8	3 499,6	1 931,3	1 568,3	3 448,7	1 933,0	1 515,7

Biểu 3 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		**37 072,8**	**18 982,6**	**18 090,1**	**37 356,9**	**19 119,1**	**18 237,8**	**37 574,1**	**19 271,6**	**18 302,5**	**37 406,2**	**19 139,2**	**18 267,1**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	6 115,4	3 068,1	3 047,3	6 244,8	3 122,9	3 122,0	6 375,7	3 201,7	3 174,0	6 242,3	3 126,4	3 115,9
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	6 276,9	3 022,1	3 254,7	6 355,2	3 071,2	3 283,9	6 429,8	3 123,3	3 306,4	6 392,0	3 106,2	3 285,8
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	8 776,2	4 432,0	4 344,1	8 727,1	4 412,9	4 314,2	8 837,9	4 455,8	4 382,2	8 821,3	4 414,0	4 407,3
V4	Tây Nguyên	2 310,9	1 232,0	1 078,9	2 338,7	1 250,2	1 088,5	2 351,8	1 249,0	1 102,9	2 399,8	1 271,5	1 128,3
V5	Đông Nam Bộ (*)	2 771,4	1 489,9	1 281,5	2 788,6	1 505,7	1 282,9	2 810,8	1 512,7	1 298,1	2 789,0	1 525,8	1 263,2
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	7 819,5	4 278,0	3 541,6	7 911,4	4 316,9	3 594,5	7 767,8	4 274,6	3 493,2	7 738,2	4 212,5	3 525,7
V7	Hà Nội	2 309,3	1 153,0	1 156,3	2 287,1	1 135,3	1 151,9	2 322,2	1 162,9	1 159,3	2 343,4	1 191,3	1 152,2
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	693,3	307,5	385,7	703,9	304,1	399,8	678,1	291,6	386,4	680,3	291,6	388,7

Lưu ý: (*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 4

TỶ LỆ THAM GIA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2013

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**77,5**	**82,1**	**73,2**	**70,3**	**76,3**	**64,8**	**81,1**	**84,8**	**77,5**
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	85,9	87,4	84,4	76,4	78,4	74,7	87,9	89,3	86,6
V2	Đồng bằng sông Hồng	75,1	77,5	72,9	67,0	71,0	62,9	78,9	80,6	77,3
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	79,4	82,4	76,6	72,1	76,0	68,6	82,1	84,8	79,6
V4	Tây Nguyên	83,4	86,2	80,6	79,1	82,8	75,6	85,3	87,5	82,9
V5	Đông Nam Bộ	70,9	79,0	63,8	68,0	76,3	60,7	75,8	83,4	69,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	77,2	85,1	69,7	72,6	81,8	64,7	78,9	86,1	71,6
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	70,9	74,7	67,4	63,5	68,6	58,6	76,8	79,5	74,3
02	Hà Giang	92,6	93,2	92,0	82,6	83,3	81,9	94,5	95,1	94,0
04	Cao Bằng	89,3	90,6	88,0	81,2	82,0	80,4	91,5	92,9	90,0
06	Bắc Kạn	90,3	91,8	88,8	82,6	84,5	81,1	91,8	93,0	90,6
08	Tuyên Quang	86,5	87,7	85,2	73,7	76,8	71,0	88,5	89,4	87,6
10	Lào Cai	87,7	89,4	86,1	79,8	83,1	77,1	90,2	91,2	89,3
11	Điện Biên	87,8	87,9	87,8	78,4	78,3	78,4	89,7	89,8	89,6
12	Lai Châu	92,2	93,1	91,2	87,9	88,9	86,4	93,0	94,0	91,9
14	Sơn La	88,5	89,5	87,4	80,0	80,8	79,0	89,9	91,3	88,7
15	Yên Bái	87,6	89,1	86,1	77,6	80,6	75,0	90,1	91,2	89,1
17	Hoà Bình	87,9	89,6	86,2	75,5	76,4	74,7	90,1	91,8	88,4
19	Thái Nguyên	79,7	82,3	77,2	70,1	73,5	67,5	83,5	85,4	81,6
20	Lạng Sơn	85,1	87,7	82,5	76,0	78,3	74,1	87,3	89,9	84,7

Biểu 4 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	77,9	80,7	74,9	71,5	76,2	66,1	85,1	86,2	84,0
24	Bắc Giang	81,5	83,1	80,2	74,1	75,1	73,1	82,4	84,0	80,9
25	Phú Thọ	83,5	84,7	82,4	74,2	74,8	73,7	85,7	86,7	84,7
26	Vĩnh Phúc	78,0	81,1	75,0	72,5	76,1	68,7	79,7	82,6	76,8
27	Bắc Ninh	78,8	79,3	78,3	75,6	77,6	73,6	79,9	80,0	79,9
30	Hải Dương	77,2	77,0	77,4	68,0	70,1	66,4	79,8	78,8	80,7
31	Hải Phòng	73,8	75,2	72,5	67,8	70,6	64,8	79,1	80,0	78,3
33	Hưng Yên	77,7	79,1	76,4	74,8	77,2	72,7	78,1	79,3	77,0
34	Thái Bình	76,6	79,3	74,1	65,8	68,6	63,4	77,8	80,5	75,3
35	Hà Nam	74,1	75,8	72,6	71,1	74,3	67,9	74,5	76,0	73,1
36	Nam Định	79,8	82,4	77,3	69,9	73,9	66,6	82,0	84,2	79,9
37	Ninh Bình	80,0	80,6	79,5	69,4	70,6	67,2	82,5	83,9	81,4
38	Thanh Hoá	84,7	87,7	81,9	73,5	77,9	69,0	86,2	89,1	83,6
40	Nghệ An	85,3	87,0	83,6	75,5	77,4	73,6	86,9	88,7	85,2
42	Hà Tĩnh	74,7	74,0	75,2	70,0	70,8	69,1	75,5	74,7	76,3
44	Quảng Bình	78,6	80,6	76,7	73,8	75,7	71,8	79,5	81,5	77,6
45	Quảng Trị	77,8	80,1	75,5	74,2	73,4	75,0	79,3	83,1	75,8
46	Thừa Thiên Huế	74,3	77,5	71,3	70,6	73,6	68,2	77,9	80,8	74,7
48	Đà Nẵng	67,7	69,7	65,8	66,3	68,3	64,6	77,4	76,9	78,2
49	Quảng Nam	76,8	78,9	74,8	72,5	76,0	69,6	77,8	79,5	76,2
51	Quảng Ngãi	78,6	82,3	75,2	75,1	78,0	72,7	79,2	83,0	75,6
52	Bình Định	81,2	84,0	78,7	77,0	81,0	73,3	83,4	85,6	81,5
54	Phú Yên	81,0	85,2	76,7	74,5	78,9	70,3	83,0	87,1	78,8
56	Khánh Hoà	75,0	81,0	69,4	69,7	76,7	64,0	79,4	84,1	74,4
58	Ninh Thuận	77,5	84,0	71,0	74,3	81,2	67,0	79,4	85,8	73,3

Biểu 4 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	76,6	83,3	69,9	74,3	81,9	66,7	78,1	84,4	72,0
62	Kon Tum	87,9	90,5	85,0	82,7	86,7	78,8	91,1	92,6	89,3
64	Gia Lai	87,2	89,8	84,6	80,7	84,2	77,4	90,1	92,1	88,0
66	Đắk Lắk	80,8	83,3	78,4	78,2	81,9	74,9	81,7	83,8	79,5
67	Đắk Nông	87,9	89,4	86,1	84,3	86,1	81,5	88,6	90,2	86,8
68	Lâm Đồng	79,8	83,4	76,3	76,3	80,2	73,1	82,1	85,2	78,7
70	Bình Phước	81,4	85,9	77,0	77,0	81,9	72,6	82,3	86,6	78,0
72	Tây Ninh	75,7	83,8	68,1	73,2	82,0	65,1	76,2	84,1	68,6
74	Bình Dương	83,2	87,8	79,0	83,7	88,6	80,2	82,1	86,7	76,2
75	Đồng Nai	75,1	81,3	69,5	71,5	78,4	65,5	77,1	82,8	71,7
77	Bà Rịa Vũng Tàu	72,7	81,1	64,6	69,9	79,4	61,6	75,5	82,8	67,9
79	Tp Hồ Chí Minh	64,8	74,4	56,5	64,3	73,6	55,7	67,4	79,5	60,2
80	Long An	79,0	84,5	73,8	72,7	78,2	68,4	80,4	85,7	75,1
82	Tiền Giang	83,6	87,7	79,7	72,1	81,0	65,6	85,6	88,8	82,5
83	Bến Tre	77,4	85,2	70,5	72,6	81,4	65,2	78,0	85,6	71,1
84	Trà Vinh	78,7	85,1	72,7	74,8	82,8	67,3	79,5	85,6	73,9
86	Vĩnh Long	75,3	81,9	69,1	65,7	74,9	58,8	77,1	83,1	71,3
87	Đồng Tháp	77,1	84,2	70,4	70,3	78,2	64,0	78,7	85,4	71,9
89	An Giang	77,8	85,6	70,3	78,2	85,2	72,0	77,6	85,7	69,5
91	Kiên Giang	77,0	86,2	67,7	73,5	84,4	62,4	78,4	87,0	69,7
92	Cần Thơ	73,6	82,7	64,8	72,1	81,6	63,9	76,6	84,8	67,0
93	Hậu Giang	77,5	85,5	69,5	74,8	82,7	67,4	78,6	86,7	70,4
94	Sóc Trăng	74,1	83,7	64,9	70,2	81,0	62,3	77,0	85,3	67,2
95	Bạc Liêu	74,1	85,7	63,1	68,3	81,6	56,7	76,3	87,2	65,6
96	Cà Mau	74,9	86,6	63,0	70,8	82,6	61,9	76,0	87,5	63,4

Biểu 5

CƠ CẤU TUỔI CỦA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2013

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ										
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	15-19 tuổi	5,2	5,7	4,6	2,9	3,1	2,7	6,1	6,9	5,3
	20-24 tuổi	9,7	10,2	9,2	8,8	8,6	9,1	10,1	10,9	9,2
	25-29 tuổi	11,8	11,8	11,8	13,2	12,6	13,9	11,2	11,4	11,0
	30-34 tuổi	12,1	11,8	12,4	13,8	13,2	14,4	11,4	11,2	11,5
	35-39 tuổi	12,2	12,2	12,3	13,0	13,1	12,9	11,9	11,8	12,0
	40-44 tuổi	12,2	12,1	12,3	13,3	13,2	13,3	11,8	11,7	11,9
	45-49 tuổi	11,6	11,5	11,7	11,9	12,0	11,8	11,4	11,3	11,6
	50-54 tuổi	10,2	9,9	10,5	11,0	11,2	10,8	9,8	9,3	10,3
	55-59 tuổi	7,2	7,3	7,2	6,8	7,7	5,9	7,4	7,1	7,7
	60-64 tuổi	4,0	4,0	4,0	2,9	3,0	2,8	4,5	4,4	4,5
	65 tuổi trở lên	3,9	3,6	4,1	2,4	2,4	2,4	4,5	4,2	4,8
V1	**Trung du và miền núi phía Bắc**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	15-19 tuổi	7,6	8,2	7,0	2,5	2,9	2,1	8,6	9,1	8,0
	20-24 tuổi	11,5	12,2	10,8	7,9	8,0	7,8	12,2	12,9	11,4
	25-29 tuổi	12,8	12,8	12,7	12,0	11,6	12,4	12,9	13,0	12,8
	30-34 tuổi	11,9	12,3	11,4	12,9	12,6	13,2	11,7	12,2	11,1
	35-39 tuổi	11,9	11,8	12,0	12,8	12,5	13,1	11,7	11,6	11,8
	40-44 tuổi	10,6	10,4	10,8	13,0	12,8	13,2	10,2	10,0	10,4
	45-49 tuổi	10,8	10,7	10,9	12,8	12,9	12,8	10,4	10,3	10,5
	50-54 tuổi	9,9	9,4	10,3	12,3	12,6	12,1	9,4	8,9	10,0
	55-59 tuổi	6,0	5,9	6,0	7,1	8,0	6,3	5,7	5,6	5,9
	60-64 tuổi	3,3	3,1	3,5	3,4	3,2	3,7	3,3	3,1	3,5
	65 tuổi trở lên	3,8	3,2	4,4	3,2	2,9	3,5	3,9	3,3	4,6

Biểu 5 (tiếp theo) *Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2	**Đồng bằng sông Hồng (*)**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	15-19 tuổi	2,8	3,2	2,4	1,7	1,9	1,4	3,1	3,6	2,6
	20-24 tuổi	8,6	9,1	8,1	8,0	7,9	8,2	8,8	9,5	8,1
	25-29 tuổi	10,1	10,3	9,9	12,1	12,2	12,0	9,5	9,7	9,3
	30-34 tuổi	10,1	9,8	10,5	13,4	12,9	13,9	9,2	8,8	9,6
	35-39 tuổi	11,2	11,3	11,1	12,5	12,6	12,5	10,8	10,9	10,8
	40-44 tuổi	11,4	11,1	11,7	12,1	11,7	12,6	11,2	11,0	11,5
	45-49 tuổi	12,3	12,2	12,4	12,2	12,1	12,4	12,3	12,2	12,4
	50-54 tuổi	12,7	12,6	12,8	13,1	13,4	12,6	12,6	12,3	12,8
	55-59 tuổi	10,0	9,7	10,3	8,4	9,2	7,6	10,5	9,9	11,0
	60-64 tuổi	5,6	5,7	5,4	3,5	3,3	3,6	6,2	6,4	5,9
	65 tuổi trở lên	5,2	5,0	5,5	3,0	2,9	3,2	5,9	5,6	6,1
V3	**Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	15-19 tuổi	6,3	7,0	5,5	3,4	3,8	3,0	7,2	8,1	6,3
	20-24 tuổi	9,3	10,2	8,4	9,4	9,3	9,4	9,3	10,5	8,1
	25-29 tuổi	10,4	10,5	10,4	11,4	11,4	11,4	10,1	10,2	10,1
	30-34 tuổi	10,5	10,3	10,7	11,6	10,9	12,3	10,1	10,1	10,2
	35-39 tuổi	11,7	11,6	11,9	12,4	12,4	12,4	11,5	11,3	11,7
	40-44 tuổi	12,6	12,4	12,9	14,0	13,8	14,2	12,2	11,9	12,5
	45-49 tuổi	12,0	11,7	12,3	12,9	12,7	13,0	11,7	11,4	12,0
	50-54 tuổi	10,0	9,5	10,6	10,9	10,9	10,9	9,8	9,1	10,4
	55-59 tuổi	7,3	7,4	7,2	7,0	7,7	6,2	7,5	7,3	7,6
	60-64 tuổi	4,5	4,4	4,5	3,4	3,4	3,5	4,8	4,7	4,9
	65 tuổi trở lên	5,3	5,0	5,6	3,6	3,8	3,5	5,9	5,4	6,3

Biểu 5 (tiếp theo) *Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V4	**Tây Nguyên**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	15-19 tuổi	8,1	9,2	7,0	4,1	4,7	3,5	9,7	10,8	8,5
	20-24 tuổi	11,0	11,8	10,0	9,3	9,7	9,0	11,6	12,6	10,4
	25-29 tuổi	11,6	11,4	11,9	10,8	10,7	11,0	12,0	11,6	12,3
	30-34 tuổi	12,4	11,4	13,5	12,6	11,5	13,7	12,3	11,3	13,4
	35-39 tuổi	12,9	12,2	13,7	13,9	13,6	14,1	12,6	11,7	13,5
	40-44 tuổi	13,0	13,3	12,6	14,5	14,8	14,1	12,4	12,8	11,9
	45-49 tuổi	10,7	10,7	10,7	13,1	13,4	12,8	9,7	9,7	9,7
	50-54 tuổi	8,3	7,7	8,9	9,8	9,6	9,9	7,7	7,0	8,4
	55-59 tuổi	6,3	6,3	6,2	6,9	6,9	6,9	6,1	6,1	6,0
	60-64 tuổi	2,8	3,0	2,7	2,7	2,7	2,6	2,9	3,1	2,7
	65 tuổi trở lên	2,9	3,0	2,8	2,4	2,5	2,2	3,1	3,2	3,1
V5	**Đông Nam Bộ (*)**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	15-19 tuổi	5,4	6,0	4,7	4,3	4,3	4,2	6,1	6,9	5,1
	20-24 tuổi	11,2	11,3	11,1	12,5	11,3	13,7	10,4	11,4	9,2
	25-29 tuổi	14,6	14,1	15,1	18,4	17,7	19,2	12,1	12,0	12,1
	30-34 tuổi	13,6	13,4	13,8	15,0	14,7	15,2	12,7	12,7	12,8
	35-39 tuổi	12,9	12,8	13,0	13,4	14,2	12,6	12,6	12,0	13,4
	40-44 tuổi	12,4	12,3	12,5	11,3	11,5	11,1	13,1	12,8	13,5
	45-49 tuổi	10,8	10,6	11,0	9,1	9,2	9,0	11,9	11,4	12,4
	50-54 tuổi	8,5	8,3	8,7	8,3	8,3	8,2	8,6	8,2	9,0
	55-59 tuổi	5,6	6,0	5,0	4,6	5,5	3,7	6,2	6,3	6,0
	60-64 tuổi	2,7	2,9	2,6	2,0	2,4	1,7	3,2	3,1	3,3
	65 tuổi trở lên	2,4	2,4	2,4	1,2	1,1	1,2	3,2	3,1	3,3

Biểu 5 (tiếp theo) *Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6	**Đồng bằng sông Cửu Long**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	15-19 tuổi	5,2	6,0	4,3	4,0	4,6	3,4	5,6	6,5	4,6
	20-24 tuổi	9,2	9,8	8,6	8,8	9,1	8,4	9,3	9,9	8,6
	25-29 tuổi	11,1	11,6	10,5	11,5	11,6	11,5	10,9	11,6	10,2
	30-34 tuổi	12,7	12,2	13,3	12,9	12,6	13,2	12,6	12,0	13,3
	35-39 tuổi	12,6	12,8	12,5	12,2	12,6	11,8	12,8	12,8	12,7
	40-44 tuổi	12,8	12,6	13,1	14,0	13,2	15,0	12,4	12,4	12,5
	45-49 tuổi	12,0	11,8	12,1	12,5	12,4	12,7	11,8	11,7	11,9
	50-54 tuổi	9,2	8,8	9,6	10,3	10,0	10,7	8,8	8,5	9,3
	55-59 tuổi	7,0	6,3	7,8	7,1	7,1	7,1	7,0	6,1	8,0
	60-64 tuổi	4,6	4,6	4,7	3,7	3,7	3,7	5,0	4,9	5,0
	65 tuổi trở lên	3,5	3,6	3,5	2,9	3,1	2,7	3,7	3,7	3,8
V7	**Hà Nội**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	15-19 tuổi	2,2	2,4	1,9	0,9	1,0	0,9	3,0	3,4	2,5
	20-24 tuổi	9,8	9,5	10,1	7,1	6,4	7,9	11,5	11,7	11,4
	25-29 tuổi	12,7	12,9	12,5	12,5	11,8	13,3	12,8	13,7	12,0
	30-34 tuổi	13,7	13,1	14,3	15,6	14,0	17,4	12,4	12,5	12,3
	35-39 tuổi	12,3	12,0	12,6	14,0	13,3	14,8	11,1	11,1	11,2
	40-44 tuổi	12,1	11,9	12,2	13,2	13,0	13,5	11,3	11,2	11,5
	45-49 tuổi	11,0	11,0	11,0	10,5	11,0	10,0	11,3	11,0	11,6
	50-54 tuổi	12,1	12,1	12,1	13,4	13,9	12,8	11,2	10,8	11,6
	55-59 tuổi	8,4	9,9	6,9	8,6	11,8	5,1	8,3	8,6	8,0
	60-64 tuổi	3,2	2,8	3,6	2,1	2,0	2,2	3,9	3,3	4,5
	65 tuổi trở lên	2,6	2,3	2,9	2,0	1,8	2,2	3,0	2,7	3,3

Biểu 5 (tiếp theo) *Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V8	**Thành phố Hồ Chí Minh**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	15-19 tuổi	2,5	2,2	2,8	2,3	2,0	2,7	3,5	3,7	3,3
	20-24 tuổi	8,3	7,8	8,8	7,9	7,6	8,3	10,0	9,0	10,7
	25-29 tuổi	15,3	13,3	17,6	15,1	13,0	17,6	16,7	15,6	17,5
	30-34 tuổi	15,9	15,4	16,6	15,6	15,1	16,3	17,6	17,5	17,7
	35-39 tuổi	13,8	14,0	13,7	13,5	13,7	13,1	15,6	15,4	15,8
	40-44 tuổi	13,4	14,2	12,5	13,5	14,2	12,6	13,0	14,3	12,0
	45-49 tuổi	11,6	12,1	11,2	12,0	12,3	11,6	9,9	10,7	9,3
	50-54 tuổi	10,0	10,7	9,3	10,7	11,3	9,9	6,6	6,5	6,7
	55-59 tuổi	5,6	6,5	4,5	5,9	6,9	4,7	3,9	4,1	3,7
	60-64 tuổi	2,2	2,6	1,7	2,3	2,7	1,8	1,6	1,7	1,5
	65 tuổi trở lên	1,3	1,3	1,4	1,3	1,2	1,3	1,6	1,4	1,7

Lưu ý: (*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 6

CƠ CẤU LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TRÌNH ĐỘ CMKT, NĂM 2013

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Trình độ CMKT/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ										
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	81,8	79,4	84,3	66,1	62,7	69,8	88,5	86,7	90,5
	Dạy nghề	5,4	8,2	2,4	8,4	12,5	4,1	4,0	6,3	1,7
	Trung cấp chuyên nghiệp	3,7	3,5	4,0	5,7	4,8	6,6	2,9	2,9	2,9
	Cao đẳng	2,0	1,5	2,6	3,1	2,3	4,0	1,6	1,1	2,1
	Đại học trở lên	7,1	7,5	6,7	16,7	17,7	15,6	2,9	3,0	2,9
V1	**Trung du và miền núi phía Bắc**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	84,1	82,7	85,5	53,7	51,3	56,0	89,8	88,4	91,2
	Dạy nghề	4,5	7,0	2,1	10,8	15,8	6,1	3,4	5,4	1,4
	Trung cấp chuyên nghiệp	4,6	4,3	5,0	12,0	10,2	13,6	3,3	3,2	3,3
	Cao đẳng	2,3	1,5	3,1	5,7	3,4	8,0	1,6	1,1	2,1
	Đại học trở lên	4,4	4,6	4,3	17,7	19,2	16,3	2,0	2,0	2,0
V2	**Đồng bằng sông Hồng (*)**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	79,8	74,9	84,6	61,4	55,4	68,2	85,1	81,1	88,9
	Dạy nghề	8,4	13,4	3,5	14,2	21,1	6,5	6,7	10,9	2,7
	Trung cấp chuyên nghiệp	3,7	3,8	3,6	6,0	5,3	6,8	3,0	3,3	2,8
	Cao đẳng	2,4	1,5	3,2	3,7	2,4	5,1	2,0	1,2	2,7
	Đại học trở lên	5,8	6,5	5,1	14,7	15,8	13,5	3,2	3,5	2,9

Biểu 6 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Trình độ CMKT/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3	**Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	83,6	81,3	86,0	68,2	64,5	71,9	88,6	86,8	90,6
	Dạy nghề	4,4	7,1	1,7	7,5	11,9	3,1	3,4	5,6	1,2
	Trung cấp chuyên nghiệp	4,1	3,9	4,3	6,8	6,1	7,6	3,2	3,2	3,2
	Cao đẳng	2,2	1,7	2,7	3,7	2,8	4,7	1,7	1,3	2,0
	Đại học trở lên	5,7	6,0	5,4	13,7	14,6	12,8	3,1	3,2	3,0
V4	**Tây Nguyên**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	86,5	85,5	87,7	74,8	72,1	77,6	91,1	90,5	91,9
	Dạy nghề	3,4	5,4	1,3	5,6	9,0	2,1	2,6	4,1	0,9
	Trung cấp chuyên nghiệp	3,5	3,1	3,9	6,1	5,2	6,9	2,4	2,3	2,6
	Cao đẳng	1,7	1,1	2,3	2,8	1,9	3,7	1,2	0,8	1,7
	Đại học trở lên	4,9	4,9	4,9	10,8	11,8	9,8	2,6	2,3	2,9
V5	**Đông Nam Bộ (*)**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	83,5	81,5	85,7	75,5	71,6	79,3	88,7	87,3	90,4
	Dạy nghề	5,2	8,5	1,6	6,8	11,9	1,9	4,2	6,5	1,4
	Trung cấp chuyên nghiệp	3,4	2,9	4,0	5,0	4,3	5,6	2,4	2,1	2,8
	Cao đẳng	1,8	1,3	2,5	2,7	1,9	3,4	1,3	0,9	1,8
	Đại học trở lên	6,0	5,8	6,2	10,0	10,3	9,8	3,4	3,2	3,6

Biểu 6 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Trình độ CMKT/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6	**Đồng bằng sông Cửu Long**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	89,5	88,1	91,1	79,3	76,2	82,7	92,8	91,7	94,1
	Dạy nghề	2,7	4,1	1,1	5,4	8,4	2,3	1,8	2,8	0,7
	Trung cấp chuyên nghiệp	2,6	2,7	2,5	4,4	4,0	4,9	2,0	2,3	1,6
	Cao đẳng	1,2	1,0	1,5	1,5	1,2	1,8	1,1	0,9	1,4
	Đại học trở lên	4,0	4,2	3,9	9,3	10,3	8,4	2,3	2,3	2,3
V7	**Hà Nội**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	63,1	58,6	67,8	38,6	34,8	42,9	79,0	75,0	83,1
	Dạy nghề	10,1	14,3	5,6	11,8	16,0	7,1	8,9	13,1	4,7
	Trung cấp chuyên nghiệp	5,0	4,5	5,5	6,2	5,2	7,4	4,2	4,1	4,4
	Cao đẳng	2,9	2,2	3,6	3,5	2,7	4,5	2,4	1,8	3,0
	Đại học trở lên	19,0	20,3	17,6	39,8	41,2	38,2	5,4	6,0	4,9
V8	**Thành phố Hồ Chí Minh**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	68,6	66,4	71,2	66,2	64,5	68,2	81,0	78,3	83,0
	Dạy nghề	7,6	10,3	4,6	7,7	10,2	4,7	7,1	11,2	4,0
	Trung cấp chuyên nghiệp	3,4	2,6	4,4	3,3	2,5	4,3	4,0	2,9	4,9
	Cao đẳng	2,6	2,2	3,0	2,7	2,3	3,2	1,9	1,4	2,3
	Đại học trở lên	17,8	18,6	16,8	20,1	20,5	19,6	6,0	6,2	5,8

Lưu ý: (*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 7

SỐ NGƯỜI CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO QUÝ CỦA NĂM 2013

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**51 910,1**	**26 613,5**	**25 296,6**	**52 402,3**	**26 844,8**	**25 557,5**	**52 737,7**	**27 150,0**	**25 587,7**	**52 793,1**	**27 164,9**	**25 628,2**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	7 220,0	3 599,8	3 620,2	7 363,2	3 665,4	3 697,8	7 490,9	3 734,6	3 756,3	7 365,1	3 663,2	3 702,0
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	7 965,4	3 894,3	4 071,0	8 053,7	3 951,3	4 102,4	8 138,7	4 028,9	4 109,8	8 134,4	4 028,9	4 105,5
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	11 428,2	5 759,7	5 668,5	11 373,8	5 741,5	5 632,3	11 473,6	5 792,1	5 681,4	11 533,6	5 800,6	5 733,0
V4	Tây Nguyên	3 176,3	1 667,1	1 509,1	3 175,8	1 673,1	1 502,7	3 223,6	1 698,2	1 525,4	3 322,0	1 743,3	1 578,7
V5	Đông Nam Bộ (*)	4 437,9	2 292,1	2 145,7	4 497,8	2 326,3	2 171,5	4 560,1	2 364,6	2 195,5	4 544,5	2 381,4	2 163,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	10 097,6	5 478,0	4 619,6	10 235,3	5 542,9	4 692,4	10 094,5	5 505,1	4 589,4	10 126,8	5 478,2	4 648,6
V7	Hà Nội	3 648,2	1 837,0	1 811,2	3 661,0	1 843,2	1 817,8	3 712,4	1 885,1	1 827,3	3 742,6	1 911,2	1 831,5
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	3 936,6	2 085,5	1 851,1	4 041,7	2 101,1	1 940,6	4 044,0	2 141,4	1 902,6	4 024,0	2 158,2	1 865,8
THÀNH THỊ		**15 353,4**	**7 883,2**	**7 470,2**	**15 535,3**	**7 958,4**	**7 576,9**	**15 741,3**	**8 149,1**	**7 592,2**	**15 814,9**	**8 221,6**	**7 593,3**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1 133,8	545,7	588,1	1 145,7	558,2	587,6	1 154,5	557,0	597,5	1 151,2	555,4	595,7
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	1 769,0	924,8	844,1	1 782,6	934,9	847,7	1 804,5	957,4	847,1	1 810,2	962,3	847,9
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	2 760,7	1 377,0	1 383,7	2 760,7	1 386,7	1 374,0	2 778,9	1 406,1	1 372,8	2 823,1	1 432,4	1 390,6
V4	Tây Nguyên	891,0	442,7	448,3	873,9	438,9	435,1	904,4	457,5	446,9	938,8	477,5	461,2
V5	Đông Nam Bộ (*)	1 715,5	824,3	891,2	1 750,6	841,6	909,1	1 783,6	868,2	915,4	1 787,2	869,0	918,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2 450,8	1 274,3	1 176,5	2 470,5	1 269,3	1 201,2	2 499,6	1 293,3	1 206,3	2 516,3	1 308,3	1 207,9
V7	Hà Nội	1 373,3	706,9	666,4	1 398,8	723,2	675,6	1 435,5	751,0	684,6	1 433,3	743,2	690,1
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	3 259,4	1 787,5	1 471,8	3 352,3	1 805,7	1 546,7	3 380,3	1 858,7	1 521,6	3 355,0	1 873,3	1 481,6

Biểu 7 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		**36 556,7**	**18 730,3**	**17 826,4**	**36 867,0**	**18 886,4**	**17 980,6**	**36 996,4**	**19 000,9**	**17 995,6**	**36 978,2**	**18 943,3**	**18 034,9**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	6 086,2	3 054,1	3 032,1	6 217,5	3 107,2	3 110,3	6 336,4	3 177,6	3 158,8	6 214,0	3 107,7	3 106,2
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	6 196,4	2 969,5	3 226,9	6 271,1	3 016,3	3 254,7	6 334,2	3 071,5	3 262,7	6 324,2	3 066,6	3 257,6
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	8 667,5	4 382,7	4 284,8	8 613,1	4 354,8	4 258,3	8 694,6	4 386,0	4 308,6	8 710,5	4 368,1	4 342,4
V4	Tây Nguyên	2 285,2	1 224,4	1 060,9	2 301,8	1 234,3	1 067,6	2 319,2	1 240,7	1 078,5	2 383,2	1 265,7	1 117,5
V5	Đông Nam Bộ (*)	2 722,4	1 467,9	1 254,5	2 747,1	1 484,7	1 262,4	2 776,5	1 496,4	1 280,1	2 757,3	1 512,4	1 244,9
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	7 646,8	4 203,7	3 443,1	7 764,9	4 273,6	3 491,2	7 594,9	4 211,8	3 383,1	7 610,5	4 169,9	3 440,6
V7	Hà Nội	2 274,9	1 130,1	1 144,8	2 262,2	1 120,0	1 142,2	2 276,8	1 134,1	1 142,7	2 309,4	1 168,0	1 141,3
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	677,2	298,0	379,2	689,3	295,4	393,9	663,7	282,7	381,0	669,0	284,8	384,2

Lưu ý: (*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 8

TỶ SỐ VIỆC LÀM TRÊN DÂN SỐ CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2013

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**76,0**	**80,4**	**71,8**	**68,0**	**73,6**	**62,9**	**80,0**	**83,8**	**76,4**
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	85,3	86,7	83,9	74,9	76,7	73,3	87,5	88,8	86,3
V2	Đồng bằng sông Hồng	73,4	75,3	71,7	63,8	66,9	60,6	77,8	79,2	76,5
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	77,9	80,9	75,1	69,7	73,4	66,2	81,0	83,7	78,4
V4	Tây Nguyên	82,3	85,4	79,1	77,6	81,5	73,9	84,3	86,8	81,5
V5	Đông Nam Bộ	69,1	76,8	62,3	65,9	73,6	59,0	74,6	82,2	67,9
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	75,5	83,7	67,7	70,6	79,8	62,8	77,3	85,0	69,5
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	68,5	71,3	65,9	59,5	63,0	56,2	75,6	77,9	73,5
02	Hà Giang	92,3	92,8	91,7	80,6	81,2	80,1	94,5	95,0	94,0
04	Cao Bằng	89,0	90,3	87,8	80,1	80,4	79,7	91,4	92,9	90,0
06	Bắc Kạn	89,9	91,3	88,6	81,3	82,6	80,3	91,6	92,7	90,5
08	Tuyên Quang	85,5	86,7	84,3	71,4	74,4	68,8	87,8	88,5	87,0
10	Lào Cai	87,2	88,9	85,6	78,3	81,6	75,7	90,0	90,9	89,1
11	Điện Biên	87,1	87,1	87,1	76,7	76,8	76,5	89,1	89,2	89,1
12	Lai Châu	91,8	92,6	90,9	86,6	87,7	85,1	92,7	93,7	91,8
14	Sơn La	88,1	89,1	87,0	78,4	78,8	77,9	89,7	91,1	88,4
15	Yên Bái	87,3	88,8	85,8	76,9	79,9	74,3	90,0	91,0	89,0
17	Hoà Bình	87,4	89,2	85,7	74,3	75,8	73,0	89,8	91,4	88,1
19	Thái Nguyên	78,9	81,2	76,7	68,9	71,9	66,6	82,9	84,5	81,3
20	Lạng Sơn	84,5	87,1	81,9	73,8	75,7	72,1	87,1	89,6	84,5

Biểu 8 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	77,0	79,9	74,0	70,3	75,1	64,8	84,6	85,7	83,6
24	Bắc Giang	80,5	81,9	79,2	72,4	73,3	71,4	81,4	82,9	80,0
25	Phú Thọ	82,8	83,8	81,8	72,2	72,3	72,1	85,2	86,1	84,4
26	Vĩnh Phúc	77,2	80,6	74,0	71,0	74,7	67,2	79,1	82,4	76,0
27	Bắc Ninh	77,5	78,0	77,1	73,4	75,3	71,5	79,1	79,1	79,0
30	Hải Dương	76,1	75,3	76,9	66,6	68,3	65,1	78,8	77,1	80,4
31	Hải Phòng	70,5	71,7	69,4	63,8	66,4	61,0	76,4	77,2	75,8
33	Hưng Yên	76,4	77,5	75,5	72,0	72,9	71,2	77,1	78,1	76,2
34	Thái Bình	75,3	77,7	73,1	61,2	61,6	60,8	76,9	79,5	74,5
35	Hà Nam	73,3	74,6	72,1	68,2	70,3	66,1	73,9	75,1	72,8
36	Nam Định	78,7	80,7	76,7	68,4	72,1	65,3	81,0	82,5	79,5
37	Ninh Bình	79,0	79,1	78,8	66,5	67,4	65,1	81,9	83,0	80,9
38	Thanh Hoá	83,5	86,4	80,7	70,1	74,3	65,8	85,3	88,1	82,7
40	Nghệ An	84,3	85,9	82,8	73,3	74,4	72,1	86,1	87,9	84,5
42	Hà Tĩnh	73,9	73,1	74,6	67,9	68,3	67,5	75,0	74,1	75,8
44	Quảng Bình	77,3	79,0	75,5	71,1	73,3	68,7	78,4	80,1	76,7
45	Quảng Trị	76,1	78,4	74,0	71,4	70,6	72,3	78,1	82,0	74,6
46	Thừa Thiên Huế	72,7	75,6	70,0	69,1	71,5	67,2	76,2	79,1	73,1
48	Đà Nẵng	65,3	67,1	63,5	63,8	65,5	62,3	76,0	75,9	76,1
49	Quảng Nam	74,9	77,2	72,8	69,8	72,9	67,2	76,1	78,1	74,2
51	Quảng Ngãi	77,4	81,3	73,7	72,5	75,4	70,2	78,2	82,3	74,3
52	Bình Định	79,8	82,3	77,5	74,8	78,7	71,2	82,5	84,3	80,9
54	Phú Yên	80,2	84,6	75,8	73,2	77,5	69,1	82,4	86,6	77,9
56	Khánh Hoà	72,8	79,4	66,7	67,4	75,0	61,3	77,2	82,6	71,6
58	Ninh Thuận	75,6	82,5	68,7	71,6	78,7	64,1	78,0	84,9	71,3

Biểu 8 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	73,6	80,9	66,5	70,8	79,1	62,4	75,5	82,1	69,2
62	Kon Tum	87,4	90,3	84,3	81,8	86,1	77,5	90,9	92,5	89,0
64	Gia Lai	86,7	89,4	84,1	79,7	83,3	76,4	89,9	91,9	87,7
66	Đắk Lắk	78,6	82,0	75,3	75,6	79,8	71,9	79,6	82,6	76,4
67	Đắk Nông	87,7	89,2	85,9	83,8	85,7	80,7	88,5	90,0	86,7
68	Lâm Đồng	78,8	82,4	75,3	75,0	78,9	71,7	81,4	84,4	78,0
70	Bình Phước	79,3	84,3	74,5	74,0	78,8	69,7	80,4	85,3	75,5
72	Tây Ninh	74,9	82,9	67,3	72,1	80,8	64,1	75,5	83,3	67,9
74	Bình Dương	81,2	85,1	77,7	81,3	84,7	78,7	81,0	85,6	75,2
75	Đồng Nai	74,0	79,9	68,5	69,9	76,4	64,3	76,1	81,6	70,8
77	Bà Rịa Vũng Tàu	71,2	79,9	63,0	68,2	77,7	60,0	74,3	82,0	66,3
79	Tp Hồ Chí Minh	62,7	71,7	54,9	62,1	70,9	53,9	66,0	77,2	59,4
80	Long An	78,1	83,6	72,8	71,4	76,7	67,3	79,6	85,0	74,2
82	Tiền Giang	82,3	86,8	78,0	70,1	78,4	64,0	84,4	88,0	80,8
83	Bến Tre	76,4	84,5	69,2	71,4	79,7	64,4	77,0	85,0	69,7
84	Trà Vinh	77,1	83,7	71,1	73,0	80,8	65,7	78,0	84,3	72,2
86	Vĩnh Long	73,4	80,1	67,0	62,7	71,1	56,4	75,4	81,5	69,3
87	Đồng Tháp	75,2	82,6	68,0	68,5	76,0	62,5	76,7	84,0	69,4
89	An Giang	76,0	84,7	67,5	75,7	83,6	68,7	76,1	85,2	67,0
91	Kiên Giang	75,3	85,1	65,4	71,8	82,7	60,8	76,7	86,1	67,2
92	Cần Thơ	71,4	80,8	62,5	70,3	79,7	62,2	73,8	83,0	63,1
93	Hậu Giang	76,6	84,5	68,8	73,6	81,5	66,0	77,8	85,7	69,9
94	Sóc Trăng	71,9	81,7	62,5	67,9	78,7	60,0	74,8	83,4	64,8
95	Bạc Liêu	71,8	83,7	60,4	65,8	79,0	54,2	74,0	85,4	62,9
96	Cà Mau	73,0	84,6	61,2	69,0	80,2	60,5	74,1	85,6	61,5

Biểu 9

CƠ CẤU LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT, NĂM 2013

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Trình độ CMKT/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ										
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	82,1	79,7	84,6	66,3	62,8	70,1	88,8	86,9	90,8
	Dạy nghề	5,3	8,1	2,4	8,4	12,5	4,1	4,0	6,2	1,7
	Trung cấp chuyên nghiệp	3,7	3,5	3,9	5,6	4,8	6,5	2,9	2,9	2,8
	Cao đẳng	2,0	1,4	2,5	3,0	2,2	3,9	1,5	1,1	2,0
	Đại học trở lên	6,9	7,3	6,5	16,6	17,7	15,4	2,8	2,9	2,8
V1	**Trung du và miền núi phía Bắc**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	84,4	83,0	85,8	54,2	51,7	56,6	90,0	88,6	91,4
	Dạy nghề	4,5	6,9	2,1	10,8	15,8	6,1	3,3	5,3	1,4
	Trung cấp chuyên nghiệp	4,6	4,2	4,9	11,9	10,2	13,5	3,2	3,2	3,3
	Cao đẳng	2,2	1,4	2,9	5,6	3,2	7,8	1,5	1,1	2,0
	Đại học trở lên	4,3	4,5	4,2	17,5	19,1	16,1	1,9	1,9	1,9
V2	**Đồng bằng sông Hồng (*)**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	80,3	75,4	85,0	61,8	55,6	68,7	85,5	81,6	89,2
	Dạy nghề	8,3	13,2	3,5	14,2	21,2	6,5	6,6	10,7	2,7
	Trung cấp chuyên nghiệp	3,6	3,7	3,6	5,9	5,2	6,8	3,0	3,2	2,7
	Cao đẳng	2,3	1,4	3,1	3,6	2,4	5,0	1,9	1,1	2,6
	Đại học trở lên	5,6	6,3	4,9	14,4	15,6	13,0	3,1	3,4	2,8

Biểu 9 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Trình độ CMKT/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3	**Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	84,1	81,7	86,5	68,7	64,9	72,5	89,0	87,1	91,0
	Dạy nghề	4,3	7,0	1,7	7,5	11,8	3,1	3,3	5,4	1,2
	Trung cấp chuyên nghiệp	4,0	3,9	4,2	6,7	6,0	7,4	3,2	3,2	3,1
	Cao đẳng	2,0	1,5	2,5	3,5	2,6	4,4	1,5	1,2	1,9
	Đại học trở lên	5,5	5,9	5,1	13,7	14,7	12,6	2,9	3,1	2,8
V4	**Tây Nguyên**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	86,9	85,7	88,1	75,2	72,4	78,0	91,4	90,6	92,3
	Dạy nghề	3,4	5,3	1,2	5,5	8,9	2,1	2,5	4,0	0,8
	Trung cấp chuyên nghiệp	3,4	3,1	3,7	5,9	5,2	6,7	2,4	2,3	2,5
	Cao đẳng	1,6	1,0	2,2	2,7	1,8	3,5	1,1	0,7	1,6
	Đại học trở lên	4,8	4,8	4,8	10,7	11,8	9,6	2,5	2,3	2,8
V5	**Đông Nam Bộ (*)**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	83,7	81,6	86,0	75,7	71,4	79,7	88,8	87,4	90,5
	Dạy nghề	5,2	8,4	1,6	6,7	11,9	1,9	4,1	6,4	1,4
	Trung cấp chuyên nghiệp	3,4	2,9	3,9	5,0	4,3	5,5	2,4	2,1	2,7
	Cao đẳng	1,8	1,2	2,4	2,7	1,9	3,3	1,3	0,8	1,7
	Đại học trở lên	5,9	5,8	6,1	10,0	10,5	9,5	3,4	3,1	3,6

Biểu 9 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Trình độ CMKT/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6	**Đồng bằng sông Cửu Long**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	89,6	88,2	91,2	79,3	76,3	82,6	92,9	91,8	94,2
	Dạy nghề	2,7	4,0	1,1	5,4	8,3	2,3	1,8	2,7	0,7
	Trung cấp chuyên nghiệp	2,6	2,7	2,4	4,4	4,0	4,9	2,0	2,3	1,5
	Cao đẳng	1,2	1,0	1,4	1,4	1,1	1,8	1,1	0,9	1,3
	Đại học trở lên	4,0	4,1	3,8	9,4	10,3	8,4	2,2	2,2	2,2
V7	**Hà Nội**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	63,8	59,2	68,4	38,4	33,9	43,2	79,5	75,5	83,5
	Dạy nghề	9,9	14,2	5,5	11,6	16,1	6,9	8,8	12,9	4,6
	Trung cấp chuyên nghiệp	4,8	4,3	5,4	6,0	4,9	7,2	4,1	3,9	4,3
	Cao đẳng	2,7	2,1	3,4	3,4	2,7	4,3	2,3	1,8	2,8
	Đại học trở lên	18,8	20,2	17,3	40,5	42,5	38,4	5,3	5,9	4,8
V8	**Thành phố Hồ Chí Minh**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	68,4	65,9	71,1	65,8	64,0	68,0	81,1	78,3	83,3
	Dạy nghề	7,8	10,5	4,6	7,9	10,4	4,8	7,2	11,4	4,0
	Trung cấp chuyên nghiệp	3,5	2,6	4,5	3,4	2,5	4,4	3,9	2,7	4,8
	Cao đẳng	2,5	2,1	3,0	2,7	2,2	3,2	1,9	1,4	2,2
	Đại học trở lên	17,9	18,8	16,8	20,3	20,8	19,6	5,9	6,2	5,6

Lưu ý: (*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 10

CƠ CẤU LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO NGHỀ NGHIỆP, NĂM 2013

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nghề nghiệp/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	1. Nhà lãnh đạo	1,1	1,6	0,5	2,1	3,0	1,1	0,6	0,9	0,3
	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	5,7	5,2	6,2	13,5	12,9	14,1	2,4	2,0	2,8
	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	3,3	2,9	3,7	5,6	5,0	6,2	2,3	2,0	2,6
	4. Nhân viên	1,7	1,8	1,6	3,2	3,0	3,4	1,1	1,3	0,8
	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	16,2	11,6	21,0	27,9	20,0	36,3	11,3	8,1	14,6
	6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	12,0	13,3	10,6	5,2	6,1	4,1	14,9	16,4	13,4
	7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	12,0	16,4	7,4	13,6	18,4	8,5	11,3	15,6	6,9
	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	7,0	8,6	5,2	11,0	14,1	7,6	5,3	6,3	4,3
	9. Nghề giản đơn	41,1	38,6	43,8	18,1	17,4	18,8	50,8	47,5	54,3
V1	**Trung du và miền núi phía Bắc**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	1. Nhà lãnh đạo	1,1	1,7	0,6	3,4	5,0	1,9	0,7	1,1	0,3
	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	3,7	3,1	4,4	14,3	12,7	15,8	1,8	1,3	2,2
	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	3,1	2,4	3,9	8,7	6,8	10,4	2,1	1,6	2,6
	4. Nhân viên	0,7	0,8	0,7	2,1	2,0	2,1	0,5	0,6	0,4
	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	7,8	6,1	9,6	23,5	17,7	29,0	4,9	4,0	5,9
	6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	3,9	4,5	3,2	2,8	3,0	2,6	4,1	4,8	3,3
	7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	7,3	11,2	3,6	10,8	16,2	5,8	6,7	10,3	3,1
	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	2,9	4,5	1,3	5,7	9,8	1,9	2,4	3,6	1,2
	9. Nghề giản đơn	69,3	65,8	72,8	28,6	26,9	30,3	76,8	72,8	80,9

Biểu 10 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nghề nghiệp/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2	**Đồng bằng sông Hồng (*)**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	1. Nhà lãnh đạo	0,9	1,3	0,6	1,8	2,4	1,2	0,7	0,9	0,4
	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	4,3	3,8	4,7	11,1	10,4	11,8	2,3	1,8	2,9
	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	3,0	2,7	3,4	5,6	5,1	6,2	2,3	1,9	2,7
	4. Nhân viên	1,5	1,8	1,3	3,0	2,8	3,1	1,1	1,4	0,8
	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	15,3	12,6	17,9	28,3	21,2	36,2	11,6	9,9	13,2
	6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	4,2	4,0	4,4	2,5	2,5	2,5	4,7	4,5	4,9
	7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	16,7	26,0	7,8	15,3	23,2	6,5	17,1	26,8	8,1
	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	10,2	11,5	9,0	12,5	15,9	8,8	9,6	10,1	9,0
	9. Nghề giản đơn	43,8	36,4	51,0	20,0	16,6	23,8	50,6	42,5	58,1
V3	**Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	1. Nhà lãnh đạo	1,1	1,8	0,4	2,4	3,6	1,1	0,7	1,2	0,2
	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	4,3	3,9	4,7	10,4	9,8	11,1	2,3	2,0	2,6
	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	3,0	2,6	3,5	5,5	4,5	6,5	2,2	1,9	2,5
	4. Nhân viên	1,3	1,6	1,1	2,5	2,5	2,5	1,0	1,3	0,7
	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	14,4	8,8	20,2	28,1	16,9	39,5	10,1	6,2	14,0
	6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	21,3	21,3	21,2	9,6	10,9	8,3	25,0	24,7	25,3
	7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	11,7	17,2	6,0	14,5	20,3	8,5	10,8	16,2	5,2
	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	3,9	6,2	1,6	7,0	10,9	3,1	2,9	4,7	1,1
	9. Nghề giản đơn	39,0	36,7	41,4	20,0	20,7	19,4	45,1	41,9	48,4

Biểu 10 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nghề nghiệp/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V4	**Tây Nguyên**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	1. Nhà lãnh đạo	0,9	1,3	0,6	1,8	2,4	1,1	0,6	0,8	0,3
	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	3,8	3,2	4,5	8,4	7,8	9,1	2,0	1,6	2,6
	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	2,9	2,2	3,6	5,0	3,9	6,1	2,1	1,6	2,6
	4. Nhân viên	0,8	0,9	0,7	1,4	1,3	1,6	0,6	0,7	0,4
	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	9,4	5,5	13,7	18,0	11,0	25,1	6,1	3,5	9,0
	6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	21,4	26,7	15,5	17,4	20,6	14,1	23,0	29,0	16,1
	7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	5,6	7,4	3,5	9,7	13,5	5,9	3,9	5,2	2,5
	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	2,2	3,8	0,4	4,4	8,1	0,6	1,3	2,2	0,3
	9. Nghề giản đơn	53,0	49,0	57,4	33,9	31,5	36,3	60,4	55,3	66,2
V5	**Đông Nam Bộ (*)**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	1. Nhà lãnh đạo	0,8	1,1	0,5	1,0	1,5	0,5	0,6	0,8	0,4
	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	5,3	4,3	6,3	8,8	7,9	9,7	3,0	2,3	3,9
	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	3,9	3,2	4,6	5,9	4,9	6,8	2,6	2,3	2,9
	4. Nhân viên	2,3	2,6	2,0	3,3	3,8	2,8	1,7	1,9	1,4
	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	18,3	12,9	24,2	22,6	16,9	27,9	15,6	10,6	21,5
	6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	14,1	16,3	11,7	4,3	6,5	2,3	20,3	21,8	18,5
	7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	14,2	17,5	10,6	17,3	22,5	12,5	12,2	14,6	9,3
	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	14,7	13,9	15,6	21,7	20,3	22,9	10,3	10,2	10,3
	9. Nghề giản đơn	26,5	28,3	24,5	15,1	15,8	14,4	33,7	35,5	31,7

Biểu 10 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nghề nghiệp/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6	**Đồng bằng sông Cửu Long**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	1. Nhà lãnh đạo	0,8	1,1	0,4	1,6	2,5	0,7	0,5	0,7	0,2
	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	3,1	2,8	3,5	6,8	6,4	7,2	1,9	1,7	2,2
	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	2,4	2,5	2,4	4,0	3,8	4,2	2,0	2,1	1,8
	4. Nhân viên	1,5	1,6	1,4	2,7	2,7	2,7	1,1	1,3	0,9
	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	19,1	12,6	26,8	33,5	22,4	45,4	14,5	9,7	20,3
	6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	18,1	20,8	14,9	8,3	10,6	5,9	21,3	23,9	18,0
	7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	10,0	10,9	9,0	14,2	17,1	11,2	8,7	9,0	8,3
	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	4,6	6,2	2,8	5,9	9,5	2,1	4,2	5,1	3,1
	9. Nghề giản đơn	40,3	41,5	38,8	23,0	25,2	20,7	45,9	46,5	45,1
V7	**Hà Nội**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	1. Nhà lãnh đạo	1,7	2,6	0,8	3,6	5,3	1,8	0,5	0,9	0,2
	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	16,0	15,6	16,4	33,8	32,7	35,1	5,0	4,7	5,4
	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	3,7	3,3	4,1	4,8	4,7	5,0	3,0	2,4	3,6
	4. Nhân viên	2,7	2,8	2,6	4,2	4,1	4,4	1,7	2,0	1,5
	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	20,9	17,0	25,0	27,5	20,9	34,6	16,9	14,5	19,2
	6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	0,6	0,7	0,5	0,2	0,2	0,2	0,8	1,0	0,7
	7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	18,4	24,6	12,0	8,7	11,5	5,6	24,4	33,0	15,7
	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	7,5	10,6	4,3	8,2	13,1	3,0	7,0	9,1	5,0
	9. Nghề giản đơn	28,5	22,7	34,4	8,8	7,4	10,3	40,6	32,5	48,7

Biểu 10 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nghề nghiệp/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V8	**Thành phố Hồ Chí Minh**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	1. Nhà lãnh đạo	1,7	2,3	1,0	1,9	2,5	1,2	0,7	1,0	0,5
	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	15,2	15,3	15,1	17,2	16,9	17,5	5,4	5,1	5,6
	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	5,9	5,7	6,0	6,0	6,0	6,1	5,2	4,2	5,9
	4. Nhân viên	4,4	3,6	5,3	4,7	3,7	5,9	2,8	2,6	2,9
	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	29,9	23,2	37,4	30,5	24,1	38,2	26,8	17,6	34,0
	6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	1,6	2,1	1,1	0,5	0,8	0,3	6,7	10,1	4,2
	7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	14,0	18,6	8,8	13,7	18,3	8,1	15,5	20,9	11,3
	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	17,2	19,6	14,5	16,2	19,5	12,3	22,1	20,5	23,3
	9. Nghề giản đơn	10,2	9,6	10,9	9,3	8,3	10,5	14,9	17,9	12,5

Lưu ý: (*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 11

CƠ CẤU LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO NGÀNH KINH TẾ, NĂM 2013

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Ngành kinh tế/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	A. Nông, lâm, thủy sản	46,8	45,0	48,8	14,9	15,4	14,4	60,3	57,5	63,2
	B. Khai khoáng	0,5	0,8	0,2	0,7	1,0	0,4	0,4	0,7	0,1
	C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	14,0	12,8	15,2	18,9	17,5	20,3	11,9	10,7	13,1
	D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	0,3	0,4	0,1	0,5	0,8	0,2	0,1	0,2	0,0
	E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,2	0,2	0,2	0,5	0,5	0,4	0,1	0,1	0,1
	F. Xây dựng	6,2	10,9	1,3	6,2	10,5	1,6	6,3	11,1	1,1
	G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	12,5	10,3	14,9	20,3	16,9	24,0	9,3	7,6	11,0
	H. Vận tải kho bãi	2,9	5,1	0,5	5,3	9,2	1,1	1,8	3,3	0,3
	I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4,2	2,4	6,2	8,7	5,1	12,5	2,4	1,2	3,5
	J. Thông tin và truyền thông	0,5	0,6	0,4	1,3	1,6	1,0	0,2	0,2	0,1
	K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,6	0,6	0,7	1,7	1,5	2,0	0,2	0,2	0,2
	L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,3	0,3	0,3	0,8	0,8	0,8	0,1	0,1	0,1
	M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,5	0,6	0,3	1,2	1,6	0,8	0,1	0,2	0,1
	N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,4	0,5	0,3	0,9	1,2	0,7	0,2	0,3	0,2
	O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BĐXH bắt buộc	3,2	4,6	1,8	5,9	8,1	3,6	2,1	3,1	1,0
	P. Giáo dục và đào tạo	3,5	1,9	5,1	5,8	3,2	8,6	2,5	1,4	3,6
	Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1,0	0,7	1,3	1,9	1,3	2,5	0,6	0,4	0,7
	R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,5	0,5	0,6	1,1	1,0	1,2	0,3	0,3	0,3
	S. Hoạt động dịch vụ khác	1,5	1,6	1,4	2,7	2,6	2,7	1,0	1,2	0,8
	T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình	0,3	0,0	0,6	0,6	0,1	1,2	0,2	0,0	0,4
	U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 11 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Ngành kinh tế/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V1	**Trung du và miền núi phía Bắc**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	A. Nông, lâm, thủy sản	69,4	65,3	73,6	26,0	23,2	28,7	77,4	72,8	82,1
	B. Khai khoáng	0,6	0,9	0,2	0,8	1,2	0,3	0,5	0,9	0,1
	C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	6,7	7,5	5,9	10,6	12,0	9,3	6,0	6,7	5,2
	D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	0,2	0,3	0,1	1,0	1,5	0,5	0,1	0,1	0,0
	E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,1	0,2	0,1	0,5	0,6	0,5	0,1	0,1	0,0
	F. Xây dựng	4,6	8,3	1,0	5,6	9,4	2,0	4,5	8,1	0,8
	G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6,5	5,5	7,6	18,1	14,4	21,6	4,4	3,9	4,9
	H. Vận tải kho bãi	1,4	2,6	0,2	3,4	6,2	0,7	1,0	1,9	0,2
	I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,2	0,8	1,6	4,9	3,5	6,2	0,5	0,3	0,8
	J. Thông tin và truyền thông	0,2	0,3	0,1	1,1	1,4	0,8	0,1	0,1	0,0
	K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,3	0,3	0,3	1,5	1,5	1,4	0,1	0,1	0,0
	L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0
	M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,1	0,2	0,1	0,6	0,8	0,4	0,1	0,1	0,0
	N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,1	0,2	0,1	0,4	0,5	0,3	0,1	0,1	0,1
	O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BĐXH bắt buộc	3,0	4,3	1,7	10,0	14,0	6,3	1,7	2,6	0,8
	P. Giáo dục và đào tạo	3,9	2,1	5,6	10,2	5,1	15,1	2,7	1,6	3,8
	Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,7	0,5	0,9	2,5	1,7	3,2	0,4	0,2	0,5
	R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,1	0,1	0,1	0,6	0,4	0,7	0,0	0,0	0,0
	S. Hoạt động dịch vụ khác	0,6	0,8	0,4	1,9	2,4	1,4	0,3	0,5	0,2
	T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình	0,2	0,0	0,3	0,3	0,0	0,6	0,1	0,0	0,2
	U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 11 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Ngành kinh tế/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2	**Đồng bằng sông Hồng (*)**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	A. Nông, lâm, thủy sản	41,7	34,2	48,9	14,8	12,6	17,3	49,3	40,9	57,2
	B. Khai khoáng	1,4	2,4	0,5	3,6	4,9	2,1	0,8	1,6	0,1
	C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	18,4	17,4	19,3	19,1	19,2	19,1	18,1	16,9	19,3
	D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	0,2	0,4	0,1	0,7	1,1	0,4	0,1	0,2	0,0
	E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,3	0,2	0,3	0,6	0,6	0,7	0,2	0,1	0,2
	F. Xây dựng	9,5	16,8	2,5	7,1	11,2	2,6	10,2	18,6	2,4
	G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	12,9	10,5	15,3	21,5	16,4	27,1	10,5	8,6	12,3
	H. Vận tải kho bãi	3,3	6,2	0,4	6,1	10,6	1,2	2,4	4,8	0,2
	I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2,3	1,8	2,8	6,2	4,3	8,3	1,2	1,1	1,4
	J. Thông tin và truyền thông	0,3	0,4	0,2	0,7	0,8	0,6	0,2	0,2	0,1
	K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,4	0,4	0,5	1,4	1,1	1,7	0,2	0,2	0,2
	L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,1	0,1	0,1	0,2	0,2	0,2	0,0	0,0	0,0
	M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,2	0,3	0,1	0,5	0,7	0,2	0,2	0,2	0,1
	N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,4	0,5	0,3	0,9	1,1	0,6	0,3	0,3	0,2
	O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BĐXH bắt buộc	3,0	4,6	1,5	6,1	8,2	3,7	2,1	3,4	0,9
	P. Giáo dục và đào tạo	3,1	1,4	4,7	5,2	2,5	8,3	2,5	1,0	3,8
	Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,7	0,5	0,9	1,8	1,3	2,2	0,4	0,3	0,6
	R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,2	0,3	0,2	0,8	0,8	0,9	0,1	0,1	0,1
	S. Hoạt động dịch vụ khác	1,3	1,6	0,9	2,3	2,5	2,1	1,0	1,3	0,6
	T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình	0,2	0,0	0,4	0,4	0,1	0,7	0,2	0,0	0,4
	U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 11 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Ngành kinh tế/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3	**Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	A. Nông, lâm, thủy sản	54,5	51,0	58,0	22,0	23,5	20,4	64,9	59,8	70,0
	B. Khai khoáng	0,6	0,9	0,3	0,6	0,7	0,4	0,6	1,0	0,2
	C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	9,2	9,4	9,0	14,0	14,0	14,0	7,7	7,9	7,4
	D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	0,2	0,3	0,1	0,5	0,8	0,2	0,1	0,2	0,0
	E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,2	0,2	0,2	0,5	0,6	0,5	0,1	0,1	0,1
	F. Xây dựng	6,7	12,2	1,1	6,6	11,6	1,6	6,7	12,5	0,9
	G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10,6	7,5	13,7	18,0	12,2	23,9	8,2	5,9	10,5
	H. Vận tải kho bãi	2,6	4,7	0,5	5,1	8,9	1,1	1,8	3,4	0,3
	I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4,1	2,3	6,0	9,6	5,3	13,9	2,4	1,3	3,4
	J. Thông tin và truyền thông	0,4	0,5	0,3	0,9	1,1	0,7	0,2	0,3	0,2
	K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,4	0,4	0,4	1,2	1,2	1,3	0,1	0,1	0,2
	L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,0	0,1	0,0	0,2	0,2	0,1	0,0	0,0	0,0
	M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,3	0,4	0,2	0,8	1,1	0,4	0,1	0,1	0,1
	N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,3	0,4	0,2	0,7	0,8	0,7	0,2	0,2	0,1
	O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BĐXH bắt buộc	3,3	5,0	1,7	6,7	9,6	3,8	2,3	3,5	1,0
	P. Giáo dục và đào tạo	3,4	1,9	5,0	6,5	3,3	9,7	2,4	1,4	3,5
	Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1,0	0,7	1,3	1,9	1,2	2,6	0,7	0,6	0,9
	R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,4	0,4	0,4	1,0	0,9	1,0	0,2	0,2	0,2
	S. Hoạt động dịch vụ khác	1,5	1,8	1,2	2,8	3,0	2,7	1,1	1,4	0,7
	T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình	0,3	0,0	0,5	0,6	0,1	1,1	0,2	0,0	0,3
	U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 11 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Ngành kinh tế/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V4	**Tây Nguyên**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	A. Nông, lâm, thủy sản	71,7	73,0	70,2	46,5	47,4	45,7	81,5	82,5	80,4
	B. Khai khoáng	0,1	0,2	0,0	0,3	0,6	0,1	0,0	0,1	0,0
	C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	4,3	4,0	4,7	7,4	7,2	7,6	3,2	2,9	3,5
	D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	0,2	0,4	0,0	0,6	1,0	0,1	0,1	0,2	0,0
	E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,2	0,1	0,2	0,3	0,2	0,3	0,1	0,1	0,2
	F. Xây dựng	2,7	4,5	0,6	4,9	8,5	1,3	1,8	3,1	0,3
	G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7,5	5,0	10,1	13,4	9,8	17,0	5,2	3,3	7,3
	H. Vận tải kho bãi	1,4	2,6	0,1	3,1	5,8	0,3	0,8	1,4	0,0
	I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2,1	0,9	3,5	4,9	2,4	7,5	1,0	0,4	1,8
	J. Thông tin và truyền thông	0,2	0,2	0,2	0,6	0,6	0,7	0,0	0,1	0,0
	K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,4	0,4	0,4	0,9	0,9	0,9	0,2	0,2	0,2
	L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,2	0,2	0,1	0,5	0,7	0,3	0,0	0,1	0,0
	N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,1	0,1	0,1	0,2	0,2	0,1	0,0	0,0	0,0
	O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BĐXH bắt buộc	3,5	5,0	1,9	6,4	9,2	3,6	2,4	3,5	1,2
	P. Giáo dục và đào tạo	3,6	1,8	5,6	6,3	2,9	9,8	2,5	1,4	3,8
	Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,7	0,4	1,0	1,4	0,7	2,1	0,4	0,3	0,6
	R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,3	0,2	0,4	0,7	0,6	0,9	0,1	0,1	0,2
	S. Hoạt động dịch vụ khác	0,8	0,8	0,8	1,4	1,3	1,5	0,5	0,6	0,4
	T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình	0,0	0,0	0,1	0,1	0,0	0,3	0,0	0,0	0,0
	U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 11 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Ngành kinh tế/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5	**Đông Nam Bộ (*)**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	A. Nông, lâm, thủy sản	32,8	36,5	28,8	9,2	12,5	6,2	47,8	50,2	45,1
	B. Khai khoáng	0,3	0,4	0,0	0,4	0,8	0,1	0,2	0,3	0,0
	C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	27,7	22,6	33,3	40,3	34,1	46,1	19,8	16,1	24,1
	D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	0,3	0,5	0,1	0,4	0,7	0,1	0,2	0,3	0,0
	E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,3	0,3	0,2	0,5	0,6	0,3	0,2	0,2	0,1
	F. Xây dựng	5,6	10,2	0,6	5,7	11,1	0,6	5,5	9,7	0,6
	G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	12,7	10,6	15,1	14,9	13,1	16,5	11,4	9,1	14,1
	H. Vận tải kho bãi	2,7	4,8	0,4	3,6	6,9	0,5	2,1	3,6	0,3
	I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5,3	2,8	7,9	7,2	4,0	10,3	4,0	2,1	6,2
	J. Thông tin và truyền thông	0,3	0,4	0,2	0,5	0,8	0,2	0,2	0,2	0,2
	K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,5	0,4	0,7	1,0	0,6	1,3	0,3	0,3	0,3
	L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,6	0,6	0,7	1,3	1,2	1,4	0,2	0,2	0,2
	M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,3	0,6	0,1	0,6	1,0	0,2	0,2	0,3	0,1
	N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,5	0,8	0,3	0,8	1,4	0,3	0,3	0,4	0,3
	O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BĐXH bắt buộc	3,1	4,1	1,9	4,3	5,9	2,8	2,3	3,1	1,3
	P. Giáo dục và đào tạo	3,4	1,6	5,4	4,8	2,0	7,4	2,5	1,3	4,0
	Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,9	0,6	1,3	1,4	0,9	1,8	0,6	0,4	0,8
	R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,7	0,6	0,7	0,7	0,6	0,8	0,6	0,7	0,6
	S. Hoạt động dịch vụ khác	1,6	1,6	1,7	2,0	1,9	2,2	1,4	1,4	1,3
	T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình	0,3	0,0	0,6	0,5	0,0	1,0	0,2	0,0	0,4
	U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 11 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Ngành kinh tế/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6	**Đồng bằng sông Cửu Long**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	A. Nông, lâm, thủy sản	49,8	52,6	46,5	19,5	22,8	15,9	59,6	61,7	57,1
	B. Khai khoáng	0,1	0,2	0,0	0,1	0,1	0,0	0,1	0,2	0,0
	C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	11,5	8,9	14,7	13,8	11,6	16,1	10,8	8,1	14,2
	D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	0,3	0,4	0,1	0,5	0,8	0,1	0,2	0,3	0,1
	E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,1	0,1	0,1	0,2	0,3	0,2	0,1	0,1	0,1
	F. Xây dựng	5,0	8,8	0,5	6,8	12,2	1,0	4,4	7,7	0,3
	G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	14,5	12,7	16,7	23,6	20,4	27,0	11,6	10,3	13,2
	H. Vận tải kho bãi	2,3	3,8	0,5	4,1	7,4	0,6	1,7	2,7	0,4
	I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5,9	2,5	10,0	11,6	5,7	17,9	4,1	1,5	7,2
	J. Thông tin và truyền thông	0,3	0,3	0,2	0,6	0,8	0,5	0,1	0,2	0,1
	K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,5	0,4	0,5	1,3	1,2	1,3	0,2	0,2	0,2
	L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,1	0,1	0,1	0,2	0,2	0,2	0,0	0,1	0,0
	M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,2	0,3	0,1	0,4	0,6	0,2	0,1	0,2	0,0
	N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,3	0,4	0,2	0,6	0,8	0,5	0,2	0,3	0,1
	O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BĐXH bắt buộc	2,7	3,7	1,5	4,9	6,7	3,0	2,0	2,8	1,0
	P. Giáo dục và đào tạo	2,5	1,8	3,5	4,0	2,4	5,6	2,1	1,6	2,7
	Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,8	0,6	1,0	1,9	1,4	2,3	0,5	0,4	0,6
	R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1,0	0,9	1,1	2,0	1,7	2,2	0,7	0,6	0,7
	S. Hoạt động dịch vụ khác	1,6	1,4	1,7	2,9	2,7	3,2	1,1	1,1	1,2
	T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình	0,6	0,1	1,2	1,2	0,1	2,3	0,4	0,1	0,8
	U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 11 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Ngành kinh tế/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V7	**Hà Nội**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	A. Nông, lâm, thủy sản	24,4	19,2	29,7	4,2	3,2	5,2	36,9	29,4	44,3
	B. Khai khoáng	0,1	0,1	0,1	0,2	0,3	0,2	0,0	0,0	0,0
	C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	18,9	19,4	18,3	11,9	12,2	11,6	23,1	23,9	22,3
	D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	0,4	0,6	0,2	0,8	1,0	0,5	0,1	0,3	0,0
	E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,5	0,5	0,5	0,8	0,9	0,8	0,3	0,3	0,4
	F. Xây dựng	8,3	13,7	2,9	5,8	8,4	3,0	9,9	17,0	2,8
	G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	17,2	14,2	20,3	21,8	18,2	25,7	14,3	11,5	17,1
	H. Vận tải kho bãi	4,1	7,1	1,0	6,4	10,6	2,0	2,6	4,9	0,4
	I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4,8	3,6	6,0	8,9	6,0	12,0	2,2	2,0	2,5
	J. Thông tin và truyền thông	1,8	2,2	1,4	4,1	5,0	3,2	0,4	0,4	0,3
	K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,9	1,6	2,2	4,3	3,6	5,2	0,4	0,3	0,4
	L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,7	0,8	0,6	1,4	1,6	1,2	0,3	0,3	0,3
	M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1,5	1,9	1,1	3,2	3,9	2,4	0,5	0,7	0,3
	N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,0	1,1	0,8	1,7	1,9	1,5	0,5	0,6	0,4
	O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BĐXH bắt buộc	4,9	6,7	3,2	9,5	11,9	6,9	2,1	3,3	1,0
	P. Giáo dục và đào tạo	4,8	2,9	6,7	7,5	5,0	10,2	3,1	1,5	4,6
	Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1,5	1,1	2,0	2,4	1,8	3,0	1,0	0,7	1,3
	R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,5	0,5	0,6	1,0	1,0	1,0	0,3	0,2	0,3
	S. Hoạt động dịch vụ khác	2,4	2,9	2,0	3,4	3,5	3,3	1,9	2,5	1,2
	T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình	0,2	0,0	0,4	0,5	0,0	1,0	0,0	0,0	0,0
	U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0

Biểu 11 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Ngành kinh tế/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V8	**Thành phố Hồ Chí Minh**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	A. Nông, lâm, thủy sản	2,6	3,2	1,9	0,8	1,2	0,4	11,4	16,0	7,8
	B. Khai khoáng	0,3	0,4	0,2	0,3	0,4	0,1	0,6	0,8	0,5
	C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	25,8	22,8	29,2	24,2	22,2	26,5	33,8	26,2	39,7
	D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	0,4	0,5	0,2	0,3	0,5	0,2	0,5	0,9	0,2
	E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,4	0,6	0,2	0,4	0,6	0,2	0,4	0,7	0,2
	F. Xây dựng	6,1	10,2	1,5	5,9	9,6	1,5	6,7	13,8	1,2
	G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	23,0	21,0	25,3	24,1	22,0	26,6	17,7	14,7	20,1
	H. Vận tải kho bãi	7,2	12,0	1,8	7,7	12,4	1,9	4,8	9,5	1,2
	I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	9,8	5,8	14,2	10,1	6,2	14,9	7,9	3,4	11,4
	J. Thông tin và truyền thông	1,7	2,0	1,4	2,0	2,2	1,7	0,6	0,7	0,5
	K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2,0	1,7	2,4	2,3	1,9	2,8	0,5	0,5	0,5
	L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,9	1,9	2,0	2,1	1,9	2,3	1,2	1,4	1,0
	M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2,1	2,6	1,6	2,4	2,9	1,9	0,5	0,8	0,2
	N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,4	1,7	1,0	1,5	1,9	1,2	0,7	1,0	0,5
	O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BĐXH bắt buộc	3,6	5,2	1,7	3,8	5,5	1,7	2,7	3,6	1,9
	P. Giáo dục và đào tạo	4,7	3,1	6,6	5,0	3,3	7,0	3,6	2,1	4,8
	Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1,9	1,2	2,8	2,0	1,2	2,9	1,8	0,9	2,5
	R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1,2	1,1	1,2	1,2	1,2	1,2	1,1	1,0	1,2
	S. Hoạt động dịch vụ khác	3,0	2,7	3,3	3,1	2,9	3,3	2,5	1,9	2,9
	T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình	0,8	0,1	1,6	0,8	0,1	1,6	1,1	0,2	1,8
	U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0,0	0,0	0,1	0,1	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: (*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 12

CƠ CẤU LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ, NĂM 2013

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	77,8	77,3	78,2	58,7	57,3	60,2	85,8	85,8	85,8
	Tập thể	0,2	0,3	0,1	0,3	0,3	0,2	0,2	0,3	0,1
	Tư nhân	8,4	9,3	7,3	15,8	17,7	13,8	5,2	5,8	4,6
	Nhà nước	10,2	10,7	9,7	19,5	20,5	18,5	6,3	6,6	6,0
	Vốn đầu tư nước ngoài	3,4	2,3	4,6	5,7	4,2	7,3	2,4	1,5	3,5
V1	**Trung du và miền núi phía Bắc**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	86,1	85,9	86,2	61,2	59,8	62,5	90,6	90,5	90,8
	Tập thể	0,1	0,2	0,0	0,2	0,2	0,1	0,1	0,2	0,0
	Tư nhân	2,9	3,6	2,1	6,5	8,0	5,0	2,2	2,8	1,6
	Nhà nước	9,6	9,6	9,7	30,8	31,0	30,6	5,7	5,8	5,7
	Vốn đầu tư nước ngoài	1,3	0,7	1,9	1,4	0,9	1,8	1,3	0,7	1,9
V2	**Đồng bằng sông Hồng (*)**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	76,5	76,0	77,0	59,4	57,1	61,9	81,4	81,9	80,9
	Tập thể	0,4	0,6	0,2	0,3	0,3	0,2	0,4	0,7	0,2
	Tư nhân	9,5	10,7	8,4	12,9	14,6	11,0	8,6	9,5	7,7
	Nhà nước	9,6	10,4	8,8	23,0	24,9	20,8	5,8	5,9	5,6
	Vốn đầu tư nước ngoài	4,0	2,2	5,7	4,4	3,1	5,9	3,8	1,9	5,6

Biểu 12 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3	**Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	83,6	82,6	84,6	67,3	65,4	69,3	88,8	88,0	89,5
	Tập thể	0,3	0,4	0,2	0,3	0,4	0,2	0,2	0,3	0,1
	Tư nhân	5,6	6,4	4,8	11,1	12,3	9,9	3,8	4,4	3,2
	Nhà nước	9,5	10,2	8,9	19,6	20,7	18,5	6,3	6,8	5,8
	Vốn đầu tư nước ngoài	1,0	0,6	1,5	1,6	1,1	2,1	0,9	0,4	1,4
V4	**Tây Nguyên**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	87,9	88,0	87,6	76,8	76,3	77,4	92,1	92,4	91,9
	Tập thể	0,1	0,1	0,2	0,2	0,3	0,2	0,1	0,1	0,1
	Tư nhân	2,4	2,4	2,4	5,6	6,4	4,9	1,1	0,9	1,3
	Nhà nước	9,4	9,3	9,7	17,1	16,9	17,2	6,5	6,5	6,5
	Vốn đầu tư nước ngoài	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,3	0,2	0,2	0,2
V5	**Đông Nam Bộ (*)**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	65,3	68,8	61,6	47,6	52,2	43,4	76,5	78,2	74,6
	Tập thể	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2	0,1
	Tư nhân	9,0	9,6	8,4	14,4	15,9	12,9	5,6	6,0	5,1
	Nhà nước	10,5	10,6	10,3	13,5	14,0	12,9	8,5	8,6	8,5
	Vốn đầu tư nước ngoài	15,1	11,0	19,6	24,4	17,8	30,6	9,2	7,1	11,8

Biểu 12 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6	**Đồng bằng sông Cửu Long**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	84,6	84,0	85,3	74,0	72,3	75,9	88,0	87,6	88,6
	Tập thể	0,1	0,2	0,1	0,2	0,2	0,2	0,1	0,2	0,1
	Tư nhân	6,5	7,1	5,8	11,1	12,1	10,0	5,0	5,6	4,3
	Nhà nước	7,4	7,9	6,7	13,7	14,7	12,6	5,3	5,9	4,6
	Vốn đầu tư nước ngoài	1,4	0,8	2,1	1,0	0,7	1,3	1,5	0,8	2,4
V7	**Hà Nội**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	64,5	61,8	67,4	40,7	36,8	44,8	79,3	77,8	80,8
	Tập thể	0,3	0,4	0,2	0,3	0,3	0,3	0,3	0,5	0,2
	Tư nhân	14,4	16,5	12,2	22,3	24,9	19,5	9,5	11,2	7,8
	Nhà nước	18,1	19,1	17,1	33,8	35,4	32,2	8,4	8,6	8,1
	Vốn đầu tư nước ngoài	2,6	2,2	3,1	2,9	2,6	3,2	2,5	1,9	3,1
V8	**Thành phố Hồ Chí Minh**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	49,1	47,6	50,7	47,2	45,5	49,3	58,0	60,8	55,8
	Tập thể	0,4	0,6	0,3	0,4	0,5	0,3	0,4	0,7	0,2
	Tư nhân	27,4	29,7	24,8	28,7	31,0	25,9	21,2	22,1	20,5
	Nhà nước	14,8	15,9	13,6	15,8	16,8	14,6	9,9	10,4	9,5
	Vốn đầu tư nước ngoài	8,3	6,2	10,7	7,9	6,2	9,9	10,5	6,1	13,9

Lưu ý: (*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 13

CƠ CẤU LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO VỊ THẾ VIỆC LÀM, NĂM 2013

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Vị thế việc làm/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ										
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Chủ cơ sở	2,5	3,4	1,5	4,4	5,5	3,3	1,7	2,5	0,8
	Tự làm	45,5	44,6	46,4	33,9	30,6	37,4	50,4	50,5	50,2
	Lao động gia đình	17,2	12,0	22,6	9,7	7,8	11,7	20,3	13,8	27,2
	Làm công ăn lương	34,8	39,9	29,4	52,0	56,1	47,7	27,6	33,1	21,8
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
V1	**Trung du và miền núi phía Bắc**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Chủ cơ sở	1,2	1,8	0,5	3,3	4,8	1,9	0,8	1,3	0,2
	Tự làm	50,7	54,4	46,9	40,0	37,5	42,4	52,6	57,4	47,8
	Lao động gia đình	28,3	20,1	36,4	12,5	9,7	15,1	31,2	22,0	40,4
	Làm công ăn lương	19,9	23,6	16,2	44,2	48,0	40,6	15,4	19,3	11,5
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
V2	**Đồng bằng sông Hồng (*)**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Chủ cơ sở	2,3	3,9	0,8	3,2	4,7	1,7	2,1	3,7	0,6
	Tự làm	50,4	45,8	54,9	38,5	33,7	43,8	53,8	49,6	57,7
	Lao động gia đình	11,3	7,0	15,5	8,7	6,7	10,9	12,0	7,0	16,6
	Làm công ăn lương	36,0	43,3	28,9	49,6	54,9	43,6	32,1	39,7	25,0
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
V3	**Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Chủ cơ sở	2,1	3,0	1,2	4,1	5,4	2,9	1,4	2,2	0,6
	Tự làm	49,0	46,3	51,7	38,9	32,5	45,5	52,2	50,7	53,8
	Lao động gia đình	18,5	12,3	24,8	10,3	8,7	11,9	21,1	13,4	28,9
	Làm công ăn lương	30,4	38,4	22,3	46,6	53,5	39,7	25,3	33,7	16,7
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 13 (tiếp theo) *Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Vị thế việc làm/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V4	**Tây Nguyên**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Chủ cơ sở	1,8	2,3	1,2	3,6	4,5	2,7	1,1	1,5	0,5
	Tự làm	53,4	54,6	52,0	46,9	45,6	48,2	55,9	57,9	53,6
	Lao động gia đình	24,1	20,5	28,1	16,2	13,4	19,0	27,2	23,1	31,8
	Làm công ăn lương	20,6	22,4	18,6	33,3	36,5	30,0	15,7	17,3	13,9
	Xã viên hợp tác xã	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,2
V5	**Đông Nam Bộ (*)**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Chủ cơ sở	2,4	3,2	1,5	3,1	4,2	2,0	2,0	2,7	1,2
	Tự làm	32,6	34,7	30,4	24,0	23,5	24,5	38,1	41,1	34,6
	Lao động gia đình	13,8	9,3	18,7	8,0	6,4	9,5	17,5	11,0	25,2
	Làm công ăn lương	51,1	52,7	49,4	65,0	65,9	64,0	42,3	45,2	39,0
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
V6	**Đồng bằng sông Cửu Long**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Chủ cơ sở	2,9	3,5	2,1	4,7	5,8	3,6	2,3	2,8	1,6
	Tự làm	47,7	47,5	47,9	40,0	36,6	43,6	50,2	50,8	49,4
	Lao động gia đình	16,6	12,0	22,1	13,0	9,9	16,4	17,8	12,6	24,1
	Làm công ăn lương	32,8	37,0	27,9	42,3	47,8	36,3	29,8	33,7	25,0
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
V7	**Hà Nội**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Chủ cơ sở	3,6	5,0	2,1	5,7	7,3	4,1	2,2	3,6	0,8
	Tự làm	35,7	33,9	37,5	24,1	21,7	26,7	42,8	41,6	43,9
	Lao động gia đình	15,3	9,4	21,3	8,1	6,3	9,9	19,7	11,4	28,0
	Làm công ăn lương	45,5	51,7	39,1	62,0	64,6	59,2	35,3	43,3	27,2
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
V8	**Thành phố Hồ Chí Minh**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Chủ cơ sở	5,2	5,8	4,4	5,9	6,4	5,2	1,5	2,2	1,1
	Tự làm	27,4	25,2	29,9	26,2	24,2	28,7	33,1	31,6	34,4
	Lao động gia đình	6,5	5,6	7,5	6,2	5,6	6,9	8,0	5,7	9,8
	Làm công ăn lương	60,9	63,3	58,3	61,7	63,8	59,2	57,2	60,5	54,8
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,1	0,0	0,0	0,1	0,0	0,1	0,1	0,0

Lưu ý: (*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 14

TIỀN LƯƠNG BÌNH QUÂN/THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ QUÝ CỦA NĂM 2013

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**4 316,0**	**4 481,2**	**4 086,1**	**3 996,8**	**4 172,1**	**3 749,0**	**4 071,8**	**4 237,9**	**3 832,2**	**4 119,2**	**4 290,8**	**3 871,8**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	4 168,9	4 156,3	4 187,0	4 074,0	4 052,3	4 105,2	4 151,6	4 138,2	4 170,8	4 197,8	4 154,4	4 262,4
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	4 058,4	4 331,3	3 682,1	3 811,9	4 012,2	3 526,1	3 950,9	4 153,3	3 658,6	4 071,5	4 292,4	3 736,1
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	3 783,0	3 912,4	3 566,3	3 632,3	3 765,8	3 393,2	3 627,3	3 754,6	3 401,5	3 680,2	3 850,0	3 388,5
V4	Tây Nguyên	3 772,4	3 893,0	3 603,6	3 870,9	4 075,9	3 608,7	3 938,6	4 116,9	3 699,8	3 873,4	4 003,3	3 705,8
V5	Đông Nam Bộ (*)	4 756,3	4 959,6	4 529,4	4 171,1	4 347,1	3 966,7	4 256,6	4 472,6	4 007,4	4 382,5	4 617,9	4 110,8
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	3 147,8	3 360,6	2 820,1	3 021,3	3 301,8	2 589,0	3 192,2	3 422,0	2 813,2	3 206,1	3 417,5	2 876,7
V7	Hà Nội	5 918,0	6 125,2	5 656,3	5 404,5	5 634,3	5 116,5	5 444,5	5 725,5	5 089,4	5 298,4	5 527,9	5 001,5
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	5 828,9	6 208,5	5 364,3	5 148,9	5 536,5	4 688,5	5 065,9	5 395,0	4 654,5	5 156,5	5 470,9	4 758,6
THÀNH THỊ		**5 318,6**	**5 667,1**	**4 890,7**	**4 752,9**	**5 057,4**	**4 377,6**	**4 764,6**	**5 038,5**	**4 413,9**	**4 875,8**	**5 173,7**	**4 492,1**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	4 895,6	5 113,3	4 661,7	4 620,6	4 735,0	4 490,8	4 784,7	4 939,9	4 612,2	4 993,0	5 194,9	4 771,4
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	5 140,0	5 637,6	4 472,8	4 549,2	4 859,7	4 108,3	4 597,4	4 895,8	4 181,5	4 831,5	5 207,1	4 281,0
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	4 678,3	4 961,1	4 303,1	4 137,2	4 411,2	3 771,9	4 133,0	4 402,0	3 750,8	4 252,0	4 575,1	3 806,7
V4	Tây Nguyên	4 449,5	4 695,7	4 152,2	4 274,7	4 668,8	3 802,6	4 309,6	4 629,9	3 911,7	4 528,9	4 716,6	4 292,4
V5	Đông Nam Bộ (*)	5 218,1	5 610,1	4 850,8	4 587,7	4 917,2	4 268,7	4 660,2	4 974,1	4 353,5	4 803,2	5 167,7	4 447,8
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	3 923,8	4 247,8	3 473,0	3 695,9	3 995,7	3 292,4	3 658,7	3 892,1	3 318,1	3 716,7	3 996,5	3 304,5
V7	Hà Nội	7 317,6	7 836,3	6 741,5	6 547,1	6 919,7	6 113,4	6 684,9	7 084,4	6 205,9	6 607,7	7 007,0	6 132,7
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	6 019,0	6 373,7	5 552,3	5 357,9	5 716,3	4 904,2	5 251,6	5 551,3	4 848,4	5 340,5	5 618,6	4 957,5

Biểu 14 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		**3 515,5**	**3 620,7**	**3 353,2**	**3 376,1**	**3 518,0**	**3 151,0**	**3 488,9**	**3 623,1**	**3 274,5**	**3 527,9**	**3 656,0**	**3 326,2**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	3 782,2	3 735,6	3 860,6	3 778,3	3 735,7	3 848,0	3 805,1	3 767,7	3 867,0	3 787,8	3 713,4	3 918,2
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	3 565,2	3 745,9	3 313,0	3 465,0	3 614,6	3 251,2	3 653,9	3 819,4	3 411,2	3 757,3	3 921,6	3 504,0
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	3 245,8	3 368,4	3 008,1	3 311,4	3 424,3	3 064,3	3 313,6	3 403,9	3 128,3	3 350,6	3 484,3	3 088,2
V4	Tây Nguyên	3 243,6	3 332,6	3 103,4	3 551,2	3 630,2	3 444,7	3 616,2	3 697,2	3 500,2	3 326,6	3 419,7	3 204,0
V5	Đông Nam Bộ (*)	4 330,2	4 448,0	4 175,4	3 751,6	3 863,1	3 595,5	3 833,4	4 023,8	3 571,9	3 969,4	4 156,1	3 714,7
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2 800,8	2 986,6	2 501,2	2 713,0	3 009,0	2 227,0	2 964,2	3 207,9	2 537,0	2 968,8	3 157,0	2 667,6
V7	Hà Nội	4 284,4	4 360,1	4 173,1	4 009,8	4 175,9	3 781,7	3 935,7	4 155,9	3 638,7	3 845,9	4 008,8	3 614,4
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	4 839,0	5 140,7	4 584,3	4 052,5	4 391,5	3 763,6	4 055,4	4 327,6	3 826,3	4 172,4	4 448,0	3 949,3

Lưu ý: (*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 15

TIỀN LƯƠNG BÌNH QUÂN/THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO KHU VỰC KINH TẾ VÀ QUÝ CỦA NĂM 2013

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Stt	Khu vực kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**4 316,0**	**4 481,2**	**4 086,1**	**3 996,8**	**4 172,1**	**3 749,0**	**4 071,8**	**4 237,9**	**3 832,2**	**4 119,2**	**4 290,8**	**3 871,8**
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2 776,5	2 960,5	2 457,4	2 502,4	2 756,1	2 020,0	2 604,4	2 869,7	2 079,9	2 623,7	2 914,1	2 114,3
	Công nghiệp và xây dựng	4 097,1	4 303,9	3 777,8	3 777,1	3 981,1	3 452,9	3 853,3	4 032,4	3 566,3	3 903,5	4 078,6	3 621,6
	Dịch vụ	4 963,0	5 172,3	4 715,8	4 617,2	4 849,6	4 346,5	4 653,8	4 880,2	4 381,8	4 733,3	4 957,2	4 461,0
THÀNH THỊ		**5 318,6**	**5 667,1**	**4 890,7**	**4 752,9**	**5 057,4**	**4 377,6**	**4 764,6**	**5 038,5**	**4 413,9**	**4 875,8**	**5 173,7**	**4 492,1**
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3 184,1	3 489,4	2 526,1	2 917,4	3 198,5	2 249,3	3 072,8	3 302,3	2 509,8	3 113,8	3 373,5	2 464,3
	Công nghiệp và xây dựng	4 984,4	5 337,9	4 507,2	4 403,4	4 736,3	3 946,8	4 483,6	4 727,1	4 136,2	4 516,5	4 767,1	4 165,6
	Dịch vụ	5 686,1	6 094,0	5 232,6	5 109,8	5 456,0	4 727,9	5 084,6	5 447,6	4 672,3	5 255,6	5 655,4	4 790,3
NÔNG THÔN		**3 515,5**	**3 620,7**	**3 353,2**	**3 376,1**	**3 518,0**	**3 151,0**	**3 488,9**	**3 623,1**	**3 274,5**	**3 527,9**	**3 656,0**	**3 326,2**
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2 715,7	2 874,5	2 448,7	2 438,0	2 681,5	1 990,1	2 504,7	2 769,7	2 003,3	2 537,6	2 821,6	2 067,7
	Công nghiệp và xây dựng	3 517,5	3 686,1	3 232,8	3 368,1	3 533,4	3 078,2	3 446,7	3 616,6	3 152,8	3 528,4	3 693,0	3 238,9
	Dịch vụ	3 962,9	3 979,1	3 942,1	3 902,4	4 021,8	3 752,0	4 024,6	4 101,9	3 923,7	4 022,1	4 050,0	3 986,1

Biểu 15 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Stt	Khu vực kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V1	**Trung du và miền núi phía Bắc**	**4 168,9**	**4 156,3**	**4 187,0**	**4 074,0**	**4 052,3**	**4 105,2**	**4 151,6**	**4 138,2**	**4 170,8**	**4 197,8**	**4 154,4**	**4 262,4**
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2 655,8	2 994,0	2 207,7	2 465,9	2 656,8	2 119,5	2 996,0	3 447,5	1 969,1	2 561,3	2 821,4	2 080,6
	Công nghiệp và xây dựng	3 598,5	3 648,6	3 481,1	3 462,3	3 519,4	3 315,2	3 536,8	3 638,3	3 302,1	3 604,6	3 679,2	3 432,9
	Dịch vụ	4 774,4	4 886,2	4 666,2	4 697,6	4 850,5	4 557,1	4 751,7	4 808,2	4 697,4	4 942,1	4 976,0	4 908,4
V2	**Đồng bằng sông Hồng (*)**	**4 058,4**	**4 331,3**	**3 682,1**	**3 811,9**	**4 012,2**	**3 526,1**	**3 950,9**	**4 153,3**	**3 658,6**	**4 071,5**	**4 292,4**	**3 736,1**
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2 954,6	2 968,4	2 928,3	2 854,6	2 973,1	2 555,3	2 496,8	2 765,6	1 895,4	2 620,8	2 634,4	2 595,8
	Công nghiệp và xây dựng	3 799,7	4 136,2	3 328,6	3 626,0	3 819,8	3 344,3	3 726,6	3 940,9	3 403,4	3 807,9	4 067,7	3 385,1
	Dịch vụ	4 592,8	4 791,2	4 331,9	4 224,7	4 469,6	3 897,4	4 456,0	4 672,8	4 173,3	4 678,7	4 898,6	4 390,3
V3	**Bắc Trung Bộ và DH miền Trung**	**3 783,0**	**3 912,4**	**3 566,3**	**3 632,3**	**3 765,8**	**3 393,2**	**3 627,3**	**3 754,6**	**3 401,5**	**3 680,2**	**3 850,0**	**3 388,5**
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2 406,5	2 673,8	1 804,3	2 669,1	2 917,9	1 930,3	2 711,7	2 988,3	2 023,4	2 525,1	2 875,5	1 807,5
	Công nghiệp và xây dựng	3 520,7	3 702,5	3 099,7	3 336,3	3 529,4	2 839,7	3 352,7	3 516,5	2 942,1	3 495,1	3 667,9	3 053,0
	Dịch vụ	4 502,9	4 715,4	4 252,6	4 221,8	4 448,8	3 960,1	4 166,4	4 353,0	3 940,7	4 256,8	4 501,0	3 971,8
V4	**Tây Nguyên**	**3 772,4**	**3 893,0**	**3 603,6**	**3 870,9**	**4 075,9**	**3 608,7**	**3 938,6**	**4 116,9**	**3 699,8**	**3 873,4**	**4 003,3**	**3 705,8**
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2 710,3	2 870,2	2 492,0	2 461,8	2 616,4	2 280,6	2 510,1	2 643,9	2 329,6	2 513,0	2 686,6	2 264,5
	Công nghiệp và xây dựng	3 396,1	3 619,4	2 714,7	3 433,9	3 725,8	2 708,2	3 340,6	3 614,1	2 640,7	3 627,8	4 080,5	2 722,6
	Dịch vụ	4 552,3	4 738,9	4 357,5	4 692,9	4 972,1	4 397,5	4 941,7	5 280,3	4 584,9	4 797,9	4 898,2	4 693,2

Biểu 15 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Stt	Khu vực kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5	**Đông Nam Bộ (*)**	**4 756,3**	**4 959,6**	**4 529,4**	**4 171,1**	**4 347,1**	**3 966,7**	**4 256,6**	**4 472,6**	**4 007,4**	**4 382,5**	**4 617,9**	**4 110,8**
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4 438,4	4 556,5	4 273,5	3 279,0	3 393,1	3 100,7	3 429,4	3 644,1	3 045,6	3 632,7	3 827,1	3 287,8
	Công nghiệp và xây dựng	4 841,9	5 044,3	4 632,2	4 318,4	4 583,7	4 025,1	4 407,3	4 663,6	4 133,1	4 488,0	4 738,9	4 222,1
	Dịch vụ	4 772,2	5 056,3	4 449,1	4 359,6	4 463,2	4 245,8	4 329,5	4 552,7	4 084,0	4 545,7	4 864,6	4 189,2
V6	**Đồng bằng sông Cửu Long**	**3 147,8**	**3 360,6**	**2 820,1**	**3 021,3**	**3 301,8**	**2 589,0**	**3 192,2**	**3 422,0**	**2 813,2**	**3 206,1**	**3 417,5**	**2 876,7**
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2 266,0	2 504,4	1 857,0	2 016,9	2 362,2	1 421,7	2 100,3	2 409,2	1 519,4	2 198,1	2 546,4	1 638,1
	Công nghiệp và xây dựng	3 163,1	3 426,0	2 723,5	2 982,5	3 292,3	2 478,8	3 101,4	3 329,0	2 714,5	3 140,6	3 352,1	2 790,7
	Dịch vụ	3 706,2	3 904,1	3 444,7	3 678,5	3 945,4	3 314,2	3 860,6	4 104,0	3 497,0	3 777,7	3 945,4	3 536,4
V7	**Hà Nội**	**5 918,0**	**6 125,2**	**5 656,3**	**5 404,5**	**5 634,3**	**5 116,5**	**5 444,5**	**5 725,5**	**5 089,4**	**5 298,4**	**5 527,9**	**5 001,5**
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3 077,1	3 106,4	3 017,3	3 449,9	3 657,1	2 998,6	2 933,1	2 848,6	3 142,8	2 642,3	2 469,1	2 844,4
	Công nghiệp và xây dựng	4 950,6	5 187,1	4 565,1	4 559,8	4 907,1	4 035,3	4 489,0	4 879,7	3 905,1	4 318,4	4 562,1	3 944,9
	Dịch vụ	6 643,5	6 983,0	6 286,0	6 008,9	6 240,8	5 753,3	6 082,7	6 383,3	5 743,3	6 040,8	6 358,7	5 676,8
V8	**Thành phố Hồ Chí Minh**	**5 828,9**	**6 208,5**	**5 364,3**	**5 148,9**	**5 536,5**	**4 688,5**	**5 065,9**	**5 395,0**	**4 654,5**	**5 156,5**	**5 470,9**	**4 758,6**
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3 040,3	3 371,5	2 205,9	2 796,8	2 816,0	2 701,5	3 474,1	3 353,5	3 926,4	3 425,8	3 515,7	3 192,0
	Công nghiệp và xây dựng	5 465,4	6 032,9	4 789,4	4 781,0	5 217,2	4 252,7	4 870,8	5 171,3	4 469,6	4 828,1	5 099,7	4 496,6
	Dịch vụ	6 141,8	6 389,4	5 835,2	5 460,8	5 847,1	5 016,9	5 253,2	5 646,2	4 796,1	5 449,1	5 803,4	4 992,6

Lưu ý: (*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 16

TIỀN LƯƠNG BÌNH QUÂN/THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ QUÝ CỦA NĂM 2013

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Stt	Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**4 316,0**	**4 481,2**	**4 086,1**	**3 996,8**	**4 172,1**	**3 749,0**	**4 071,8**	**4 237,9**	**3 832,2**	**4 119,2**	**4 290,8**	**3 871,8**
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	2 816,8	3 117,2	2 164,6	2 878,7	3 181,2	2 170,7	2 943,3	3 233,2	2 230,1	2 997,6	3 306,1	2 269,2
	Tập thể	3 252,6	3 237,0	3 296,6	3 170,0	3 234,5	3 056,9	3 086,8	3 274,5	2 598,1	2 935,4	3 099,5	2 473,5
	Tư nhân	4 904,4	5 259,0	4 437,6	4 389,1	4 680,8	4 008,6	4 467,8	4 778,3	4 064,7	4 495,5	4 816,2	4 071,6
	Nhà nước	5 511,5	5 816,1	5 158,1	4 945,1	5 237,0	4 611,1	5 014,5	5 269,3	4 711,4	5 106,7	5 344,3	4 823,9
	Vốn đầu tư nước ngoài	5 147,6	5 793,9	4 800,3	4 579,4	5 122,7	4 292,3	4 643,0	5 254,7	4 321,5	4 693,9	5 184,0	4 427,7
THÀNH THỊ		**5 318,6**	**5 667,1**	**4 890,7**	**4 752,9**	**5 057,4**	**4 377,6**	**4 764,6**	**5 038,5**	**4 413,9**	**4 875,8**	**5 173,7**	**4 492,1**
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	3 097,9	3 462,9	2 446,5	3 094,6	3 468,3	2 424,4	3 120,9	3 444,0	2 512,0	3 272,1	3 608,6	2 612,8
	Tập thể	4 374,4	4 479,7	4 164,5	4 414,3	5 065,3	3 676,7	3 298,7	3 438,7	3 071,6	3 512,6	3 943,9	2 831,6
	Tư nhân	5 599,7	5 979,2	5 102,3	4 970,9	5 298,3	4 548,0	5 009,1	5 313,0	4 597,6	4 967,7	5 295,9	4 519,3
	Nhà nước	6 243,0	6 824,6	5 575,4	5 498,9	5 912,3	5 014,9	5 530,0	5 924,0	5 050,0	5 696,2	6 151,6	5 150,6
	Vốn đầu tư nước ngoài	5 946,3	6 494,4	5 598,5	5 126,1	5 615,4	4 826,5	5 187,0	5 750,3	4 847,8	5 276,7	5 723,9	4 993,5
NÔNG THÔN		**3 515,5**	**3 620,7**	**3 353,2**	**3 376,1**	**3 518,0**	**3 151,0**	**3 488,9**	**3 623,1**	**3 274,5**	**3 527,9**	**3 656,0**	**3 326,2**
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	2 716,2	3 003,9	2 043,6	2 797,0	3 084,8	2 046,8	2 870,4	3 156,2	2 078,8	2 896,2	3 203,1	2 117,6
	Tập thể	2 618,0	2 636,9	2 551,2	2 472,3	2 451,7	2 519,7	2 989,9	3 214,1	2 238,7	2 658,9	2 789,1	2 143,8
	Tư nhân	4 026,2	4 352,9	3 594,0	3 629,3	3 882,2	3 295,2	3 772,5	4 062,2	3 416,1	3 925,2	4 218,3	3 552,8
	Nhà nước	4 551,7	4 507,7	4 603,5	4 210,1	4 318,3	4 090,1	4 326,9	4 373,8	4 272,8	4 367,2	4 324,9	4 417,2
	Vốn đầu tư nước ngoài	4 315,1	4 877,5	4 063,4	4 019,9	4 506,6	3 800,4	4 099,1	4 660,1	3 843,3	4 115,0	4 527,0	3 924,2

Biểu 16 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Stt	Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V1	**Trung du và miền núi phía Bắc**	**4 168,9**	**4 156,3**	**4 187,0**	**4 074,0**	**4 052,3**	**4 105,2**	**4 151,6**	**4 138,2**	**4 170,8**	**4 197,8**	**4 154,4**	**4 262,4**
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	2 953,5	3 087,0	2 381,0	3 004,7	3 141,7	2 466,3	2 970,4	3 150,4	2 333,2	3 105,9	3 263,9	2 466,0
	Tập thể	2 574,4	1 799,7	6 273,0	2 928,3	2 946,9	2 823,6	3 348,5	3 524,0	2 364,1	2 816,2	2 819,3	2 779,3
	Tư nhân	3 688,6	4 001,2	3 174,8	3 552,7	3 772,5	3 148,4	3 730,8	3 890,1	3 469,9	3 719,8	3 896,4	3 465,9
	Nhà nước	5 144,4	5 333,3	4 964,5	4 879,2	5 032,0	4 738,1	5 026,1	5 151,8	4 903,8	5 200,9	5 285,9	5 114,3
	Vốn đầu tư nước ngoài	3 629,4	4 508,8	3 360,4	3 861,1	4 410,9	3 570,9	3 929,8	4 561,6	3 611,0	3 758,1	4 205,0	3 629,8
V2	**Đồng bằng sông Hồng (*)**	**4 058,4**	**4 331,3**	**3 682,1**	**3 811,9**	**4 012,2**	**3 526,1**	**3 950,9**	**4 153,3**	**3 658,6**	**4 071,5**	**4 292,4**	**3 736,1**
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	3 061,8	3 396,2	2 233,8	3 225,5	3 472,7	2 425,1	3 253,9	3 524,8	2 319,1	3 355,9	3 632,3	2 456,4
	Tập thể	2 070,0	1 845,1	3 151,6	2 008,7	2 062,9	1 903,3	2 150,4	2 079,9	2 560,3	2 505,2	2 575,6	2 290,4
	Tư nhân	4 072,4	4 501,4	3 536,3	3 691,2	3 980,9	3 351,2	4 074,6	4 455,3	3 600,5	4 229,1	4 789,7	3 572,8
	Nhà nước	5 278,3	5 600,7	4 878,7	4 685,9	5 079,7	4 245,2	4 833,4	5 120,4	4 511,3	4 983,4	5 169,2	4 758,8
	Vốn đầu tư nước ngoài	4 019,0	4 909,0	3 684,8	4 039,0	4 486,7	3 861,1	3 995,1	4 639,2	3 793,8	4 156,8	4 669,1	3 931,4
V3	**Bắc Trung Bộ và DH miền Trung**	**3 783,0**	**3 912,4**	**3 566,3**	**3 632,3**	**3 765,8**	**3 393,2**	**3 627,3**	**3 754,6**	**3 401,5**	**3 680,2**	**3 850,0**	**3 388,5**
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	2 749,5	3 028,8	1 990,5	2 930,7	3 176,8	2 132,9	2 973,7	3 200,0	2 231,9	2 928,4	3 197,2	2 143,9
	Tập thể	3 318,7	3 404,1	2 950,9	2 729,8	2 410,4	3 410,4	3 151,1	3 668,4	2 270,9	2 595,2	2 764,4	1 798,9
	Tư nhân	4 139,8	4 501,1	3 677,9	3 717,0	4 071,5	3 233,5	3 730,2	4 177,9	3 208,2	3 958,7	4 386,5	3 372,0
	Nhà nước	5 080,7	5 313,6	4 811,8	4 598,5	4 801,8	4 362,9	4 500,4	4 593,8	4 386,2	4 681,6	4 893,6	4 436,8
	Vốn đầu tư nước ngoài	4 197,0	5 198,9	3 854,6	3 965,7	4 843,1	3 663,7	3 989,0	4 772,3	3 626,5	3 890,6	4 851,2	3 585,9
V4	**Tây Nguyên**	**3 772,4**	**3 893,0**	**3 603,6**	**3 870,9**	**4 075,9**	**3 608,7**	**3 938,6**	**4 116,9**	**3 699,8**	**3 873,4**	**4 003,3**	**3 705,8**
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	2 610,7	2 877,2	2 128,2	2 727,4	3 012,8	2 214,9	2 670,5	2 889,3	2 245,7	2 744,6	3 033,7	2 231,7
	Tập thể	2 366,3	3 644,3	1 569,3	2 521,5	3 424,6	1 862,3	3 727,9	4 530,2	2 116,2	2 536,7	5 495,6	1 706,6
	Tư nhân	4 114,7	4 503,8	3 598,3	3 880,1	4 460,0	3 338,6	3 852,4	4 452,6	3 264,2	4 064,4	4 665,9	3 427,2
	Nhà nước	4 874,5	4 962,1	4 777,3	4 867,2	5 127,3	4 592,6	5 084,7	5 445,5	4 707,0	4 974,2	5 051,2	4 896,5
	Vốn đầu tư nước ngoài	4 096,9	5 112,4	2 780,7	3 346,0	3 872,2	2 900,7	3 285,6	3 639,6	2 841,3	4 146,0	5 029,3	3 055,2

Biểu 16 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Stt	Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5	**Đông Nam Bộ (*)**	**4 756,3**	**4 959,6**	**4 529,4**	**4 171,1**	**4 347,1**	**3 966,7**	**4 256,6**	**4 472,6**	**4 007,4**	**4 382,5**	**4 617,9**	**4 110,8**
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	3 222,8	3 599,5	2 439,9	3 285,3	3 613,3	2 573,0	3 271,1	3 645,6	2 531,1	3 337,5	3 700,8	2 578,3
	Tập thể	4 419,5	5 034,2	3 244,0	3 732,5	3 618,1	3 814,8	3 496,1	3 846,5	2 916,3	4 226,5	4 545,0	3 354,4
	Tư nhân	5 257,9	5 736,8	4 623,9	4 472,1	4 748,7	4 159,4	4 480,2	4 701,3	4 213,7	4 579,3	4 938,5	4 132,3
	Nhà nước	5 981,0	6 498,0	5 484,3	4 893,6	5 038,3	4 739,9	5 149,9	5 441,7	4 787,9	5 272,9	5 621,1	4 869,7
	Vốn đầu tư nước ngoài	5 234,2	5 489,0	5 081,0	4 537,2	4 910,7	4 298,2	4 723,3	5 104,0	4 498,4	4 773,5	5 113,8	4 574,0
V6	**Đồng bằng sông Cửu Long**	**3 147,8**	**3 360,6**	**2 820,1**	**3 021,3**	**3 301,8**	**2 589,0**	**3 192,2**	**3 422,0**	**2 813,2**	**3 206,1**	**3 417,5**	**2 876,7**
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	2 330,5	2 639,8	1 786,8	2 256,6	2 626,1	1 583,1	2 425,5	2 770,8	1 697,4	2 432,2	2 796,1	1 762,2
	Tập thể	2 286,6	2 483,2	1 901,6	3 164,0	3 797,4	2 529,3	3 581,1	3 714,6	2 984,2	3 435,1	3 565,8	3 113,3
	Tư nhân	3 811,1	4 070,3	3 424,0	3 543,4	3 797,4	3 170,8	3 612,3	3 792,7	3 356,2	3 674,2	3 824,6	3 460,2
	Nhà nước	4 557,7	4 690,8	4 368,7	4 393,6	4 704,9	3 968,4	4 444,2	4 732,7	4 043,5	4 393,8	4 468,1	4 286,5
	Vốn đầu tư nước ngoài	4 318,3	4 966,5	4 008,9	3 645,5	4 004,2	3 530,2	3 796,2	4 186,4	3 625,3	3 965,6	4 526,7	3 647,4
V7	**Hà Nội**	**5 918,0**	**6 125,2**	**5 656,3**	**5 404,5**	**5 634,3**	**5 116,5**	**5 444,5**	**5 725,5**	**5 089,4**	**5 298,4**	**5 527,9**	**5 001,5**
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	3 345,3	3 511,0	2 989,0	3 199,7	3 405,1	2 820,4	3 236,0	3 520,1	2 740,7	3 397,6	3 615,1	2 979,1
	Tập thể	3 131,5	3 130,6	3 133,8	3 728,6	3 692,2	3 792,0	2 572,3	1 969,7	3 337,0	2 535,7	2 258,5	3 049,2
	Tư nhân	6 462,5	6 779,2	6 068,8	5 704,6	5 973,5	5 369,3	5 635,3	5 965,1	5 219,7	5 549,2	5 799,9	5 230,4
	Nhà nước	6 549,4	7 048,9	6 000,7	6 068,0	6 557,0	5 505,4	6 342,5	6 733,8	5 884,9	6 044,9	6 444,0	5 582,4
	Vốn đầu tư nước ngoài	8 302,4	10 212,8	7 121,0	6 836,9	7 204,6	6 595,0	5 832,8	6 630,1	5 214,8	5 893,8	6 540,6	5 367,0
V8	**Thành phố Hồ Chí Minh**	**5 828,9**	**6 208,5**	**5 364,3**	**5 148,9**	**5 536,5**	**4 688,5**	**5 065,9**	**5 395,0**	**4 654,5**	**5 156,5**	**5 470,9**	**4 758,6**
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	3 559,1	3 950,5	2 991,5	3 601,7	4 061,1	2 971,6	3 451,2	3 806,8	2 906,9	3 672,5	4 096,4	3 033,7
	Tập thể	5 857,2	6 222,8	5 122,3	5 909,4	6 917,9	4 401,2	4 237,0	4 890,2	3 046,5	3 868,3	4 183,5	3 008,6
	Tư nhân	6 040,8	6 450,1	5 522,7	5 453,2	5 774,4	5 027,7	5 428,5	5 738,1	5 006,4	5 266,4	5 481,9	4 963,3
	Nhà nước	7 063,0	7 577,4	6 369,3	5 728,9	6 114,8	5 218,1	5 486,8	5 918,0	4 908,8	5 924,1	6 544,4	5 103,6
	Vốn đầu tư nước ngoài	6 153,9	6 321,1	6 032,2	5 327,8	6 024,8	4 938,0	5 623,3	6 194,3	5 246,6	5 593,4	5 727,3	5 502,9

Lưu ý: (*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 17

TIỀN LƯƠNG BÌNH QUÂN/THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2013

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**4 120**	**4 287**	**3 884**	**4 919**	**5 220**	**4 542**	**3 476**	**3 602**	**3 277**
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	4 142	4 122	4 171	4 818	4 986	4 631	3 781	3 735	3 859
V2	Đồng bằng sông Hồng	4 469	4 678	4 181	5 691	6 037	5 247	3 709	3 874	3 471
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3 677	3 813	3 440	4 288	4 571	3 904	3 307	3 419	3 083
V4	Tây Nguyên	3 845	4 005	3 632	4 376	4 665	4 020	3 411	3 498	3 286
V5	Đông Nam Bộ	4 851	5 135	4 514	5 239	5 586	4 832	4 053	4 219	3 851
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	3 139	3 370	2 774	3 739	4 024	3 335	2 862	3 086	2 489
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	5 507	5 732	5 223	6 789	7 199	6 314	4 003	4 151	3 796
02	Hà Giang	4 850	4 807	4 903	5 385	5 663	5 098	4 050	3 770	4 521
04	Cao Bằng	4 905	4 752	5 065	4 938	5 023	4 838	4 878	4 501	5 235
06	Bắc Kạn	4 193	3 902	4 581	4 737	4 512	4 933	3 826	3 602	4 226
08	Tuyên Quang	4 004	3 932	4 120	4 999	5 249	4 705	3 575	3 455	3 792
10	Lào Cai	4 930	4 945	4 910	5 063	5 278	4 853	4 736	4 573	5 026
11	Điện Biên	5 868	5 997	5 725	6 130	6 479	5 745	5 655	5 607	5 709
12	Lai Châu	4 479	4 513	4 425	4 812	4 897	4 680	4 198	4 196	4 201
14	Sơn La	5 122	5 095	5 162	5 638	5 759	5 463	4 587	4 430	4 834
15	Yên Bái	3 796	3 674	3 993	4 526	4 439	4 632	3 366	3 294	3 503
17	Hoà Bình	4 003	4 149	3 807	4 694	4 967	4 415	3 702	3 850	3 477
19	Thái Nguyên	3 759	3 830	3 659	4 209	4 315	4 098	3 502	3 604	3 331
20	Lạng Sơn	4 485	4 297	4 706	4 815	4 937	4 690	4 233	3 865	4 720

Biểu 17 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	5 139	5 430	4 616	5 552	5 930	4 890	4 209	4 339	3 962
24	Bắc Giang	3 925	4 012	3 800	5 005	5 245	4 734	3 701	3 786	3 573
25	Phú Thọ	3 534	3 523	3 555	4 135	4 335	3 927	3 307	3 300	3 323
26	Vĩnh Phúc	3 742	3 860	3 500	4 412	4 667	4 005	3 511	3 614	3 283
27	Bắc Ninh	4 052	4 286	3 801	4 681	4 905	4 408	3 749	3 960	3 536
30	Hải Dương	4 065	4 214	3 879	4 585	4 738	4 421	3 902	4 064	3 690
31	Hải Phòng	4 154	4 566	3 634	4 604	5 155	3 780	3 701	3 878	3 513
33	Hưng Yên	3 617	3 763	3 450	4 423	4 633	4 229	3 461	3 614	3 276
34	Thái Bình	3 714	3 801	3 580	4 156	4 230	4 073	3 652	3 750	3 494
35	Hà Nam	3 751	3 890	3 487	4 661	4 700	4 616	3 593	3 780	3 203
36	Nam Định	3 531	3 806	3 108	4 563	4 869	4 229	3 270	3 582	2 748
37	Ninh Bình	3 798	4 006	3 430	4 810	5 052	4 260	3 441	3 592	3 195
38	Thanh Hoá	3 478	3 497	3 438	4 555	4 793	4 211	3 207	3 221	3 173
40	Nghệ An	3 563	3 610	3 464	4 169	4 354	3 905	3 379	3 421	3 279
42	Hà Tĩnh	3 768	4 071	3 261	3 961	4 104	3 739	3 700	4 060	3 082
44	Quảng Bình	3 922	3 922	3 922	4 328	4 523	4 034	3 765	3 722	3 865
45	Quảng Trị	3 965	4 006	3 884	4 751	4 958	4 439	3 140	3 184	3 021
46	Thừa Thiên Huế	3 749	3 844	3 593	4 039	4 229	3 788	3 310	3 370	3 170
48	Đà Nẵng	4 931	5 344	4 452	5 074	5 576	4 531	3 931	4 063	3 678
49	Quảng Nam	3 605	3 727	3 407	3 927	4 171	3 648	3 522	3 631	3 328
51	Quảng Ngãi	3 337	3 578	2 898	4 315	4 744	3 765	3 098	3 338	2 618
52	Bình Định	3 773	3 973	3 464	4 094	4 395	3 652	3 486	3 611	3 287
54	Phú Yên	3 288	3 462	2 919	4 104	4 431	3 576	2 956	3 116	2 570
56	Khánh Hoà	3 540	3 851	3 091	4 066	4 555	3 505	3 084	3 341	2 624
58	Ninh Thuận	3 286	3 564	2 864	3 767	4 035	3 359	2 887	3 173	2 456

Biểu 17 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	3 333	3 600	2 884	3 508	3 756	2 980	3 156	3 413	2 811
62	Kon Tum	4 671	4 724	4 594	4 947	5 020	4 851	4 015	4 089	3 889
64	Gia Lai	4 039	4 310	3 637	4 384	4 646	4 002	3 680	3 965	3 250
66	Đắk Lắk	3 551	3 533	3 576	4 445	4 658	4 197	3 040	2 964	3 158
67	Đắk Nông	4 378	4 592	4 023	4 832	4 957	4 566	4 055	4 290	3 725
68	Lâm Đồng	3 739	4 022	3 424	4 008	4 469	3 548	3 519	3 689	3 311
70	Bình Phước	3 879	4 143	3 550	4 387	4 669	4 060	3 752	4 016	3 415
72	Tây Ninh	3 357	3 499	3 156	3 998	4 088	3 873	3 242	3 394	3 025
74	Bình Dương	4 744	4 952	4 539	4 835	5 130	4 595	4 496	4 605	4 315
75	Đồng Nai	4 487	4 618	4 336	4 947	5 208	4 655	4 143	4 187	4 092
77	Bà Rịa Vũng Tàu	4 511	5 104	3 669	4 729	5 570	3 649	4 263	4 618	3 695
79	Tp Hồ Chí Minh	5 291	5 635	4 871	5 482	5 797	5 069	4 278	4 569	4 032
80	Long An	3 701	3 973	3 397	4 337	4 728	3 950	3 526	3 780	3 233
82	Tiền Giang	3 134	3 556	2 578	3 727	4 221	3 178	3 027	3 446	2 458
83	Bến Tre	2 795	3 095	2 327	3 767	4 048	3 437	2 634	2 958	2 105
84	Trà Vinh	3 140	3 388	2 788	3 818	4 072	3 427	2 950	3 187	2 619
86	Vĩnh Long	2 820	2 952	2 614	3 747	4 039	3 423	2 629	2 764	2 402
87	Đồng Tháp	2 745	3 036	2 297	3 748	4 004	3 409	2 456	2 779	1 936
89	An Giang	3 007	3 249	2 577	3 419	3 740	2 935	2 799	3 023	2 367
91	Kiên Giang	3 285	3 482	2 868	3 884	4 120	3 343	2 902	3 057	2 588
92	Cần Thơ	3 603	3 762	3 359	3 898	4 153	3 556	2 662	2 755	2 433
93	Hậu Giang	3 153	3 347	2 815	3 572	3 783	3 217	2 880	3 069	2 546
94	Sóc Trăng	2 876	3 019	2 632	3 482	3 771	3 095	2 304	2 426	2 038
95	Bạc Liêu	3 263	3 434	2 916	3 580	3 811	3 185	3 014	3 168	2 655
96	Cà Mau	3 245	3 361	3 003	3 668	4 016	3 159	3 059	3 121	2 907

Biểu 18

SỐ GIỜ LÀM VIỆC BÌNH QUÂN/TUẦN CỦA LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ QUÝ CỦA NĂM 2013

Đơn vị tính: Giờ

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**44,6**	**45,4**	**43,8**	**44,5**	**45,4**	**43,5**	**43,9**	**45,0**	**42,8**	**44,3**	**45,4**	**43,2**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	43,1	43,4	42,8	44,2	44,6	43,8	42,3	42,7	41,9	43,0	43,7	42,4
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	44,5	45,6	43,5	44,4	45,6	43,2	43,2	44,8	41,7	44,7	46,1	43,2
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	45,5	46,5	44,5	45,5	46,8	44,3	44,7	46,1	43,3	44,0	45,3	42,7
V4	Tây Nguyên	44,6	45,3	43,7	44,6	45,5	43,6	42,9	43,4	42,4	44,0	44,8	43,2
V5	Đông Nam Bộ (*)	46,3	46,7	45,8	45,2	45,8	44,5	45,5	46,0	44,9	46,8	47,0	46,6
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	41,7	43,0	40,2	40,9	42,4	39,2	41,4	43,1	39,4	41,4	43,2	39,3
V7	Hà Nội	45,8	46,4	45,3	45,4	45,9	44,9	45,5	46,0	45,1	46,3	46,9	45,8
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	49,2	49,4	48,9	49,2	49,7	48,8	49,6	50,4	48,8	49,8	50,2	49,3
THÀNH THỊ		**46,4**	**46,8**	**46,0**	**46,1**	**46,5**	**45,6**	**46,5**	**47,1**	**45,8**	**47,0**	**47,4**	**46,5**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	44,1	44,4	43,8	43,7	44,0	43,5	43,5	43,9	43,1	44,7	45,1	44,4
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	46,0	46,4	45,5	45,6	46,2	44,9	45,6	46,4	44,8	46,6	47,4	45,7
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	45,2	45,5	44,9	44,8	45,2	44,4	45,1	45,8	44,4	45,0	45,4	44,6
V4	Tây Nguyên	45,8	46,5	45,1	45,1	45,8	44,5	43,9	44,2	43,5	45,8	46,2	45,4
V5	Đông Nam Bộ (*)	47,5	47,6	47,4	46,2	46,9	45,6	47,7	48,0	47,4	49,4	49,1	49,7
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	45,7	46,4	45,0	45,2	45,7	44,7	45,6	46,0	45,2	45,3	46,1	44,5
V7	Hà Nội	45,1	45,0	45,1	44,5	44,4	44,6	45,8	46,0	45,5	46,3	46,6	45,9
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	49,3	49,5	49,2	49,6	50,0	49,1	50,0	50,7	49,1	50,1	50,5	49,6

Biểu 18 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Giờ

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		**43,8**	**44,8**	**42,8**	**43,8**	**44,9**	**42,6**	**42,8**	**44,1**	**41,5**	**43,2**	**44,5**	**41,8**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	42,9	43,2	42,6	44,3	44,7	43,9	42,1	42,5	41,7	42,7	43,4	42,0
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	44,1	45,4	43,0	44,0	45,5	42,7	42,6	44,3	40,9	44,1	45,7	42,6
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	45,6	46,8	44,4	45,8	47,3	44,3	44,6	46,2	43,0	43,6	45,2	42,0
V4	Tây Nguyên	44,1	44,9	43,2	44,4	45,4	43,3	42,6	43,1	42,0	43,4	44,2	42,4
V5	Đông Nam Bộ (*)	45,5	46,3	44,6	44,6	45,3	43,8	44,0	44,8	43,1	45,2	45,8	44,4
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	40,4	42,0	38,6	39,6	41,5	37,3	40,0	42,2	37,3	40,1	42,3	37,4
V7	Hà Nội	46,3	47,2	45,5	46,0	46,9	45,1	45,3	45,9	44,8	46,4	47,1	45,6
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	48,3	48,5	48,1	47,6	47,9	47,3	47,9	48,3	47,6	48,2	48,0	48,3

Lưu ý: (*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 19

SỐ GIỜ LÀM VIỆC BÌNH QUÂN/TUẦN CỦA LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO KHU VỰC KINH TẾ VÀ QUÝ CỦA NĂM 2013

Đơn vị tính: Giờ

Stt	Khu vực kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**44,6**	**45,4**	**43,8**	**44,5**	**45,4**	**43,5**	**43,9**	**45,0**	**42,8**	**44,3**	**45,4**	**43,2**
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	40,7	41,9	39,6	40,8	42,1	39,5	39,2	40,7	37,7	39,2	40,7	37,8
	Công nghiệp và xây dựng	49,1	49,3	49,0	49,0	49,4	48,3	49,3	49,5	49,2	50,2	50,2	50,1
	Dịch vụ	47,4	47,6	47,3	46,9	47,2	46,7	47,2	47,7	46,8	47,6	47,9	47,2
THÀNH THỊ		**46,4**	**46,8**	**46,0**	**46,1**	**46,5**	**45,6**	**46,5**	**47,1**	**45,8**	**47,0**	**47,4**	**46,5**
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	40,1	42,5	37,5	40,2	42,3	37,9	39,4	41,8	36,6	39,0	41,3	36,2
	Công nghiệp và xây dựng	48,1	47,8	48,6	47,6	47,6	47,6	48,8	48,7	49,0	49,8	49,5	50,1
	Dịch vụ	47,3	47,5	47,1	46,8	47,1	46,6	47,2	47,6	46,8	47,7	48,0	47,5
NÔNG THÔN		**43,8**	**44,8**	**42,8**	**43,8**	**44,9**	**42,6**	**42,8**	**44,1**	**41,5**	**43,2**	**44,5**	**41,8**
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	40,8	41,9	39,8	40,9	42,1	39,7	39,1	40,5	37,8	39,2	40,6	37,9
	Công nghiệp và xây dựng	49,8	50,1	49,3	49,8	50,4	48,8	49,7	49,9	49,3	50,4	50,5	50,2
	Dịch vụ	47,6	47,7	47,4	47,0	47,3	46,8	47,3	47,8	46,8	47,4	47,9	47,0

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Giờ

Stt	Khu vực kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V1	**Trung du và miền núi phía Bắc**	**43,1**	**43,4**	**42,8**	**44,2**	**44,6**	**43,8**	**42,3**	**42,7**	**41,9**	**43,0**	**43,7**	**42,4**
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	41,5	41,4	41,6	43,1	43,1	43,2	40,5	40,5	40,5	40,8	40,9	40,6
	Công nghiệp và xây dựng	48,6	48,7	48,4	49,9	50,0	49,5	49,0	48,9	49,2	50,1	50,6	49,0
	Dịch vụ	45,3	45,2	45,4	44,6	45,0	44,1	45,1	45,5	44,8	46,2	46,2	46,3
V2	**Đồng bằng sông Hồng (*)**	**44,5**	**45,6**	**43,5**	**44,4**	**45,6**	**43,2**	**43,2**	**44,8**	**41,7**	**44,7**	**46,1**	**43,2**
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	38,0	38,6	37,6	37,4	37,8	37,1	34,7	35,6	34,2	35,8	36,0	35,7
	Công nghiệp và xây dựng	50,7	50,6	50,9	51,5	51,3	51,8	51,0	50,4	52,1	52,4	52,3	52,6
	Dịch vụ	47,9	48,0	47,7	47,6	47,9	47,3	47,9	48,8	47,1	48,4	49,0	47,9
V3	**Bắc Trung Bộ và DH miền Trung**	**45,5**	**46,5**	**44,5**	**45,5**	**46,8**	**44,3**	**44,7**	**46,1**	**43,3**	**44,0**	**45,3**	**42,7**
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	43,3	44,7	42,1	43,9	45,5	42,5	41,7	43,5	40,0	40,2	42,0	38,7
	Công nghiệp và xây dựng	49,8	50,2	49,1	49,2	50,0	47,5	49,8	50,4	48,5	49,5	49,4	49,8
	Dịch vụ	47,4	47,2	47,6	46,6	46,6	46,5	47,4	47,3	47,5	47,3	47,3	47,3
V4	**Tây Nguyên**	**44,6**	**45,3**	**43,7**	**44,6**	**45,5**	**43,6**	**42,9**	**43,4**	**42,4**	**44,0**	**44,8**	**43,2**
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	43,7	44,8	42,5	43,9	45,1	42,5	42,0	42,7	41,1	42,9	43,9	41,8
	Công nghiệp và xây dựng	45,6	46,1	44,5	46,2	46,9	44,8	45,2	45,7	44,3	46,9	47,3	46,2
	Dịch vụ	47,0	47,0	47,0	46,2	46,1	46,3	45,5	45,1	45,9	47,3	47,5	47,2

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Giờ

Stt	Khu vực kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5	**Đông Nam Bộ (*)**	**46,3**	**46,7**	**45,8**	**45,2**	**45,8**	**44,5**	**45,5**	**46,0**	**44,9**	**46,8**	**47,0**	**46,6**
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	42,9	44,4	40,9	41,4	43,2	39,1	40,1	41,8	37,9	41,7	43,2	39,5
	Công nghiệp và xây dựng	48,6	48,1	49,1	48,0	48,0	48,0	49,4	49,3	49,5	51,3	50,5	52,2
	Dịch vụ	47,5	48,4	46,8	46,1	46,6	45,7	46,5	47,2	45,8	47,1	47,6	46,6
V6	**Đồng bằng sông Cửu Long**	**41,7**	**43,0**	**40,2**	**40,9**	**42,4**	**39,2**	**41,4**	**43,1**	**39,4**	**41,4**	**43,2**	**39,3**
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	36,5	39,2	32,7	35,3	38,3	31,1	36,1	39,2	31,8	35,7	39,1	31,2
	Công nghiệp và xây dựng	47,4	48,2	46,3	46,6	47,9	44,8	46,9	47,8	45,7	47,3	48,1	46,3
	Dịch vụ	47,1	47,1	47,0	46,6	46,7	46,6	46,5	46,9	46,1	46,5	46,9	46,1
V7	**Hà Nội**	**45,8**	**46,4**	**45,3**	**45,4**	**45,9**	**44,9**	**45,5**	**46,0**	**45,1**	**46,3**	**46,9**	**45,8**
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	41,1	41,0	41,1	40,9	41,1	40,7	38,9	38,5	39,1	40,3	39,7	40,6
	Công nghiệp và xây dựng	49,2	49,3	48,8	48,9	49,1	48,6	49,6	49,5	49,8	50,0	50,2	49,6
	Dịch vụ	46,4	46,3	46,4	45,7	45,6	45,8	46,5	46,5	46,5	47,2	47,3	47,0
V8	**Thành phố Hồ Chí Minh**	**49,2**	**49,4**	**48,9**	**49,2**	**49,7**	**48,8**	**49,6**	**50,4**	**48,8**	**49,8**	**50,2**	**49,3**
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	43,9	45,8	40,6	43,1	45,7	38,4	45,1	47,7	40,1	44,5	45,9	41,9
	Công nghiệp và xây dựng	49,3	48,7	49,9	48,6	48,5	48,7	49,6	49,8	49,3	49,9	49,9	49,9
	Dịch vụ	49,3	49,9	48,7	49,8	50,5	49,1	49,9	50,9	48,8	50,0	50,6	49,3

Lưu ý: (*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 20

SỐ GIỜ LÀM VIỆC BÌNH QUÂN/TUẦN CỦA LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ QUÝ CỦA NĂM 2013

Đơn vị tính: Giờ

Stt	Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**44,6**	**45,4**	**43,8**	**44,5**	**45,4**	**43,5**	**43,9**	**45,0**	**42,8**	**44,3**	**45,4**	**43,2**
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	44,0	44,9	43,1	44,1	45,1	43,0	43,0	44,2	41,7	43,1	44,5	41,8
	Tập thể	48,1	48,9	45,5	47,2	47,1	47,3	47,9	48,4	46,6	46,2	46,0	46,9
	Tư nhân	49,6	49,8	49,2	49,1	49,5	48,6	50,2	50,5	49,7	50,6	50,6	50,5
	Nhà nước	43,1	44,1	42,0	41,8	42,9	40,6	43,1	44,1	41,8	44,8	45,5	43,9
	Vốn đầu tư nước ngoài	50,1	49,7	50,4	49,7	49,8	49,7	51,3	51,9	51,0	53,0	53,2	52,9
THÀNH THỊ		**46,4**	**46,8**	**46,0**	**46,1**	**46,5**	**45,6**	**46,5**	**47,1**	**45,8**	**47,0**	**47,4**	**46,5**
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	46,8	47,1	46,5	46,9	47,3	46,5	46,5	47,0	45,9	46,6	47,1	46,0
	Tập thể	47,4	47,7	46,8	48,4	48,9	47,8	48,2	49,5	45,6	45,2	45,9	44,2
	Tư nhân	48,8	49,3	48,2	48,3	48,6	47,7	49,3	49,7	48,7	49,7	50,0	49,3
	Nhà nước	42,6	43,4	41,7	41,0	42,0	39,8	42,7	43,6	41,4	44,3	44,9	43,5
	Vốn đầu tư nước ngoài	49,9	49,7	50,1	48,5	48,3	48,7	51,0	52,1	50,4	52,6	53,4	52,1
NÔNG THÔN		**43,8**	**44,8**	**42,8**	**43,8**	**44,9**	**42,6**	**42,8**	**44,1**	**41,5**	**43,2**	**44,5**	**41,8**
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	43,2	44,3	42,1	43,3	44,5	42,0	42,0	43,4	40,5	42,1	43,7	40,5
	Tập thể	48,5	49,5	44,4	46,5	46,3	46,9	47,7	47,8	47,4	46,7	46,0	49,3
	Tư nhân	50,5	50,5	50,5	50,3	50,7	49,8	51,3	51,5	51,0	51,6	51,4	51,8
	Nhà nước	43,9	45,1	42,4	43,0	44,1	41,7	43,7	44,8	42,3	45,5	46,3	44,5
	Vốn đầu tư nước ngoài	50,3	49,7	50,6	50,9	51,7	50,6	51,6	51,5	51,6	53,4	53,1	53,5

Biểu 20 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Giờ

Stt	Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V1	**Trung du và miền núi phía Bắc**	**43,1**	**43,4**	**42,8**	**44,2**	**44,6**	**43,8**	**42,3**	**42,7**	**41,9**	**43,0**	**43,7**	**42,4**
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	42,9	43,2	42,6	44,2	44,5	44,0	41,9	42,2	41,7	42,6	43,3	41,8
	Tập thể	48,0	47,7	50,1	51,3	50,8	54,6	45,2	45,0	46,0	50,9	51,3	46,1
	Tư nhân	49,2	49,3	49,1	49,8	50,3	48,8	50,1	50,6	49,3	50,4	50,6	50,1
	Nhà nước	41,7	42,3	41,2	40,8	42,0	39,8	42,1	43,3	41,0	43,6	43,8	43,4
	Vốn đầu tư nước ngoài	50,5	48,9	51,0	52,0	52,0	52,0	51,7	52,1	51,4	52,8	53,1	52,7
V2	**Đồng bằng sông Hồng (*)**	**44,5**	**45,6**	**43,5**	**44,4**	**45,6**	**43,2**	**43,2**	**44,8**	**41,7**	**44,7**	**46,1**	**43,2**
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	43,5	44,8	42,2	43,3	45,0	41,8	41,6	43,6	39,7	43,0	44,9	41,0
	Tập thể	45,4	46,5	39,0	47,9	46,4	50,6	46,6	46,7	46,3	46,7	47,1	45,0
	Tư nhân	51,0	50,8	51,3	50,9	51,0	50,7	51,8	51,8	51,8	52,3	51,9	52,7
	Nhà nước	44,3	44,8	43,7	42,8	43,1	42,5	44,1	45,2	42,8	46,1	46,9	45,2
	Vốn đầu tư nước ngoài	51,2	51,3	51,1	52,3	53,5	51,8	52,7	52,0	52,9	54,0	53,8	54,1
V3	**Bắc Trung Bộ và DH miền Trung**	**45,5**	**46,5**	**44,5**	**45,5**	**46,8**	**44,3**	**44,7**	**46,1**	**43,3**	**44,0**	**45,3**	**42,7**
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	45,4	46,5	44,4	45,8	47,1	44,4	44,4	45,9	42,8	43,2	44,7	41,7
	Tập thể	51,7	55,0	41,0	42,4	42,4	42,6	48,1	48,8	46,8	45,8	45,0	49,5
	Tư nhân	50,0	50,2	49,9	49,5	50,4	48,1	50,5	50,9	50,1	50,4	50,6	50,1
	Nhà nước	43,3	44,4	42,0	41,0	41,9	40,1	43,7	44,5	42,7	45,4	45,8	44,8
	Vốn đầu tư nước ngoài	49,6	46,3	50,7	48,6	46,0	49,4	51,1	49,7	51,7	53,9	49,3	55,3
V4	**Tây Nguyên**	**44,6**	**45,3**	**43,7**	**44,6**	**45,5**	**43,6**	**42,9**	**43,4**	**42,4**	**44,0**	**44,8**	**43,2**
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	44,7	45,4	44,0	44,8	45,6	43,9	42,9	43,3	42,5	43,9	44,6	43,1
	Tập thể	37,7	38,6	36,9	43,3	41,3	44,7	46,4	52,4	36,5	40,7	55,9	36,2
	Tư nhân	48,1	49,8	45,7	47,2	47,4	47,0	48,3	48,2	48,3	48,0	48,7	47,2
	Nhà nước	42,2	43,7	40,5	42,1	44,0	40,2	41,7	42,9	40,4	44,8	45,6	44,0
	Vốn đầu tư nước ngoài	48,5	49,8	46,9	50,6	53,0	48,5	53,5	57,3	48,8	50,7	54,6	45,8

Biểu 20 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Giờ

Stt	Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5	**Đông Nam Bộ (*)**	**46,3**	**46,7**	**45,8**	**45,2**	**45,8**	**44,5**	**45,5**	**46,0**	**44,9**	**46,8**	**47,0**	**46,6**
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	45,5	46,1	44,7	44,4	45,2	43,4	43,4	44,1	42,6	44,4	44,9	43,8
	Tập thể	55,9	59,2	48,6	44,7	45,3	44,2	46,4	46,3	46,5	52,7	52,9	52,1
	Tư nhân	48,9	49,4	48,2	49,1	48,7	49,6	50,0	50,7	49,0	51,7	52,1	51,4
	Nhà nước	43,5	45,3	41,7	41,2	42,8	39,4	43,4	45,3	41,0	45,3	46,9	43,6
	Vốn đầu tư nước ngoài	50,5	50,2	50,8	49,2	50,1	48,7	52,8	54,5	51,8	55,0	56,0	54,4
V6	**Đồng bằng sông Cửu Long**	**41,7**	**43,0**	**40,2**	**40,9**	**42,4**	**39,2**	**41,4**	**43,1**	**39,4**	**41,4**	**43,2**	**39,3**
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	41,0	42,3	39,4	40,2	41,8	38,3	40,5	42,3	38,3	40,2	42,2	37,9
	Tập thể	47,5	48,5	45,6	49,3	51,2	47,4	45,6	45,2	47,4	46,5	44,4	51,7
	Tư nhân	50,1	50,4	49,8	48,8	48,8	48,7	50,9	51,1	50,8	50,9	50,7	51,2
	Nhà nước	42,0	43,6	39,7	41,7	43,4	39,4	41,6	43,3	39,3	43,7	45,0	41,8
	Vốn đầu tư nước ngoài	48,5	48,4	48,6	49,3	48,8	49,4	47,6	46,9	47,8	50,8	51,0	50,6
V7	**Hà Nội**	**45,8**	**46,4**	**45,3**	**45,4**	**45,9**	**44,9**	**45,5**	**46,0**	**45,1**	**46,3**	**46,9**	**45,8**
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	46,3	47,1	45,6	46,1	46,9	45,4	45,6	46,2	45,1	46,2	46,9	45,6
	Tập thể	43,9	42,4	47,3	47,7	49,0	45,6	50,0	51,2	47,6	43,5	39,7	51,3
	Tư nhân	47,2	47,9	46,2	46,7	47,1	46,2	48,2	48,5	47,8	49,0	49,3	48,5
	Nhà nước	42,7	42,8	42,7	41,4	41,5	41,2	42,8	42,9	42,6	44,1	44,6	43,6
	Vốn đầu tư nước ngoài	47,8	45,6	49,1	47,4	44,5	49,4	47,3	46,6	47,7	50,3	49,8	50,8
V8	**Thành phố Hồ Chí Minh**	**49,2**	**49,4**	**48,9**	**49,2**	**49,7**	**48,8**	**49,6**	**50,4**	**48,8**	**49,8**	**50,2**	**49,3**
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	50,1	50,2	50,1	50,8	51,0	50,6	51,1	52,1	50,0	51,3	51,8	50,7
	Tập thể	50,9	49,8	53,3	51,4	51,1	51,9	54,2	55,2	51,9	45,8	44,7	48,4
	Tư nhân	49,5	49,8	49,1	49,2	49,9	48,3	49,6	50,1	48,8	49,7	50,0	49,2
	Nhà nước	44,9	45,9	43,6	44,2	45,7	42,4	44,7	45,4	43,7	45,1	45,7	44,4
	Vốn đầu tư nước ngoài	49,8	50,1	49,6	49,0	48,6	49,1	49,5	50,4	48,9	49,7	50,9	49,0

Lưu ý: (*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 21

SỐ GIỜ LÀM VIỆC BÌNH QUÂN/TUẦN CỦA LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2013

Đơn vị tính: Giờ

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**44,3**	**45,3**	**43,3**	**46,5**	**47,0**	**46,0**	**43,4**	**44,6**	**42,2**
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	43,1	43,6	42,7	44,0	44,3	43,7	43,0	43,4	42,5
V2	Đồng bằng sông Hồng	44,7	45,8	43,6	45,7	46,1	45,2	44,3	45,6	43,1
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	44,9	46,2	43,7	45,0	45,5	44,6	44,9	46,4	43,4
V4	Tây Nguyên	44,0	44,7	43,2	45,2	45,7	44,6	43,6	44,4	42,7
V5	Đông Nam Bộ	47,6	48,1	47,1	49,1	49,5	48,6	45,4	46,0	44,9
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	41,4	42,9	39,5	45,5	46,0	44,9	40,0	42,0	37,6
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	45,8	46,3	45,2	45,4	45,5	45,2	46,0	46,8	45,2
02	Hà Giang	43,4	43,3	43,6	43,5	43,5	43,6	43,4	43,3	43,6
04	Cao Bằng	42,7	42,5	43,0	41,4	41,2	41,7	43,0	42,8	43,3
06	Bắc Kạn	42,1	42,5	41,7	43,8	43,3	44,3	41,8	42,4	41,2
08	Tuyên Quang	42,2	42,3	42,0	43,8	44,0	43,5	42,0	42,1	41,8
10	Lào Cai	44,7	44,7	44,8	45,1	45,6	44,7	44,6	44,5	44,8
11	Điện Biên	39,1	39,3	38,9	41,3	42,2	40,3	38,7	38,8	38,6
12	Lai Châu	40,7	40,9	40,4	41,7	42,1	41,2	40,5	40,6	40,3
14	Sơn La	42,7	43,2	42,2	43,5	43,9	43,1	42,6	43,0	42,1
15	Yên Bái	44,8	45,8	43,7	44,3	44,8	43,8	44,9	46,1	43,7
17	Hoà Bình	39,3	39,9	38,6	40,7	41,4	40,0	39,1	39,7	38,4
19	Thái Nguyên	43,8	44,2	43,4	45,4	45,8	45,0	43,3	43,8	42,8
20	Lạng Sơn	42,1	41,9	42,2	44,4	44,2	44,5	41,6	41,5	41,7

Biểu 21 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Giờ

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	48,5	49,1	47,8	49,1	49,3	48,8	47,8	48,7	46,9
24	Bắc Giang	43,3	43,8	42,8	45,0	44,6	45,4	43,1	43,7	42,5
25	Phú Thọ	47,1	48,4	45,8	45,6	47,1	44,5	47,4	48,6	46,1
26	Vĩnh Phúc	44,2	45,8	42,6	44,9	45,8	44,0	44,0	45,8	42,2
27	Bắc Ninh	46,6	47,3	46,0	47,0	47,0	47,1	46,5	47,3	45,7
30	Hải Dương	44,0	45,5	42,6	44,5	45,6	43,6	43,9	45,5	42,4
31	Hải Phòng	41,5	42,9	40,2	43,3	44,5	41,9	40,2	41,5	39,2
33	Hưng Yên	40,8	41,5	40,1	45,6	46,1	45,2	40,2	40,9	39,4
34	Thái Bình	43,4	45,5	41,4	48,2	49,3	47,2	43,0	45,2	40,9
35	Hà Nam	46,6	48,3	44,9	46,4	47,1	45,7	46,6	48,5	44,8
36	Nam Định	44,6	45,9	43,3	47,0	47,2	46,8	44,2	45,7	42,6
37	Ninh Bình	44,6	45,5	43,8	45,9	46,2	45,2	44,4	45,3	43,6
38	Thanh Hoá	46,9	48,5	45,2	46,2	46,8	45,5	47,0	48,7	45,2
40	Nghệ An	46,3	47,3	45,2	41,7	42,1	41,3	46,9	48,1	45,7
42	Hà Tĩnh	42,9	44,2	41,7	44,4	45,4	43,4	42,6	44,0	41,4
44	Quảng Bình	43,0	44,5	41,4	44,1	44,6	43,6	42,8	44,5	41,0
45	Quảng Trị	43,7	45,0	42,4	44,9	45,3	44,6	43,2	44,9	41,5
46	Thừa Thiên Huế	42,1	41,9	42,3	44,9	44,0	45,6	39,7	40,4	38,8
48	Đà Nẵng	46,3	45,8	46,7	46,4	46,0	46,8	45,4	44,9	46,2
49	Quảng Nam	43,0	44,0	41,9	44,9	45,2	44,6	42,5	43,8	41,3
51	Quảng Ngãi	45,0	46,7	43,3	46,1	46,3	46,0	44,8	46,7	42,8
52	Bình Định	45,6	46,7	44,5	45,1	45,9	44,2	45,9	47,1	44,7
54	Phú Yên	46,4	48,7	43,8	46,7	48,1	45,1	46,3	48,8	43,4
56	Khánh Hoà	42,6	43,4	41,6	43,3	43,7	42,8	42,0	43,2	40,7
58	Ninh Thuận	39,6	41,3	37,7	43,4	44,5	42,0	37,6	39,4	35,5

Biểu 21 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Giờ

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	46,0	47,6	44,1	46,7	48,4	44,4	45,6	47,1	43,8
62	Kon Tum	46,7	47,3	46,1	46,5	46,7	46,2	46,9	47,6	46,0
64	Gia Lai	44,4	45,1	43,6	45,4	46,1	44,7	43,9	44,7	43,1
66	Đắk Lắk	42,9	43,8	42,0	43,7	44,1	43,3	42,7	43,7	41,5
67	Đắk Nông	45,2	45,8	44,4	46,0	46,7	44,7	45,0	45,6	44,3
68	Lâm Đồng	43,7	44,1	43,2	45,6	46,2	45,1	42,5	42,9	41,9
70	Bình Phước	45,1	46,1	44,1	47,5	47,3	47,6	44,7	45,9	43,4
72	Tây Ninh	42,9	43,3	42,4	46,2	46,1	46,4	42,3	42,8	41,7
74	Bình Dương	48,0	48,3	47,6	49,1	49,5	48,8	45,6	46,5	44,4
75	Đồng Nai	45,7	45,9	45,5	45,9	45,9	45,9	45,6	45,9	45,2
77	Bà Rịa Vũng Tàu	46,7	47,8	45,3	47,5	48,4	46,4	45,9	47,3	44,2
79	Tp Hồ Chí Minh	49,5	49,9	49,0	49,8	50,2	49,3	48,0	48,2	47,8
80	Long An	39,7	40,2	39,2	41,3	41,4	41,2	39,4	40,0	38,8
82	Tiền Giang	43,5	45,8	41,0	44,2	44,5	43,9	43,4	45,9	40,5
83	Bến Tre	38,2	39,6	36,6	43,6	43,6	43,6	37,6	39,2	35,8
84	Trà Vinh	43,1	44,7	41,4	47,1	47,3	47,0	42,3	44,1	40,3
86	Vĩnh Long	39,7	41,3	37,9	44,5	44,5	44,5	39,0	40,9	36,7
87	Đồng Tháp	39,5	41,4	37,2	42,7	43,5	41,9	38,8	41,1	36,2
89	An Giang	45,8	46,9	44,5	50,2	49,9	50,4	43,9	45,7	41,6
91	Kiên Giang	41,6	44,4	38,0	48,3	49,6	46,4	39,2	42,4	35,0
92	Cần Thơ	42,2	42,8	41,4	44,7	45,3	44,0	37,1	38,4	35,2
93	Hậu Giang	41,9	43,7	39,7	43,8	45,0	42,3	41,2	43,2	38,7
94	Sóc Trăng	43,2	43,8	42,3	45,6	45,6	45,6	41,5	42,9	39,6
95	Bạc Liêu	40,3	41,7	38,5	43,4	44,0	42,5	39,3	40,9	37,1
96	Cà Mau	35,5	38,0	32,1	42,5	43,4	41,6	33,7	36,8	29,0

Biểu 22

TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG CHIA THEO NHÓM GIỜ LÀM VIỆC TRONG TUẦN, NĂM 2013

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
TỔNG SỐ		**100,0**	**0,9**	**3,9**	**7,9**	**6,0**	**8,1**	**37,2**	**25,0**	**11,1**
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	0,7	3,8	7,6	6,3	10,3	37,2	26,9	7,2
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	1,2	3,6	6,5	6,1	7,5	36,8	27,0	11,3
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	1,0	4,4	8,3	5,7	7,7	31,5	27,7	13,8
V4	Tây Nguyên	100,0	0,4	2,2	5,6	5,7	8,1	48,2	23,4	6,4
V5	Đông Nam Bộ	100,0	0,6	1,4	4,0	4,0	4,5	49,2	23,3	13,2
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	1,3	6,2	13,2	7,7	10,8	30,4	20,0	10,5
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	100,0	0,4	1,3	3,1	4,4	5,8	50,6	27,1	7,2
02	Hà Giang	100,0	0,3	4,3	9,5	6,2	7,7	35,4	30,3	6,3
04	Cao Bằng	100,0	0,4	3,1	8,2	5,6	14,2	38,1	22,9	7,6
06	Bắc Kạn	100,0	1,6	6,2	9,7	6,3	8,8	28,7	31,4	7,4
08	Tuyên Quang	100,0	0,7	3,7	8,6	5,7	10,6	44,6	21,0	5,2
10	Lào Cai	100,0	0,2	1,5	4,4	3,7	10,3	41,6	35,1	3,3
11	Điện Biên	100,0	1,7	8,9	9,8	9,3	13,0	31,0	24,0	2,5
12	Lai Châu	100,0	0,7	5,0	9,4	9,2	12,4	36,7	23,5	3,1
14	Sơn La	100,0	0,4	3,1	7,2	7,5	10,7	39,1	26,7	5,5
15	Yên Bái	100,0	1,2	4,2	6,1	5,0	6,5	28,2	42,1	6,5
17	Hoà Bình	100,0	0,2	3,3	8,6	11,8	19,5	42,1	12,6	1,9
19	Thái Nguyên	100,0	0,9	2,9	5,0	5,1	9,2	44,5	25,4	7,1
20	Lạng Sơn	100,0	0,9	3,6	9,9	5,8	12,6	35,7	25,5	6,0

Biểu 22 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
22	Quảng Ninh	100,0	0,0	0,2	2,5	3,5	5,5	42,4	32,9	13,0
24	Bắc Giang	100,0	0,2	3,9	8,2	6,0	8,9	41,5	23,1	8,2
25	Phú Thọ	100,0	1,2	3,6	6,4	4,5	5,7	26,8	33,8	17,9
26	Vĩnh Phúc	100,0	0,8	2,9	8,1	7,3	8,0	32,3	29,7	10,9
27	Bắc Ninh	100,0	2,2	6,0	7,5	4,6	4,3	24,3	25,2	26,0
30	Hải Dương	100,0	1,3	5,2	9,9	5,3	10,4	27,0	27,6	13,3
31	Hải Phòng	100,0	3,0	6,0	8,9	7,8	7,5	36,0	23,2	7,6
33	Hưng Yên	100,0	5,2	8,3	10,4	5,5	8,8	28,4	23,0	10,5
34	Thái Bình	100,0	0,0	2,3	9,1	11,6	12,9	29,3	23,9	10,9
35	Hà Nam	100,0	0,5	2,6	6,5	7,9	6,2	31,8	26,3	18,2
36	Nam Định	100,0	0,8	5,6	7,4	7,1	7,5	27,9	30,2	13,6
37	Ninh Bình	100,0	2,0	6,9	9,0	4,9	6,8	25,1	29,5	15,8
38	Thanh Hoá	100,0	1,7	5,4	6,9	4,2	5,9	23,8	31,9	20,1
40	Nghệ An	100,0	1,1	5,2	8,0	4,6	7,3	25,5	29,3	19,1
42	Hà Tĩnh	100,0	0,4	4,5	13,6	6,7	11,6	25,8	26,2	11,2
44	Quảng Bình	100,0	0,5	5,7	8,7	6,5	8,9	37,1	19,6	13,0
45	Quảng Trị	100,0	1,3	3,9	8,4	5,1	8,5	35,3	28,9	8,5
46	Thừa Thiên Huế	100,0	1,5	6,0	11,6	6,8	7,3	34,5	23,1	9,1
48	Đà Nẵng	100,0	1,2	3,2	6,3	6,1	4,9	43,3	19,3	15,7
49	Quảng Nam	100,0	0,2	3,9	8,3	8,6	10,6	36,6	24,3	7,6
51	Quảng Ngãi	100,0	0,6	3,7	9,5	7,0	7,3	29,5	31,2	11,2
52	Bình Định	100,0	1,1	4,4	7,7	5,1	6,2	31,2	29,7	14,5
54	Phú Yên	100,0	0,5	2,3	6,5	4,6	6,2	33,4	36,9	9,6
56	Khánh Hoà	100,0	0,7	2,7	9,0	7,3	10,3	40,1	24,3	5,7
58	Ninh Thuận	100,0	0,9	6,9	13,2	9,1	8,9	38,5	18,1	4,4

Biểu 22 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
60	Bình Thuận	100,0	0,1	0,7	3,7	5,3	8,7	44,0	25,8	11,8
62	Kon Tum	100,0	0,2	0,7	1,6	2,0	6,7	52,3	28,3	8,2
64	Gia Lai	100,0	0,1	1,1	3,4	4,5	8,0	55,6	24,1	3,2
66	Đắk Lắk	100,0	0,5	3,6	8,8	7,9	9,1	39,9	22,5	7,8
67	Đắk Nông	100,0	0,2	0,5	1,1	3,6	5,7	59,4	26,5	3,0
68	Lâm Đồng	100,0	0,6	2,8	7,4	6,5	8,4	45,1	20,3	9,0
70	Bình Phước	100,0	0,3	1,1	7,5	6,7	7,3	40,4	24,3	12,3
72	Tây Ninh	100,0	0,2	1,9	7,4	6,8	10,5	47,6	21,5	4,0
74	Bình Dương	100,0	0,2	1,8	4,7	5,3	5,1	41,2	23,8	17,9
75	Đồng Nai	100,0	0,6	2,2	4,5	6,4	4,4	49,0	23,0	10,0
77	Bà Rịa Vũng Tàu	100,0	0,3	1,2	4,7	3,6	5,3	51,0	21,6	12,3
79	Tp Hồ Chí Minh	100,0	0,8	1,0	2,4	1,9	3,0	52,7	23,6	14,7
80	Long An	100,0	1,0	6,1	13,2	10,1	10,5	37,4	16,3	5,5
82	Tiền Giang	100,0	0,6	4,6	10,4	7,8	7,8	32,0	25,2	11,7
83	Bến Tre	100,0	2,0	12,2	18,1	6,6	11,2	22,7	16,9	10,3
84	Trà Vinh	100,0	2,0	6,3	12,4	6,4	6,6	28,8	23,8	13,7
86	Vĩnh Long	100,0	2,6	7,5	17,5	5,7	11,8	25,6	19,5	9,8
87	Đồng Tháp	100,0	0,8	5,5	12,8	8,7	15,3	35,1	17,2	4,7
89	An Giang	100,0	0,7	3,8	12,0	4,8	8,4	26,6	24,3	19,4
91	Kiên Giang	100,0	2,0	8,7	12,8	8,7	8,8	23,3	20,9	14,8
92	Cần Thơ	100,0	0,1	3,0	11,5	9,0	10,2	39,1	20,3	6,7
93	Hậu Giang	100,0	0,1	2,3	12,8	10,9	14,2	28,8	23,0	7,9
94	Sóc Trăng	100,0	0,8	5,6	13,5	5,7	8,4	31,7	21,2	13,1
95	Bạc Liêu	100,0	0,2	1,0	4,7	10,8	21,0	49,8	12,2	0,5
96	Cà Mau	100,0	5,1	12,4	19,3	6,9	13,2	21,4	13,3	8,3

Biểu 22 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
THÀNH THỊ		**100,0**	**0,7**	**2,2**	**5,1**	**4,4**	**5,3**	**46,0**	**23,7**	**12,7**
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	0,5	2,8	6,3	5,7	6,4	46,1	23,6	8,6
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	0,9	2,2	4,0	4,4	4,6	49,4	24,9	9,6
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	0,8	3,1	6,9	5,7	6,6	41,1	23,4	12,4
V4	Tây Nguyên	100,0	0,3	2,0	4,9	5,3	6,9	46,6	25,3	8,7
V5	Đông Nam Bộ	100,0	0,7	1,1	2,9	2,8	3,0	50,9	23,3	15,4
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	0,7	3,1	8,5	5,5	8,1	36,5	22,6	15,1
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	100,0	0,6	1,5	2,5	3,6	3,7	59,7	23,3	5,0
02	Hà Giang	100,0	0,2	2,7	7,5	6,9	8,1	44,0	23,3	7,3
04	Cao Bằng	100,0	0,3	2,6	8,8	5,5	10,6	50,4	18,2	3,8
06	Bắc Kạn	100,0	1,5	5,0	7,8	6,7	5,5	34,5	24,6	14,4
08	Tuyên Quang	100,0	0,3	2,8	7,3	6,7	7,0	48,1	18,3	9,6
10	Lào Cai	100,0	0,4	1,0	4,9	2,7	4,4	52,0	28,6	6,0
11	Điện Biên	100,0	1,8	6,8	9,5	6,7	4,6	44,9	17,5	8,3
12	Lai Châu	100,0	0,8	4,0	8,1	8,4	7,2	45,1	20,9	5,5
14	Sơn La	100,0	0,4	3,0	8,7	6,2	5,9	43,1	21,1	11,5
15	Yên Bái	100,0	1,0	2,7	5,6	7,7	5,4	40,8	26,3	10,5
17	Hoà Bình	100,0	0,1	3,3	8,3	9,1	11,0	50,2	15,2	2,8
19	Thái Nguyên	100,0	0,3	1,3	4,3	4,2	6,2	50,2	26,5	7,1
20	Lạng Sơn	100,0	0,2	3,2	6,2	6,5	7,6	41,6	24,4	10,3
22	Quảng Ninh	100,0	0,0	0,1	1,2	3,3	4,3	50,3	26,2	14,6
24	Bắc Giang	100,0	0,1	2,0	4,2	3,4	4,3	53,9	23,4	8,7

Biểu 22 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
25	Phú Thọ	100,0	0,7	3,8	5,1	5,1	5,0	39,6	27,7	12,9
26	Vĩnh Phúc	100,0	0,5	2,8	6,5	4,8	5,3	40,5	31,9	7,8
27	Bắc Ninh	100,0	2,1	3,9	6,5	4,2	3,2	30,3	27,0	22,7
30	Hải Dương	100,0	0,7	3,7	8,0	6,0	6,1	39,9	25,7	10,0
31	Hải Phòng	100,0	2,6	4,1	6,4	6,4	6,7	42,3	21,6	9,9
33	Hưng Yên	100,0	2,1	3,9	7,2	4,8	5,2	33,6	27,7	15,6
34	Thái Bình	100,0	0,1	0,9	2,5	3,1	4,4	40,1	34,6	14,3
35	Hà Nam	100,0	0,1	0,2	2,7	3,4	7,4	54,8	20,5	11,0
36	Nam Định	100,0	0,4	2,7	4,6	5,2	4,8	35,8	30,3	16,1
37	Ninh Bình	100,0	0,8	3,0	7,3	4,4	5,1	39,3	25,1	15,0
38	Thanh Hoá	100,0	0,9	3,7	7,2	6,0	4,5	34,6	25,3	17,8
40	Nghệ An	100,0	0,7	5,4	9,9	5,3	7,5	43,2	23,3	4,5
42	Hà Tĩnh	100,0	0,5	4,9	9,5	8,4	5,9	33,1	21,0	16,8
44	Quảng Bình	100,0	0,3	3,3	6,0	5,9	7,4	46,2	20,4	10,6
45	Quảng Trị	100,0	0,9	2,5	7,2	4,4	6,2	43,8	22,6	12,4
46	Thừa Thiên Huế	100,0	1,2	4,1	7,8	5,4	5,1	40,0	23,7	12,7
48	Đà Nẵng	100,0	1,1	2,8	5,7	5,7	5,0	45,8	19,0	15,0
49	Quảng Nam	100,0	0,1	1,7	6,0	5,5	9,7	42,9	23,5	10,7
51	Quảng Ngãi	100,0	0,6	3,3	8,7	5,4	4,8	32,3	29,7	15,2
52	Bình Định	100,0	1,5	4,7	7,4	6,2	5,9	34,1	24,8	15,4
54	Phú Yên	100,0	0,1	1,6	4,7	5,8	5,7	40,9	27,6	13,6
56	Khánh Hoà	100,0	0,8	1,9	6,7	5,9	9,6	46,6	22,4	6,0
58	Ninh Thuận	100,0	0,4	2,5	8,5	6,2	9,1	44,3	22,6	6,4
60	Bình Thuận	100,0	0,1	0,9	3,5	5,0	7,8	42,4	26,1	14,2

Biểu 22 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
62	Kon Tum	100,0	0,1	0,7	1,3	2,0	6,9	55,8	25,1	8,1
64	Gia Lai	100,0	0,1	0,9	3,0	4,9	5,7	53,1	27,1	5,2
66	Đắk Lắk	100,0	0,2	3,1	6,9	7,0	8,9	42,9	22,7	8,4
67	Đắk Nông	100,0	0,1	0,4	1,0	2,9	6,6	56,3	27,8	5,0
68	Lâm Đồng	100,0	0,8	2,9	6,8	5,7	6,2	38,9	25,8	13,0
70	Bình Phước	100,0	0,2	1,0	5,1	6,2	4,1	40,7	24,8	17,7
72	Tây Ninh	100,0	0,1	1,1	4,4	2,9	4,4	51,8	26,0	9,3
74	Bình Dương	100,0	0,1	1,1	3,5	4,6	3,7	44,1	23,8	19,1
75	Đồng Nai	100,0	0,3	1,9	3,0	6,0	3,8	54,4	21,7	8,8
77	Bà Rịa Vũng Tàu	100,0	0,5	1,1	4,4	2,1	4,2	51,5	21,5	14,6
79	Tp Hồ Chí Minh	100,0	0,9	1,0	2,4	1,8	2,6	52,1	23,4	15,7
80	Long An	100,0	0,7	4,6	8,5	7,4	8,9	46,9	19,2	3,8
82	Tiền Giang	100,0	0,5	3,1	10,7	7,5	7,1	35,5	21,8	13,7
83	Bến Tre	100,0	1,1	5,5	12,2	4,9	9,6	33,1	19,8	13,8
84	Trà Vinh	100,0	0,7	2,2	7,0	4,8	5,4	38,3	26,5	15,2
86	Vĩnh Long	100,0	0,2	3,8	10,0	6,6	7,0	37,1	22,3	13,1
87	Đồng Tháp	100,0	0,3	3,3	12,4	6,3	10,3	37,6	20,5	9,4
89	An Giang	100,0	1,5	3,0	7,1	3,5	5,7	24,7	24,1	30,4
91	Kiên Giang	100,0	0,6	3,0	5,7	5,4	5,6	32,5	24,2	23,1
92	Cần Thơ	100,0	0,1	1,9	8,2	6,7	9,0	40,2	25,2	8,8
93	Hậu Giang	100,0	0,2	1,8	10,4	7,2	10,5	35,8	24,8	9,2
94	Sóc Trăng	100,0	0,5	3,7	9,6	3,7	8,0	38,9	19,2	16,4
95	Bạc Liêu	100,0	0,2	0,5	2,8	6,2	11,8	56,1	21,4	1,1
96	Cà Mau	100,0	2,1	7,8	10,5	4,4	10,9	30,7	17,7	16,0

Biểu 22 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
NÔNG THÔN		**100,0**	**1,1**	**4,6**	**9,1**	**6,6**	**9,3**	**33,4**	**25,5**	**10,4**
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	0,7	4,0	7,9	6,5	11,0	35,6	27,5	6,9
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	1,3	4,2	7,5	6,7	8,5	32,0	27,8	12,0
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	1,0	4,8	8,7	5,7	8,1	28,4	29,1	14,2
V4	Tây Nguyên	100,0	0,4	2,2	5,9	5,9	8,5	48,9	22,6	5,5
V5	Đông Nam Bộ	100,0	0,4	1,8	5,6	5,8	6,7	46,6	23,3	9,8
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	1,6	7,1	14,7	8,3	11,7	28,5	19,1	9,0
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	100,0	0,3	1,3	3,5	4,9	7,2	44,9	29,5	8,5
02	Hà Giang	100,0	0,4	4,5	9,8	6,1	7,6	34,0	31,4	6,1
04	Cao Bằng	100,0	0,4	3,2	8,0	5,6	15,0	35,3	23,9	8,5
06	Bắc Kạn	100,0	1,6	6,4	10,1	6,3	9,3	27,7	32,6	6,1
08	Tuyên Quang	100,0	0,8	3,8	8,8	5,6	11,1	44,1	21,3	4,6
10	Lào Cai	100,0	0,2	1,6	4,2	4,0	11,9	38,7	36,8	2,6
11	Điện Biên	100,0	1,6	9,2	9,8	9,7	14,4	28,6	25,1	1,5
12	Lai Châu	100,0	0,7	5,1	9,6	9,4	13,3	35,3	23,9	2,7
14	Sơn La	100,0	0,3	3,2	6,9	7,6	11,4	38,5	27,5	4,6
15	Yên Bái	100,0	1,2	4,6	6,3	4,5	6,8	25,4	45,6	5,7
17	Hoà Bình	100,0	0,3	3,3	8,7	12,2	20,8	40,9	12,2	1,8
19	Thái Nguyên	100,0	1,1	3,4	5,2	5,4	10,3	42,6	25,0	7,1
20	Lạng Sơn	100,0	1,0	3,7	10,6	5,6	13,6	34,5	25,7	5,1
22	Quảng Ninh	100,0	0,0	0,4	3,6	3,8	6,6	35,0	39,2	11,4
24	Bắc Giang	100,0	0,3	4,0	8,6	6,2	9,3	40,3	23,1	8,1

Biểu 22 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
25	Phú Thọ	100,0	1,3	3,6	6,6	4,4	5,9	24,3	35,0	18,9
26	Vĩnh Phúc	100,0	0,9	2,9	8,5	7,9	8,7	30,1	29,2	11,7
27	Bắc Ninh	100,0	2,3	6,7	7,8	4,8	4,6	22,3	24,5	27,1
30	Hải Dương	100,0	1,5	5,6	10,4	5,2	11,4	23,9	28,0	14,0
31	Hải Phòng	100,0	3,3	7,4	10,8	8,8	8,0	31,4	24,3	5,9
33	Hưng Yên	100,0	5,6	8,9	10,8	5,5	9,3	27,7	22,3	9,8
34	Thái Bình	100,0	0,0	2,4	9,7	12,3	13,7	28,3	23,0	10,6
35	Hà Nam	100,0	0,5	2,9	6,9	8,4	6,1	29,4	26,9	19,0
36	Nam Định	100,0	0,8	6,2	7,9	7,4	8,0	26,4	30,1	13,1
37	Ninh Bình	100,0	2,2	7,7	9,3	5,0	7,1	22,4	30,4	16,0
38	Thanh Hoá	100,0	1,8	5,6	6,9	3,9	6,1	22,6	32,7	20,3
40	Nghệ An	100,0	1,1	5,2	7,7	4,4	7,3	23,0	30,1	21,1
42	Hà Tĩnh	100,0	0,4	4,5	14,3	6,4	12,5	24,6	27,0	10,3
44	Quảng Bình	100,0	0,5	6,0	9,2	6,6	9,1	35,6	19,5	13,5
45	Quảng Trị	100,0	1,5	4,5	8,8	5,4	9,4	32,0	31,4	7,0
46	Thừa Thiên Huế	100,0	1,8	7,7	14,9	8,1	9,2	29,7	22,7	6,0
48	Đà Nẵng	100,0	2,1	5,5	9,9	8,3	4,6	28,1	21,1	20,4
49	Quảng Nam	100,0	0,2	4,4	8,8	9,2	10,8	35,2	24,5	7,0
51	Quảng Ngãi	100,0	0,7	3,8	9,6	7,3	7,7	29,1	31,4	10,5
52	Bình Định	100,0	0,9	4,3	7,9	4,6	6,3	29,8	32,1	14,1
54	Phú Yên	100,0	0,6	2,5	7,0	4,2	6,4	31,4	39,5	8,5
56	Khánh Hoà	100,0	0,6	3,3	10,7	8,2	10,7	35,4	25,7	5,5
58	Ninh Thuận	100,0	1,1	9,3	15,9	10,7	8,8	35,3	15,6	3,2
60	Bình Thuận	100,0	0,1	0,5	3,8	5,5	9,4	45,0	25,5	10,2

Biểu 22 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
62	Kon Tum	100,0	0,3	0,7	1,7	2,0	6,7	50,3	30,1	8,2
64	Gia Lai	100,0	0,1	1,2	3,5	4,4	8,9	56,6	23,0	2,4
66	Đắk Lắk	100,0	0,6	3,7	9,3	8,2	9,1	39,0	22,5	7,6
67	Đắk Nông	100,0	0,2	0,5	1,2	3,8	5,5	60,0	26,2	2,6
68	Lâm Đồng	100,0	0,6	2,7	7,7	6,9	9,7	48,8	17,0	6,6
70	Bình Phước	100,0	0,3	1,1	8,0	6,8	7,9	40,3	24,2	11,4
72	Tây Ninh	100,0	0,2	2,1	8,0	7,5	11,6	46,9	20,7	3,0
74	Bình Dương	100,0	0,6	3,3	7,0	6,5	8,0	35,3	23,8	15,6
75	Đồng Nai	100,0	0,7	2,3	5,2	6,6	4,6	46,4	23,6	10,6
77	Bà Rịa Vũng Tàu	100,0	0,2	1,4	4,9	4,9	6,3	50,6	21,6	10,1
79	Tp Hồ Chí Minh	100,0	0,4	0,5	2,1	2,5	4,7	55,7	24,7	9,5
80	Long An	100,0	1,0	6,4	14,2	10,6	10,8	35,4	15,7	5,9
82	Tiền Giang	100,0	0,7	4,8	10,4	7,8	7,9	31,4	25,6	11,4
83	Bến Tre	100,0	2,1	12,9	18,7	6,8	11,4	21,6	16,6	10,0
84	Trà Vinh	100,0	2,3	7,1	13,5	6,7	6,8	27,0	23,3	13,4
86	Vĩnh Long	100,0	3,0	8,1	18,6	5,6	12,5	23,8	19,1	9,3
87	Đồng Tháp	100,0	0,9	5,9	12,8	9,1	16,3	34,6	16,6	3,8
89	An Giang	100,0	0,3	4,1	14,2	5,4	9,6	27,4	24,4	14,7
91	Kiên Giang	100,0	2,5	10,9	15,4	10,0	10,0	19,8	19,7	11,7
92	Cần Thơ	100,0	0,1	5,4	18,3	13,5	12,6	37,0	10,4	2,7
93	Hậu Giang	100,0	0,1	2,4	13,8	12,4	15,6	26,0	22,3	7,4
94	Sóc Trăng	100,0	1,0	6,9	16,1	7,0	8,8	26,8	22,5	11,0
95	Bạc Liêu	100,0	0,1	1,2	5,4	12,3	24,1	47,6	9,0	0,3
96	Cà Mau	100,0	5,9	13,6	21,6	7,5	13,8	19,0	12,2	6,4

Biểu 23

SỐ NGƯỜI THIẾU VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO QUÝ CỦA NĂM 2013

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**1 555,1**	**918,8**	**636,3**	**1 271,4**	**709,5**	**561,9**	**1 321,0**	**737,4**	**583,6**	**1 328,4**	**707,7**	**620,7**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	143,4	91,0	52,4	82,4	53,6	28,8	118,3	72,0	46,3	106,7	61,0	45,7
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	324,1	169,5	154,7	234,8	103,9	131,0	289,7	153,1	136,6	256,7	128,1	128,7
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	334,4	205,6	128,8	276,8	163,3	113,4	253,9	135,0	119,0	346,0	174,1	171,9
V4	Tây Nguyên	101,0	60,2	40,8	52,5	31,6	20,9	83,2	54,9	28,3	52,9	29,6	23,3
V5	Đông Nam Bộ (*)	84,1	47,2	36,8	56,5	34,7	21,8	56,6	37,4	19,2	73,6	46,5	27,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	511,2	314,2	196,9	525,8	299,2	226,5	461,4	253,6	207,8	461,9	250,6	211,3
V7	Hà Nội	37,2	18,6	18,5	34,9	18,0	16,8	52,4	27,3	25,0	29,0	16,6	12,4
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	19,8	12,5	7,3	7,7	5,1	2,7	5,6	4,2	1,5	1,4	1,1	0,3
THÀNH THỊ		**296,5**	**174,3**	**122,2**	**206,1**	**116,4**	**89,8**	**199,5**	**121,5**	**78,0**	**194,6**	**111,6**	**83,0**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	15,8	8,3	7,5	13,9	7,9	6,0	13,1	8,2	4,8	9,2	4,5	4,8
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	44,8	24,8	20,0	40,7	19,7	21,0	36,2	21,7	14,6	26,5	14,7	11,8
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	86,1	49,8	36,4	48,5	27,6	21,0	45,4	24,3	21,2	67,6	40,6	27,1
V4	Tây Nguyên	22,9	13,4	9,4	15,6	8,1	7,5	21,1	12,5	8,6	11,5	6,9	4,7
V5	Đông Nam Bộ (*)	20,9	10,5	10,4	11,1	6,8	4,2	12,3	8,1	4,1	9,9	5,6	4,3
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	80,4	50,2	30,2	61,6	37,0	24,6	59,4	38,9	20,4	64,2	36,1	28,1
V7	Hà Nội	6,4	4,9	1,5	7,8	4,4	3,4	6,4	3,6	2,8	4,4	2,1	2,3
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	19,2	12,5	6,7	6,9	4,8	2,1	5,6	4,2	1,5	1,1	1,1	0,0

Biểu 23 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		**1 258,6**	**744,5**	**514,0**	**1 065,3**	**593,1**	**472,1**	**1 121,5**	**615,9**	**505,6**	**1 133,8**	**596,1**	**537,7**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	127,5	82,7	44,9	68,5	45,7	22,8	105,2	63,7	41,5	97,5	56,6	40,9
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	279,4	144,7	134,7	194,2	84,2	110,0	253,4	131,4	122,0	230,2	113,3	116,9
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	248,3	155,8	92,4	228,2	135,8	92,5	208,5	110,7	97,8	278,4	133,6	144,8
V4	Tây Nguyên	78,1	46,8	31,3	36,9	23,5	13,4	62,1	42,4	19,7	41,4	22,8	18,6
V5	Đông Nam Bộ (*)	63,2	36,7	26,4	45,4	27,9	17,6	44,3	29,3	15,0	63,7	40,9	22,8
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	430,8	264,1	166,7	464,2	262,2	202,0	402,1	214,7	187,4	397,7	214,5	183,2
V7	Hà Nội	30,8	13,8	17,0	27,0	13,7	13,4	45,9	23,7	22,2	24,6	14,5	10,1
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	0,6	0,0	0,6	0,8	0,3	0,6	0,0	0,0	0,0	0,3	0,0	0,3

Lưu ý: (*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 24

SỐ NGƯỜI THIẾU VIỆC LÀM TRONG TUỔI LAO ĐỘNG CHIA THEO QUÝ CỦA NĂM 2013

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**1 433,9**	**879,5**	**554,4**	**1 162,6**	**666,5**	**496,1**	**1 229,9**	**707,2**	**522,7**	**1 222,2**	**672,6**	**549,6**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	138,8	89,0	49,9	79,7	53,0	26,7	114,9	71,1	43,8	103,6	59,8	43,7
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	269,2	149,4	119,8	184,4	86,2	98,3	249,1	141,9	107,2	222,3	119,4	102,9
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	314,2	200,8	113,4	265,9	156,4	109,4	240,9	125,6	115,3	317,2	165,5	151,7
V4	Tây Nguyên	96,0	58,7	37,3	51,6	31,6	19,9	82,3	54,6	27,7	51,1	29,4	21,8
V5	Đông Nam Bộ (*)	80,0	46,3	33,8	53,0	34,6	18,4	53,9	37,3	16,6	72,9	46,5	26,3
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	483,8	305,5	178,3	492,9	283,9	209,0	438,3	247,8	190,5	428,5	235,0	193,5
V7	Hà Nội	32,1	17,4	14,7	27,4	15,7	11,7	47,5	25,8	21,6	25,1	15,8	9,3
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	19,8	12,5	7,3	7,7	5,1	2,7	3,0	3,0	0,0	1,4	1,1	0,3
THÀNH THỊ		**274,4**	**167,2**	**107,2**	**188,5**	**109,5**	**79,0**	**187,7**	**117,2**	**70,5**	**184,9**	**108,8**	**76,1**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	15,4	8,2	7,2	13,4	7,5	5,9	12,2	7,8	4,4	9,1	4,5	4,6
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	39,2	24,1	15,1	36,4	18,0	18,3	32,2	20,2	12,0	23,6	14,0	9,6
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	80,4	47,5	32,8	44,7	26,6	18,1	44,5	23,8	20,8	65,9	40,3	25,6
V4	Tây Nguyên	22,5	13,4	9,1	14,7	8,1	6,6	20,2	12,2	8,0	10,4	6,6	3,8
V5	Đông Nam Bộ (*)	19,9	10,5	9,4	10,2	6,7	3,4	11,6	8,0	3,6	9,9	5,6	4,3
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	72,0	46,6	25,4	55,9	33,8	22,1	57,5	38,6	18,9	60,9	34,5	26,4
V7	Hà Nội	5,8	4,3	1,5	6,4	3,9	2,5	6,4	3,6	2,8	4,0	2,1	1,9
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	19,2	12,5	6,7	6,9	4,8	2,1	3,0	3,0	0,0	1,1	1,1	0,0

Biểu 24 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		**1 159,5**	**712,3**	**447,2**	**974,1**	**557,0**	**417,1**	**1 042,2**	**590,0**	**452,2**	**1 037,3**	**563,9**	**473,5**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	123,5	80,8	42,7	66,3	45,5	20,9	102,7	63,2	39,5	94,5	55,3	39,1
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	230,0	125,3	104,7	148,1	68,1	79,9	216,9	121,7	95,2	198,7	105,4	93,3
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	233,8	153,3	80,5	221,1	129,8	91,3	196,4	101,9	94,5	251,3	125,2	126,1
V4	Tây Nguyên	73,4	45,3	28,2	36,9	23,5	13,4	62,1	42,4	19,7	40,7	22,8	17,9
V5	Đông Nam Bộ (*)	60,1	35,8	24,3	42,8	27,9	15,0	42,3	29,3	13,0	63,0	40,9	22,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	411,8	258,9	152,9	437,1	250,1	187,0	380,8	209,3	171,6	367,6	200,5	167,2
V7	Hà Nội	26,3	13,1	13,2	21,0	11,9	9,2	41,0	22,2	18,8	21,2	13,8	7,4
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	0,6	0,0	0,6	0,8	0,3	0,6	0,0	0,0	0,0	0,3	0,0	0,3

Lưu ý: (*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 25

TỶ LỆ THIẾU VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2013

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**2,63**	**2,87**	**2,38**	**1,45**	**1,65**	**1,24**	**3,13**	**3,39**	**2,86**
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1,55	1,91	1,18	1,15	1,32	0,98	1,62	2,01	1,22
V2	Đồng bằng sông Hồng	2,70	2,74	2,67	1,36	1,44	1,27	3,21	3,26	3,15
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,66	2,96	2,36	2,25	2,58	1,91	2,79	3,08	2,50
V4	Tây Nguyên	2,27	2,61	1,90	2,01	2,30	1,71	2,38	2,72	1,98
V5	Đông Nam Bộ	0,90	1,07	0,72	0,43	0,50	0,34	1,60	1,91	1,26
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	4,87	5,09	4,62	2,72	3,19	2,20	5,57	5,67	5,45
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	1,04	1,07	1,01	0,44	0,49	0,37	1,41	1,43	1,39
02	Hà Giang	0,29	0,45	0,13	0,54	0,52	0,56	0,25	0,44	0,06
04	Cao Bằng	0,37	0,43	0,31	1,26	1,68	0,84	0,16	0,14	0,19
06	Bắc Kạn	2,09	2,31	1,86	2,67	3,02	2,39	1,99	2,21	1,75
08	Tuyên Quang	2,97	3,60	2,32	1,81	2,09	1,53	3,13	3,79	2,43
10	Lào Cai	0,45	0,64	0,25	0,63	0,91	0,37	0,40	0,57	0,21
11	Điện Biên	6,49	7,83	5,20	1,69	1,80	1,59	7,30	8,87	5,79
12	Lai Châu	1,93	2,41	1,44	2,58	2,55	2,62	1,82	2,38	1,27
14	Sơn La	0,71	1,04	0,38	1,83	1,64	2,07	0,54	0,94	0,16
15	Yên Bái	0,79	0,85	0,74	0,30	0,53	0,08	0,90	0,92	0,88
17	Hoà Bình	3,46	3,64	3,28	1,73	1,33	2,09	3,72	3,97	3,47
19	Thái Nguyên	1,21	1,36	1,06	0,81	1,02	0,64	1,34	1,46	1,21
20	Lạng Sơn	1,59	2,17	0,98	1,20	1,45	0,99	1,67	2,31	0,98

Biểu 25 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	0,28	0,24	0,32	0,20	0,22	0,18	0,35	0,26	0,44
24	Bắc Giang	0,96	1,32	0,62	0,73	1,02	0,44	0,99	1,35	0,64
25	Phú Thọ	1,20	1,74	0,68	0,99	1,36	0,72	1,24	1,80	0,67
26	Vĩnh Phúc	1,13	1,27	0,98	1,28	1,43	1,11	1,09	1,23	0,95
27	Bắc Ninh	2,91	3,27	2,58	5,65	6,19	5,07	1,98	2,17	1,82
30	Hải Dương	3,29	3,42	3,18	2,00	1,64	2,31	3,60	3,83	3,39
31	Hải Phòng	4,44	5,42	3,49	2,79	2,86	2,70	5,66	7,70	3,97
33	Hưng Yên	2,37	2,76	2,00	1,09	1,13	1,06	2,54	2,97	2,14
34	Thái Bình	4,63	3,67	5,53	0,18	0,12	0,24	5,03	3,98	6,02
35	Hà Nam	4,58	4,50	4,65	1,58	1,36	1,82	4,89	4,85	4,93
36	Nam Định	5,90	5,64	6,17	3,11	3,69	2,58	6,44	6,00	6,89
37	Ninh Bình	2,36	2,96	1,79	1,69	1,92	1,25	2,49	3,24	1,86
38	Thanh Hoá	2,42	2,60	2,24	1,97	1,78	2,19	2,47	2,70	2,24
40	Nghệ An	2,68	3,20	2,18	3,59	3,91	3,26	2,56	3,10	2,03
42	Hà Tĩnh	1,89	1,83	1,94	2,41	2,65	2,18	1,80	1,69	1,90
44	Quảng Bình	1,64	1,17	2,12	1,60	1,37	1,87	1,65	1,14	2,16
45	Quảng Trị	1,47	1,70	1,24	2,27	2,32	2,23	1,15	1,45	0,86
46	Thừa Thiên Huế	2,57	3,00	2,13	1,97	2,43	1,57	3,08	3,42	2,69
48	Đà Nẵng	2,18	3,20	1,17	1,53	2,28	0,84	6,10	7,46	3,93
49	Quảng Nam	2,89	2,96	2,82	1,96	2,42	1,55	3,09	3,07	3,11
51	Quảng Ngãi	2,56	2,66	2,44	2,01	2,48	1,60	2,65	2,69	2,60
52	Bình Định	3,94	5,21	2,74	3,54	4,37	2,71	4,14	5,63	2,75
54	Phú Yên	2,80	2,10	3,59	1,22	1,35	1,08	3,22	2,30	4,30
56	Khánh Hoà	3,99	4,33	3,61	2,45	2,28	2,62	5,08	5,66	4,38
58	Ninh Thuận	5,08	5,64	4,40	3,58	4,12	2,87	5,91	6,54	5,19

Biểu 25 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	1,57	1,76	1,35	1,35	1,50	1,17	1,71	1,94	1,46
62	Kon Tum	0,39	0,38	0,39	0,47	0,44	0,50	0,34	0,35	0,33
64	Gia Lai	0,71	0,77	0,64	1,02	1,17	0,86	0,59	0,63	0,55
66	Đắk Lắk	2,94	3,32	2,51	2,39	2,50	2,29	3,10	3,56	2,58
67	Đắk Nông	0,21	0,19	0,23	0,35	0,32	0,39	0,18	0,17	0,20
68	Lâm Đồng	4,83	5,83	3,76	3,43	4,42	2,51	5,67	6,58	4,61
70	Bình Phước	1,34	1,46	1,21	0,65	0,91	0,39	1,47	1,56	1,37
72	Tây Ninh	2,88	3,24	2,47	1,03	1,55	0,43	3,22	3,54	2,84
74	Bình Dương	0,70	0,76	0,64	0,75	0,82	0,70	0,59	0,67	0,48
75	Đồng Nai	1,83	2,38	1,24	0,87	1,22	0,51	2,29	2,93	1,60
77	Bà Rịa Vũng Tàu	0,90	0,87	0,94	0,60	0,45	0,78	1,18	1,24	1,10
79	Tp Hồ Chí Minh	0,22	0,27	0,16	0,25	0,31	0,17	0,07	0,02	0,11
80	Long An	3,19	3,31	3,05	2,16	3,02	1,40	3,40	3,37	3,43
82	Tiền Giang	5,55	4,42	6,76	2,58	3,15	2,07	5,99	4,59	7,51
83	Bến Tre	4,33	5,33	3,24	2,09	3,01	1,15	4,57	5,57	3,47
84	Trà Vinh	6,09	7,09	5,00	1,78	1,89	1,65	6,95	8,16	5,65
86	Vĩnh Long	9,54	10,71	8,20	4,31	5,91	2,79	10,35	11,39	9,13
87	Đồng Tháp	4,42	4,75	4,03	3,35	4,64	2,08	4,64	4,77	4,47
89	An Giang	4,07	4,06	4,09	4,59	5,99	3,07	3,84	3,28	4,57
91	Kiên Giang	5,59	5,55	5,64	1,03	0,95	1,14	7,28	7,31	7,24
92	Cần Thơ	3,30	3,86	2,60	1,83	1,89	1,77	6,26	7,35	4,60
93	Hậu Giang	2,91	2,24	3,72	2,86	2,70	3,04	2,93	2,07	4,00
94	Sóc Trăng	7,37	8,23	6,30	2,87	3,19	2,56	10,40	10,98	9,52
95	Bạc Liêu	2,07	1,76	2,48	2,70	2,53	2,92	1,86	1,50	2,33
96	Cà Mau	4,78	5,41	3,88	3,33	3,96	2,70	5,14	5,72	4,26

Biểu 26

TỶ LỆ THIẾU VIỆC LÀM TRONG TUỔI LAO ĐỘNG, NĂM 2013

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**2,75**	**2,96**	**2,50**	**1,48**	**1,67**	**1,25**	**3,31**	**3,53**	**3,06**
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1,67	2,01	1,31	1,23	1,37	1,09	1,75	2,12	1,35
V2	Đồng bằng sông Hồng	2,66	2,72	2,58	1,33	1,44	1,21	3,20	3,27	3,12
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,90	3,13	2,64	2,39	2,71	2,04	3,07	3,27	2,84
V4	Tây Nguyên	2,42	2,74	2,03	2,09	2,40	1,76	2,54	2,87	2,14
V5	Đông Nam Bộ	0,92	1,10	0,72	0,43	0,51	0,33	1,68	2,01	1,30
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	5,20	5,32	5,05	2,80	3,25	2,29	6,00	5,96	6,05
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	0,99	1,05	0,92	0,42	0,48	0,36	1,35	1,42	1,28
02	Hà Giang	0,32	0,48	0,15	0,58	0,54	0,62	0,28	0,47	0,07
04	Cao Bằng	0,40	0,44	0,35	1,41	1,74	1,04	0,17	0,15	0,19
06	Bắc Kạn	2,25	2,42	2,06	2,64	3,14	2,19	2,18	2,31	2,03
08	Tuyên Quang	3,21	3,77	2,59	2,00	2,16	1,82	3,37	3,98	2,68
10	Lào Cai	0,48	0,67	0,27	0,67	0,95	0,41	0,43	0,60	0,23
11	Điện Biên	6,60	7,98	5,20	1,60	1,59	1,61	7,42	9,08	5,76
12	Lai Châu	1,92	2,42	1,36	2,68	2,69	2,65	1,78	2,36	1,19
14	Sơn La	0,76	1,09	0,41	1,98	1,73	2,32	0,58	0,99	0,17
15	Yên Bái	0,85	0,88	0,82	0,34	0,59	0,10	0,96	0,94	0,98
17	Hoà Bình	3,80	3,89	3,71	1,89	1,42	2,34	4,09	4,24	3,93
19	Thái Nguyên	1,30	1,39	1,20	0,87	1,02	0,73	1,45	1,51	1,37
20	Lạng Sơn	1,74	2,27	1,13	1,28	1,53	1,04	1,83	2,41	1,16

Biểu 26 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	0,31	0,26	0,37	0,22	0,23	0,20	0,40	0,29	0,53
24	Bắc Giang	1,06	1,42	0,67	0,76	0,98	0,51	1,08	1,46	0,69
25	Phú Thọ	1,38	1,91	0,83	1,14	1,47	0,86	1,43	1,98	0,82
26	Vĩnh Phúc	1,25	1,35	1,12	1,39	1,53	1,21	1,21	1,31	1,10
27	Bắc Ninh	3,26	3,60	2,91	5,63	6,44	4,67	2,39	2,46	2,33
30	Hải Dương	3,45	3,54	3,36	1,98	1,70	2,25	3,83	3,99	3,67
31	Hải Phòng	4,68	5,48	3,81	2,75	2,80	2,69	6,22	8,00	4,55
33	Hưng Yên	2,79	2,99	2,58	1,14	1,12	1,16	3,04	3,25	2,81
34	Thái Bình	4,64	3,82	5,55	0,21	0,13	0,28	5,07	4,15	6,08
35	Hà Nam	4,87	4,70	5,07	1,43	1,34	1,54	5,26	5,08	5,45
36	Nam Định	5,21	5,16	5,27	3,09	3,73	2,42	5,67	5,45	5,93
37	Ninh Bình	2,46	3,22	1,62	1,75	2,01	1,24	2,61	3,58	1,68
38	Thanh Hoá	2,57	2,70	2,42	1,99	1,79	2,24	2,64	2,82	2,44
40	Nghệ An	3,02	3,52	2,47	3,89	4,30	3,42	2,90	3,41	2,34
42	Hà Tĩnh	2,34	2,22	2,47	2,62	3,01	2,18	2,29	2,07	2,52
44	Quảng Bình	1,80	1,22	2,44	1,66	1,45	1,91	1,82	1,18	2,53
45	Quảng Trị	1,64	1,88	1,37	2,26	2,45	2,04	1,38	1,64	1,08
46	Thừa Thiên Huế	2,62	3,03	2,17	2,01	2,47	1,56	3,18	3,47	2,81
48	Đà Nẵng	2,34	3,34	1,29	1,64	2,37	0,93	6,86	8,24	4,51
49	Quảng Nam	3,11	2,92	3,33	2,18	2,57	1,80	3,32	2,99	3,70
51	Quảng Ngãi	2,83	3,00	2,64	2,22	2,68	1,78	2,93	3,05	2,80
52	Bình Định	4,24	5,34	3,10	3,84	4,57	3,05	4,44	5,74	3,13
54	Phú Yên	3,02	2,21	4,04	1,35	1,45	1,23	3,49	2,41	4,88
56	Khánh Hoà	4,25	4,55	3,90	2,69	2,45	2,95	5,37	5,91	4,67
58	Ninh Thuận	5,45	6,00	4,76	3,75	4,25	3,08	6,45	7,06	5,69

Biểu 26 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	1,62	1,75	1,45	1,47	1,58	1,33	1,71	1,86	1,52
62	Kon Tum	0,42	0,41	0,44	0,51	0,46	0,56	0,38	0,38	0,37
64	Gia Lai	0,76	0,80	0,71	1,08	1,23	0,92	0,63	0,64	0,62
66	Đắk Lắk	3,12	3,52	2,65	2,46	2,67	2,25	3,32	3,77	2,77
67	Đắk Nông	0,21	0,21	0,22	0,35	0,33	0,38	0,19	0,18	0,20
68	Lâm Đồng	5,15	6,09	4,07	3,63	4,56	2,69	6,05	6,90	4,99
70	Bình Phước	1,47	1,56	1,37	0,71	0,96	0,43	1,62	1,67	1,56
72	Tây Ninh	3,02	3,36	2,59	1,07	1,52	0,50	3,38	3,69	2,98
74	Bình Dương	0,73	0,79	0,68	0,78	0,84	0,73	0,64	0,70	0,54
75	Đồng Nai	1,91	2,54	1,20	0,84	1,28	0,38	2,44	3,14	1,63
77	Bà Rịa Vũng Tàu	0,92	0,92	0,92	0,59	0,47	0,73	1,24	1,33	1,12
79	Tp Hồ Chí Minh	0,21	0,26	0,15	0,24	0,30	0,16	0,07	0,02	0,12
80	Long An	3,53	3,59	3,46	2,21	3,01	1,44	3,81	3,69	3,94
82	Tiền Giang	5,91	4,69	7,35	2,71	3,25	2,17	6,40	4,89	8,22
83	Bến Tre	4,80	5,45	3,95	2,31	3,07	1,40	5,08	5,71	4,25
84	Trà Vinh	6,65	7,39	5,75	1,90	2,03	1,73	7,67	8,55	6,60
86	Vĩnh Long	10,08	11,03	8,88	4,52	6,27	2,67	10,94	11,70	9,96
87	Đồng Tháp	4,73	5,03	4,35	3,62	4,84	2,29	4,95	5,06	4,80
89	An Giang	4,27	4,19	4,36	4,75	5,93	3,33	4,05	3,47	4,85
91	Kiên Giang	5,79	5,63	6,01	1,02	0,95	1,12	7,57	7,43	7,78
92	Cần Thơ	3,53	4,04	2,88	1,92	1,93	1,91	6,76	7,69	5,24
93	Hậu Giang	3,02	2,30	3,99	2,90	2,71	3,16	3,07	2,15	4,33
94	Sóc Trăng	8,09	8,90	6,98	2,98	3,31	2,64	11,62	11,98	11,00
95	Bạc Liêu	2,20	1,83	2,72	2,67	2,47	2,93	2,04	1,62	2,65
96	Cà Mau	5,19	5,81	4,22	3,19	4,00	2,31	5,72	6,20	4,88

Biểu 27

SỐ NGƯỜI THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO QUÝ CỦA NĂM 2013

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**1 078,5**	**564,1**	**514,5**	**1 039,3**	**542,8**	**496,5**	**1 118,1**	**580,4**	**537,8**	**905,8**	**474,0**	**431,8**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	53,2	26,2	27,0	52,9	29,7	23,1	63,1	37,1	26,0	50,0	30,5	19,5
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	155,9	97,7	58,2	145,4	90,3	55,2	156,0	86,1	69,9	132,6	76,8	55,7
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	218,0	102,1	115,9	205,7	105,1	100,6	237,1	116,1	121,0	209,5	97,4	112,1
V4	Tây Nguyên	42,7	13,7	29,1	55,2	23,0	32,1	50,9	17,6	33,3	30,8	10,6	20,2
V5	Đông Nam Bộ (*)	105,4	57,7	47,7	102,6	57,2	45,4	82,2	46,6	35,5	54,0	23,7	30,4
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	241,2	106,4	134,8	218,9	80,0	138,9	245,7	94,2	151,5	187,8	70,7	117,1
V7	Hà Nội	120,4	80,2	40,2	110,0	70,9	39,1	149,5	101,2	48,3	136,1	97,8	38,3
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	141,6	80,1	61,6	148,5	86,5	62,0	133,7	81,5	52,2	105,0	66,5	38,5
THÀNH THỊ		**562,5**	**311,7**	**250,7**	**549,4**	**310,0**	**239,4**	**540,4**	**309,6**	**230,8**	**477,8**	**278,2**	**199,7**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	24,0	12,2	11,8	25,5	14,1	11,4	23,8	13,0	10,8	21,7	11,9	9,9
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	75,5	45,1	30,4	61,4	35,4	26,0	60,5	34,3	26,2	64,8	37,2	27,6
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	109,3	52,8	56,5	91,7	47,0	44,6	93,8	46,3	47,5	98,7	51,5	47,2
V4	Tây Nguyên	17,1	6,0	11,1	18,3	7,1	11,2	18,3	9,3	8,9	14,2	4,8	9,4
V5	Đông Nam Bộ (*)	56,4	35,6	20,7	61,2	36,2	24,9	47,9	30,3	17,6	22,4	10,3	12,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	68,5	32,2	36,4	72,4	36,7	35,7	72,8	31,4	41,4	60,1	28,1	32,0
V7	Hà Nội	86,1	57,4	28,7	85,1	55,6	29,5	104,1	72,5	31,7	102,0	74,6	27,5
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	125,6	70,5	55,1	133,9	77,8	56,1	119,3	72,5	46,8	93,7	59,7	34,0

Biểu 27 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		**516,1**	**252,3**	**263,8**	**489,9**	**232,8**	**257,1**	**577,7**	**270,8**	**306,9**	**428,0**	**195,8**	**232,2**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	29,2	14,0	15,2	27,3	15,6	11,7	39,3	24,1	15,2	28,3	18,6	9,6
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	80,4	52,6	27,8	84,1	54,9	29,2	95,5	51,8	43,7	67,7	39,6	28,2
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	108,7	49,4	59,3	114,1	58,1	56,0	143,3	69,8	73,5	110,7	45,9	64,9
V4	Tây Nguyên	25,7	7,7	18,0	36,9	16,0	20,9	32,7	8,3	24,4	16,6	5,7	10,9
V5	Đông Nam Bộ (*)	49,0	22,0	27,0	41,5	21,0	20,5	34,3	16,3	18,0	31,6	13,3	18,3
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	172,7	74,3	98,4	146,5	43,3	103,2	172,9	62,8	110,1	127,7	42,6	85,1
V7	Hà Nội	34,4	22,9	11,5	24,9	15,3	9,7	45,3	28,7	16,6	34,1	23,2	10,8
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	16,0	9,5	6,5	14,6	8,7	5,9	14,4	9,0	5,4	11,3	6,8	4,5

Lưu ý: (*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 28

SỐ NGƯỜI THẤT NGHIỆP TRONG TUỔI LAO ĐỘNG CHIA THEO QUÝ CỦA NĂM 2013

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**1 067,7**	**560,8**	**506,9**	**1 027,1**	**538,8**	**488,3**	**1 106,0**	**576,6**	**529,4**	**899,8**	**472,7**	**427,0**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	51,7	26,2	25,5	52,0	29,7	22,2	63,1	37,1	26,0	49,5	30,3	19,2
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	152,7	95,5	57,2	143,9	90,1	53,8	154,7	86,1	68,6	132,6	76,8	55,7
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	217,4	102,1	115,3	204,3	104,6	99,8	233,3	113,7	119,6	209,1	97,0	112,1
V4	Tây Nguyên	42,4	13,7	28,7	55,2	23,0	32,1	50,9	17,6	33,3	30,8	10,6	20,2
V5	Đông Nam Bộ (*)	105,3	57,7	47,6	101,3	56,0	45,2	81,0	46,6	34,4	53,9	23,6	30,4
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	238,7	105,8	132,8	213,3	78,3	135,0	239,8	92,8	147,0	184,2	70,7	113,4
V7	Hà Nội	117,9	79,7	38,2	108,6	70,5	38,1	149,5	101,2	48,3	134,6	97,2	37,4
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	141,6	80,1	61,6	148,5	86,5	62,0	133,7	81,5	52,2	105,0	66,5	38,5
THÀNH THỊ		**555,3**	**308,9**	**246,4**	**541,7**	**306,0**	**235,7**	**536,9**	**309,4**	**227,5**	**475,4**	**276,9**	**198,5**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	23,9	12,2	11,7	25,5	14,1	11,4	23,8	13,0	10,8	21,3	11,7	9,6
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	72,3	42,9	29,4	59,8	35,2	24,6	59,2	34,3	24,9	64,8	37,2	27,6
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	108,7	52,8	56,0	91,1	46,5	44,6	93,4	46,3	47,1	98,3	51,1	47,2
V4	Tây Nguyên	16,7	6,0	10,7	18,3	7,1	11,2	18,2	9,3	8,9	14,2	4,8	9,4
V5	Đông Nam Bộ (*)	56,3	35,6	20,6	59,8	35,1	24,7	47,7	30,3	17,4	22,3	10,2	12,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	67,6	32,0	35,6	69,6	35,0	34,6	71,2	31,2	40,0	60,1	28,1	32,0
V7	Hà Nội	84,2	56,9	27,3	83,7	55,2	28,5	104,1	72,5	31,7	100,6	74,0	26,6
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	125,6	70,5	55,1	133,9	77,8	56,1	119,3	72,5	46,8	93,7	59,7	34,0

Biểu 28 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		**512,4**	**251,9**	**260,5**	**485,3**	**232,8**	**252,6**	**569,0**	**267,2**	**301,9**	**424,4**	**195,8**	**228,6**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	27,8	14,0	13,8	26,4	15,6	10,8	39,3	24,1	15,2	28,3	18,6	9,6
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	80,4	52,6	27,8	84,1	54,9	29,2	95,5	51,8	43,7	67,7	39,6	28,2
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	108,7	49,4	59,3	113,2	58,1	55,1	139,9	67,4	72,5	110,7	45,9	64,9
V4	Tây Nguyên	25,7	7,7	18,0	36,9	16,0	20,9	32,7	8,3	24,4	16,6	5,7	10,9
V5	Đông Nam Bộ (*)	49,0	22,0	27,0	41,5	21,0	20,5	33,3	16,3	17,0	31,6	13,3	18,3
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	171,1	73,8	97,2	143,7	43,3	100,4	168,6	61,6	107,1	124,1	42,6	81,5
V7	Hà Nội	33,7	22,9	10,8	24,9	15,3	9,7	45,3	28,7	16,6	34,1	23,2	10,8
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	16,0	9,5	6,5	14,6	8,7	5,9	14,4	9,0	5,4	11,3	6,8	4,5

Lưu ý: (*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 29

CƠ CẤU TUỔI CỦA NHỮNG NGƯỜI THẤT NGHIỆP
TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2013

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ										
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	15-19 tuổi	14,2	14,5	13,9	9,4	9,9	8,7	19,3	20,3	18,4
	20-24 tuổi	32,8	29,2	36,8	29,9	25,7	35,3	36,0	33,6	38,1
	25-29 tuổi	15,6	14,2	17,2	16,1	14,0	18,8	15,1	14,5	15,7
	30-34 tuổi	7,9	6,1	10,0	8,2	6,8	10,0	7,7	5,2	9,9
	35-39 tuổi	5,7	5,6	5,8	5,5	5,5	5,5	5,9	5,8	6,0
	40-44 tuổi	4,7	5,0	4,3	5,3	5,5	5,0	4,0	4,4	3,7
	45-49 tuổi	4,5	4,9	4,1	5,5	5,1	5,9	3,4	4,6	2,4
	50-54 tuổi	7,0	7,2	6,7	9,2	9,1	9,4	4,6	4,9	4,3
	55-59 tuổi	6,9	12,6	0,7	10,3	17,6	0,8	3,3	6,3	0,6
	60-64 tuổi	0,4	0,4	0,4	0,5	0,6	0,3	0,3	0,2	0,5
	65 tuổi trở lên	0,2	0,2	0,3	0,2	0,1	0,2	0,3	0,3	0,4
V1	**Trung du và miền núi phía Bắc**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	15-19 tuổi	11,1	11,0	11,1	7,1	7,8	6,3	14,2	13,4	15,3
	20-24 tuổi	45,7	44,1	47,6	42,0	39,0	45,4	48,5	47,8	49,5
	25-29 tuổi	15,3	14,1	16,8	19,8	15,3	25,1	11,7	13,3	9,5
	30-34 tuổi	6,9	6,1	7,9	7,5	8,8	6,1	6,3	4,1	9,5
	35-39 tuổi	2,8	4,3	0,9	3,0	3,9	1,9	2,6	4,5	0,0
	40-44 tuổi	2,0	2,9	0,8	4,1	6,4	1,4	0,3	0,4	0,2
	45-49 tuổi	3,5	3,6	3,4	4,7	4,9	4,6	2,6	2,8	2,3
	50-54 tuổi	6,3	4,4	8,6	6,8	5,7	8,1	5,8	3,5	9,1
	55-59 tuổi	5,3	9,3	0,2	4,5	8,1	0,3	6,0	10,2	0,0
	60-64 tuổi	0,2	0,1	0,3	0,5	0,3	0,6	0,0	0,0	0,0
	65 tuổi trở lên	1,1	0,0	2,5	0,0	0,0	0,1	1,9	0,0	4,6

Biểu 29 (tiếp theo) *Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2	**Đồng bằng sông Hồng (*)**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	15-19 tuổi	10,8	11,7	9,5	7,0	9,3	3,9	13,8	13,7	14,1
	20-24 tuổi	40,4	38,2	43,5	32,6	30,9	34,9	46,7	43,9	50,8
	25-29 tuổi	17,9	16,4	20,0	20,1	17,2	24,2	16,1	15,9	16,5
	30-34 tuổi	6,6	5,7	7,8	9,2	7,1	12,1	4,5	4,7	4,2
	35-39 tuổi	4,7	4,2	5,5	3,0	2,1	4,3	6,1	5,8	6,6
	40-44 tuổi	3,2	3,7	2,5	4,3	4,4	4,0	2,4	3,2	1,3
	45-49 tuổi	3,3	3,4	3,2	4,0	3,4	4,7	2,8	3,4	2,0
	50-54 tuổi	5,1	4,1	6,5	8,0	7,6	8,7	2,7	1,4	4,6
	55-59 tuổi	7,4	11,7	1,3	10,7	16,5	2,9	4,8	8,0	0,0
	60-64 tuổi	0,4	0,7	0,1	1,0	1,5	0,2	0,0	0,0	0,0
	65 tuổi trở lên	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
V3	**Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	15-19 tuổi	17,9	21,8	14,3	11,9	13,3	10,5	22,8	29,3	17,2
	20-24 tuổi	42,7	37,7	47,4	42,0	37,8	46,3	43,3	37,6	48,3
	25-29 tuổi	16,0	14,7	17,2	19,0	18,1	19,8	13,5	11,7	15,2
	30-34 tuổi	7,7	4,6	10,6	7,7	6,1	9,3	7,7	3,3	11,5
	35-39 tuổi	3,7	4,0	3,4	5,2	5,1	5,3	2,4	3,0	2,0
	40-44 tuổi	4,1	5,0	3,3	4,9	5,9	3,9	3,5	4,3	2,8
	45-49 tuổi	2,7	3,4	2,0	3,6	4,2	3,0	2,0	2,8	1,3
	50-54 tuổi	2,0	2,8	1,2	1,7	2,1	1,3	2,2	3,5	1,0
	55-59 tuổi	2,6	5,1	0,3	3,6	7,0	0,3	1,7	3,3	0,3
	60-64 tuổi	0,2	0,1	0,3	0,2	0,2	0,1	0,2	0,0	0,5
	65 tuổi trở lên	0,4	0,8	0,1	0,2	0,2	0,2	0,6	1,3	0,0

Biểu 29 (tiếp theo) *Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V4	**Tây Nguyên**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	15-19 tuổi	10,4	15,6	7,5	5,9	7,6	4,8	13,2	21,8	9,0
	20-24 tuổi	31,1	22,1	36,1	36,4	33,0	38,7	27,7	13,7	34,7
	25-29 tuổi	20,6	14,6	23,9	21,1	16,5	24,3	20,2	13,2	23,7
	30-34 tuổi	11,5	5,6	14,8	8,1	6,7	9,0	13,6	4,7	18,0
	35-39 tuổi	6,0	3,5	7,4	5,2	5,0	5,4	6,5	2,4	8,5
	40-44 tuổi	5,1	9,8	2,5	4,6	1,2	6,9	5,4	16,3	0,0
	45-49 tuổi	4,9	8,7	2,8	6,5	7,9	5,5	3,9	9,3	1,2
	50-54 tuổi	5,7	7,2	4,8	5,7	7,6	4,5	5,6	7,0	4,9
	55-59 tuổi	4,8	12,8	0,2	6,3	14,6	0,7	3,8	11,5	0,0
	60-64 tuổi	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	65 tuổi trở lên	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0
V5	**Đông Nam Bộ (*)**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	15-19 tuổi	18,9	21,3	16,0	16,7	17,8	15,0	21,5	26,6	17,0
	20-24 tuổi	32,0	28,7	35,9	30,8	23,9	41,1	33,5	35,9	31,3
	25-29 tuổi	18,1	14,3	22,7	20,6	17,5	25,4	15,2	9,5	20,3
	30-34 tuổi	9,2	7,8	10,8	9,2	8,1	10,8	9,2	7,4	10,8
	35-39 tuổi	6,1	7,0	5,1	6,3	8,9	2,5	5,8	4,2	7,3
	40-44 tuổi	5,8	7,2	4,2	5,8	8,5	1,7	5,9	5,4	6,4
	45-49 tuổi	2,6	3,4	1,7	3,5	4,9	1,4	1,6	1,1	2,1
	50-54 tuổi	4,1	5,3	2,7	2,4	3,1	1,4	6,0	8,6	3,7
	55-59 tuổi	2,4	4,2	0,3	3,9	6,1	0,6	0,6	1,3	0,0
	60-64 tuổi	0,5	0,7	0,1	0,7	1,2	0,0	0,1	0,0	0,2
	65 tuổi trở lên	0,2	0,0	0,5	0,0	0,0	0,0	0,5	0,0	0,9

Biểu 29 (tiếp theo) *Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6	**Đồng bằng sông Cửu Long**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	15-19 tuổi	19,2	18,2	19,9	10,5	12,7	8,5	23,1	21,4	24,1
	20-24 tuổi	26,5	23,4	28,5	29,0	24,8	32,6	25,3	22,5	26,9
	25-29 tuổi	16,1	17,1	15,5	16,6	16,6	16,5	15,9	17,3	15,1
	30-34 tuổi	9,2	7,6	10,3	10,4	8,2	12,3	8,7	7,2	9,5
	35-39 tuổi	9,1	10,7	8,1	8,7	10,3	7,3	9,3	10,9	8,4
	40-44 tuổi	5,5	3,8	6,6	7,0	4,7	9,0	4,8	3,3	5,7
	45-49 tuổi	5,7	8,3	4,1	7,6	8,3	7,0	4,9	8,3	2,9
	50-54 tuổi	5,5	6,6	4,7	5,7	7,2	4,4	5,4	6,3	4,9
	55-59 tuổi	2,1	3,3	1,3	3,3	5,5	1,3	1,6	2,0	1,4
	60-64 tuổi	0,9	0,9	0,9	1,0	1,2	0,9	0,8	0,7	0,9
	65 tuổi trở lên	0,2	0,1	0,2	0,2	0,4	0,0	0,1	0,0	0,2
V7	**Hà Nội**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	15-19 tuổi	6,8	6,9	6,6	5,1	5,1	5,0	11,4	12,0	10,3
	20-24 tuổi	23,3	16,7	37,3	19,4	13,4	32,8	33,9	26,4	47,9
	25-29 tuổi	8,7	7,7	10,9	6,9	4,6	12,0	13,6	16,6	8,3
	30-34 tuổi	5,5	3,8	8,9	5,7	3,8	9,9	4,9	4,0	6,5
	35-39 tuổi	3,6	3,2	4,5	3,0	2,6	3,9	5,2	4,8	5,9
	40-44 tuổi	2,8	2,9	2,8	2,4	2,2	2,8	4,2	4,9	2,9
	45-49 tuổi	5,4	3,8	8,7	5,6	4,1	9,0	4,8	3,0	8,1
	50-54 tuổi	15,7	14,7	17,8	18,1	16,5	21,7	9,1	9,3	8,6
	55-59 tuổi	27,5	40,0	1,0	32,9	47,2	0,9	12,9	19,1	1,4
	60-64 tuổi	0,4	0,3	0,6	0,5	0,4	0,8	0,0	0,0	0,0
	65 tuổi trở lên	0,4	0,1	0,9	0,5	0,2	1,2	0,0	0,0	0,0

Biểu 29 (tiếp theo) *Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V8	**Thành phố Hồ Chí Minh**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	15-19 tuổi	10,2	9,2	11,8	9,6	8,7	10,9	15,6	13,0	19,7
	20-24 tuổi	24,0	24,2	23,7	23,3	23,9	22,5	29,6	26,6	34,5
	25-29 tuổi	15,2	15,1	15,4	15,2	15,1	15,4	15,1	15,1	15,1
	30-34 tuổi	8,6	8,4	8,9	8,5	8,4	8,5	9,3	7,7	11,8
	35-39 tuổi	7,1	6,7	7,8	7,5	7,0	8,1	4,4	3,9	5,1
	40-44 tuổi	7,6	8,8	6,0	7,7	8,5	6,4	7,5	10,8	2,2
	45-49 tuổi	7,2	6,3	8,4	7,2	6,0	9,1	6,4	8,8	2,7
	50-54 tuổi	14,0	11,3	18,0	14,8	12,0	19,0	7,1	5,9	9,0
	55-59 tuổi	6,0	10,1	0,0	6,1	10,4	0,0	5,0	8,2	0,0
	60-64 tuổi	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	65 tuổi trở lên	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: (*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 30

SỐ NGƯỜI THẤT NGHIỆP TỪ 15-24 TUỔI (THANH NIÊN) CHIA THEO QUÝ CỦA NĂM 2013

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**487,7**	**249,0**	**238,7**	**443,0**	**217,3**	**225,8**	**562,0**	**270,6**	**291,5**	**450,3**	**203,5**	**246,8**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	28,4	13,8	14,7	28,6	14,5	14,1	41,3	24,8	16,6	26,5	16,0	10,5
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	87,4	59,2	28,2	61,9	37,7	24,2	81,7	39,7	42,0	65,2	35,6	29,6
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	119,8	55,8	64,1	119,2	58,9	60,3	161,2	80,3	80,9	131,6	57,7	73,9
V4	Tây Nguyên	18,8	5,1	13,7	15,4	6,1	9,3	20,8	8,3	12,5	19,8	5,2	14,6
V5	Đông Nam Bộ (*)	55,0	32,2	22,8	49,2	24,9	24,4	42,9	22,9	20,0	27,1	11,1	15,9
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,4	39,9	60,5	101,2	41,1	60,1	111,5	35,8	75,7	91,3	27,7	63,6
V7	Hà Nội	30,8	17,3	13,4	24,0	9,4	14,6	54,0	30,0	24,0	46,1	25,8	20,3
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	47,2	25,8	21,3	43,5	24,8	18,7	48,6	28,9	19,6	42,8	24,3	18,5
THÀNH THỊ		**212,4**	**113,4**	**99,0**	**190,4**	**96,2**	**94,2**	**225,4**	**115,4**	**110,0**	**206,7**	**104,5**	**102,2**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	10,3	5,5	4,8	12,8	6,8	6,0	13,1	6,8	6,3	10,3	5,2	5,2
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	32,2	19,4	12,8	18,1	10,0	8,0	21,4	13,0	8,4	31,7	18,8	12,9
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	54,7	25,0	29,8	48,2	24,6	23,6	53,1	24,4	28,7	55,1	26,4	28,7
V4	Tây Nguyên	5,8	2,0	3,9	5,9	2,4	3,6	8,6	4,4	4,2	8,2	2,6	5,7
V5	Đông Nam Bộ (*)	26,9	16,8	10,2	26,5	11,5	15,1	25,0	13,9	11,2	10,2	3,6	6,6
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	25,0	14,2	10,8	27,0	12,4	14,6	29,1	10,9	18,1	26,2	10,2	16,0
V7	Hà Nội	16,5	8,1	8,4	14,5	6,2	8,3	33,1	17,3	15,9	28,3	16,7	11,5
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	40,9	22,5	18,4	37,4	22,3	15,1	41,9	24,7	17,1	36,7	21,1	15,6

Biểu 30 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		**275,3**	**135,6**	**139,7**	**252,6**	**121,1**	**131,5**	**336,6**	**155,2**	**181,5**	**243,6**	**99,0**	**144,6**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	18,1	8,3	9,8	15,9	7,7	8,2	28,2	18,0	10,2	16,2	10,9	5,3
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	55,2	39,8	15,4	43,8	27,7	16,1	60,3	26,7	33,6	33,5	16,8	16,7
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	65,1	30,8	34,3	71,0	34,3	36,7	108,1	55,8	52,2	76,4	31,3	45,2
V4	Tây Nguyên	12,9	3,1	9,9	9,5	3,7	5,8	12,2	3,9	8,3	11,5	2,6	8,9
V5	Đông Nam Bộ (*)	28,0	15,4	12,6	22,7	13,4	9,3	17,8	9,0	8,8	16,8	7,5	9,4
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	75,3	25,7	49,6	74,2	28,7	45,5	82,4	24,8	57,6	65,1	17,5	47,6
V7	Hà Nội	14,3	9,2	5,1	9,5	3,2	6,3	20,9	12,7	8,2	17,8	9,1	8,8
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	6,3	3,3	3,0	6,0	2,4	3,6	6,7	4,2	2,5	6,1	3,3	2,8

Lưu ý: (*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 31

TỶ LỆ THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2013

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**1,95**	**1,97**	**1,92**	**3,33**	**3,64**	**2,99**	**1,36**	**1,25**	**1,47**
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	0,74	0,83	0,64	2,05	2,26	1,84	0,49	0,57	0,41
V2	Đồng bằng sông Hồng	2,31	2,91	1,71	4,78	5,82	3,61	1,35	1,69	1,02
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1,88	1,79	1,96	3,44	3,41	3,46	1,37	1,26	1,48
V4	Tây Nguyên	1,38	0,95	1,86	1,90	1,53	2,27	1,18	0,74	1,69
V5	Đông Nam Bộ	2,53	2,76	2,27	3,17	3,56	2,72	1,56	1,52	1,60
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2,17	1,59	2,86	2,71	2,45	2,99	2,00	1,32	2,81
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	3,38	4,49	2,22	6,28	8,21	4,11	1,50	1,95	1,06
02	Hà Giang	0,36	0,41	0,31	2,40	2,60	2,20	0,02	0,04	0,00
04	Cao Bằng	0,34	0,43	0,24	1,41	1,89	0,92	0,08	0,09	0,08
06	Bắc Kạn	0,40	0,53	0,27	1,51	2,29	0,88	0,21	0,26	0,14
08	Tuyên Quang	1,10	1,17	1,02	3,09	3,06	3,12	0,83	0,93	0,73
10	Lào Cai	0,59	0,62	0,56	1,88	1,90	1,86	0,23	0,30	0,16
11	Điện Biên	0,83	0,85	0,81	2,16	1,89	2,44	0,60	0,67	0,54
12	Lai Châu	0,42	0,49	0,34	1,42	1,33	1,55	0,24	0,31	0,17
14	Sơn La	0,46	0,48	0,44	1,96	2,48	1,29	0,23	0,13	0,32
15	Yên Bái	0,33	0,36	0,30	0,96	0,91	1,02	0,19	0,24	0,14
17	Hoà Bình	0,53	0,50	0,57	1,56	0,80	2,22	0,38	0,46	0,29
19	Thái Nguyên	0,97	1,31	0,62	1,72	2,27	1,26	0,71	1,02	0,38
20	Lạng Sơn	0,73	0,77	0,69	2,94	3,27	2,64	0,26	0,28	0,24

Biểu 31 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	1,08	1,01	1,16	1,60	1,39	1,89	0,58	0,60	0,57
24	Bắc Giang	1,27	1,38	1,17	2,38	2,37	2,39	1,17	1,28	1,06
25	Phú Thọ	0,91	1,12	0,72	2,76	3,43	2,24	0,54	0,71	0,37
26	Vĩnh Phúc	0,95	0,59	1,33	2,02	1,85	2,20	0,66	0,22	1,11
27	Bắc Ninh	1,55	1,62	1,48	2,87	2,96	2,77	1,09	1,11	1,08
30	Hải Dương	1,37	2,17	0,65	2,18	2,52	1,90	1,18	2,09	0,33
31	Hải Phòng	4,46	4,69	4,24	5,88	5,92	5,84	3,39	3,57	3,24
33	Hưng Yên	1,61	2,04	1,20	3,74	5,56	2,10	1,31	1,56	1,07
34	Thái Bình	1,67	2,02	1,33	7,00	10,16	4,04	1,16	1,25	1,07
35	Hà Nam	1,13	1,60	0,68	4,08	5,37	2,69	0,81	1,16	0,49
36	Nam Định	1,43	2,10	0,75	2,17	2,33	2,03	1,29	2,06	0,49
37	Ninh Bình	1,33	1,80	0,87	4,12	4,59	3,21	0,78	1,02	0,57
38	Thanh Hoá	1,45	1,46	1,43	4,66	4,72	4,59	1,07	1,05	1,09
40	Nghệ An	1,12	1,30	0,94	2,96	3,88	1,99	0,86	0,91	0,80
42	Hà Tĩnh	1,05	1,26	0,87	3,04	3,64	2,43	0,72	0,82	0,62
44	Quảng Bình	1,75	1,93	1,57	3,63	3,10	4,21	1,44	1,73	1,14
45	Quảng Trị	2,09	2,12	2,07	3,69	3,88	3,49	1,45	1,40	1,51
46	Thừa Thiên Huế	2,15	2,48	1,80	2,18	2,88	1,56	2,12	2,17	2,05
48	Đà Nẵng	3,58	3,70	3,46	3,87	4,21	3,56	1,79	1,28	2,59
49	Quảng Nam	2,44	2,13	2,74	3,78	4,06	3,53	2,14	1,72	2,56
51	Quảng Ngãi	1,58	1,19	1,99	3,44	3,31	3,55	1,27	0,85	1,70
52	Bình Định	1,69	1,93	1,47	2,84	2,75	2,94	1,13	1,51	0,77
54	Phú Yên	1,00	0,76	1,27	1,71	1,73	1,68	0,80	0,51	1,15
56	Khánh Hoà	2,94	2,02	3,95	3,29	2,27	4,29	2,69	1,85	3,67
58	Ninh Thuận	2,49	1,82	3,28	3,60	3,08	4,28	1,87	1,07	2,76

Biểu 31 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	3,85	2,95	4,92	4,74	3,40	6,42	3,28	2,64	4,00
62	Kon Tum	0,52	0,27	0,82	1,13	0,67	1,63	0,18	0,07	0,32
64	Gia Lai	0,55	0,48	0,63	1,18	1,04	1,33	0,30	0,27	0,34
66	Đắk Lắk	2,73	1,60	3,93	3,31	2,59	4,01	2,55	1,32	3,90
67	Đắk Nông	0,22	0,24	0,19	0,57	0,39	0,88	0,15	0,21	0,09
68	Lâm Đồng	1,23	1,17	1,29	1,76	1,61	1,90	0,90	0,93	0,87
70	Bình Phước	2,57	1,85	3,36	3,88	3,85	3,91	2,32	1,49	3,25
72	Tây Ninh	1,06	1,03	1,10	1,51	1,48	1,54	0,98	0,95	1,02
74	Bình Dương	2,40	3,14	1,66	2,94	4,32	1,82	1,29	1,33	1,23
75	Đồng Nai	1,58	1,73	1,42	2,20	2,54	1,84	1,28	1,35	1,21
77	Bà Rịa Vũng Tàu	1,96	1,51	2,49	2,36	2,13	2,62	1,57	0,95	2,36
79	Tp Hồ Chí Minh	3,23	3,61	2,79	3,46	3,73	3,14	2,06	2,89	1,42
80	Long An	1,14	0,98	1,31	1,83	1,97	1,70	1,00	0,80	1,22
82	Tiền Giang	1,63	1,11	2,17	2,78	3,22	2,38	1,46	0,83	2,13
83	Bến Tre	1,35	0,90	1,84	1,72	2,11	1,30	1,31	0,77	1,90
84	Trà Vinh	1,95	1,66	2,27	2,38	2,39	2,37	1,87	1,51	2,25
86	Vĩnh Long	2,58	2,27	2,93	4,58	5,07	4,11	2,26	1,86	2,73
87	Đồng Tháp	2,58	1,89	3,38	2,61	2,85	2,38	2,58	1,71	3,61
89	An Giang	2,36	0,98	3,97	3,19	1,88	4,56	1,99	0,61	3,69
91	Kiên Giang	2,23	1,31	3,42	2,27	2,02	2,63	2,22	1,04	3,69
92	Cần Thơ	2,88	2,30	3,59	2,48	2,38	2,59	3,68	2,15	5,90
93	Hậu Giang	1,14	1,20	1,07	1,67	1,38	2,00	0,93	1,13	0,69
94	Sóc Trăng	3,01	2,47	3,67	3,28	2,78	3,76	2,82	2,30	3,60
95	Bạc Liêu	3,15	2,30	4,25	3,62	3,11	4,28	2,99	2,02	4,24
96	Cà Mau	2,50	2,24	2,87	2,56	2,89	2,22	2,49	2,10	3,08

Biểu 32

TỶ LỆ THẤT NGHIỆP TRONG TUỔI LAO ĐỘNG, NĂM 2013

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**2,18**	**2,12**	**2,24**	**3,59**	**3,82**	**3,32**	**1,54**	**1,36**	**1,74**
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	0,81	0,89	0,72	2,26	2,40	2,11	0,54	0,61	0,45
V2	Đồng bằng sông Hồng	2,65	3,17	2,06	5,13	6,08	3,99	1,60	1,88	1,29
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,15	1,96	2,36	3,81	3,66	3,97	1,58	1,39	1,80
V4	Tây Nguyên	1,51	1,01	2,10	2,07	1,62	2,55	1,30	0,79	1,92
V5	Đông Nam Bộ	2,70	2,88	2,48	3,34	3,69	2,93	1,69	1,61	1,78
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2,42	1,71	3,32	2,96	2,59	3,38	2,24	1,44	3,30
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	3,69	4,71	2,50	6,63	8,49	4,41	1,68	2,07	1,24
02	Hà Giang	0,40	0,43	0,36	2,56	2,70	2,42	0,02	0,04	0,00
04	Cao Bằng	0,38	0,46	0,29	1,62	2,05	1,14	0,09	0,09	0,09
06	Bắc Kạn	0,45	0,57	0,31	1,68	2,43	1,02	0,23	0,28	0,16
08	Tuyên Quang	1,18	1,26	1,09	3,48	3,29	3,69	0,88	1,00	0,74
10	Lào Cai	0,63	0,65	0,62	2,01	1,97	2,04	0,25	0,31	0,18
11	Điện Biên	0,89	0,89	0,89	2,34	1,97	2,75	0,64	0,70	0,59
12	Lai Châu	0,45	0,51	0,38	1,52	1,40	1,70	0,26	0,33	0,19
14	Sơn La	0,48	0,50	0,45	2,14	2,62	1,48	0,23	0,13	0,32
15	Yên Bái	0,38	0,39	0,36	1,10	1,01	1,20	0,22	0,26	0,17
17	Hoà Bình	0,60	0,54	0,66	1,73	0,85	2,57	0,42	0,49	0,35
19	Thái Nguyên	1,08	1,39	0,73	1,91	2,42	1,45	0,80	1,08	0,45
20	Lạng Sơn	0,82	0,82	0,81	3,22	3,45	2,99	0,29	0,30	0,28

Biểu 32 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	1,20	1,08	1,35	1,73	1,47	2,10	0,67	0,66	0,69
24	Bắc Giang	1,41	1,49	1,32	2,60	2,53	2,67	1,29	1,38	1,19
25	Phú Thọ	1,04	1,21	0,85	3,06	3,62	2,58	0,63	0,79	0,45
26	Vĩnh Phúc	1,06	0,63	1,55	2,24	1,97	2,57	0,73	0,24	1,28
27	Bắc Ninh	1,83	1,81	1,85	3,20	3,16	3,25	1,31	1,25	1,37
30	Hải Dương	1,63	2,43	0,81	2,43	2,73	2,15	1,43	2,36	0,43
31	Hải Phòng	4,98	4,97	5,00	6,20	6,01	6,44	4,00	3,96	4,04
33	Hưng Yên	1,97	2,36	1,55	4,23	6,00	2,48	1,62	1,82	1,40
34	Thái Bình	2,00	2,27	1,71	7,84	10,89	4,67	1,41	1,41	1,40
35	Hà Nam	1,35	1,77	0,88	4,45	5,64	3,01	0,99	1,31	0,64
36	Nam Định	1,82	2,48	1,04	2,52	2,55	2,49	1,67	2,47	0,70
37	Ninh Bình	1,64	2,09	1,15	4,60	4,98	3,82	0,99	1,21	0,77
38	Thanh Hoá	1,64	1,55	1,74	5,11	5,07	5,17	1,21	1,09	1,33
40	Nghệ An	1,30	1,44	1,15	3,49	4,40	2,45	0,99	1,01	0,97
42	Hà Tĩnh	1,36	1,52	1,19	3,59	4,11	3,01	0,94	1,01	0,87
44	Quảng Bình	2,01	2,13	1,87	3,93	3,28	4,69	1,66	1,92	1,37
45	Quảng Trị	2,40	2,35	2,46	4,05	4,10	3,99	1,68	1,58	1,80
46	Thừa Thiên Huế	2,50	2,81	2,15	2,48	3,17	1,81	2,52	2,52	2,51
48	Đà Nẵng	3,85	3,84	3,85	4,12	4,31	3,93	2,05	1,43	3,09
49	Quảng Nam	2,85	2,33	3,42	4,34	4,45	4,24	2,51	1,88	3,22
51	Quảng Ngãi	1,88	1,34	2,50	3,98	3,68	4,26	1,51	0,97	2,16
52	Bình Định	1,94	2,11	1,76	3,20	2,99	3,42	1,30	1,66	0,93
54	Phú Yên	1,12	0,82	1,50	1,88	1,85	1,91	0,91	0,55	1,37
56	Khánh Hoà	3,21	2,15	4,43	3,60	2,43	4,81	2,92	1,98	4,12
58	Ninh Thuận	2,76	1,97	3,77	3,86	3,25	4,69	2,11	1,17	3,24

Biểu 32 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	4,19	3,10	5,57	5,04	3,50	7,11	3,62	2,83	4,59
62	Kon Tum	0,57	0,29	0,93	1,22	0,70	1,81	0,20	0,07	0,37
64	Gia Lai	0,60	0,51	0,71	1,27	1,09	1,47	0,33	0,29	0,38
66	Đắk Lắk	3,02	1,72	4,50	3,66	2,76	4,60	2,82	1,42	4,47
67	Đắk Nông	0,23	0,25	0,21	0,59	0,40	0,93	0,16	0,22	0,10
68	Lâm Đồng	1,33	1,23	1,44	1,92	1,70	2,14	0,98	0,97	0,98
70	Bình Phước	2,75	1,96	3,68	4,07	4,01	4,14	2,50	1,59	3,59
72	Tây Ninh	1,17	1,10	1,27	1,60	1,51	1,71	1,09	1,02	1,19
74	Bình Dương	2,48	3,19	1,75	3,00	4,32	1,89	1,37	1,39	1,34
75	Đồng Nai	1,73	1,84	1,60	2,35	2,67	2,01	1,42	1,45	1,38
77	Bà Rịa Vũng Tàu	2,12	1,60	2,78	2,51	2,23	2,84	1,74	1,02	2,71
79	Tp Hồ Chí Minh	3,42	3,76	3,03	3,67	3,88	3,40	2,18	2,99	1,52
80	Long An	1,27	1,07	1,52	1,91	2,07	1,76	1,14	0,87	1,46
82	Tiền Giang	1,85	1,19	2,61	2,99	3,20	2,77	1,68	0,91	2,58
83	Bến Tre	1,61	0,99	2,40	1,92	2,19	1,59	1,58	0,86	2,49
84	Trà Vinh	2,24	1,85	2,72	2,65	2,56	2,75	2,16	1,70	2,71
86	Vĩnh Long	2,89	2,41	3,49	5,03	5,21	4,83	2,54	2,00	3,25
87	Đồng Tháp	2,77	2,00	3,73	2,91	3,02	2,79	2,74	1,81	3,93
89	An Giang	2,56	1,03	4,48	3,47	1,89	5,28	2,16	0,67	4,10
91	Kiên Giang	2,48	1,41	3,98	2,47	2,16	2,94	2,48	1,12	4,35
92	Cần Thơ	3,11	2,47	3,94	2,70	2,57	2,84	3,93	2,29	6,51
93	Hậu Giang	1,24	1,31	1,14	1,84	1,49	2,30	1,00	1,25	0,65
94	Sóc Trăng	3,42	2,68	4,41	3,67	3,10	4,24	3,24	2,46	4,57
95	Bạc Liêu	3,29	2,43	4,46	3,82	3,33	4,45	3,10	2,13	4,46
96	Cà Mau	2,84	2,44	3,46	2,81	3,03	2,56	2,85	2,31	3,76

Biểu 33

TỶ LỆ THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO NHÓM TUỔI, NĂM 2013

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ										
	Tổng số	**1,95**	**1,97**	**1,92**	**3,33**	**3,64**	**2,99**	**1,36**	**1,25**	**1,47**
	15-19 tuổi	5,37	4,99	5,87	10,80	11,85	9,55	4,26	3,67	5,07
	20-24 tuổi	6,59	5,66	7,68	11,22	10,90	11,56	4,84	3,86	6,05
	25-29 tuổi	2,58	2,39	2,79	4,06	4,06	4,06	1,83	1,58	2,10
	30-34 tuổi	1,28	1,02	1,55	1,98	1,88	2,08	0,92	0,58	1,27
	35-39 tuổi	0,91	0,92	0,90	1,41	1,53	1,28	0,67	0,62	0,73
	40-44 tuổi	0,74	0,82	0,67	1,33	1,53	1,12	0,46	0,47	0,45
	45-49 tuổi	0,76	0,84	0,67	1,53	1,55	1,49	0,41	0,51	0,31
	50-54 tuổi	1,34	1,45	1,23	2,79	2,95	2,62	0,63	0,66	0,61
	55-59 tuổi	1,87	3,43	0,20	5,03	8,30	0,42	0,61	1,12	0,12
	60-64 tuổi	0,19	0,20	0,19	0,53	0,69	0,34	0,10	0,05	0,15
	65 tuổi trở lên	0,12	0,11	0,14	0,21	0,17	0,24	0,10	0,09	0,11
V1	**Trung du và miền núi phía Bắc**									
	Tổng số	**0,74**	**0,83**	**0,64**	**2,05**	**2,26**	**1,84**	**0,49**	**0,57**	**0,41**
	15-19 tuổi	1,07	1,13	1,01	5,82	6,00	5,58	0,82	0,84	0,78
	20-24 tuổi	2,93	3,02	2,83	10,88	11,00	10,77	1,96	2,12	1,78
	25-29 tuổi	0,88	0,92	0,85	3,39	2,99	3,74	0,45	0,59	0,31
	30-34 tuổi	0,43	0,41	0,44	1,19	1,57	0,86	0,27	0,19	0,35
	35-39 tuổi	0,17	0,30	0,05	0,48	0,71	0,27	0,11	0,22	0,00
	40-44 tuổi	0,14	0,23	0,05	0,64	1,13	0,20	0,02	0,02	0,01
	45-49 tuổi	0,24	0,28	0,20	0,75	0,85	0,66	0,12	0,16	0,09
	50-54 tuổi	0,47	0,39	0,54	1,13	1,02	1,23	0,30	0,23	0,37
	55-59 tuổi	0,66	1,31	0,02	1,29	2,27	0,10	0,51	1,05	0,00
	60-64 tuổi	0,04	0,04	0,05	0,27	0,24	0,30	0,00	0,00	0,00
	65 tuổi trở lên	0,21	0,00	0,36	0,02	0,00	0,04	0,24	0,00	0,41

Biểu 33 (tiếp theo) *Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2	**Đồng bằng sông Hồng (*)**									
	Tổng số	**1,81**	**2,14**	**1,48**	**3,56**	**3,88**	**3,21**	**1,29**	**1,59**	**1,01**
	15-19 tuổi	7,04	7,88	5,92	14,99	18,94	9,01	5,79	6,02	5,48
	20-24 tuổi	8,47	8,98	7,91	14,49	15,18	13,74	6,87	7,34	6,34
	25-29 tuổi	3,21	3,43	3,00	5,93	5,46	6,48	2,20	2,61	1,80
	30-34 tuổi	1,17	1,26	1,10	2,46	2,14	2,78	0,63	0,85	0,45
	35-39 tuổi	0,76	0,79	0,73	0,86	0,64	1,11	0,73	0,84	0,62
	40-44 tuổi	0,51	0,72	0,32	1,25	1,47	1,02	0,28	0,46	0,11
	45-49 tuổi	0,49	0,60	0,38	1,16	1,10	1,22	0,30	0,44	0,16
	50-54 tuổi	0,72	0,70	0,75	2,20	2,18	2,21	0,28	0,19	0,36
	55-59 tuổi	1,34	2,58	0,19	4,55	6,99	1,24	0,59	1,29	0,00
	60-64 tuổi	0,14	0,25	0,03	1,01	1,80	0,19	0,00	0,00	0,00
	65 tuổi trở lên	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
V3	**Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung**									
	Tổng số	**1,88**	**1,79**	**1,96**	**3,44**	**3,41**	**3,46**	**1,37**	**1,26**	**1,48**
	15-19 tuổi	5,37	5,57	5,12	12,17	12,07	12,30	4,34	4,59	4,01
	20-24 tuổi	8,62	6,63	11,07	15,44	13,89	16,98	6,38	4,54	8,81
	25-29 tuổi	2,87	2,51	3,25	5,71	5,40	6,03	1,83	1,45	2,22
	30-34 tuổi	1,38	0,80	1,94	2,28	1,90	2,62	1,04	0,41	1,67
	35-39 tuổi	0,59	0,61	0,56	1,44	1,41	1,47	0,29	0,33	0,25
	40-44 tuổi	0,61	0,73	0,50	1,20	1,45	0,95	0,39	0,46	0,33
	45-49 tuổi	0,42	0,53	0,33	0,96	1,13	0,79	0,23	0,31	0,16
	50-54 tuổi	0,37	0,53	0,22	0,53	0,65	0,42	0,30	0,48	0,15
	55-59 tuổi	0,66	1,22	0,08	1,80	3,11	0,15	0,32	0,57	0,06
	60-64 tuổi	0,09	0,04	0,13	0,15	0,23	0,08	0,07	0,00	0,14
	65 tuổi trở lên	0,15	0,28	0,03	0,20	0,22	0,17	0,14	0,30	0,00

Biểu 33 (tiếp theo) *Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V4	**Tây Nguyên**									
	Tổng số	**1,38**	**0,95**	**1,86**	**1,90**	**1,53**	**2,27**	**1,18**	**0,74**	**1,69**
	15-19 tuổi	1,77	1,63	1,98	2,76	2,48	3,13	1,61	1,49	1,78
	20-24 tuổi	3,93	1,78	6,72	7,41	5,22	9,78	2,83	0,80	5,62
	25-29 tuổi	2,45	1,22	3,73	3,70	2,35	5,03	2,00	0,84	3,25
	30-34 tuổi	1,28	0,47	2,04	1,22	0,89	1,50	1,31	0,31	2,27
	35-39 tuổi	0,64	0,28	1,00	0,72	0,56	0,87	0,61	0,15	1,06
	40-44 tuổi	0,55	0,70	0,37	0,61	0,13	1,11	0,52	0,94	0,00
	45-49 tuổi	0,63	0,77	0,48	0,94	0,91	0,97	0,47	0,70	0,21
	50-54 tuổi	0,95	0,89	1,00	1,12	1,21	1,03	0,87	0,73	0,99
	55-59 tuổi	1,05	1,93	0,07	1,74	3,24	0,23	0,75	1,39	0,00
	60-64 tuổi	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	65 tuổi trở lên	0,01	0,00	0,01	0,03	0,00	0,06	0,00	0,00	0,00
V5	**Đông Nam Bộ (*)**									
	Tổng số	**1,89**	**1,97**	**1,81**	**2,60**	**3,21**	**2,02**	**1,43**	**1,25**	**1,65**
	15-19 tuổi	6,66	7,05	6,14	10,21	13,41	7,16	5,06	4,78	5,52
	20-24 tuổi	5,39	4,98	5,84	6,39	6,81	6,06	4,61	3,93	5,60
	25-29 tuổi	2,36	2,00	2,72	2,91	3,18	2,68	1,81	0,99	2,77
	30-34 tuổi	1,28	1,15	1,41	1,60	1,77	1,44	1,03	0,73	1,38
	35-39 tuổi	0,90	1,08	0,70	1,24	2,02	0,40	0,66	0,43	0,91
	40-44 tuổi	0,89	1,16	0,60	1,33	2,37	0,31	0,64	0,52	0,78
	45-49 tuổi	0,46	0,63	0,28	1,00	1,72	0,30	0,20	0,12	0,27
	50-54 tuổi	0,91	1,27	0,55	0,76	1,19	0,35	1,01	1,31	0,68
	55-59 tuổi	0,82	1,37	0,11	2,24	3,58	0,35	0,14	0,25	0,00
	60-64 tuổi	0,31	0,51	0,09	0,95	1,65	0,00	0,06	0,00	0,12
	65 tuổi trở lên	0,17	0,00	0,36	0,00	0,00	0,00	0,21	0,00	0,45

Biểu 33 (tiếp theo) *Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6	**Đồng bằng sông Cửu Long**									
	Tổng số	**2,17**	**1,59**	**2,86**	**2,71**	**2,45**	**2,99**	**2,00**	**1,32**	**2,81**
	15-19 tuổi	8,01	4,81	13,29	7,12	6,80	7,60	8,21	4,38	14,73
	20-24 tuổi	6,25	3,81	9,50	8,93	6,64	11,59	5,42	3,01	8,79
	25-29 tuổi	3,16	2,34	4,20	3,89	3,51	4,31	2,90	1,99	4,16
	30-34 tuổi	1,58	0,99	2,21	2,19	1,59	2,80	1,37	0,79	2,01
	35-39 tuổi	1,57	1,33	1,86	1,94	2,01	1,86	1,46	1,13	1,85
	40-44 tuổi	0,93	0,49	1,44	1,35	0,87	1,81	0,78	0,36	1,28
	45-49 tuổi	1,04	1,11	0,96	1,65	1,63	1,67	0,83	0,94	0,70
	50-54 tuổi	1,30	1,19	1,41	1,50	1,77	1,23	1,22	0,98	1,48
	55-59 tuổi	0,65	0,82	0,49	1,26	1,92	0,55	0,45	0,43	0,48
	60-64 tuổi	0,42	0,31	0,55	0,76	0,79	0,72	0,34	0,20	0,51
	65 tuổi trở lên	0,09	0,06	0,13	0,16	0,28	0,00	0,08	0,00	0,17
V7	**Hà Nội**									
	Tổng số	**3,38**	**4,49**	**2,22**	**6,28**	**8,21**	**4,11**	**1,50**	**1,95**	**1,06**
	15-19 tuổi	10,55	12,70	7,66	34,16	42,40	23,56	5,76	6,81	4,32
	20-24 tuổi	8,05	7,88	8,21	17,12	17,16	17,09	4,42	4,40	4,45
	25-29 tuổi	2,31	2,66	1,93	3,44	3,18	3,70	1,60	2,36	0,73
	30-34 tuổi	1,35	1,31	1,39	2,29	2,22	2,35	0,59	0,62	0,56
	35-39 tuổi	0,99	1,19	0,79	1,35	1,61	1,08	0,71	0,85	0,56
	40-44 tuổi	0,80	1,07	0,52	1,12	1,36	0,86	0,55	0,85	0,27
	45-49 tuổi	1,66	1,57	1,76	3,36	3,08	3,71	0,64	0,53	0,74
	50-54 tuổi	4,39	5,45	3,28	8,48	9,73	6,96	1,22	1,68	0,78
	55-59 tuổi	11,03	18,11	0,33	23,98	32,89	0,70	2,33	4,31	0,18
	60-64 tuổi	0,41	0,47	0,37	1,61	1,60	1,61	0,00	0,00	0,00
	65 tuổi trở lên	0,47	0,23	0,67	1,56	0,74	2,30	0,00	0,00	0,00

Biểu 33 (tiếp theo) *Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V8	**Thành phố Hồ Chí Minh**									
	Tổng số	**3,23**	**3,61**	**2,79**	**3,46**	**3,73**	**3,14**	**2,06**	**2,89**	**1,42**
	15-19 tuổi	13,12	14,73	11,67	14,27	16,07	12,64	9,27	10,17	8,47
	20-24 tuổi	9,37	11,18	7,55	10,18	11,67	8,50	6,14	8,55	4,57
	25-29 tuổi	3,21	4,10	2,44	3,50	4,35	2,74	1,87	2,79	1,23
	30-34 tuổi	1,74	1,96	1,50	1,88	2,09	1,65	1,08	1,27	0,94
	35-39 tuổi	1,67	1,73	1,60	1,92	1,91	1,94	0,57	0,74	0,45
	40-44 tuổi	1,84	2,23	1,35	1,97	2,23	1,61	1,18	2,18	0,26
	45-49 tuổi	1,98	1,89	2,10	2,09	1,82	2,44	1,34	2,37	0,41
	50-54 tuổi	4,52	3,83	5,41	4,80	3,94	6,00	2,22	2,63	1,90
	55-59 tuổi	3,49	5,63	0,00	3,60	5,61	0,00	2,70	5,83	0,00
	60-64 tuổi	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	65 tuổi trở lên	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

Lưu ý: (*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 34

TỶ TRỌNG PHƯƠNG THỨC TÌM VIỆC/XIN VIỆC CỦA NHỮNG NGƯỜI ĐANG TÌM VIỆC TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2013

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Cách thức tìm việc/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ										
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Nộp đơn xin việc	35,1	32,0	39,3	33,5	30,9	37,1	36,8	33,2	41,5
	Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	3,8	3,9	3,5	4,5	4,5	4,4	3,0	3,2	2,7
	Qua bạn bè/người thân	53,8	57,9	48,2	54,0	58,2	47,9	53,7	57,6	48,5
	Đặt quảng cáo tìm việc	0,3	0,3	0,4	0,6	0,6	0,5	0,1	0,0	0,3
	Qua thông báo tuyển người	5,4	4,5	6,5	6,2	4,6	8,4	4,5	4,5	4,5
	Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh	0,5	0,4	0,6	0,6	0,6	0,8	0,3	0,3	0,4
	Khác	1,1	0,9	1,5	0,7	0,6	0,9	1,6	1,2	2,2
V1	**Trung du và miền núi phía Bắc**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Nộp đơn xin việc	41,2	35,3	50,4	41,4	33,1	51,8	41,1	37,0	48,6
	Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	5,7	7,9	2,5	3,1	4,2	1,7	8,2	10,9	3,3
	Qua bạn bè/người thân	43,4	50,1	33,1	48,8	55,7	40,1	38,3	45,6	24,8
	Đặt quảng cáo tìm việc	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Qua thông báo tuyển người	7,5	5,0	11,2	3,4	3,5	3,2	11,4	6,3	20,7
	Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh	0,3	0,3	0,3	0,6	0,8	0,5	0,0	0,0	0,0
	Khác	1,9	1,4	2,6	2,7	2,8	2,6	1,0	0,2	2,5

Biểu 34 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Cách thức tìm việc/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2	**Đồng bằng sông Hồng (*)**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Nộp đơn xin việc	37,3	36,4	38,8	28,5	28,9	27,9	44,6	41,9	49,8
	Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	3,3	3,2	3,5	3,8	3,8	3,9	2,9	2,8	3,1
	Qua bạn bè/người thân	49,8	50,6	48,4	61,0	61,7	60,1	40,4	42,5	36,5
	Đặt quảng cáo tìm việc	0,2	0,2	0,2	0,4	0,4	0,3	0,0	0,0	0,0
	Qua thông báo tuyển người	6,7	7,3	5,8	5,7	4,7	6,9	7,6	9,2	4,6
	Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh	0,4	0,5	0,3	0,5	0,5	0,5	0,3	0,5	0,0
	Khác	2,3	1,9	3,1	0,1	0,0	0,3	4,2	3,2	6,0
V3	**Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Nộp đơn xin việc	39,9	32,0	50,5	38,2	32,4	46,0	41,5	31,6	54,2
	Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	2,4	2,8	1,8	2,5	3,4	1,2	2,3	2,3	2,3
	Qua bạn bè/người thân	52,6	59,5	43,5	54,5	60,0	47,0	51,0	59,1	40,6
	Đặt quảng cáo tìm việc	0,2	0,3	0,2	0,5	0,6	0,4	0,0	0,0	0,0
	Qua thông báo tuyển người	3,1	3,5	2,6	2,5	2,0	3,2	3,6	4,8	2,1
	Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh	0,6	0,8	0,3	0,6	0,6	0,6	0,5	0,9	0,0
	Khác	1,1	1,1	1,1	1,2	1,0	1,5	1,1	1,3	0,8

Biểu 34 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Cách thức tìm việc/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V4	**Tây Nguyên**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Nộp đơn xin việc	38,5	32,3	43,2	44,0	37,0	49,8	33,3	27,4	37,4
	Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	1,7	0,9	2,4	3,6	1,7	5,2	0,0	0,0	0,0
	Qua bạn bè/người thân	52,3	64,0	43,5	51,1	59,4	44,1	53,5	68,8	42,9
	Đặt quảng cáo tìm việc	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Qua thông báo tuyển người	3,4	2,1	4,4	1,2	1,6	0,9	5,4	2,7	7,3
	Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh	1,7	0,0	2,9	0,0	0,0	0,0	3,2	0,0	5,4
	Khác	2,4	0,6	3,7	0,1	0,3	0,0	4,5	1,0	6,9
V5	**Đông Nam Bộ (*)**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Nộp đơn xin việc	37,5	39,6	34,0	37,9	40,7	33,3	36,8	37,9	35,0
	Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	3,8	5,3	1,5	5,1	8,1	0,0	2,1	1,2	3,3
	Qua bạn bè/người thân	44,3	45,9	41,8	34,2	37,0	29,4	58,1	58,3	57,7
	Đặt quảng cáo tìm việc	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Qua thông báo tuyển người	13,2	8,2	21,2	20,8	12,4	34,8	2,9	2,2	3,9
	Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh	0,0	0,0	0,1	0,1	0,0	0,2	0,0	0,0	0,0
	Khác	1,2	1,1	1,3	1,9	1,7	2,4	0,2	0,3	0,0

Biểu 34 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Cách thức tìm việc/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6	**Đồng bằng sông Cửu Long**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Nộp đơn xin việc	28,0	25,7	30,4	26,0	24,1	28,5	29,0	26,7	31,2
	Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	3,0	3,3	2,7	2,0	2,4	1,6	3,5	3,9	3,2
	Qua bạn bè/người thân	66,6	69,4	63,6	68,7	70,4	66,5	65,5	68,8	62,4
	Đặt quảng cáo tìm việc	0,1	0,0	0,3	0,2	0,0	0,4	0,1	0,0	0,2
	Qua thông báo tuyển người	1,3	1,2	1,3	2,4	3,0	1,6	0,7	0,2	1,2
	Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh	0,1	0,1	0,1	0,3	0,2	0,5	0,0	0,0	0,0
	Khác	0,9	0,3	1,6	0,4	0,0	0,9	1,2	0,5	1,9
V7	**Hà Nội**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Nộp đơn xin việc	29,9	27,1	34,1	31,0	27,0	36,3	27,9	27,4	28,7
	Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	3,3	2,4	4,7	4,6	3,1	6,7	0,9	1,3	0,0
	Qua bạn bè/người thân	56,2	62,8	46,1	53,7	60,9	43,9	60,9	65,9	51,3
	Đặt quảng cáo tìm việc	2,5	2,4	2,7	3,4	3,9	2,8	0,9	0,0	2,6
	Qua thông báo tuyển người	6,2	3,6	10,1	4,9	2,5	8,2	8,6	5,3	14,8
	Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh	1,9	1,7	2,3	2,4	2,7	2,1	0,9	0,0	2,7
	Khác	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 34 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Cách thức tìm việc/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V8	**Thành phố Hồ Chí Minh**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Nộp đơn xin việc	32,9	31,1	35,9	32,2	30,4	35,3	37,6	36,2	39,6
	Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	8,1	6,4	11,0	8,7	6,6	12,2	4,5	4,8	3,9
	Qua bạn bè/người thân	50,8	56,9	40,7	51,6	57,6	41,5	45,4	51,9	36,0
	Đặt quảng cáo tìm việc	0,1	0,0	0,2	0,0	0,0	0,0	0,6	0,0	1,6
	Qua thông báo tuyển người	7,6	5,5	11,0	7,1	5,4	9,9	10,8	6,4	17,1
	Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh	0,3	0,0	0,9	0,4	0,0	1,0	0,0	0,0	0,0
	Khác	0,1	0,1	0,3	0,0	0,0	0,0	1,1	0,6	1,8

Lưu ý: (*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 35

SỐ NGƯỜI KHÔNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO QUÝ CỦA NĂM 2013

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**15 293,4**	**5 877,1**	**9 416,3**	**15 322,8**	**6 018,7**	**9 304,1**	**15 095,8**	**5 760,0**	**9 335,8**	**15 366,9**	**5 829,7**	**9 537,3**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1 245,4	540,4	705,0	1 188,4	532,6	655,8	1 064,0	451,4	612,5	1 193,7	513,5	680,2
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	2 371,2	1 046,9	1 324,3	2 394,0	1 062,8	1 331,2	2 306,5	1 017,5	1 289,1	2 334,5	1 046,3	1 288,2
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	2 905,5	1 200,9	1 704,6	2 997,5	1 258,7	1 738,9	2 950,6	1 177,5	1 773,1	2 942,2	1 166,8	1 775,4
V4	Tây Nguyên	655,4	280,6	374,8	648,5	274,9	373,7	636,0	269,9	366,1	642,1	271,2	370,9
V5	Đông Nam Bộ (*)	1 295,2	458,6	836,5	1 324,9	457,6	867,4	1 306,5	447,2	859,4	1 344,0	467,5	876,4
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	3 031,6	938,0	2 093,5	3 001,6	995,4	2 006,2	3 062,7	992,2	2 070,5	3 051,1	967,9	2 083,2
V7	Hà Nội	1 563,8	667,8	895,9	1 567,4	673,4	894,0	1 518,7	643,4	875,2	1 539,3	639,1	900,3
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	2 225,3	743,7	1 481,6	2 200,4	763,4	1 437,1	2 250,8	760,9	1 489,9	2 320,0	757,3	1 562,7
THÀNH THỊ		**6 677,3**	**2 534,8**	**4 142,4**	**6 776,2**	**2 604,7**	**4 171,5**	**6 745,7**	**2 549,9**	**4 195,8**	**6 801,1**	**2 538,0**	**4 263,1**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	358,2	157,0	201,2	358,7	155,6	203,1	352,4	153,5	198,9	356,4	150,4	206,0
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	777,1	344,8	432,3	797,2	365,7	431,5	776,0	353,2	422,8	775,2	354,6	420,7
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	1 036,5	433,2	603,2	1 109,5	450,1	659,4	1 131,9	457,3	674,5	1 075,8	431,2	644,6
V4	Tây Nguyên	245,6	101,8	143,8	261,7	109,5	152,2	238,5	92,7	145,8	233,4	84,4	149,0
V5	Đông Nam Bộ (*)	539,7	176,0	363,7	550,9	180,2	370,7	538,9	175,0	363,9	550,0	182,8	367,2
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	947,2	282,3	664,9	957,3	291,1	666,1	966,0	295,3	670,7	984,4	297,7	686,7
V7	Hà Nội	868,1	369,1	499,1	864,3	366,1	498,2	834,7	344,1	490,6	849,5	354,0	495,5
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	1 904,9	670,6	1 234,3	1 876,6	686,3	1 190,3	1 907,4	678,8	1 228,5	1 976,3	682,9	1 293,4

Biểu 35 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2013)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2013)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2013)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2014)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		**8 616,1**	**3 342,2**	**5 273,9**	**8 546,6**	**3 414,0**	**5 132,6**	**8 350,1**	**3 210,1**	**5 140,0**	**8 565,8**	**3 291,7**	**5 274,2**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	887,2	383,4	503,8	829,7	377,0	452,7	711,6	297,9	413,6	837,3	363,1	474,2
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	1 594,1	702,2	891,9	1 596,8	697,1	899,7	1 530,5	664,2	866,3	1 559,3	691,8	867,5
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	1 869,1	767,7	1 101,4	1 888,0	808,6	1 079,4	1 818,8	720,2	1 098,6	1 866,4	735,6	1 130,8
V4	Tây Nguyên	409,9	178,8	231,1	386,8	165,3	221,5	397,5	177,3	220,3	408,7	186,8	221,9
V5	Đông Nam Bộ (*)	755,5	282,6	472,9	774,0	277,4	496,6	767,6	272,2	495,4	794,0	284,7	509,2
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2 084,3	655,7	1 428,6	2 044,3	704,3	1 340,1	2 096,7	696,9	1 399,8	2 066,7	670,2	1 396,5
V7	Hà Nội	695,6	298,8	396,9	703,1	307,3	395,8	684,0	299,3	384,7	689,8	285,1	404,7
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	320,4	73,1	247,3	323,8	77,1	246,7	343,4	82,0	261,4	343,7	74,4	269,3

Lưu ý: (*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 36

CƠ CẤU TUỔI CỦA NHỮNG NGƯỜI KHÔNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ
TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2013

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ										
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	15-19 tuổi	28,0	36,2	22,9	23,0	30,0	18,7	32,0	40,9	26,3
	20-24 tuổi	8,7	9,8	8,1	10,2	12,1	9,1	7,5	8,0	7,2
	25-29 tuổi	2,8	1,7	3,5	3,0	2,2	3,5	2,6	1,4	3,4
	30-34 tuổi	2,3	1,0	3,1	2,7	1,1	3,6	2,0	1,0	2,7
	35-39 tuổi	2,2	1,2	2,8	2,6	1,0	3,5	1,9	1,3	2,3
	40-44 tuổi	2,3	1,3	3,0	2,9	1,4	3,9	1,8	1,2	2,2
	45-49 tuổi	2,9	1,8	3,5	3,6	2,0	4,6	2,3	1,7	2,7
	50-54 tuổi	4,2	3,2	4,8	5,6	3,8	6,7	3,0	2,8	3,2
	55-59 tuổi	6,1	4,5	7,1	8,4	6,0	9,8	4,3	3,3	4,9
	60-64 tuổi	7,5	7,3	7,6	9,7	9,8	9,6	5,8	5,4	6,0
	65 tuổi trở lên	33,0	32,0	33,7	28,4	30,6	27,0	36,7	33,1	39,0
V1	**Trung du và miền núi phía Bắc**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	15-19 tuổi	31,1	38,3	25,7	24,0	29,2	20,2	34,2	42,2	28,1
	20-24 tuổi	4,9	5,2	4,8	6,1	6,4	5,9	4,4	4,6	4,3
	25-29 tuổi	1,5	1,4	1,5	1,5	1,2	1,7	1,5	1,4	1,5
	30-34 tuổi	1,1	1,4	0,9	1,1	1,1	1,1	1,2	1,6	0,8
	35-39 tuổi	0,9	1,2	0,6	0,9	1,0	0,9	0,8	1,2	0,5
	40-44 tuổi	0,9	0,9	0,9	1,0	0,9	1,1	0,8	0,9	0,8
	45-49 tuổi	1,6	1,5	1,7	2,1	1,6	2,5	1,4	1,4	1,3
	50-54 tuổi	3,6	3,8	3,4	6,6	5,9	7,1	2,3	2,9	1,8
	55-59 tuổi	5,8	5,8	5,8	11,4	9,8	12,6	3,4	4,0	2,9
	60-64 tuổi	6,3	6,0	6,6	10,9	10,8	10,9	4,4	3,9	4,7
	65 tuổi trở lên	42,3	34,7	48,1	34,4	32,2	36,1	45,7	35,7	53,4

Biểu 36 (tiếp theo) *Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2	**Đồng bằng sông Hồng (*)**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	15-19 tuổi	29,4	35,2	24,8	23,7	27,1	20,9	32,2	39,4	26,7
	20-24 tuổi	6,7	7,5	6,1	7,7	8,7	6,9	6,3	6,9	5,8
	25-29 tuổi	1,7	1,3	2,0	2,0	1,7	2,3	1,5	1,1	1,9
	30-34 tuổi	0,9	0,8	1,0	1,2	0,8	1,6	0,8	0,8	0,8
	35-39 tuổi	1,0	0,9	1,0	1,3	1,1	1,4	0,8	0,8	0,8
	40-44 tuổi	0,9	1,0	0,8	1,2	0,9	1,5	0,8	1,0	0,6
	45-49 tuổi	1,5	1,5	1,5	2,3	2,0	2,5	1,1	1,2	1,0
	50-54 tuổi	3,3	3,3	3,2	5,3	4,2	6,2	2,3	2,9	1,8
	55-59 tuổi	5,2	4,3	6,0	8,7	7,3	9,9	3,5	2,7	4,1
	60-64 tuổi	8,1	8,1	8,1	12,3	12,2	12,4	6,0	6,0	6,0
	65 tuổi trở lên	41,3	36,1	45,4	34,3	34,1	34,5	44,7	37,1	50,6
V3	**Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	15-19 tuổi	33,3	41,0	28,1	30,0	36,5	25,6	35,3	43,6	29,6
	20-24 tuổi	8,3	9,4	7,6	9,8	10,6	9,2	7,5	8,6	6,7
	25-29 tuổi	2,0	1,4	2,4	2,4	1,6	2,9	1,8	1,3	2,1
	30-34 tuổi	1,5	0,9	1,8	1,6	0,8	2,1	1,4	1,0	1,6
	35-39 tuổi	1,4	1,3	1,5	1,5	1,1	1,8	1,3	1,4	1,3
	40-44 tuổi	1,7	1,4	1,9	2,3	1,6	2,7	1,3	1,3	1,3
	45-49 tuổi	2,0	1,8	2,1	2,9	2,4	3,3	1,5	1,4	1,5
	50-54 tuổi	2,8	2,4	3,1	4,5	3,7	5,1	1,8	1,6	1,9
	55-59 tuổi	4,8	3,6	5,7	7,3	5,6	8,5	3,3	2,4	4,0
	60-64 tuổi	6,0	5,9	6,0	8,1	8,1	8,0	4,8	4,7	4,8
	65 tuổi trở lên	36,2	31,0	39,8	29,6	28,0	30,7	40,1	32,7	45,2

Biểu 36 (tiếp theo) *Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V4	**Tây Nguyên**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	15-19 tuổi	48,3	56,3	42,4	42,9	47,7	39,8	51,5	60,9	44,1
	20-24 tuổi	4,6	4,9	4,4	6,8	8,1	5,9	3,3	3,1	3,4
	25-29 tuổi	2,1	1,4	2,6	2,7	1,7	3,3	1,7	1,2	2,1
	30-34 tuổi	1,8	1,2	2,2	1,8	1,0	2,3	1,7	1,2	2,1
	35-39 tuổi	1,4	0,9	1,8	1,3	0,9	1,5	1,5	0,9	1,9
	40-44 tuổi	1,5	1,1	1,8	1,8	1,2	2,3	1,3	1,1	1,5
	45-49 tuổi	1,3	0,9	1,7	2,1	1,1	2,7	0,9	0,7	1,0
	50-54 tuổi	2,9	2,2	3,5	3,7	3,3	4,0	2,5	1,6	3,1
	55-59 tuổi	4,0	2,7	4,9	5,2	4,5	5,6	3,2	1,6	4,5
	60-64 tuổi	4,6	4,2	4,9	5,2	4,8	5,5	4,2	3,9	4,5
	65 tuổi trở lên	27,6	24,4	29,9	26,5	25,7	27,0	28,2	23,6	31,8
V5	**Đông Nam Bộ (*)**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	15-19 tuổi	28,8	39,1	23,3	25,3	35,6	20,3	31,3	41,4	25,5
	20-24 tuổi	9,1	11,1	8,1	10,4	13,2	9,1	8,2	9,8	7,3
	25-29 tuổi	3,8	1,7	5,0	4,3	1,9	5,5	3,5	1,5	4,6
	30-34 tuổi	3,7	1,5	5,0	4,9	2,0	6,3	2,9	1,1	3,9
	35-39 tuổi	2,7	1,1	3,6	3,4	0,6	4,8	2,2	1,4	2,7
	40-44 tuổi	3,1	1,4	4,1	3,3	0,9	4,4	3,1	1,7	3,8
	45-49 tuổi	3,8	2,2	4,6	3,8	2,1	4,7	3,7	2,2	4,6
	50-54 tuổi	5,1	3,8	5,8	5,3	4,0	6,0	4,9	3,6	5,7
	55-59 tuổi	7,1	5,1	8,2	7,8	6,7	8,3	6,6	4,1	8,0
	60-64 tuổi	6,6	5,6	7,2	6,8	5,8	7,3	6,5	5,5	7,1
	65 tuổi trở lên	26,1	27,5	25,3	24,6	27,1	23,4	27,1	27,6	26,7

Biểu 36 (tiếp theo) *Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6	**Đồng bằng sông Cửu Long**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	15-19 tuổi	24,9	35,9	19,7	21,8	32,4	17,1	26,3	37,4	21,0
	20-24 tuổi	8,3	7,9	8,5	9,0	10,6	8,3	8,0	6,8	8,6
	25-29 tuổi	4,4	1,9	5,7	4,6	2,3	5,6	4,4	1,7	5,7
	30-34 tuổi	3,7	1,1	5,0	4,3	1,5	5,6	3,5	0,9	4,7
	35-39 tuổi	3,6	2,1	4,2	3,6	1,5	4,5	3,6	2,4	4,1
	40-44 tuổi	3,3	1,8	4,0	4,1	2,0	5,0	3,0	1,7	3,6
	45-49 tuổi	4,4	2,9	5,1	5,1	3,3	5,9	4,0	2,7	4,7
	50-54 tuổi	4,8	3,9	5,3	6,5	4,6	7,3	4,1	3,6	4,3
	55-59 tuổi	5,8	4,4	6,5	7,6	5,5	8,5	5,0	3,9	5,5
	60-64 tuổi	6,9	6,5	7,2	8,2	8,8	8,0	6,4	5,5	6,8
	65 tuổi trở lên	29,8	31,7	28,9	25,3	27,6	24,4	31,8	33,4	31,1
V7	**Hà Nội**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	15-19 tuổi	24,1	28,0	21,3	18,6	23,4	15,2	30,9	33,4	28,9
	20-24 tuổi	12,5	14,5	11,1	12,0	14,1	10,6	13,1	14,9	11,8
	25-29 tuổi	1,7	1,4	1,8	1,8	1,8	1,8	1,4	1,0	1,8
	30-34 tuổi	1,2	0,7	1,5	1,5	0,8	2,1	0,8	0,7	0,8
	35-39 tuổi	1,1	0,6	1,4	1,4	0,7	1,9	0,7	0,6	0,8
	40-44 tuổi	1,1	0,8	1,4	1,6	1,1	2,1	0,5	0,5	0,5
	45-49 tuổi	1,5	0,8	2,1	2,0	0,7	2,9	1,0	0,8	1,1
	50-54 tuổi	3,3	2,4	4,0	4,0	2,0	5,5	2,5	2,9	2,2
	55-59 tuổi	6,2	2,7	8,7	7,7	2,3	11,7	4,3	3,2	5,1
	60-64 tuổi	11,0	10,6	11,2	14,0	13,1	14,6	7,3	7,6	7,0
	65 tuổi trở lên	36,3	37,5	35,4	35,2	40,1	31,7	37,6	34,3	40,0

Biểu 36 (tiếp theo) *Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V8	**Thành phố Hồ Chí Minh**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	15-19 tuổi	18,5	26,9	14,2	17,8	25,8	13,4	22,7	36,7	18,5
	20-24 tuổi	12,2	15,9	10,2	12,5	16,2	10,5	10,2	14,1	9,0
	25-29 tuổi	3,8	3,4	4,1	3,6	3,5	3,6	5,4	2,7	6,2
	30-34 tuổi	3,6	1,3	4,9	3,2	1,2	4,4	6,0	2,2	7,1
	35-39 tuổi	4,2	1,0	5,8	3,9	1,0	5,6	5,4	1,2	6,6
	40-44 tuổi	4,6	1,6	6,1	4,5	1,7	6,0	5,6	1,0	7,0
	45-49 tuổi	4,9	2,1	6,3	4,8	1,9	6,4	5,2	3,9	5,6
	50-54 tuổi	6,8	3,9	8,3	6,8	3,9	8,3	6,8	3,6	7,8
	55-59 tuổi	9,1	7,1	10,1	9,4	7,0	10,8	7,2	7,9	7,0
	60-64 tuổi	9,1	9,5	8,8	9,5	10,0	9,2	6,4	5,3	6,7
	65 tuổi trở lên	23,2	27,3	21,2	24,0	27,9	21,8	19,1	21,5	18,4

Lưu ý: (*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Phần 3
THIẾT KẾ ĐIỀU TRA VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN

I. THIẾT KẾ VÀ ƯỚC LƯỢNG MẪU

1. Dàn chọn mẫu

Mẫu của cuộc Điều tra lao động và việc làm năm 2013 là mẫu hệ thống phân tầng hai cấp, đảm bảo mức độ đại diện của số liệu tổng hợp theo quý đối với cả nước, khu vực thành thị và nông thôn, 6 vùng kinh tế - xã hội, Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh và theo năm đối với 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tạo thành một tầng chính với hai tầng thứ cấp là khu vực thành thị và khu vực nông thôn. Dàn chọn mẫu là các địa bàn điều tra mẫu 15% của Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009.

2. Xác định cỡ mẫu và phân bổ mẫu

Điều tra lao động việc làm là một cuộc điều tra chọn mẫu. Mẫu của điều tra là mẫu phân tầng 2 giai đoạn và được thiết kế như sau:

Giai đoạn 1 (chọn địa bàn): Mỗi tỉnh, thành phố tạo thành một tầng chính, mỗi tầng chính được chia ra 02 tầng thứ cấp là thành thị và nông thôn. Ở giai đoạn này, danh sách địa bàn điều tra của tỉnh, thành phố (dàn mẫu chủ - lấy từ mẫu 15% trong Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009) được chia thành 02 dàn mẫu độc lập (thành thị và nông thôn) và chọn các địa bàn theo phương pháp phân bổ Kish.

Giai đoạn 2 (chọn hộ): Mỗi địa bàn đã xác định ở Giai đoạn 1, áp dụng phương pháp chọn hệ thống chọn ra 15 hộ (đối với 55 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) hoặc 20 hộ (đối với 8 tỉnh: Cao Bằng, Bắc Kạn, Lào Cai, Lai Châu, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Nông và Bình Dương) để điều tra.

Tổng thể mục tiêu (U) cho điều tra lao động việc làm năm 2013 bao gồm những người từ 15 tuổi trở lên (dân số độ tuổi có khả năng lao động). Đơn vị chọn mẫu là hộ dân cư; tất cả những đối tượng thuộc diện phỏng vấn trong các hộ được chọn sẽ tạo thành mẫu của cuộc điều tra.

Điều tra lao động và việc làm năm 2013 được tiến hành với quy mô 50.640 hộ/quý, tức là 16.880 hộ/tháng. Quy mô mẫu được phân bổ bảo đảm mức đại diện thống kê của số liệu tính theo quý cho cấp vùng và theo năm cho cấp tỉnh.

Các cỡ mẫu đã được điều chỉnh như sau: tổng các cỡ mẫu thành thị và nông thôn được phân bổ lại theo các vùng lấy mẫu và dựa trên nguyên lý phân bổ mẫu Kish. Việc phân bổ lại này được kỳ vọng sẽ là tối ưu cho cả thành thị và nông thôn, đồng thời đáp ứng được các mục tiêu tính toán.

Các ước lượng cho cấp toàn quốc và các nhóm dân số được phân tổ theo vùng lấy mẫu (như giới tính, dân tộc, tình trạng hoạt động kinh tế…) và các ước lượng về sự khác biệt giữa các nhóm.

Nhằm tăng hiệu quả thiết kế và bảo đảm độ tin cậy của mẫu điều tra, mẫu được chọn luân phiên theo cơ chế 2-2-2. Theo cơ chế này, mỗi địa bàn điều tra được chia thành 02 nhóm luân phiên, các hộ sẽ được đưa vào mẫu trong 2 quý liền kề, rồi bị loại ra khỏi mẫu trong 2 quý sau đó, rồi lại được đưa vào mẫu trong 2 quý liền kề tiếp theo. Mỗi địa bàn chỉ được chọn vào mẫu tối đa 4 lần trong một năm.

3. Ước lượng mẫu

Quyền số chung có thể được tính toán dựa vào xác suất/quyền số sau:

1) Quyền số thiết kế (quyền số cơ bản): dựa vào xác suất;
2) Hệ số hiệu chỉnh quyền số do thay đổi số hộ hoặc thay đổi tổng số địa bàn do mất đi mà không chọn thay thế;
3) Hệ số hiệu chỉnh quyền số theo cơ cấu tổng thể nghiên cứu (gia quyền).

Ký hiệu:

W_{1hji} - Quyền số thiết kế (quyền số cơ bản) của địa bàn *j*, tầng *h*;

W_{2hji} - Hệ số hiệu chỉnh quyền số do số hộ (dân số) thay đổi;

W_{3hji} - Hệ số hiệu chỉnh quyền số theo quy mô địa bàn trung bình của tầng *h*;

W_{4hji} - Hệ số hiệu chỉnh quyền số do số địa bàn điều tra thay đổi;

W_{5hji} - Hệ số hiệu chỉnh quyền số theo cơ cấu tổng thể nghiên cứu;

W_{hji} - Quyền số mẫu đối với hộ hoặc dân số nam/nữ của địa bàn *j* tầng *h*.

Xác định quyền số cơ bản

Giả sử a_h là số địa bàn điều tra được chọn trong tầng h và N_h là tổng số địa bàn của tầng h. Do mẫu được chọn độc lập ở từng tầng theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống, nên xác suất chọn cơ bản được tính theo công thức sau: $P_{1hji} = \frac{a_h}{N_h}$ và quyền số cơ bản (quyền số thiết kế) của địa bàn j thuộc tầng h là nghịch đảo của xác suất chọn, được tính như sau:

$$W_{1hji} = \frac{1}{P_{1hji}} = \frac{N_h}{a_h} \approx \frac{M_h}{\sum m_{hj}}$$

Trong đó, M_h là tổng số hộ (dân số) của tầng h và $\sum m_{hj}$ là tổng số hộ (dân số) của các địa bàn đã chọn điều tra của tầng h.

Xác định hệ số hiệu chỉnh quyền số do thay đổi số hộ (dân số) và số địa bàn

a) Hiệu chỉnh quyền số do thay đổi số hộ (dân số):
Giả sử m_{hj} là tổng số hộ (dân số) khi lập bảng kê của địa bàn j của tầng h và m^*_{hj} là tổng số hộ (dân số) khi điều tra của địa bàn j của tầng h. Do các địa bàn trong từng tầng được chọn với xác suất như nhau và được chọn từ dàn mẫu của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 và hệ số hiệu chỉnh do thay đổi số hộ (dân số) được tính theo công thức sau:

$$W_{2hji} = \frac{1}{P_{2hji}} = \frac{m_{hj}}{m^*_{hj}}$$

Các địa bàn của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 được phân chia với quy mô không đều nhau, nên cần phải xác định hệ số điều chỉnh quy mô hộ/dân số của các địa bàn Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 về quy mô hộ/dân số trung bình của tầng đó. Giả sử $\overline{m}_{hj}$ là tổng số hộ (dân số) trung bình của địa bàn thuộc tầng h và và hệ số hiệu chỉnh do thay đổi số hộ (dân số) được tính theo công thức sau:

$$W_{3hji} = \frac{1}{P_{3hji}} = \frac{\overline{m}_{hj}}{m_{hj}}$$

b) Hiệu chỉnh quyền số do thay đổi số địa bàn:

Theo quy định: nếu địa bàn nào đã được chọn mà trong quá trình hiệu chỉnh sơ đồ - bảng kê phát hiện đã bị giải toả hoặc mất đi thì được phép thay thế bằng 1 địa bàn liền kề, không thay đổi tổng số địa bàn đã được chọn. Nên:

$$W_{4hji} = \frac{1}{P_{4hji}} = 1$$

Xác định hệ số hiệu chỉnh quyền số theo cơ cấu tổng thể (gia quyền theo tỷ trọng dân số nghiên cứu)

Giả sử m^*_{hji} là tổng số hộ (dân số nam/nữ) khi điều tra của địa bàn *j* tầng *h*; $m^{*'}_{hji}$ là tổng số hộ (dân số nam/nữ) hiệu chỉnh theo tỷ trọng thành thị/nông thôn và nam nữ của địa bàn *j* tầng *h* và tính theo công thức:

$$m^{*'}_{hji} = m^*_{hj} \text{ x } \frac{M^*_{hi}}{M^*_h}$$

Trong đó:

m^*_{hj} dân số nam/nữ thu được từ điều tra mẫu của địa bàn *j* tầng *h*;

M^*_{hi} ước dân số nam/nữ chia theo thành thị/nông thôn của tầng *h*; (i = 1 – thành thị ; i = 2 – nông thôn)

M^*_h ước dân số của tầng h.

Hệ số hiệu chỉnh theo cơ cấu tổng thể của dân số ước lượng đến thời điểm điều tra được xác định như sau :

$$W_{5hji} = \frac{1}{P_{5hji}} = \frac{m^{*'}_{hji}}{m^*_{hji}} \text{x} \frac{M^*_h}{M_h} = \frac{m^*_{hj}}{m^*_{hji}} \text{x} \frac{M^*_{hi}}{M^*_h} \text{x} \frac{M^*_h}{M_h} = \frac{m^*_{hj}}{m^*_{hji}} \text{x} \frac{M^*_{hi}}{M_h}$$

Vì phân bổ mẫu là không tỷ lệ thuận đối với các tổng thể nghiên cứu, nên các quyền số mẫu sẽ được tính cho tất cả các phân tích sử dụng số liệu của điều tra nhằm đảm bảo tính đại diện thực tế của mẫu. Quyền số mẫu đối với mỗi hộ (hoặc dân số loại *i*) của địa bàn *j* thuộc tầng *h* là nghịch đảo của xác suất chọn:

$$W_{hji} = 1/P_{hji} = W_{1hji} \text{ x } W_{2hji} \text{ x } W_{3hji} \text{ x } W_{4hji} \text{ x } W_{5hji}$$

$$W_{hji} = 1/P_{hji} = \frac{M_h}{\sum m_{hj}} \text{ x } \frac{m_{hj}}{m^*_{hj}} \text{ x } \frac{\overline{m}_{hj}}{m_{hj}} \text{ x } \frac{m^*_{hj}}{m^*_{hji}} \text{ x } \frac{M^*_{hi}}{M_h} = \frac{\overline{m}_{hj}}{\sum m_{hj}} \text{ x } \frac{M^*_{hi}}{m^*_{hji}}$$

Dân số dùng để xác định hệ số suy rộng được ước lượng theo thành thị/nông thôn và giới tính cho 63 tỉnh/thành phố. Đối với các số liệu năm sử dụng dân số

trung bình (giữa năm) để ước lượng. Đối với các số liệu quý sử dụng dân số tại thời điểm cuối quý để ước lượng, ví dụ các số liệu quý 4 năm 2013 sẽ sử dụng dân số tại thời điểm 0 giờ ngày 1/1/2014 để ước lượng.

Số liệu sử dụng để tính toán quyền số quý là số liệu của 3 tháng trong quý, số liệu sử dụng để tính toán quyền số năm là số liệu của 12 tháng trong năm.

Vụ Thống kê Dân số - Lao động đã phối hợp chặt chẽ với Trung tâm Tin học Thống kê Khu vực I lập trình, tính toán cụ thể và kiểm tra chính xác các quyền số trên cho tất cả địa bàn của cuộc điều tra.

II. CÁC ĐỊNH NGHĨA VÀ KHÁI NIỆM

1. Sơ đồ khái niệm

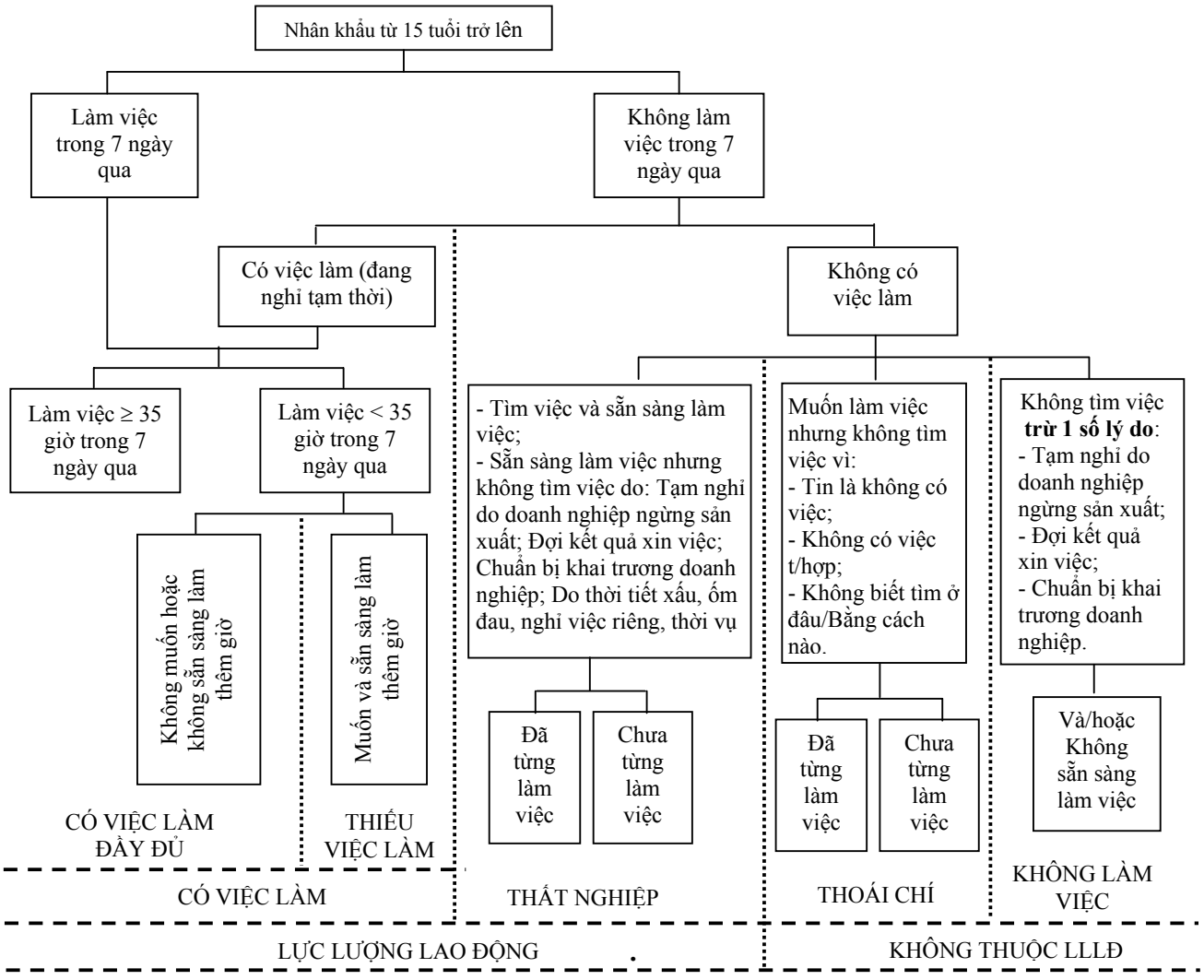

2. Các định nghĩa và khái niệm

(1) Hộ: Hộ bao gồm một người ăn ở riêng hoặc một nhóm người ở chung và ăn chung. Đối với hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hoặc không có quỹ thu chi chung; có hoặc không có mối quan hệ ruột thịt, hôn nhân hay nuôi dưỡng; hoặc kết hợp cả hai.

(2) Thời kỳ tham chiếu: Chỉ về một tuần tròn, tức đúng 7 ngày, trước ngày vào hộ phỏng vấn. Trong báo cáo này còn có tên gọi khác là "thời kỳ nghiên cứu" hay "tuần nghiên cứu".

(3) Cơ chế ưu tiên trong phân loại lao động: Trong phân loại lao động, cần có các ưu tiên cụ thể để có thể xác định được tình trạng hoạt động cho nhiều tình huống cùng xảy ra trong kỳ. Theo cách này, các kết quả được phân loại thành ba nhóm có tính loại trừ nhau: có việc làm, thất nghiệp và hiện không hoạt động kinh tế. Theo cách phân loại này:

Ưu tiên thứ nhất là dành cho hoạt động "làm việc". Nếu một người làm việc để tạo thu nhập ít nhất 1 giờ trong tuần nghiên cứu thì được xếp vào nhóm "làm việc" và được coi như là "có việc làm" mà không cần xét đến vị thế hiện tại của họ (sinh viên, nội trợ, v.v…).

Ưu tiên thứ hai là cho những người, tuy đã có một công việc hoặc hoạt động sản xuất/kinh doanh nhưng trong tuần nghiên cứu, hiện đang tạm nghỉ "nghỉ không làm việc". Những người này cũng được xếp vào nhóm "làm việc".

Ưu tiên thứ ba là hoạt động "tìm việc làm". Nếu một người không làm việc nhưng đã có những bước đi cụ thể để tìm việc làm và hiện đang sẵn sàng làm việc trong tuần nghiên cứu, thì coi là "thất nghiệp".

Ưu tiên thứ tư là những người không làm việc, sẵn sàng làm việc nhưng không tìm việc trong tuần tham chiếu vì một số lý do cụ thể như đau ốm tạm thời, thời tiết xấu, đang nghỉ lễ, đang đợi kết quả tìm việc trước đó hay đang đợi để bắt đầu công việc mới vào thời gian sau tuần tham chiếu (khoảng thời gian là 30 ngày, hay đang đợi bắt đầu công việc mới trong vòng 30 ngày tới), cũng được coi là "thất nghiệp".

(4) Tình trạng hoạt động: Dân số được phân thành hoạt động kinh tế và không hoạt động kinh tế.

Dân số hoạt động kinh tế: Bao gồm những người thoả mãn các điều kiện làm việc (có việc làm) hoặc thất nghiệp trong tuần nghiên cứu. Với thời kỳ nghiên cứu là một tuần (hay 7 ngày), dân số hoạt động kinh tế còn được gọi là lực lượng lao động.

Dân số không hoạt động kinh tế: Bao gồm những người không phải là người có việc làm và cũng không phải là người thất nghiệp trong thời kỳ nghiên cứu.

(5) Việc làm: Việc làm là mọi hoạt động lao động từ 1 giờ trở lên tạo ra nguồn thu nhập không bị pháp luật cấm.

Việc làm được trả công: bằng tiền, hoặc dưới các hình thức khác mà người nhận tiền lương, tiền công... phải hoàn thành trong một thời gian nhất định với yêu cầu cụ thể về số lượng và chất lượng công việc do người hoặc nơi trả lương, trả công quy định, không phân biệt người đó hoặc nơi đó là cá thể hay cơ quan, doanh nghiệp... Hợp đồng lao động (bằng giấy hoặc thỏa thuận miệng) cho phép họ nhận được tiền lương, tiền công cơ bản mà khoản thu nhập này không phụ thuộc trực tiếp vào kết quả hoạt động của cơ quan/đơn vị nơi họ làm việc.

Việc tự làm: là các công việc mà thu nhập phụ thuộc trực tiếp vào lợi nhuận thu được từ hoạt động sản xuất hàng hóa và dịch vụ. Việc tự làm gồm các công việc tự làm của bản thân để tạo thu nhập hoặc làm cho kinh tế hộ của gia đình mình không hưởng tiền lương, tiền công.

(6) Người có việc làm: Là những người: (i). trong tuần nghiên cứu đã làm việc ít nhất 1 giờ như những người làm công ăn lương, hay đang sản xuất/kinh doanh, hoặc lao động trên ruộng vườn/trang trại của chính họ, và (ii). tuy không làm việc nhưng đã có một công việc để trở lại mà trong tuần qua họ chỉ tạm thời nghỉ việc do ốm đau, tranh chấp lao động, nghỉ hè/nghỉ lễ/đi du lịch…, do thời tiết xấu, do máy móc/công cụ sản xuất bị hỏng hoặc các lý do tương tự khác. Họ vẫn tham gia vào công việc thể hiện qua hình thức vẫn được nhận tiền lương, tiền công hoặc các khoản thanh toán liên quan khác… và chắc chắn họ sẽ trở lại làm việc sau thời gian tạm nghỉ.

(7) Người thiếu việc làm: Là những người làm việc dưới 35 giờ một tuần, mong muốn và sẵn sàng làm thêm việc.

(8) Người thất nghiệp: Định nghĩa "thất nghiệp" căn cứ vào ba tiêu chuẩn sau: (i) hiện không làm việc; (ii) đang tìm kiếm việc làm; và (iii) sẵn sàng làm việc. Các yếu tố này phải được thỏa mãn đồng thời.

Người thất nghiệp là những người trong tuần nghiên cứu không làm việc, nhưng đã có những bước đi cụ thể để tìm việc làm và sẵn sàng làm việc. Các hoạt động tìm việc bao gồm: đăng ký tìm việc tại văn phòng việc làm của nhà nước hoặc tư nhân; nộp đơn xin việc đến người sử dụng lao động/ông chủ; kiểm tra, đọc và trả lời các mục quảng cáo tìm việc trên báo; tìm sự hỗ trợ từ những người bạn và người thân...

Những người không làm việc, sẵn sàng/có nhu cầu làm việc, nhưng hiện không tìm việc do: giãn việc, thời tiết xấu, công việc thời vụ, đang chuẩn bị để bắt đầu công việc mới, hoặc các hoạt động kinh doanh sau tuần nghiên cứu, bận việc gia đình, ốm đau tạm thời, tin rằng không tìm được việc làm do hạn chế về sức khỏe, trình độ chuyên môn không phù hợp cũng được phân loại là người thất nghiệp.

(9) Người không hoạt động kinh tế: Là những người không làm việc và cũng không phải là người thất nghiệp trong tuần nghiên cứu. Những người này có thể được phân loại vào các nhóm như "học sinh, sinh viên", "nội trợ gia đình mình", "không thể làm việc do mất khả năng lao động", "những người tàn tật", "quá trẻ/quá già", và "những người khác". Nhóm "khác" bao gồm cả những người không cần hoặc không muốn đi làm do đã có nguồn tài trợ, trợ cấp của nhà nước hoặc tư nhân, hoặc những người tự nguyện tham gia các công việc của tôn giáo/từ thiện (nhân đạo) hoặc các tổ chức tương tự khác, và tất cả những người khác không thuộc bất kỳ nhóm nào ở trên.

(10) Lao động thoái chí: Là những người không tham gia hoạt động kinh tế. Tuy muốn làm việc nhưng không tìm việc vì họ cho rằng sẽ không thể tìm được việc, hoặc không biết tìm việc bằng cách nào, ở đâu hoặc không có công việc nào phù hợp với khả năng của họ.

(11) Trình độ học vấn:

Theo Tổ chức Văn hoá, Khoa học và Giáo dục của Liên hợp quốc (UNESCO), trình độ học vấn đã đạt được của một người được định nghĩa là lớp

học cao nhất đã hoàn tất trong hệ thống giáo dục quốc dân mà người đó đã theo học.

Theo Luật Giáo dục hiện hành của nước ta, Hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm Hệ thống giáo dục chính quy và Hệ thống giáo dục thường xuyên, bắt đầu từ bậc giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, dạy nghề cho đến các bậc giáo dục chuyên nghiệp.

Ba khái niệm chủ yếu thường được sử dụng khi thu thập các số liệu về trình độ học vấn của dân số như sau:

(1) *Tình trạng đi học*: Là hiện trạng của một người đang theo học tại một cơ sở giáo dục trong Hệ thống giáo dục quốc dân đã được Nhà nước công nhận, như các trường/lớp mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở, phổ thông trung học, các trường/lớp dạy nghề và các trường chuyên nghiệp từ bậc trung học chuyên nghiệp trở lên thuộc các loại hình giáo dục- đào tạo khác nhau để nhận được kiến thức học vấn phổ thông hoặc kỹ thuật, chuyên môn nghiệp vụ một cách có hệ thống.

(2) *Biết đọc biết viết*: Là những người có thể đọc, viết và hiểu đầy đủ những câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài.

(3) *Trình độ học vấn cao nhất đã đạt được bao gồm*:

• *Học vấn phổ thông:*

+ Đối với những người đã thôi học, là lớp phổ thông cao nhất đã học xong (đã được lên lớp hoặc đã tốt nghiệp);

+ Đối với người đang đi học, là lớp phổ thông trước đó mà họ đã học xong (= lớp đang học – 1).

• *Dạy nghề*: Là những người đã tốt nghiệp (thường đã được cấp bằng hoặc chứng chỉ) các trường sơ cấp nghề, trung cấp nghề hoặc cao đẳng nghề.

• *Trung cấp chuyên nghiệp*: Là những người đã tốt nghiệp (thường đã được cấp bằng) bậc trung cấp chuyên nghiệp.

• *Cao đẳng*: Là những người đã tốt nghiệp cao đẳng (thường đã được cấp bằng cử nhân cao đẳng).

• *Đại học*: Là những người đã tốt nghiệp đại học (thường đã được cấp bằng cử nhân đại học).

• *Trên đại học*: Là những người đã tốt nghiệp (thường đã được cấp học vị) thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học.

(12) Vị thế việc làm: Là vị trí hay tình trạng của một người có việc làm trong mối quan hệ với những người khác trong đơn vị/tổ chức mà người đó làm việc. Vị thế việc làm được chia thành các phân tổ sau:

- *Chủ cơ sở:* là những người làm các công việc thuộc loại "Việc tự làm", tức là người một mình hoặc kết hợp với những đối tác khác điều hành hoạt động của một đơn vị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc chuyên môn và có tuyển hoặc thuê ít nhất một lao động được trả lương/trả công.

- *Tự làm:* là những người làm các công việc thuộc loại "Việc tự làm", tức là người một mình hoặc kết hợp với những đối tác khác điều hành hoạt động của một đơn vị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc chuyên môn và không tuyển hoặc thuê bất kỳ một lao động được trả lương/trả công.

- *Lao động gia đình:* là những người làm các công việc thuộc loại "Việc tự làm", tức là lao động tự làm trong một cơ sở kinh tế và do ít nhất một thành viên gia đình quản lý/điều hành để tạo ra thu nhập nhưng không được hưởng tiền lương, tiền công. Trường hợp làm các công việc do thành viên gia đình tổ chức nhưng được trả tiền lương, tiền công, thì không được tính là lao động gia đình mà phải tính là "*làm công ăn lương*".

- *Làm công ăn lương:* là những người đang làm việc thuộc loại "Việc làm được trả công", tức là những người được các tổ chức, cá nhân khác thuê theo hợp đồng (hợp đồng lao động, quyết định tuyển dụng, v.v...) để thực hiện một hay một loạt các công việc nhằm đạt được mục đích của tổ chức, cá nhân đó và được tổ chức, cá nhân đó trả thù lao dưới dạng tiền lương, tiền công hoặc hiện vật.

- *Xã viên hợp tác xã:* là những người làm các công việc thuộc loại "Việc tự làm", tức là những người làm việc trong các hợp tác xã đã thành lập theo Luật Hợp tác xã.

(13) Nghề nghiệp:

Nghề nghiệp được phân loại theo Danh mục Nghề nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định 1019/QĐ-TCTK ngày 12 tháng 11 năm 2008. Danh mục Nghề nghiệp này được soạn thảo dựa theo bảng phân loại chuẩn quốc tế về nghề nghiệp 2008 (ISCO 88) có kế thừa bảng Danh mục Nghề nghiệp ban hành theo Quyết định số 114/1998/QĐ-TCTK ngày 29 tháng 3 năm 1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê và hệ thống chức danh hiện hành của Việt Nam. Có 10 nhóm nghề Cấp 1 như sau (các số phía trước là mã nhóm nghề cấp 1):

1. Nhà lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị
2. Nhà chuyên môn bậc cao
3. Nhà chuyên môn bậc trung
4. Nhân viên trợ lý văn phòng
5. Nhân viên dịch vụ và bán hàng
6. Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
7. Lao động thủ công và các nghề nghiệp có liên quan khác
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị
9. Lao động giản đơn
0. Lực lượng quân đội.

(14) Ngành kinh tế:

Ngành kinh tế được phân loại theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007 ban hành theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 1 năm 2007. Hệ thống này gồm các ngành cấp 1 sau (các chữ viết phía trước là ngành cấp 1):

A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

B. Khai khoáng

C. Công nghiệp chế biến, chế tạo

D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí

E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải

F. Xây dựng

G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác

H. Vận tải kho bãi

I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống

J. Thông tin và truyền thông

K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm

L. Hoạt động kinh doanh bất động sản

M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ

N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ

O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, anh ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc

P. Giáo dục và đào tạo

Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội

R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí

S. Hoạt động dịch vụ khác

T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình

U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế

Khu vực kinh tế bao gồm *Khu vực 1: Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản* (ngành cấp 1: A); *Khu vực 2: Công nghiệp và xây dựng* (bao gồm các ngành cấp 1 từ B đến F); và *Khu vực 3: Dịch vụ* (bao gồm các ngành cấp 1 còn lại).

(15) Số giờ đã làm: Là thời gian trung bình của người lao động đã dành để làm một công việc nào đó trong thời gian nghiên cứu. Số giờ làm việc thực tế bao gồm cả số giờ làm thêm nhưng không bao gồm số giờ tuy không làm việc nhưng vẫn được trả công/trả lương.

(16) Tiền lương bình quân tháng: Tiền kiếm được gồm các loại như tiền lương/tiền công, tiền thưởng và phụ cấp các loại có tính chất như lương (làm thêm giờ, độc hại,...).

(17) Độ dài thời gian thất nghiệp: Là độ dài thời gian (tính bằng tháng tròn) *giữa tháng bắt đầu có hoạt động đi tìm việc làm* và tháng điều tra.

(18) Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động: Là tỷ lệ phần trăm những người thuộc lực lượng lao động chiếm trong tổng số dân trong độ tuổi có khả năng lao động được quy định (ví dụ, Luật Lao động quy định giới hạn tuổi tối thiểu là 15 tuổi, thì tuổi có khả năng lao động được tính từ 15 tuổi trở lên).

(19) Tỷ số việc làm trên dân số: Là tỷ lệ phần trăm những người có việc làm (đang làm việc) chiếm trong tổng số dân trong độ tuổi có khả năng lao động được quy định.

(20) Tỷ lệ thiếu việc làm: Là tỷ lệ phần trăm những người thiếu việc làm chiếm trong tổng số dân có việc làm trong độ tuổi có khả năng lao động được quy định.

(21) Tỷ lệ thất nghiệp: Là tỷ lệ phần trăm những người thất nghiệp chiếm trong lực lượng lao động trong độ tuổi có khả năng lao động được quy định.

Phần 4
PHỤ LỤC

Phụ lục 1

PHÂN BỔ PHẠM VI ĐIỀU TRA MẪU CHI TIẾT

Mã số	Đơn vị hành chính	Số địa bàn điều tra/tháng			Số hộ đã điều tra/năm		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
TOÀN QUỐC		**1 073**	**541**	**532**	**202 559**	**100 740**	**101 819**
Các vùng kinh tế - xã hội							
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	249	110	139	49 258	21 360	27 898
V2	Đồng bằng sông Hồng	208	111	97	37 441	19 980	17 461
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	200	105	95	36 001	18 901	17 100
V4	Tây Nguyên	94	45	49	20 700	9 660	11 040
V5	Đông Nam Bộ	159	72	87	29 820	13 200	16 620
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	163	98	65	29 339	17 639	11 700
Các tỉnh/thành phố							
01	Hà Nội	70	36	34	12 601	6 480	6 121
02	Hà Giang	19	10	9	3 420	1 800	1 620
04	Cao Bằng	17	5	12	4 080	1 200	2 880
06	Bắc Kạn	18	6	12	4 320	1 440	2 880
08	Tuyên Quang	12	7	5	2 160	1 260	900
10	Lào Cai	19	7	12	4 560	1 680	2 880
11	Điện Biên	17	9	8	3 060	1 620	1 440
12	Lai Châu	20	8	12	4 798	1 920	2 878
14	Sơn La	20	8	12	3 600	1 440	2 160
15	Yên Bái	19	7	12	3 420	1 260	2 160
17	Hoà Bình	20	9	11	3 600	1 620	1 980
19	Thái Nguyên	20	11	9	3 600	1 980	1 620
20	Lạng Sơn	14	7	7	2 520	1 260	1 260
22	Quảng Ninh	18	7	11	3 240	1 260	1 980
24	Bắc Giang	15	8	7	2 700	1 440	1 260
25	Phú Thọ	19	8	11	3 420	1 440	1 980
26	Vĩnh Phúc	12	8	4	2 160	1 440	720
27	Bắc Ninh	14	7	7	2 520	1 260	1 260
30	Hải Dương	15	11	4	2 700	1 980	720
31	Hải Phòng	13	6	7	2 340	1 080	1 260
33	Hưng Yên	14	7	7	2 520	1 260	1 260
34	Thái Bình	12	6	6	2 160	1 080	1 080
35	Hà Nam	12	6	6	2 160	1 080	1 080
36	Nam Định	12	8	4	2 160	1 440	720
37	Ninh Bình	16	9	7	2 880	1 620	1 260
38	Thanh Hoá	12	6	6	2 160	1 080	1 080

Phụ lục 1 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Số địa bàn điều tra/tháng			Số hộ đã điều tra/năm		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
40	Nghệ An	16	5	11	2 880	900	1 980
42	Hà Tĩnh	16	11	5	2 881	1 981	900
44	Quảng Bình	15	7	8	2 700	1 260	1 440
45	Quảng Trị	14	7	7	2 520	1 260	1 260
46	Thừa Thiên Huế	16	8	8	2 880	1 440	1 440
48	Đà Nẵng	13	9	4	2 340	1 620	720
49	Quảng Nam	13	7	6	2 340	1 260	1 080
51	Quảng Ngãi	16	7	9	2 880	1 260	1 620
52	Bình Định	15	10	5	2 700	1 800	900
54	Phú Yên	15	8	7	2 700	1 440	1 260
56	Khánh Hoà	13	6	7	2 340	1 080	1 260
58	Ninh Thuận	12	7	5	2 160	1 260	900
60	Bình Thuận	14	7	7	2 520	1 260	1 260
62	Kon Tum	21	6	15	5 040	1 440	3 600
64	Gia Lai	20	10	10	4 800	2 400	2 400
66	Đắk Lắk	15	9	6	2 700	1 620	1 080
67	Đắk Nông	22	10	12	5 280	2 400	2 880
68	Lâm Đồng	16	10	6	2 880	1 800	1 080
70	Bình Phước	15	9	6	2 700	1 620	1 080
72	Tây Ninh	17	11	6	3 060	1 980	1 080
74	Bình Dương	20	4	16	4 800	960	3 840
75	Đồng Nai	22	8	14	3 960	1 440	2 520
77	Bà Rịa Vũng Tàu	22	7	15	3 960	1 260	2 700
79	Tp Hồ Chí Minh	63	33	30	11 340	5 940	5 400
80	Long An	13	7	6	2 340	1 260	1 080
82	Tiền Giang	12	8	4	2 160	1 440	720
83	Bến Tre	15	10	5	2 700	1 800	900
84	Trà Vinh	12	7	5	2 159	1 259	900
86	Vĩnh Long	12	8	4	2 160	1 440	720
87	Đồng Tháp	12	8	4	2 160	1 440	720
89	An Giang	12	5	7	2 160	900	1 260
91	Kiên Giang	12	7	5	2 160	1 260	900
92	Cần Thơ	12	8	4	2 160	1 440	720
93	Hậu Giang	12	8	4	2 160	1 440	720
94	Sóc Trăng	12	8	4	2 160	1 440	720
95	Bạc Liêu	15	6	9	2 700	1 080	1 620
96	Cà Mau	12	8	4	2 160	1 440	720

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

PHIẾU ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VIỆC LÀM NĂM 2013

THÔNG TIN TRÊN PHIẾU ĐIỀU TRA ĐƯỢC GIỮ KÍN

MẪU CÁC CHỮ SỐ ĐIỀN VÀO Ô TO 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

GẠCH "X" VÀO TRONG Ô VUÔNG NHỎ ĐỂ LỰA CHỌN CÂU TRẢ LỜI THÍCH HỢP [X]

KẾT QUẢ PHỎNG VẤN

	NGÀY PHỎNG VẤN	KẾT QUẢ (*)	GIỜ/NGÀY HẸN QUAY LẠI HỘ	CHỮ KÝ ĐIỀU TRA VIÊN	CHỮ KÝ CHỦ HỘ
LẦN 1	_____	☐	_____	_____	_____
LẦN 2	_____	☐	_____	_____	_____
LẦN 3	_____	☐	_____	_____	_____

(*) MÃ GHI KẾT QUẢ PHỎNG VẤN:

1 = HOÀN THÀNH

2 = HOÀN THÀNH MỘT PHẦN NỘI DUNG PHIẾU

3 = TẤT CẢ THÀNH VIÊN HỘ TỪ CHỐI TRẢ LỜI/VẮNG MẶT/KHÔNG THUỘC ĐTĐT/KHÔNG CÓ AI ĐỂ PHỎNG VẤN

4 = NHÀ ĐÃ BỊ PHÁ HUỶ/KHÔNG THỂ TÌM THẤY NHÀ

5 = KHÁC_____

(GHI CỤ THỂ)

ĐÂY LÀ TẬP PHIẾU SỐ ☐ TRONG ☐ TẬP PHIẾU

ĐỊNH DANH

TỈNH/THÀNH PHỐ: _____ ☐☐

HUYỆN/QUẬN:_____

XÃ/PHƯỜNG: _____

ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA SỐ:..... ☐☐☐

TÊN ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA: _____

HỘ SỐ:_____ ☐☐☐

HỌ VÀ TÊN CHỦ HỘ: _____

SỐ NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TRONG HỘ:..... ☐☐

TRONG ĐÓ SỐ NỮ:..... ☐☐

SỐ NAM 15 TUỔI TRỞ LÊN: ..... ☐☐

SỐ NỮ 15 TUỔI TRỞ LÊN:..... ☐☐

SỐ CÓ VIỆC LÀM:..... ☐☐

SỐ THẤT NGHIỆP:..... ☐☐

PHẦN 1: THÔNG TIN VỀ HỘ

SỐ THỨ TỰ / CÂU HỎI	SỐ THỨ TỰ	SỐ THỨ TỰ	SỐ THỨ TỰ	SỐ THỨ TỰ	SỐ THỨ TỰ	SỐ THỨ TỰ .....
1. Xin ông/bà cho biết họ và tên của từng người thực tế thường trú tại hộ, bắt đầu từ chủ hộ?	_____ _____ _____	_____ _____ _____	_____ _____ _____	_____ _____ _____	_____ _____ _____	_____ _____ _____
2. [TÊN] có quan hệ thế nào với chủ hộ?	CHỦ HỘ .....1 ☐ VỢ/CHỒNG .....2 ☐ CON ĐẺ .....3 ☐ BỐ/MẸ .....4 ☐ QUAN HỆ KHÁC.....5 ☐	CHỦ HỘ .....1 ☐ VỢ/CHỒNG .....2 ☐ CON ĐẺ .....3 ☐ BỐ/MẸ .....4 ☐ QUAN HỆ KHÁC .....5 ☐	CHỦ HỘ .....1 ☐ VỢ/CHỒNG .....2 ☐ CON ĐẺ .....3 ☐ BỐ/MẸ .....4 ☐ QUAN HỆ KHÁC.....5 ☐	CHỦ HỘ .....1 ☐ VỢ/CHỒNG .....2 ☐ CON ĐẺ .....3 ☐ BỐ/MẸ .....4 ☐ QUAN HỆ KHÁC.....5 ☐	CHỦ HỘ .....1 ☐ VỢ/CHỒNG .....2 ☐ CON ĐẺ .....3 ☐ BỐ/MẸ .....4 ☐ QUAN HỆ KHÁC .....5 ☐	CHỦ HỘ .....1 VỢ/CHỒNG .....2 CON ĐẺ .....3 BỐ/MẸ .....4 QUAN HỆ KHÁC.....5
3. [TÊN] là nam hay nữ?	NAM .....1 ☐ NỮ .....2 ☐	NAM .....1 ☐ NỮ .....2 ☐	NAM .....1 ☐ NỮ .....2 ☐	NAM .....1 ☐ NỮ .....2 ☐	NAM .....1 ☐ NỮ .....2 ☐	NAM .....1 NỮ 2
4. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG ☐☐ NĂM ☐☐☐☐ C6 ← KXĐ NĂM.....9998 ☐	THÁNG ☐☐ NĂM ☐☐☐☐ C6 ← KXĐ NĂM..... 9998 ☐	THÁNG ☐☐ NĂM ☐☐☐☐ C6 ← KXĐ NĂM.....9998 ☐	THÁNG ☐☐ NĂM ☐☐☐☐ C6 ← KXĐ NĂM.....9998 ☐	THÁNG ☐☐ NĂM ☐☐☐☐ C6 ← KXĐ NĂM ..... 9998 ☐	THÁNG ☐ NĂM ☐☐☐ C6 ← KXĐ NĂM..... 9998
5. Hiện nay, [TÊN] bao nhiêu tuổi tròn theo dương lịch? TỪ ĐỦ 95 TUỔI TRỞ LÊN, GHI '95'	TUỔI ☐☐	TUỔI ☐☐	TUỔI ☐☐	TUỔI ☐☐	TUỔI ☐☐	TUỔI ☐

HỘ SỐ: ..... ☐☐☐

SỐ THỨ TỰ / CÂU HỎI	SỐ THỨ TỰ ..... ☐☐	SỐ THỨ TỰ ..... ☐☐	SỐ THỨ TỰ ..... ☐☐	SỐ THỨ TỰ ..... ☐☐	SỐ THỨ TỰ ..... ☐☐	SỐ THỨ TỰ ..... ☐
6. [TÊN] thuộc dân tộc nào?	KINH.....1 ☐ DÂN TỘC KHÁC.....2 ☐ _____ ☐☐ TÊN DÂN TỘC	KINH..... 1 ☐ DÂN TỘC KHÁC ..... 2 ☐ _____ ☐☐ TÊN DÂN TỘC	KINH.....1 ☐ DÂN TỘC KHÁC.....2 ☐ _____ ☐☐ TÊN DÂN TỘC	KINH.....1 ☐ DÂN TỘC KHÁC.....2 ☐ _____ ☐☐ TÊN DÂN TỘC	KINH ..... 1 ☐ DÂN TỘC KHÁC..... 2 ☐ _____ ☐☐ TÊN DÂN TỘC	KINH.....1 DÂN TỘC KHÁC .....2 _____ ☐ TÊN DÂN TỘC
7. ĐỐI TƯỢNG PHỎNG VẤN **PHẦN 2: THÔNG TIN CÁ NHÂN** ***(NGƯỜI ≥ 15 TUỔI VÀ SỐNG TẠI VIỆT NAM)***	KHÔNG PHẢI ĐT ....1 ☐ LÀ ĐỐI TƯỢNG.....2 ☐ _____ ☐☐ TÊN VÀ STT	KHÔNG PHẢI ĐT ... 1 ☐ LÀ ĐỐI TƯỢNG..... 2 ☐ _____ ☐☐ TÊN VÀ STT	KHÔNG PHẢI ĐT ....1 ☐ LÀ ĐỐI TƯỢNG.....2 ☐ _____ ☐☐ TÊN VÀ STT	KHÔNG PHẢI ĐT ....1 ☐ LÀ ĐỐI TƯỢNG.....2 ☐ _____ ☐☐ TÊN VÀ STT	KHÔNG PHẢI ĐT .... 1 ☐ LÀ ĐỐI TƯỢNG ..... 2 ☐ _____ ☐☐ TÊN VÀ STT	KHÔNG PHẢI ĐT ....1 LÀ ĐỐI TƯỢNG.....2 _____ ☐ TÊN VÀ STT

PHẦN 2: THÔNG TIN CÁ NHÂN

CÂU HỎI / TÊN VÀ STT	_____ [ ][ ]	_____ [ ][ ]	_____ [ ][ ]	_____ [ ]
A. MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA				
8. Tình trạng hôn nhân hiện nay của anh/chị là gì? ⌜	CHƯA VỢ/CHỒNG ..... 1 [ ] CÓ VỢ/CHỒNG ..... 2 [ ] GÓA ..... 3 [ ] LY HÔN/LY THÂN ..... 4 [ ]	CHƯA VỢ/CHỒNG ..... 1 [ ] CÓ VỢ/CHỒNG ..... 2 [ ] GÓA ..... 3 [ ] LY HÔN/LY THÂN ..... 4 [ ]	CHƯA VỢ/CHỒNG ..... 1 [ ] CÓ VỢ/CHỒNG ..... 2 [ ] GÓA ..... 3 [ ] LY HÔN/LY THÂN ..... 4 [ ]	CHƯA VỢ/CHỒNG ..... 1 [ ] CÓ VỢ/CHỒNG ..... 2 [ ] GÓA ..... 3 [ ] LY HÔN/LY THÂN ..... 4 [ ]
9. Anh/chị không di chuyển hay chuyển từ xã/ phường/ thị trấn khác đến đây được bao lâu? ⌜	DƯỚI 6 THÁNG ..... 1 [ ] 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG ..... 2 [ ] 12 THÁNG TRỞ LÊN ..... 3 [ ] KHÔNG DI CHUYỂN ..... 4 [ ] C13 ←	DƯỚI 6 THÁNG ..... 1 [ ] 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG ..... 2 [ ] 12 THÁNG TRỞ LÊN ..... 3 [ ] KHÔNG DI CHUYỂN ..... 4 [ ] C13 ←	DƯỚI 6 THÁNG ..... 1 [ ] 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG ..... 2 [ ] 12 THÁNG TRỞ LÊN ..... 3 [ ] KHÔNG DI CHUYỂN ..... 4 [ ] C13 ←	DƯỚI 6 THÁNG ..... 1 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG ..... 2 12 THÁNG TRỞ LÊN ..... 3 KHÔNG DI CHUYỂN ..... 4 C13 ←
10. Nơi thực tế thường trú trước khi anh/chị chuyển đến đây là phường/thị trấn hay xã?	PHƯỜNG/THỊ TRẤN ..... 1 [ ] XÃ ..... 2 [ ]	PHƯỜNG/THỊ TRẤN ..... 1 [ ] XÃ ..... 2 [ ]	PHƯỜNG/THỊ TRẤN ..... 1 [ ] XÃ ..... 2 [ ]	PHƯỜNG/THỊ TRẤN ..... 1 XÃ 2
11. Anh/chị từ tỉnh/thành phố nào chuyển đến?	_____ [ ][ ] (TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ)	_____ [ ][ ] (TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ)	_____ [ ][ ] (TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ)	_____ [ ] (TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ)
12. Lý do chính mà anh/chị đã chuyển đến đây? ⌟	TÌM VIỆC ..... 1 [ ] BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI ..... 2 [ ] VỀ QUÊ DO MẤT VIỆC/HẾT VIỆC KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC .... 3 [ ] THEO GIA ĐÌNH ..... 4 [ ] KẾT HÔN ..... 5 [ ] ĐI HỌC ..... 6 [ ] KHÁC _____ 7 [ ] (GHI CỤ THỂ)	TÌM VIỆC ..... 1 [ ] BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI ..... 2 [ ] VỀ QUÊ DO MẤT VIỆC/HẾT VIỆC KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC .... 3 [ ] THEO GIA ĐÌNH ..... 4 [ ] KẾT HÔN ..... 5 [ ] ĐI HỌC ..... 6 [ ] KHÁC _____ 7 [ ] (GHI CỤ THỂ)	TÌM VIỆC ..... 1 [ ] BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI ..... 2 [ ] VỀ QUÊ DO MẤT VIỆC/HẾT VIỆC KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC .... 3 [ ] THEO GIA ĐÌNH ..... 4 [ ] KẾT HÔN ..... 5 [ ] ĐI HỌC ..... 6 [ ] KHÁC _____ 7 [ ] (GHI CỤ THỂ)	TÌM VIỆC ..... 1 BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI ..... 2 VỀ QUÊ DO MẤT VIỆC/HẾT VIỆC KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC .... 3 THEO GIA ĐÌNH ..... 4 KẾT HÔN ..... 5 ĐI HỌC ..... 6 KHÁC _____ 7 (GHI CỤ THỂ)

HỘ SỐ: .....

CÂU HỎI \ TÊN VÀ STT	_____	_____	_____	_____
13. Hiện nay, anh/chị có theo học một trường lớp nào từ 3 tháng trở lên không?	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ → C15	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ → C15	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ → C15	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ → C15
14. Bậc học mà anh/chị đang học là gì? ***CHỮ VIẾT TẮT:*** CN - CHUYÊN NGHIỆP	MẦM NON ..... 01 ☐ TIỂU HỌC ..... 02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ ..... 03 ☐ SƠ CẤP NGHỀ ..... 04 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ..... 05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ ..... 06 ☐ TRUNG CẤP CN ..... 07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ ..... 08 ☐ CAO ĐẲNG CN ..... 09 ☐ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN ..... 10 ☐	MẦM NON ..... 01 ☐ TIỂU HỌC ..... 02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ ..... 03 ☐ SƠ CẤP NGHỀ ..... 04 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ..... 05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ ..... 06 ☐ TRUNG CẤP CN ..... 07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ ..... 08 ☐ CAO ĐẲNG CN ..... 09 ☐ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN ..... 10 ☐	MẦM NON ..... 01 ☐ TIỂU HỌC ..... 02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ ..... 03 ☐ SƠ CẤP NGHỀ ..... 04 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ..... 05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ ..... 06 ☐ TRUNG CẤP CN ..... 07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ ..... 08 ☐ CAO ĐẲNG CN ..... 09 ☐ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN ..... 10 ☐	MẦM NON ..... 01 ☐ TIỂU HỌC ..... 02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ ..... 03 ☐ SƠ CẤP NGHỀ ..... 04 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ..... 05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ ..... 06 ☐ TRUNG CẤP CN ..... 07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ ..... 08 ☐ CAO ĐẲNG CN ..... 09 ☐ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN ..... 10 ☐
15. Bậc học cao nhất (từ 3 tháng trở lên) mà anh/chị đã học xong hoặc đã tốt nghiệp là gì? ***CHỮ VIẾT TẮT:*** CN - CHUYÊN NGHIỆP	CHƯA ĐI HỌC ..... 00 ☐ CHƯA XONG TIỂU HỌC ..... 01 ☐ TIỂU HỌC ..... 02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ ..... 03 ☐ SƠ CẤP NGHỀ ..... 04 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ..... 05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ ..... 06 ☐ TRUNG CẤP CN ..... 07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ ..... 08 ☐ CAO ĐẲNG CN ..... 09 ☐ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN ..... 10 ☐	CHƯA ĐI HỌC ..... 00 ☐ CHƯA XONG TIỂU HỌC ..... 01 ☐ TIỂU HỌC ..... 02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ ..... 03 ☐ SƠ CẤP NGHỀ ..... 04 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ..... 05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ ..... 06 ☐ TRUNG CẤP CN ..... 07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ ..... 08 ☐ CAO ĐẲNG CN ..... 09 ☐ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN ..... 10 ☐	CHƯA ĐI HỌC ..... 00 ☐ CHƯA XONG TIỂU HỌC ..... 01 ☐ TIỂU HỌC ..... 02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ ..... 03 ☐ SƠ CẤP NGHỀ ..... 04 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ..... 05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ ..... 06 ☐ TRUNG CẤP CN ..... 07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ ..... 08 ☐ CAO ĐẲNG CN ..... 09 ☐ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN ..... 10 ☐	CHƯA ĐI HỌC ..... 00 ☐ CHƯA XONG TIỂU HỌC ..... 01 ☐ TIỂU HỌC ..... 02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ ..... 03 ☐ SƠ CẤP NGHỀ ..... 04 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ..... 05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ ..... 06 ☐ TRUNG CẤP CN ..... 07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ ..... 08 ☐ CAO ĐẲNG CN ..... 09 ☐ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN ..... 10 ☐

CÂU HỎI / TÊN VÀ STT	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐
B. CÁC CÂU HỎI PHÂN LOẠI TÌNH TRẠNG LÀM VIỆC				
16. Trong 7 ngày qua, anh/chị có làm một công việc gì để tạo ra thu nhập không?	CÓ ..... 1 ☐ → C22a KHÔNG ..... 2 ☐	CÓ ..... 1 ☐ → C22a KHÔNG ..... 2 ☐	CÓ ..... 1 ☐ → C22a KHÔNG ..... 2 ☐	CÓ ..... 1 ☐ → C22a KHÔNG ..... 2 ☐
17. Trong 7 ngày qua, anh/chị có làm một công việc gì cho gia đình hoặc người khác mà không đòi hỏi tiền lương/công không?	CÓ ..... 1 ☐ → C22a KHÔNG ..... 2 ☐	CÓ ..... 1 ☐ → C22a KHÔNG ..... 2 ☐	CÓ ..... 1 ☐ → C22a KHÔNG ..... 2 ☐	CÓ ..... 1 ☐ → C22a KHÔNG ..... 2 ☐
18. Mặc dù trong 7 ngày qua không làm việc, nhưng anh/chị có được trả lương/trả công từ công việc hay hưởng lợi từ hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây của mình không?	CÓ ..... 1 ☐ → C20 KHÔNG ..... 2 ☐	CÓ ..... 1 ☐ → C20 KHÔNG ..... 2 ☐	CÓ ..... 1 ☐ → C20 KHÔNG ..... 2 ☐	CÓ ..... 1 ☐ → C20 KHÔNG ..... 2 ☐
19. Anh/chị đã có một công việc hay hoạt động sản xuất kinh doanh để trở lại làm sau thời gian nghỉ việc không? ***CHỮ VIẾT TẮT:*** HĐ SX-KD - HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH	CÓ MỘT CÔNG VIỆC . 1 ☐ CÓ MỘT HĐ SX-KD .... 2 ☐ → C21 KHÔNG ..... 3 ☐ → C65	CÓ MỘT CÔNG VIỆC.. 1 ☐ CÓ MỘT HĐ SX-KD..... 2 ☐ → C21 KHÔNG ..... 3 ☐ → C65	CÓ MỘT CÔNG VIỆC . 1 ☐ CÓ MỘT HĐ SX-KD .... 2 ☐ → C21 KHÔNG ..... 3 ☐ → C65	CÓ MỘT CÔNG VIỆC . 1 ☐ CÓ MỘT HĐ SX-KD .... 2 ☐ → C21 KHÔNG ..... 3 ☐ → C65
20. Lý do chính mà anh/chị tạm thời nghỉ việc trong 7 ngày qua? ☐	BẬN VIỆC RIÊNG ..... 1 ☐ ỐM ĐAU/THAI SẢN ..... 2 ☐ ĐI HỌC/ĐÀO TẠO ..... 3 ☐ NGHỈ GIÃN VIỆC/ BỊ SA THẢI ..... 4 ☐ ĐÌNH CÔNG/BIỂU TÌNH ..... 5 ☐ NGHỈ THỜI VỤ ..... 6 ☐ CHUẨN BỊ CÔNG VIỆC MỚI .... 7 ☐ KHÁC _____ 8 ☐ (GHI CỤ THỂ) C22b	BẬN VIỆC RIÊNG ..... 1 ☐ ỐM ĐAU/THAI SẢN ..... 2 ☐ ĐI HỌC/ĐÀO TẠO ..... 3 ☐ NGHỈ GIÃN VIỆC/ BỊ SA THẢI ..... 4 ☐ ĐÌNH CÔNG/BIỂU TÌNH ..... 5 ☐ NGHỈ THỜI VỤ ..... 6 ☐ CHUẨN BỊ CÔNG VIỆC MỚI .... 7 ☐ KHÁC _____ 8 ☐ (GHI CỤ THỂ) C22b	BẬN VIỆC RIÊNG ..... 1 ☐ ỐM ĐAU/THAI SẢN ..... 2 ☐ ĐI HỌC/ĐÀO TẠO ..... 3 ☐ NGHỈ GIÃN VIỆC/ BỊ SA THẢI ..... 4 ☐ ĐÌNH CÔNG/BIỂU TÌNH ..... 5 ☐ NGHỈ THỜI VỤ ..... 6 ☐ CHUẨN BỊ CÔNG VIỆC MỚI .... 7 ☐ KHÁC _____ 8 ☐ (GHI CỤ THỂ) C22b	BẬN VIỆC RIÊNG ..... 1 ỐM ĐAU/THAI SẢN ..... 2 ĐI HỌC/ĐÀO TẠO ..... 3 NGHỈ GIÃN VIỆC/ BỊ SA THẢI ..... 4 ĐÌNH CÔNG/BIỂU TÌNH ..... 5 NGHỈ THỜI VỤ ..... 6 CHUẨN BỊ CÔNG VIỆC MỚI .... 7 KHÁC _____ 8 (GHI CỤ THỂ) C22b

HỘ SỐ: .....

CÂU HỎI \ TÊN VÀ STT	_____	_____	_____	_____
21. Vậy, anh/chị có trở lại làm việc trong vòng 30 ngày tới không?	CÓ ..... 1 → C22b KHÔNG ..... 2 → C65	CÓ ..... 1 → C22b KHÔNG ..... 2 → C65	CÓ ..... 1 → C22b KHÔNG ..... 2 → C65	CÓ ..... 1 → C22b KHÔNG ..... 2 → C65
C. CÁC CÂU HỎI VỀ CÔNG VIỆC CHIẾM NHIỀU THỜI GIAN NHẤT MÀ ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA ĐÃ LÀM TRONG 7 NGÀY QUA HOẶC 7 NGÀY TRƯỚC KHI TẠM NGHỈ				
22a. Công việc chính mà anh/chị đã làm trong 7 ngày qua là gì?	_____ _____	_____ _____	_____ _____	_____ _____
22b. Công việc chính mà anh/chị đã làm trước khi tạm nghỉ là gì?	_____ (GHI CỤ THỂ)	_____ (GHI CỤ THỂ)	_____ (GHI CỤ THỂ)	_____ (GHI CỤ THỂ)
23. Cơ sở nơi anh/chị làm việc là hộ/cá nhân, hộ sản xuất kinh doanh cá thể, thuộc kinh tế tập thể, tư nhân, nhà nước hay có vốn đầu tư nước ngoài? ***CHỮ VIẾT TẮT:*** NN - NHÀ NƯỚC	HỘ/CÁ NHÂN ..... 1 HỘ KINH DOANH CÁ THỂ ..... 2 TẬP THỂ ..... 3 TƯ NHÂN ..... 4 NHÀ NƯỚC: + CƠ QUAN, TỔ CHỨC NN ..... 5 + ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NN ..... 6 + DOANH NGHIỆP NN ..... 7 VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI 8	HỘ/CÁ NHÂN ..... 1 HỘ KINH DOANH CÁ THỂ ..... 2 TẬP THỂ ..... 3 TƯ NHÂN ..... 4 NHÀ NƯỚC: + CƠ QUAN, TỔ CHỨC NN ..... 5 + ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NN ..... 6 + DOANH NGHIỆP NN ..... 7 VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI 8	HỘ/CÁ NHÂN ..... 1 HỘ KINH DOANH CÁ THỂ ..... 2 TẬP THỂ ..... 3 TƯ NHÂN ..... 4 NHÀ NƯỚC: + CƠ QUAN, TỔ CHỨC NN ..... 5 + ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NN ..... 6 + DOANH NGHIỆP NN ..... 7 VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI 8	HỘ/CÁ NHÂN ..... 1 HỘ KINH DOANH CÁ THỂ ..... 2 TẬP THỂ ..... 3 TƯ NHÂN ..... 4 NHÀ NƯỚC: + CƠ QUAN, TỔ CHỨC NN ..... 5 + ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NN ..... 6 + DOANH NGHIỆP NN ..... 7 VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI 8
24. Tên và địa chỉ đầy đủ của cơ sở nơi anh/chị làm công việc trên là gì?	_____ _____ _____ (GHI CỤ THỂ)	_____ _____ _____ (GHI CỤ THỂ)	_____ _____ _____ (GHI CỤ THỂ)	_____ _____ _____ (GHI CỤ THỂ)

CÂU HỎI / TÊN VÀ STT	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐
25. Hoạt động chính hoặc loại sản phẩm/dịch vụ chủ yếu của cơ sở nơi anh/chị làm công việc trên là gì? ***LƯU Ý:*** ĐỐI VỚI HỘ/CÁ NHÂN, KẾT HỢP C22 ĐỂ GHI MÃ NGÀNH KINH TẾ	_____ _____ _____ ☐☐☐☐ (GHI CỤ THỂ)	_____ _____ _____ ☐☐☐☐ (GHI CỤ THỂ)	_____ _____ _____ ☐☐☐☐ (GHI CỤ THỂ)	_____ _____ _____ ☐☐☐ (GHI CỤ THỂ)
26. Địa điểm nơi anh/chị làm việc là văn phòng cố định, tại nhà mình/nhà khách hàng, chợ/trung tâm thương mại, điểm cố định ngoài trời hay lưu động? ***CHỮ VIẾT TẮT:*** TT - TRUNG TÂM	VĂN PHÒNG CỐ ĐỊNH ..... 1 ☐ NHÀ MÌNH/NHÀ KHÁCH HÀNG.. 2 ☐ CHỢ/TT THƯƠNG MẠI..... 3 ☐ CỐ ĐỊNH NGOÀI TRỜI ..... 4 ☐ LƯU ĐỘNG..... 5 ☐	VĂN PHÒNG CỐ ĐỊNH ..... 1 ☐ NHÀ MÌNH/NHÀ KHÁCH HÀNG.. 2 ☐ CHỢ/TT THƯƠNG MẠI..... 3 ☐ CỐ ĐỊNH NGOÀI TRỜI ..... 4 ☐ LƯU ĐỘNG..... 5 ☐	VĂN PHÒNG CỐ ĐỊNH ..... 1 ☐ NHÀ MÌNH/NHÀ KHÁCH HÀNG.. 2 ☐ CHỢ/TT THƯƠNG MẠI..... 3 ☐ CỐ ĐỊNH NGOÀI TRỜI ..... 4 ☐ LƯU ĐỘNG..... 5 ☐	VĂN PHÒNG CỐ ĐỊNH.....1 NHÀ MÌNH/NHÀ KHÁCH HÀNG ..2 CHỢ/TT THƯƠNG MẠI .....3 CỐ ĐỊNH NGOÀI TRỜI.....4 LƯU ĐỘNG 5
27. Cơ sở nơi anh/chị làm việc có:	CÓ KHÔNG	CÓ KHÔNG	CÓ KHÔNG	CÓ KHÔNG
a. Đăng ký kinh doanh không?	A) ĐK KINH DOANH..... 1 ☐.. 2 ☐	A) ĐK KINH DOANH..... 1 ☐.. 2 ☐	A) ĐK KINH DOANH..... 1 ☐.. 2 ☐	A) ĐK KINH DOANH..... 1 ☐...2
b. Đăng ký mã số thuế không?	B) ĐK MÃ SỐ THUẾ ..... 1 ☐.. 2 ☐	B) ĐK MÃ SỐ THUẾ ..... 1 ☐.. 2 ☐	B) ĐK MÃ SỐ THUẾ ..... 1 ☐.. 2 ☐	B) ĐK MÃ SỐ THUẾ..... 1 ☐...2
c. Đăng ký đóng BHXH không?	C) ĐK ĐÓNG BHXH ..... 1 ☐.. 2 ☐	C) ĐK ĐÓNG BHXH..... 1 ☐.. 2 ☐	C) ĐK ĐÓNG BHXH ..... 1 ☐.. 2 ☐	C) ĐK ĐÓNG BHXH ..... 1 ☐...2
d. Hệ thống sổ kế toán không?	D) SỔ KẾ TOÁN ..... 1 ☐.. 2 ☐	D) SỔ KẾ TOÁN ..... 1 ☐.. 2 ☐	D) SỔ KẾ TOÁN ..... 1 ☐.. 2 ☐	D) SỔ KẾ TOÁN ..... 1 ☐...2
28. Với công việc trên, anh/chị là: - Chủ cơ sở (thuê lao động)? - Tự làm (không thuê lao động)? - Lao động gia đình không hưởng lương/công? - Làm công ăn lương? hay - Xã viên hợp tác xã?	CHỦ CƠ SỞ ..... 1 ☐ TỰ LÀM ..... 2 ☐ C32b ← LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH..... 3 ☐ LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG ..... 4 ☐ XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ..... 5 ☐	CHỦ CƠ SỞ ..... 1 ☐ TỰ LÀM ..... 2 ☐ C32b ← LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH..... 3 ☐ LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG ..... 4 ☐ XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ..... 5 ☐	CHỦ CƠ SỞ ..... 1 ☐ TỰ LÀM ..... 2 ☐ C32b ← LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH..... 3 ☐ LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG ..... 4 ☐ XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ..... 5 ☐	CHỦ CƠ SỞ.....1 TỰ LÀM .....2 C32b ← LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH.....3 LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG .....4 XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ 5

HỘ SỐ: .....

CÂU HỎI / TÊN VÀ STT	_____	_____	_____	_____
29. Với công việc trên, anh/chị đã ký hợp đồng lao động không thời hạn, có thời hạn, thỏa thuận miệng hay không có hợp đồng? ***CHỮ VIẾT TẮT:*** HĐLĐ - HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG	HĐLĐ KHÔNG THỜI HẠN..... 1 ☐ C31 ← HĐLĐ TỪ 1 ĐẾN 3 NĂM ..... 2 ☐ HĐLĐ DƯỚI 1 NĂM ..... 3 ☐ THỎA THUẬN MIỆNG..... 4 ☐ KHÔNG CÓ HĐLĐ..... 5 ☐	HĐLĐ KHÔNG THỜI HẠN..... 1 ☐ C31 ← HĐLĐ TỪ 1 ĐẾN 3 NĂM ..... 2 ☐ HĐLĐ DƯỚI 1 NĂM..... 3 ☐ THỎA THUẬN MIỆNG..... 4 ☐ KHÔNG CÓ HĐLĐ..... 5 ☐	HĐLĐ KHÔNG THỜI HẠN..... 1 ☐ C31 ← HĐLĐ TỪ 1 ĐẾN 3 NĂM ..... 2 ☐ HĐLĐ DƯỚI 1 NĂM ..... 3 ☐ THỎA THUẬN MIỆNG..... 4 ☐ KHÔNG CÓ HĐLĐ..... 5 ☐	HĐLĐ KHÔNG THỜI HẠN .....1 ☐ C31 ← HĐLĐ TỪ 1 ĐẾN 3 NĂM .....2 HĐLĐ DƯỚI 1 NĂM .....3 THỎA THUẬN MIỆNG.....4 KHÔNG CÓ HĐLĐ 5
30. Lý do anh/chị đã ký hợp đồng lao động có thời hạn, thỏa thuận miệng hay không có hợp đồng là gì?	CÔNG VIỆC MÙA VỤ..... 1 ☐ CÔNG VIỆC TẠM THỜI ..... 2 ☐ CÔNG VIỆC THẤT THƯỜNG ..... 3 ☐ KHÁC _____ 4 ☐ (GHI CỤ THỂ)	CÔNG VIỆC MÙA VỤ..... 1 ☐ CÔNG VIỆC TẠM THỜI ..... 2 ☐ CÔNG VIỆC THẤT THƯỜNG ..... 3 ☐ KHÁC _____ 4 ☐ (GHI CỤ THỂ)	CÔNG VIỆC MÙA VỤ..... 1 ☐ CÔNG VIỆC TẠM THỜI ..... 2 ☐ CÔNG VIỆC THẤT THƯỜNG ..... 3 ☐ KHÁC _____ 4 ☐ (GHI CỤ THỂ)	CÔNG VIỆC MÙA VỤ.....1 ☐ CÔNG VIỆC TẠM THỜI .....2 CÔNG VIỆC THẤT THƯỜNG.....3 KHÁC _____ 4 ☐ (GHI CỤ THỂ)
31. Với công việc trên, anh/chị đã nhận được thù lao dưới hình thức nào?	LƯƠNG CỐ ĐỊNH ..... 1 ☐ THEO NGÀY/GIỜ LÀM VIỆC ..... 2 ☐ THEO SẢN PHẨM ..... 3 ☐ TIỀN HOA HỒNG ..... 4 ☐ LỜI/LÃI..... 5 ☐ BẰNG HIỆN VẬT ..... 6 ☐ KHÔNG ĐƯỢC TRẢ THÙ LAO... 7 ☐ C32b ←	LƯƠNG CỐ ĐỊNH ..... 1 ☐ THEO NGÀY/GIỜ LÀM VIỆC ..... 2 ☐ THEO SẢN PHẨM ..... 3 ☐ TIỀN HOA HỒNG ..... 4 ☐ LỜI/LÃI..... 5 ☐ BẰNG HIỆN VẬT ..... 6 ☐ KHÔNG ĐƯỢC TRẢ THÙ LAO... 7 ☐ C32b ←	LƯƠNG CỐ ĐỊNH ..... 1 ☐ THEO NGÀY/GIỜ LÀM VIỆC ..... 2 ☐ THEO SẢN PHẨM ..... 3 ☐ TIỀN HOA HỒNG ..... 4 ☐ LỜI/LÃI..... 5 ☐ BẰNG HIỆN VẬT ..... 6 ☐ KHÔNG ĐƯỢC TRẢ THÙ LAO... 7 ☐ C32b ←	LƯƠNG CỐ ĐỊNH.....1 ☐ THEO NGÀY/GIỜ LÀM VIỆC.....2 THEO SẢN PHẨM.....3 TIỀN HOA HỒNG.....4 LỜI/LÃI .....5 BẰNG HIỆN VẬT.....6 KHÔNG ĐƯỢC TRẢ THÙ LAO ...7 C32b ←
32. Với công việc trên, anh/chị có:	CÓ KHÔNG	CÓ KHÔNG	CÓ KHÔNG	CÓ KHÔNG
a. Được hưởng lương ngày nghỉ phép/nghỉ lễ không?	A) NGHỈ PHÉP/NGHỈ LỄ . 1 ☐ 2 ☐	A) NGHỈ PHÉP/NGHỈ LỄ . 1 ☐ 2 ☐	A) NGHỈ PHÉP/NGHỈ LỄ . 1 ☐ 2 ☐	A) NGHỈ PHÉP/NGHỈ LỄ . 1 ☐ 2
b. Được cấp thẻ bảo hiểm y tế?	B) CẤP THẺ BHYT ..... 1 ☐ 2 ☐	B) CẤP THẺ BHYT ..... 1 ☐ 2 ☐	B) CẤP THẺ BHYT ..... 1 ☐ 2 ☐	B) CẤP THẺ BHYT ..... 1 ☐ 2
c. Được hưởng BHXH không?	C) HƯỞNG BHXH ..... 1 ☐ 2 ☐	C) HƯỞNG BHXH ..... 1 ☐ 2 ☐	C) HƯỞNG BHXH ..... 1 ☐ 2 ☐	C) HƯỞNG BHXH ..... 1 ☐ 2

CÂU HỎI / TÊN VÀ STT	_____	_____	_____	_____
33. Anh/chị đã làm công việc trên được bao lâu?	DƯỚI 1 NĂM ..... 1 TỪ 1 ĐẾN DƯỚI 5 NĂM ..... 2 TỪ 5 ĐẾN DƯỚI 10 NĂM ..... 3 10 NĂM TRỞ LÊN ..... 4 C35 ←	DƯỚI 1 NĂM ..... 1 TỪ 1 ĐẾN DƯỚI 5 NĂM ..... 2 TỪ 5 ĐẾN DƯỚI 10 NĂM ..... 3 10 NĂM TRỞ LÊN ..... 4 C35 ←	DƯỚI 1 NĂM ..... 1 TỪ 1 ĐẾN DƯỚI 5 NĂM ..... 2 TỪ 5 ĐẾN DƯỚI 10 NĂM ..... 3 10 NĂM TRỞ LÊN ..... 4 C35 ←	DƯỚI 1 NĂM ..... 1 TỪ 1 ĐẾN DƯỚI 5 NĂM ..... 2 TỪ 5 ĐẾN DƯỚI 10 NĂM ..... 3 10 NĂM TRỞ LÊN ..... 4 C35 ←
34. 30 ngày trước khi bắt đầu làm công việc trên, anh/chị đang đi làm một công việc khác, đang đợi việc/nghỉ thời vụ, tìm kiếm việc làm hay thuộc tình trạng khác?	LÀM CÔNG VIỆC KHÁC ..... 1 ĐỢI VIỆC/NGHỈ THỜI VỤ ..... 2 TÌM KIẾM VIỆC LÀM ..... 3 KHÁC _____ 4 (GHI CỤ THỂ)	LÀM CÔNG VIỆC KHÁC ..... 1 ĐỢI VIỆC/NGHỈ THỜI VỤ ..... 2 TÌM KIẾM VIỆC LÀM ..... 3 KHÁC _____ 4 (GHI CỤ THỂ)	LÀM CÔNG VIỆC KHÁC ..... 1 ĐỢI VIỆC/NGHỈ THỜI VỤ ..... 2 TÌM KIẾM VIỆC LÀM ..... 3 KHÁC _____ 4 (GHI CỤ THỂ)	LÀM CÔNG VIỆC KHÁC ..... 1 ĐỢI VIỆC/NGHỈ THỜI VỤ ..... 2 TÌM KIẾM VIỆC LÀM ..... 3 KHÁC _____ 4 (GHI CỤ THỂ)
D. CÁC CÂU HỎI VỀ THU NHẬP TỪ VIỆC LÀM CỦA ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA TRONG 7 NGÀY QUA HOẶC 7 NGÀY TRƯỚC KHI TẠM NGHỈ				
35. **KIỂM TRA CÂU 28: NẾU CÂU 28 = 4 → CÂU 36; KHÁC → CÂU 39**				
36. Với công việc trên, trong tháng trước anh/chị nhận được bao nhiêu tiền lương/tiền công?	(NGHÌN ĐỒNG)	(NGHÌN ĐỒNG)	(NGHÌN ĐỒNG)	(NGHÌN ĐỒNG)
37. Ngoài tiền lương/công, trong tháng trước anh/chị có nhận được các khoản sau đây không: a. Tiền làm thêm giờ? b. Tiền thưởng? c. Tiền phúc lợi khác (như tiền phụ cấp nghề, đi lại, quần áo, ăn trưa,...)?	CÓ KHÔNG A) LÀM THÊM GIỜ ..... 1 .. 2 B) THƯỞNG ..... 1 .. 2 C) PHÚC LỢI KHÁC ..... 1 .. 2	CÓ KHÔNG A) LÀM THÊM GIỜ ..... 1 .. 2 B) THƯỞNG ..... 1 .. 2 C) PHÚC LỢI KHÁC ..... 1 .. 2	CÓ KHÔNG A) LÀM THÊM GIỜ ..... 1 .. 2 B) THƯỞNG ..... 1 .. 2 C) PHÚC LỢI KHÁC ..... 1 .. 2	CÓ KHÔNG A) LÀM THÊM GIỜ ..... 1 ...2 B) THƯỞNG ..... 1 ...2 C) PHÚC LỢI KHÁC ..... 1 ...2
38. Trong tháng trước anh/chị nhận được bao nhiêu tiền làm thêm giờ, tiền thưởng, tiền phụ cấp nghề và tiền phúc lợi khác?	(NGHÌN ĐỒNG)	(NGHÌN ĐỒNG)	(NGHÌN ĐỒNG)	(NGHÌN ĐỒNG)

HỘ SỐ: ..... ☐☐☐

CÂU HỎI / TÊN VÀ STT	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐
E. CÁC CÂU HỎI VỀ SỐ GIỜ LÀM VIỆC CỦA ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA TRONG 7 NGÀY QUA HOẶC 7 NGÀY TRƯỚC KHI TẠM NGHỈ				
39. Không tính giờ nghỉ, nhưng tính cả giờ làm thêm, **thực tế** 7 ngày qua/7 ngày trước khi tạm nghỉ, anh/chị đã dành bao nhiêu giờ để làm công việc chính nói trên?	SỐ GIỜ THỰC TẾ LÀM CÔNG VIỆC CHÍNH/TUẦN..... ☐☐	SỐ GIỜ THỰC TẾ LÀM CÔNG VIỆC CHÍNH/TUẦN..... ☐☐	SỐ GIỜ THỰC TẾ LÀM CÔNG VIỆC CHÍNH/TUẦN..... ☐☐	SỐ GIỜ THỰC TẾ LÀM CÔNG VIỆC CHÍNH/TUẦN..... ☐
40. Nếu không tính giờ nghỉ, **thông thường** trong một tuần, anh/chị đã dành bao nhiêu giờ để làm công việc chính nói trên?	SỐ GIỜ THƯỜNG LÀM CÔNG VIỆC CHÍNH/TUẦN..... ☐☐	SỐ GIỜ THƯỜNG LÀM CÔNG VIỆC CHÍNH/TUẦN..... ☐☐	SỐ GIỜ THƯỜNG LÀM CÔNG VIỆC CHÍNH/TUẦN..... ☐☐	SỐ GIỜ THƯỜNG LÀM CÔNG VIỆC CHÍNH/TUẦN..... ☐
41. **KIỂM TRA CÂU 39 VÀ CÂU 40: NẾU CÂU 39 < CÂU 40 → CÂU 42; KHÁC → CÂU 43**				
42. Trong 7 ngày qua/7 ngày trước khi tạm nghỉ, vì sao anh/chị thực tế đã dành ít giờ hơn so với thông thường để làm công việc chính nói trên?	ỐM ĐAU..... 01 ☐ NGHỈ PHÉP/LỄ..... 02 ☐ MỚI NHẬN VIỆC ..... 03 ☐ MẤT VIỆC/BỎ VIỆC ..... 04 ☐ THỜI TIẾT XẤU/NGHỈ THỜI VỤ . 05 ☐ GIỜ LÀM BỊ CẮT GIẢM..... 06 ☐ BÃI CÔNG/ĐÓNG CỬA DOANH NGHIỆP ..... 07 ☐ LÀM VIỆC THEO CA ..... 08 ☐ MẤT ĐẤT CANH TÁC..... 09 ☐ BẬN VIỆC GIA ĐÌNH ..... 10 ☐ ÍT KHÁCH HÀNG/ ĐƠN ĐẶT HÀNG ..... 11 ☐ KHÁC _____ 12 ☐ (GHI CỤ THỂ)	ỐM ĐAU..... 01 ☐ NGHỈ PHÉP/LỄ..... 02 ☐ MỚI NHẬN VIỆC ..... 03 ☐ MẤT VIỆC/BỎ VIỆC..... 04 ☐ THỜI TIẾT XẤU/NGHỈ THỜI VỤ . 05 ☐ GIỜ LÀM BỊ CẮT GIẢM ..... 06 ☐ BÃI CÔNG/ĐÓNG CỬA DOANH NGHIỆP ..... 07 ☐ LÀM VIỆC THEO CA ..... 08 ☐ MẤT ĐẤT CANH TÁC..... 09 ☐ BẬN VIỆC GIA ĐÌNH ..... 10 ☐ ÍT KHÁCH HÀNG/ ĐƠN ĐẶT HÀNG ..... 11 ☐ KHÁC _____ 12 ☐ (GHI CỤ THỂ)	ỐM ĐAU..... 01 ☐ NGHỈ PHÉP/LỄ..... 02 ☐ MỚI NHẬN VIỆC ..... 03 ☐ MẤT VIỆC/BỎ VIỆC ..... 04 ☐ THỜI TIẾT XẤU/NGHỈ THỜI VỤ . 05 ☐ GIỜ LÀM BỊ CẮT GIẢM..... 06 ☐ BÃI CÔNG/ĐÓNG CỬA DOANH NGHIỆP ..... 07 ☐ LÀM VIỆC THEO CA ..... 08 ☐ MẤT ĐẤT CANH TÁC..... 09 ☐ BẬN VIỆC GIA ĐÌNH ..... 10 ☐ ÍT KHÁCH HÀNG/ ĐƠN ĐẶT HÀNG ..... 11 ☐ KHÁC _____ 12 ☐ (GHI CỤ THỂ)	ỐM ĐAU.....01 NGHỈ PHÉP/LỄ.....02 MỚI NHẬN VIỆC .....03 MẤT VIỆC/BỎ VIỆC .....04 THỜI TIẾT XẤU/NGHỈ THỜI VỤ..05 GIỜ LÀM BỊ CẮT GIẢM.....06 BÃI CÔNG/ĐÓNG CỬA DOANH NGHIỆP .....07 LÀM VIỆC THEO CA.....08 MẤT ĐẤT CANH TÁC.....09 BẬN VIỆC GIA ĐÌNH.....10 ÍT KHÁCH HÀNG/ ĐƠN ĐẶT HÀNG.....11 KHÁC _____ 12 (GHI CỤ THỂ)

CÂU HỎI / TÊN VÀ STT	_____	_____	_____	_____
F. CÁC CÂU HỎI VỀ CÔNG VIỆC KHÁC (NGOÀI CÔNG VIỆC CHÍNH) CỦA ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA TRONG 7 NGÀY QUA HOẶC 7 NGÀY TRƯỚC KHI TẠM NGHỈ				
43. Trong 7 ngày qua/7 ngày trước khi tạm nghỉ, ngoài công việc chính nói trên, anh/chị có làm thêm một công việc nào khác để tạo thu nhập không?	LÀM THÊM 1 CÔNG VIỆC .....1 ☐ LÀM THÊM HƠN 1 CÔNG VIỆC...2 ☐ KHÔNG.....3 ☐ C61 ←	LÀM THÊM 1 CÔNG VIỆC ..... 1 ☐ LÀM THÊM HƠN 1 CÔNG VIỆC .. 2 ☐ KHÔNG..... 3 ☐ C61 ←	LÀM THÊM 1 CÔNG VIỆC ..... 1 ☐ LÀM THÊM HƠN 1 CÔNG VIỆC .. 2 ☐ KHÔNG..... 3 ☐ C61 ←	LÀM THÊM 1 CÔNG VIỆC.....1 LÀM THÊM HƠN 1 CÔNG VIỆC...2 KHÔNG.....3 C61 ←
44. Vậy, công việc làm thêm chiếm nhiều thời gian nhất mà anh/chị đã làm trong 7 ngày qua/7 ngày trước khi tạm nghỉ là gì?	_____ _____ _____ ☐☐☐☐ (GHI CỤ THỂ)	_____ _____ _____ ☐☐☐☐ (GHI CỤ THỂ)	_____ _____ _____ ☐☐☐☐ (GHI CỤ THỂ)	_____ _____ _____ ☐☐☐ (GHI CỤ THỂ)
45. Cơ sở nơi anh/chị làm công việc trên là hộ/cá nhân, hộ sản xuất kinh doanh cá thể, thuộc kinh tế tập thể, tư nhân, nhà nước hay có vốn đầu tư nước ngoài? ***CHỮ VIẾT TẮT:*** NN - NHÀ NƯỚC	HỘ/CÁ NHÂN ..... 1 ☐ HỘ KINH DOANH CÁ THỂ..... 2 ☐ TẬP THỂ..... 3 ☐ TƯ NHÂN..... 4 ☐ NHÀ NƯỚC: + CƠ QUAN, TỔ CHỨC NN..... 5 ☐ + ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NN..... 6 ☐ + DOANH NGHIỆP NN..... 7 ☐ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI ..... 8 ☐	HỘ/CÁ NHÂN..... 1 ☐ HỘ KINH DOANH CÁ THỂ..... 2 ☐ TẬP THỂ..... 3 ☐ TƯ NHÂN..... 4 ☐ NHÀ NƯỚC: + CƠ QUAN, TỔ CHỨC NN..... 5 ☐ + ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NN..... 6 ☐ + DOANH NGHIỆP NN..... 7 ☐ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI ..... 8 ☐	HỘ/CÁ NHÂN ..... 1 ☐ HỘ KINH DOANH CÁ THỂ..... 2 ☐ TẬP THỂ..... 3 ☐ TƯ NHÂN..... 4 ☐ NHÀ NƯỚC: + CƠ QUAN, TỔ CHỨC NN..... 5 ☐ + ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NN..... 6 ☐ + DOANH NGHIỆP NN..... 7 ☐ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI ..... 8 ☐	HỘ/CÁ NHÂN .....1 HỘ KINH DOANH CÁ THỂ.....2 TẬP THỂ.....3 TƯ NHÂN .....4 NHÀ NƯỚC: + CƠ QUAN, TỔ CHỨC NN .....5 + ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NN .....6 + DOANH NGHIỆP NN.....7 VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI 8
46. Tên và địa chỉ đầy đủ của cơ sở nơi anh/chị làm công việc làm thêm nói trên là gì?	_____ _____ _____ (GHI CỤ THỂ)	_____ _____ _____ (GHI CỤ THỂ)	_____ _____ _____ (GHI CỤ THỂ)	_____ _____ _____ (GHI CỤ THỂ)

HỘ SỐ: .....

CÂU HỎI / TÊN VÀ STT	_____	_____	_____	_____
47. Hoạt động chính hoặc loại sản phẩm/dịch vụ chủ yếu của cơ sở nơi anh/chị làm công việc trên là gì? ***LƯU Ý:*** ĐỐI VỚI HỘ/CÁ NHÂN, KẾT HỢP C44 ĐỂ GHI MÃ NGÀNH KINH TẾ	_____ _____ (GHI CỤ THỂ)	_____ _____ (GHI CỤ THỂ)	_____ _____ (GHI CỤ THỂ)	_____ _____ (GHI CỤ THỂ)
48. Địa điểm nơi anh/chị làm việc là văn phòng cố định, tại nhà mình/nhà khách hàng, chợ/trung tâm thương mại, điểm cố định ngoài trời hay lưu động? ***CHỮ VIẾT TẮT:*** TT - TRUNG TÂM	VĂN PHÒNG CỐ ĐỊNH ..... 1 ☐ NHÀ MÌNH/NHÀ KHÁCH HÀNG.. 2 ☐ CHỢ/TT THƯƠNG MẠI..... 3 ☐ CỐ ĐỊNH NGOÀI TRỜI ..... 4 ☐ LƯU ĐỘNG..... 5 ☐	VĂN PHÒNG CỐ ĐỊNH ..... 1 ☐ NHÀ MÌNH/NHÀ KHÁCH HÀNG.. 2 ☐ CHỢ/TT THƯƠNG MẠI..... 3 ☐ CỐ ĐỊNH NGOÀI TRỜI ..... 4 ☐ LƯU ĐỘNG..... 5 ☐	VĂN PHÒNG CỐ ĐỊNH ..... 1 ☐ NHÀ MÌNH/NHÀ KHÁCH HÀNG.. 2 ☐ CHỢ/TT THƯƠNG MẠI..... 3 ☐ CỐ ĐỊNH NGOÀI TRỜI ..... 4 ☐ LƯU ĐỘNG..... 5 ☐	VĂN PHÒNG CỐ ĐỊNH.....1 NHÀ MÌNH/NHÀ KHÁCH HÀNG ..2 CHỢ/TT THƯƠNG MẠI .....3 CỐ ĐỊNH NGOÀI TRỜI.....4 LƯU ĐỘNG 5
49. Cơ sở nơi anh/chị làm việc có:	CÓ KHÔNG	CÓ KHÔNG	CÓ KHÔNG	CÓ KHÔNG
a. Đăng ký kinh doanh không?	A) ĐK KINH DOANH..... 1 ☐.. 2 ☐	A) ĐK KINH DOANH..... 1 ☐.. 2 ☐	A) ĐK KINH DOANH..... 1 ☐.. 2 ☐	A) ĐK KINH DOANH..... 1 ☐...2
b. Đăng ký mã số thuế không?	B) ĐK MÃ SỐ THUẾ..... 1 ☐.. 2 ☐	B) ĐK MÃ SỐ THUẾ..... 1 ☐.. 2 ☐	B) ĐK MÃ SỐ THUẾ..... 1 ☐.. 2 ☐	B) ĐK MÃ SỐ THUẾ..... 1 ☐...2
c. Đăng ký đóng BHXH không?	C) ĐK ĐÓNG BHXH ..... 1 ☐.. 2 ☐	C) ĐK ĐÓNG BHXH..... 1 ☐.. 2 ☐	C) ĐK ĐÓNG BHXH ..... 1 ☐.. 2 ☐	C) ĐK ĐÓNG BHXH ..... 1 ☐...2
d. Hệ thống sổ kế toán không?	D) SỔ KẾ TOÁN ..... 1 ☐.. 2 ☐	D) SỔ KẾ TOÁN ..... 1 ☐.. 2 ☐	D) SỔ KẾ TOÁN ..... 1 ☐.. 2 ☐	D) SỔ KẾ TOÁN ..... 1 ☐...2
50. Với công việc trên, anh/chị là: - Chủ cơ sở (thuê lao động)? - Tự làm (không thuê lao động)? - Lao động gia đình không hưởng lương/công? - Làm công ăn lương? hay - Xã viên hợp tác xã?	CHỦ CƠ SỞ ..... 1 ☐ TỰ LÀM ..... 2 ☐ C54b ← LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH ..... 3 ☐ LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG ..... 4 ☐ XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ..... 5 ☐	CHỦ CƠ SỞ ..... 1 ☐ TỰ LÀM ..... 2 ☐ C54b ← LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH ..... 3 ☐ LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG ..... 4 ☐ XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ..... 5 ☐	CHỦ CƠ SỞ ..... 1 ☐ TỰ LÀM ..... 2 ☐ C54b ← LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH ..... 3 ☐ LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG ..... 4 ☐ XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ..... 5 ☐	CHỦ CƠ SỞ.....1 TỰ LÀM .....2 C54b ← LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH.....3 LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG .....4 XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ 5

CÂU HỎI / TÊN VÀ STT	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐
51. Với công việc trên, anh/chị đã ký hợp đồng lao động không thời hạn, có thời hạn, thỏa thuận miệng hay không có hợp đồng? ***CHỮ VIẾT TẮT:*** HĐLĐ - HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG	HĐLĐ KHÔNG THỜI HẠN..... 1 ☐ C53 ← HĐLĐ TỪ 1 ĐẾN 3 NĂM ..... 2 ☐ HĐLĐ DƯỚI 1 NĂM ..... 3 ☐ THỎA THUẬN MIỆNG..... 4 ☐ KHÔNG CÓ HĐLĐ..... 5 ☐	HĐLĐ KHÔNG THỜI HẠN..... 1 ☐ C53 ← HĐLĐ TỪ 1 ĐẾN 3 NĂM ..... 2 ☐ HĐLĐ DƯỚI 1 NĂM..... 3 ☐ THỎA THUẬN MIỆNG..... 4 ☐ KHÔNG CÓ HĐLĐ..... 5 ☐	HĐLĐ KHÔNG THỜI HẠN..... 1 ☐ C53 ← HĐLĐ TỪ 1 ĐẾN 3 NĂM ..... 2 ☐ HĐLĐ DƯỚI 1 NĂM ..... 3 ☐ THỎA THUẬN MIỆNG..... 4 ☐ KHÔNG CÓ HĐLĐ..... 5 ☐	HĐLĐ KHÔNG THỜI HẠN .....1 ☐ C53 ← HĐLĐ TỪ 1 ĐẾN 3 NĂM .....2 ☐ HĐLĐ DƯỚI 1 NĂM .....3 ☐ THỎA THUẬN MIỆNG.....4 ☐ KHÔNG CÓ HĐLĐ .....5 ☐
52. Lý do anh/chị đã ký hợp đồng lao động có thời hạn, thỏa thuận miệng hay không có hợp đồng là gì?	CÔNG VIỆC MÙA VỤ..... 1 ☐ CÔNG VIỆC TẠM THỜI ..... 2 ☐ CÔNG VIỆC THẤT THƯỜNG ..... 3 ☐ KHÁC _____ 4 ☐ (GHI CỤ THỂ)	CÔNG VIỆC MÙA VỤ..... 1 ☐ CÔNG VIỆC TẠM THỜI ..... 2 ☐ CÔNG VIỆC THẤT THƯỜNG ..... 3 ☐ KHÁC _____ 4 ☐ (GHI CỤ THỂ)	CÔNG VIỆC MÙA VỤ..... 1 ☐ CÔNG VIỆC TẠM THỜI ..... 2 ☐ CÔNG VIỆC THẤT THƯỜNG ..... 3 ☐ KHÁC _____ 4 ☐ (GHI CỤ THỂ)	CÔNG VIỆC MÙA VỤ.....1 ☐ CÔNG VIỆC TẠM THỜI .....2 ☐ CÔNG VIỆC THẤT THƯỜNG.....3 ☐ KHÁC _____ 4 ☐ (GHI CỤ THỂ)
53. Với công việc làm thêm nói trên, anh/chị đã nhận được thù lao dưới hình thức nào?	LƯƠNG CỐ ĐỊNH ..... 1 ☐ THEO NGÀY/GIỜ LÀM VIỆC ..... 2 ☐ THEO SẢN PHẨM ..... 3 ☐ TIỀN HOA HỒNG ..... 4 ☐ LỜI/LÃI..... 5 ☐ BẰNG HIỆN VẬT ..... 6 ☐ KHÔNG ĐƯỢC TRẢ THÙ LAO... 7 ☐ C54b ←	LƯƠNG CỐ ĐỊNH ..... 1 ☐ THEO NGÀY/GIỜ LÀM VIỆC ..... 2 ☐ THEO SẢN PHẨM ..... 3 ☐ TIỀN HOA HỒNG ..... 4 ☐ LỜI/LÃI..... 5 ☐ BẰNG HIỆN VẬT ..... 6 ☐ KHÔNG ĐƯỢC TRẢ THÙ LAO... 7 ☐ C54b ←	LƯƠNG CỐ ĐỊNH ..... 1 ☐ THEO NGÀY/GIỜ LÀM VIỆC ..... 2 ☐ THEO SẢN PHẨM ..... 3 ☐ TIỀN HOA HỒNG ..... 4 ☐ LỜI/LÃI..... 5 ☐ BẰNG HIỆN VẬT ..... 6 ☐ KHÔNG ĐƯỢC TRẢ THÙ LAO... 7 ☐ C54b ←	LƯƠNG CỐ ĐỊNH.....1 ☐ THEO NGÀY/GIỜ LÀM VIỆC.....2 ☐ THEO SẢN PHẨM.....3 ☐ TIỀN HOA HỒNG.....4 ☐ LỜI/LÃI .....5 ☐ BẰNG HIỆN VẬT .....6 ☐ KHÔNG ĐƯỢC TRẢ THÙ LAO ...7 ☐ C54b ←
54. Với công việc trên, anh/chị có: a. Được hưởng lương ngày nghỉ phép/nghỉ lễ không? b. Được cấp thẻ bảo hiểm y tế? c. Được hưởng BHXH không?	CÓ KHÔNG A) NGHỈ PHÉP/NGHỈ LỄ . 1 ☐ 2 ☐ B) CẤP THẺ BHYT ..... 1 ☐ 2 ☐ C) HƯỞNG BHXH ..... 1 ☐ 2 ☐	CÓ KHÔNG A) NGHỈ PHÉP/NGHỈ LỄ . 1 ☐ 2 ☐ B) CẤP THẺ BHYT ..... 1 ☐ 2 ☐ C) HƯỞNG BHXH ..... 1 ☐ 2 ☐	CÓ KHÔNG A) NGHỈ PHÉP/NGHỈ LỄ . 1 ☐ 2 ☐ B) CẤP THẺ BHYT ..... 1 ☐ 2 ☐ C) HƯỞNG BHXH ..... 1 ☐ 2 ☐	CÓ KHÔNG A) NGHỈ PHÉP/NGHỈ LỄ . 1 ☐ 2 B) CẤP THẺ BHYT ..... 1 ☐ 2 C) HƯỞNG BHXH ..... 1 ☐ 2

HỘ SỐ: .....

CÂU HỎI / TÊN VÀ STT	_____	_____	_____	_____
55. **KIỂM TRA CÂU 50: NẾU CÂU 50 = 4 → CÂU 56; KHÁC → CÂU 58**				
56. Với công việc làm thêm nói trên, trong tháng trước anh/chị nhận được bao nhiêu tiền lương/ tiền công?	(NGHÌN ĐỒNG)	(NGHÌN ĐỒNG)	(NGHÌN ĐỒNG)	(NGHÌN ĐỒNG)
57. Với công việc trên, trong tháng trước anh/chị nhận được bao nhiêu tiền về làm thêm giờ, tiền thưởng, tiền phụ cấp nghề và tiền phúc lợi khác?	(NGHÌN ĐỒNG)	(NGHÌN ĐỒNG)	(NGHÌN ĐỒNG)	(NGHÌN ĐỒNG)
58. Trong 7 ngày qua, thực tế anh/chị đã dành bao nhiêu giờ để làm công việc làm thêm trên?	SỐ GIỜ THỰC TẾ CỦA VIỆC LÀM THÊM THỨ NHẤT/TUẦN	SỐ GIỜ THỰC TẾ CỦA VIỆC LÀM THÊM THỨ NHẤT/TUẦN	SỐ GIỜ THỰC TẾ CỦA VIỆC LÀM THÊM THỨ NHẤT/TUẦN	SỐ GIỜ THỰC TẾ CỦA VIỆC LÀM THÊM THỨ NHẤT/TUẦN .....
G. CÁC CÂU HỎI VỀ TÌNH TRẠNG THIẾU VIỆC LÀM				
59. **KIỂM TRA CÂU 43: NẾU CÂU 43 = 2 → CÂU 60; KHÁC → CÂU 61**				
60. Thực tế trong 7 ngày qua, anh/chị đã dành bao nhiêu giờ để làm tất cả các công việc làm thêm khác **(không tính công việc chính và công việc làm thêm thứ nhất)**?	SỐ GIỜ THỰC TẾ CỦA TẤT CẢ CÁC CÔNG VIỆC LÀM THÊM KHÁC/TUẦN	SỐ GIỜ THỰC TẾ CỦA TẤT CẢ CÁC CÔNG VIỆC LÀM THÊM KHÁC/TUẦN	SỐ GIỜ THỰC TẾ CỦA TẤT CẢ CÁC CÔNG VIỆC LÀM THÊM KHÁC/TUẦN	SỐ GIỜ THỰC TẾ CỦA TẤT CẢ CÁC CÔNG VIỆC LÀM THÊM KHÁC/TUẦN .....
61. TỔNG SỐ GIỜ LÀM VIỆC THỰC TẾ TRONG 7 NGÀY QUA CHO TẤT CẢ CÁC LOẠI CÔNG VIỆC? ***LƯU Ý:*** CỘNG CÁC KẾT QUẢ GHI Ở CÂU 39, CÂU 58 VÀ CÂU 60	TỔNG SỐ GIỜ LÀM VIỆC THỰC TẾ/TUẦN	TỔNG SỐ GIỜ LÀM VIỆC THỰC TẾ/TUẦN	TỔNG SỐ GIỜ LÀM VIỆC THỰC TẾ/TUẦN	TỔNG SỐ GIỜ LÀM VIỆC THỰC TẾ/TUẦN .....

CÂU HỎI / TÊN VÀ STT	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐
62. Với tổng số giờ làm việc thực tế như vậy, anh/chị có muốn làm thêm giờ nữa không?	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ → C81	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ → C81	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ → C81	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ → C81
63. Anh/chị muốn làm thêm giờ, nhưng có sẵn sàng làm thêm giờ ngay không?	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ → C81	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ → C81	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ → C81	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ → C81
64. Anh/chị muốn làm thêm bao nhiêu giờ trong một tuần?	SỐ GIỜ/TUẦN ..... ☐☐ C81 ←	SỐ GIỜ/TUẦN ..... ☐☐ C81 ←	SỐ GIỜ/TUẦN ..... ☐☐ C81 ←	SỐ GIỜ/TUẦN ..... ☐ C81 ←
H. CÁC CÂU HỎI VỀ TÌNH TRẠNG THẤT NGHIỆP HOẶC KHÔNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ				
65. Trong 30 ngày qua, anh/chị có chủ động tìm việc làm không?	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ → C67	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ → C67	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ → C67	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ → C67
66. Trong 30 ngày qua, anh/chị đã tìm việc hoặc xin việc bằng cách nào? ***CHỮ VIẾT TẮT:*** SX-KD - SẢN XUẤT KINH DOANH	NỘP ĐƠN XIN VIỆC ..... 1 ☐ LIÊN HỆ/TƯ VẤN CƠ SỞ DỊCH VỤ VIỆC LÀM ..... 2 ☐ QUA BẠN BÈ/NGƯỜI THÂN .... 3 ☐ ĐẶT QUẢNG CÁO TÌM VIỆC ... 4 ☐ QUA THÔNG BÁO TUYỂN ..... 5 ☐ CHUẨN BỊ ĐỂ BẮT ĐẦU HOẠT ĐỘNG SX-KD ..... 6 ☐ KHÁC _____ 7 ☐ (GHI CỤ THỂ) C68 ←	NỘP ĐƠN XIN VIỆC ..... 1 ☐ LIÊN HỆ/TƯ VẤN CƠ SỞ DỊCH VỤ VIỆC LÀM..... 2 ☐ QUA BẠN BÈ/NGƯỜI THÂN .... 3 ☐ ĐẶT QUẢNG CÁO TÌM VIỆC ... 4 ☐ QUA THÔNG BÁO TUYỂN..... 5 ☐ CHUẨN BỊ ĐỂ BẮT ĐẦU HOẠT ĐỘNG SX-KD ..... 6 ☐ KHÁC _____ 7 ☐ (GHI CỤ THỂ) C68 ←	NỘP ĐƠN XIN VIỆC ..... 1 ☐ LIÊN HỆ/TƯ VẤN CƠ SỞ DỊCH VỤ VIỆC LÀM ..... 2 ☐ QUA BẠN BÈ/NGƯỜI THÂN .... 3 ☐ ĐẶT QUẢNG CÁO TÌM VIỆC ... 4 ☐ QUA THÔNG BÁO TUYỂN ..... 5 ☐ CHUẨN BỊ ĐỂ BẮT ĐẦU HOẠT ĐỘNG SX-KD ..... 6 ☐ KHÁC _____ 7 ☐ (GHI CỤ THỂ) C68 ←	NỘP ĐƠN XIN VIỆC ..... 1 LIÊN HỆ/TƯ VẤN CƠ SỞ DỊCH VỤ VIỆC LÀM .....2 QUA BẠN BÈ/NGƯỜI THÂN ....3 ĐẶT QUẢNG CÁO TÌM VIỆC....4 QUA THÔNG BÁO TUYỂN .....5 CHUẨN BỊ ĐỂ BẮT ĐẦU HOẠT ĐỘNG SX-KD .....6 KHÁC _____7 (GHI CỤ THỂ) C68 ←

HỘ SỐ: .....

CÂU HỎI / TÊN VÀ STT	_____	_____	_____	_____
67. Lý do chính mà anh/chị không tìm việc làm trong 30 ngày qua là gì? ***CHỮ VIẾT TẮT:*** KQ - KẾT QUẢ HĐKD - HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	KHÔNG MUỐN/CẦN ĐI LÀM .... 01 ☐ TIN LÀ KHÔNG CÓ VIỆC/KHÔNG CÓ VIỆC THÍCH HỢP ..... 02 ☐ KHÔNG BIẾT TÌM Ở ĐÂU/ BẰNG CÁCH NÀO ..... 03 ☐ TẠM NGHỈ DO THU HẸP/ NGỪNG SẢN XUẤT ..... 04 ☐ ĐỢI VIỆC/ĐỢI KQ XIN VIỆC/ ĐỢI KHAI TRƯƠNG HĐKD.... 05 ☐ NGHỈ THỜI VỤ ..... 06 ☐ THỜI TIẾT XẤU ..... 07 ☐ BẬN VIỆC GIA ĐÌNH/ĐANG NGHỈ NGƠI ..... 08 ☐ ỐM/ĐAU TẠM THỜI ..... 09 ☐ KHÁC _____ 10 ☐ (GHI CỤ THỂ)	KHÔNG MUỐN/CẦN ĐI LÀM .... 01 ☐ TIN LÀ KHÔNG CÓ VIỆC/KHÔNG CÓ VIỆC THÍCH HỢP ..... 02 ☐ KHÔNG BIẾT TÌM Ở ĐÂU/ BẰNG CÁCH NÀO ..... 03 ☐ TẠM NGHỈ DO THU HẸP/ NGỪNG SẢN XUẤT ..... 04 ☐ ĐỢI VIỆC/ĐỢI KQ XIN VIỆC/ ĐỢI KHAI TRƯƠNG HĐKD.... 05 ☐ NGHỈ THỜI VỤ ..... 06 ☐ THỜI TIẾT XẤU ..... 07 ☐ BẬN VIỆC GIA ĐÌNH/ĐANG NGHỈ NGƠI ..... 08 ☐ ỐM/ĐAU TẠM THỜI ..... 09 ☐ KHÁC _____ 10 ☐ (GHI CỤ THỂ)	KHÔNG MUỐN/CẦN ĐI LÀM .... 01 ☐ TIN LÀ KHÔNG CÓ VIỆC/KHÔNG CÓ VIỆC THÍCH HỢP ..... 02 ☐ KHÔNG BIẾT TÌM Ở ĐÂU/ BẰNG CÁCH NÀO ..... 03 ☐ TẠM NGHỈ DO THU HẸP/ NGỪNG SẢN XUẤT ..... 04 ☐ ĐỢI VIỆC/ĐỢI KQ XIN VIỆC/ ĐỢI KHAI TRƯƠNG HĐKD.... 05 ☐ NGHỈ THỜI VỤ ..... 06 ☐ THỜI TIẾT XẤU ..... 07 ☐ BẬN VIỆC GIA ĐÌNH/ĐANG NGHỈ NGƠI ..... 08 ☐ ỐM/ĐAU TẠM THỜI ..... 09 ☐ KHÁC _____ 10 ☐ (GHI CỤ THỂ)	KHÔNG MUỐN/CẦN ĐI LÀM .....01 TIN LÀ KHÔNG CÓ VIỆC/KHÔNG CÓ VIỆC THÍCH HỢP .....02 KHÔNG BIẾT TÌM Ở ĐÂU/ BẰNG CÁCH NÀO.....03 TẠM NGHỈ DO THU HẸP/ NGỪNG SẢN XUẤT .....04 ĐỢI VIỆC/ĐỢI KQ XIN VIỆC/ ĐỢI KHAI TRƯƠNG HĐKD ....05 NGHỈ THỜI VỤ .....06 THỜI TIẾT XẤU.....07 BẬN VIỆC GIA ĐÌNH/ĐANG NGHỈ NGƠI .....08 ỐM/ĐAU TẠM THỜI.....09 KHÁC _____ 10 (GHI CỤ THỂ)
68. Trong 7 ngày qua, nếu tìm được một việc làm, anh/chị có thể đi làm ngay không?	CÓ..... 1 ☐ → C70 KHÔNG..... 2 ☐	CÓ..... 1 ☐ → C70 KHÔNG..... 2 ☐	CÓ..... 1 ☐ → C70 KHÔNG..... 2 ☐	CÓ ..... 1 ☐ → C70 KHÔNG..... 2 ☐
69. Lý do chính mà anh/chị chưa thể đi làm việc ngay?	ĐANG ĐI HỌC/ĐÀO TẠO..... 1 ☐ BẬN VIỆC GIA ĐÌNH ..... 2 ☐ NGHỈ THỜI VỤ ..... 3 ☐ THỜI TIẾT XẤU ..... 4 ☐ ĐANG NGHỈ NGƠI ..... 5 ☐ ỐM/ĐAU TẠM THỜI ..... 6 ☐ KHÁC _____ 7 ☐ (GHI CỤ THỂ)	ĐANG ĐI HỌC/ĐÀO TẠO..... 1 ☐ BẬN VIỆC GIA ĐÌNH ..... 2 ☐ NGHỈ THỜI VỤ ..... 3 ☐ THỜI TIẾT XẤU ..... 4 ☐ ĐANG NGHỈ NGƠI ..... 5 ☐ ỐM/ĐAU TẠM THỜI ..... 6 ☐ KHÁC _____ 7 ☐ (GHI CỤ THỂ)	ĐANG ĐI HỌC/ĐÀO TẠO..... 1 ☐ BẬN VIỆC GIA ĐÌNH ..... 2 ☐ NGHỈ THỜI VỤ ..... 3 ☐ THỜI TIẾT XẤU ..... 4 ☐ ĐANG NGHỈ NGƠI ..... 5 ☐ ỐM/ĐAU TẠM THỜI ..... 6 ☐ KHÁC _____ 7 ☐ (GHI CỤ THỂ)	ĐANG ĐI HỌC/ĐÀO TẠO.....1 BẬN VIỆC GIA ĐÌNH .....2 NGHỈ THỜI VỤ .....3 THỜI TIẾT XẤU.....4 ĐANG NGHỈ NGƠI.....5 ỐM/ĐAU TẠM THỜI.....6 KHÁC _____ 7 (GHI CỤ THỂ)

CÂU HỎI / TÊN VÀ STT	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐
70. **KIỂM TRA CÂU 65 VÀ CÂU 68: NẾU CÂU 65 = 2 VÀ CÂU 68 = 2 → CÂU 72; KHÁC → CÂU 71**				
71. Anh/chị đã tìm việc làm hoặc sẵn sàng làm việc được bao lâu?	DƯỚI 3 THÁNG ..... 1 ☐ 3 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG ..... 2 ☐ 6 ĐẾN DƯỚI 9 THÁNG ..... 3 ☐ 9 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG ..... 4 ☐ 12 THÁNG TRỞ LÊN ..... 5 ☐	DƯỚI 3 THÁNG ..... 1 ☐ 3 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG ..... 2 ☐ 6 ĐẾN DƯỚI 9 THÁNG ..... 3 ☐ 9 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG ..... 4 ☐ 12 THÁNG TRỞ LÊN ..... 5 ☐	DƯỚI 3 THÁNG ..... 1 ☐ 3 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG ..... 2 ☐ 6 ĐẾN DƯỚI 9 THÁNG ..... 3 ☐ 9 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG ..... 4 ☐ 12 THÁNG TRỞ LÊN ..... 5 ☐	DƯỚI 3 THÁNG ..... 1 3 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG ..... 2 6 ĐẾN DƯỚI 9 THÁNG ..... 3 9 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG ..... 4 12 THÁNG TRỞ LÊN 5
72. Lý do chính mà anh/chị không làm việc trong 7 ngày qua?	SINH VIÊN/HỌC SINH ..... 1 ☐ NỘI TRỢ ..... 2 ☐ MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG ..... 3 ☐ QUÁ TRẺ/QUÁ GIÀ ..... 4 ☐ KHÁC _____ 5 ☐ (GHI CỤ THỂ)	SINH VIÊN/HỌC SINH ..... 1 ☐ NỘI TRỢ ..... 2 ☐ MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG ..... 3 ☐ QUÁ TRẺ/QUÁ GIÀ ..... 4 ☐ KHÁC _____ 5 ☐ (GHI CỤ THỂ)	SINH VIÊN/HỌC SINH ..... 1 ☐ NỘI TRỢ ..... 2 ☐ MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG ..... 3 ☐ QUÁ TRẺ/QUÁ GIÀ ..... 4 ☐ KHÁC _____ 5 ☐ (GHI CỤ THỂ)	SINH VIÊN/HỌC SINH ..... 1 NỘI TRỢ ..... 2 MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG ..... 3 QUÁ TRẺ/QUÁ GIÀ ..... 4 KHÁC _____ 5 (GHI CỤ THỂ)
73. Anh/chị đã bao giờ làm việc chưa?	ĐÃ LÀM VIỆC ..... 1 ☐ CHƯA BAO GIỜ ..... 2 ☐ → C81	ĐÃ LÀM VIỆC ..... 1 ☐ CHƯA BAO GIỜ ..... 2 ☐ → C81	ĐÃ LÀM VIỆC ..... 1 ☐ CHƯA BAO GIỜ ..... 2 ☐ → C81	ĐÃ LÀM VIỆC ..... 1 ☐ CHƯA BAO GIỜ ..... 2 ☐ → C81
I. CÁC CÂU HỎI VỀ CÔNG VIỆC MÀ ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA ĐÃ LÀM TRƯỚC KHI NGHỈ VIỆC				
74. Anh/chị đã rời bỏ/nghỉ công việc cũ được bao lâu?	DƯỚI 3 THÁNG ..... 1 ☐ 3 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG ..... 2 ☐ 6 ĐẾN DƯỚI 9 THÁNG ..... 3 ☐ 9 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG ..... 4 ☐ 1 NĂM ĐẾN DƯỚI 5 NĂM ..... 5 ☐ 5 NĂM TRỞ LÊN ..... 6 ☐ C81	DƯỚI 3 THÁNG ..... 1 ☐ 3 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG ..... 2 ☐ 6 ĐẾN DƯỚI 9 THÁNG ..... 3 ☐ 9 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG ..... 4 ☐ 1 NĂM ĐẾN DƯỚI 5 NĂM ..... 5 ☐ 5 NĂM TRỞ LÊN ..... 6 ☐ C81	DƯỚI 3 THÁNG ..... 1 ☐ 3 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG ..... 2 ☐ 6 ĐẾN DƯỚI 9 THÁNG ..... 3 ☐ 9 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG ..... 4 ☐ 1 NĂM ĐẾN DƯỚI 5 NĂM ..... 5 ☐ 5 NĂM TRỞ LÊN ..... 6 ☐ C81	DƯỚI 3 THÁNG ..... 1 3 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG ..... 2 6 ĐẾN DƯỚI 9 THÁNG ..... 3 9 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG ..... 4 1 NĂM ĐẾN DƯỚI 5 NĂM ..... 5 5 NĂM TRỞ LÊN 6 C81

HỘ SỐ: ..... ☐☐☐

CÂU HỎI / TÊN VÀ STT	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐
75. Lý do khiến anh/chị rời bỏ/nghỉ công việc cũ?	GIẢM NHÂN CÔNG ..... 1 ☐ GIẢI THỂ/SẮP XẾP LẠI TỔ CHỨC ..... 2 ☐ ĐÓNG CỬA DOANH NGHIỆP/ CÔNG TY/HỘ KINH DOANH .... 3 ☐ BỊ SA THẢI ..... 4 ☐ HẾT HỢP ĐỒNG ..... 5 ☐ LƯƠNG/PHỤ CẤP THẤP, XIN THÔI VIỆC ..... 6 ☐ MẤT ĐẤT CANH TÁC ..... 7 ☐ KHÁC _____ 8 ☐ (GHI CỤ THỂ)	GIẢM NHÂN CÔNG ..... 1 ☐ GIẢI THỂ/SẮP XẾP LẠI TỔ CHỨC ..... 2 ☐ ĐÓNG CỬA DOANH NGHIỆP/ CÔNG TY/HỘ KINH DOANH .... 3 ☐ BỊ SA THẢI ..... 4 ☐ HẾT HỢP ĐỒNG ..... 5 ☐ LƯƠNG/PHỤ CẤP THẤP, XIN THÔI VIỆC ..... 6 ☐ MẤT ĐẤT CANH TÁC ..... 7 ☐ KHÁC _____ 8 ☐ (GHI CỤ THỂ)	GIẢM NHÂN CÔNG ..... 1 ☐ GIẢI THỂ/SẮP XẾP LẠI TỔ CHỨC ..... 2 ☐ ĐÓNG CỬA DOANH NGHIỆP/ CÔNG TY/HỘ KINH DOANH .... 3 ☐ BỊ SA THẢI ..... 4 ☐ HẾT HỢP ĐỒNG ..... 5 ☐ LƯƠNG/PHỤ CẤP THẤP, XIN THÔI VIỆC ..... 6 ☐ MẤT ĐẤT CANH TÁC ..... 7 ☐ KHÁC _____ 8 ☐ (GHI CỤ THỂ)	GIẢM NHÂN CÔNG ..... 1 GIẢI THỂ/SẮP XẾP LẠI TỔ CHỨC ..... 2 ĐÓNG CỬA DOANH NGHIỆP/ CÔNG TY/HỘ KINH DOANH ..... 3 BỊ SA THẢI ..... 4 HẾT HỢP ĐỒNG ..... 5 LƯƠNG/PHỤ CẤP THẤP, XIN THÔI VIỆC ..... 6 MẤT ĐẤT CANH TÁC ..... 7 KHÁC _____ 8 (GHI CỤ THỂ)
76. Công việc chính mà anh/chị đã làm trước khi nghỉ việc là gì?	_____ _____ _____ ☐☐☐☐ (GHI CỤ THỂ)	_____ _____ _____ ☐☐☐☐ (GHI CỤ THỂ)	_____ _____ _____ ☐☐☐☐ (GHI CỤ THỂ)	_____ _____ _____ ☐☐☐ (GHI CỤ THỂ)
77. Với công việc trên, anh/chị là: - Chủ cơ sở (thuê lao động)? - Tự làm (không thuê lao động)? - Lao động gia đình không hưởng lương/công? - Làm công ăn lương? hay - Xã viên hợp tác xã?	CHỦ CƠ SỞ ..... 1 ☐ TỰ LÀM ..... 2 ☐ LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH ..... 3 ☐ LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG ..... 4 ☐ XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ ..... 5 ☐	CHỦ CƠ SỞ ..... 1 ☐ TỰ LÀM ..... 2 ☐ LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH ..... 3 ☐ LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG ..... 4 ☐ XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ ..... 5 ☐	CHỦ CƠ SỞ ..... 1 ☐ TỰ LÀM ..... 2 ☐ LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH ..... 3 ☐ LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG ..... 4 ☐ XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ ..... 5 ☐	CHỦ CƠ SỞ ..... 1 TỰ LÀM ..... 2 LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH ..... 3 LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG ..... 4 XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ 5

CÂU HỎI / TÊN VÀ STT	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐
78. Cơ sở nơi anh/chị đã làm việc trước đây là hộ/cá nhân, hộ sản xuất kinh doanh cá thể, thuộc kinh tế tập thể, tư nhân, nhà nước hay có vốn đầu tư nước ngoài? ***CHỮ VIẾT TẮT:*** NN - NHÀ NƯỚC	HỘ/CÁ NHÂN ..... 1 ☐ HỘ KINH DOANH CÁ THỂ..... 2 ☐ TẬP THỂ..... 3 ☐ TƯ NHÂN..... 4 ☐ NHÀ NƯỚC: + CƠ QUAN, TỔ CHỨC NN..... 5 ☐ + ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NN..... 6 ☐ + DOANH NGHIỆP NN..... 7 ☐ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI ..... 8 ☐	HỘ/CÁ NHÂN..... 1 ☐ HỘ KINH DOANH CÁ THỂ..... 2 ☐ TẬP THỂ..... 3 ☐ TƯ NHÂN..... 4 ☐ NHÀ NƯỚC: + CƠ QUAN, TỔ CHỨC NN..... 5 ☐ + ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NN..... 6 ☐ + DOANH NGHIỆP NN..... 7 ☐ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI ..... 8 ☐	HỘ/CÁ NHÂN ..... 1 ☐ HỘ KINH DOANH CÁ THỂ..... 2 ☐ TẬP THỂ..... 3 ☐ TƯ NHÂN..... 4 ☐ NHÀ NƯỚC: + CƠ QUAN, TỔ CHỨC NN..... 5 ☐ + ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NN..... 6 ☐ + DOANH NGHIỆP NN..... 7 ☐ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI ..... 8 ☐	HỘ/CÁ NHÂN .....1 HỘ KINH DOANH CÁ THỂ.....2 TẬP THỂ.....3 TƯ NHÂN .....4 NHÀ NƯỚC: + CƠ QUAN, TỔ CHỨC NN .....5 + ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NN .....6 + DOANH NGHIỆP NN.....7 VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI 8
79. Xin cho biết tên và địa chỉ đầy đủ của cơ sở nơi anh/chị đã làm công việc trước đây nói trên?	_____ _____ _____ (GHI CỤ THỂ)	_____ _____ _____ (GHI CỤ THỂ)	_____ _____ _____ (GHI CỤ THỂ)	_____ _____ _____ (GHI CỤ THỂ)
80. Hoạt động chính hoặc loại sản phẩm/dịch vụ chủ yếu của cơ sở nơi anh/chị đã làm công việc trên là gì? ***LƯU Ý:*** ĐỐI VỚI HỘ/CÁ NHÂN, KẾT HỢP CÂU 76 ĐỂ GHI MÃ NGÀNH KINH TẾ	_____ _____ (GHI CỤ THỂ) ☐☐☐☐	_____ _____ (GHI CỤ THỂ) ☐☐☐☐	_____ _____ (GHI CỤ THỂ) ☐☐☐☐	_____ _____ (GHI CỤ THỂ) ☐☐☐
81. ***A. KIỂM TRA***: C16=1 HOẶC C17=1 HOẶC C18=1 HOẶC C21=1, XÁC ĐỊNH CÓ VIỆC LÀM ***B. KIỂM TRA***: C65=1 VÀ C68=1, HOẶC C68=1 VÀ C67=4/5/6/7/8/9, XÁC ĐỊNH THẤT NGHIỆP	CÓ KHÔNG A) CÓ VIỆC LÀM ..... 1 ☐ 2 ☐ B) THẤT NGHIỆP ..... 1 ☐ 2 ☐	CÓ KHÔNG A) CÓ VIỆC LÀM ..... 1 ☐ 2 ☐ B) THẤT NGHIỆP ..... 1 ☐ 2 ☐	CÓ KHÔNG A) CÓ VIỆC LÀM ..... 1 ☐ 2 ☐ B) THẤT NGHIỆP ..... 1 ☐ 2 ☐	CÓ KHÔNG A) CÓ VIỆC LÀM ..... 1 ☐ 2 B) THẤT NGHIỆP ..... 1 ☐ 2
82. **KIỂM TRA CÂU 7: NẾU CÒN ĐỐI TƯỢNG PHỎNG VẤN "PHẦN 2: THÔNG TIN CÁ NHÂN", HỎI NGƯỜI TIẾP THEO; NẾU KHÔNG, KẾT THÚC PHỎNG VẤN.**				